

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**LÊ BÁCH GIANG**

**PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH THỨC ĐẨY**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội, Năm 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**LÊ BÁCH GIANG**

**PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH THỨC ĐẨY  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
ĐẾN NĂM 2030**

**Chuyên ngành : Quản lý kinh tế  
Mã số : 62340410**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**1: PGS.TS: HÀ VĂN SỰ**

**2: PGS.TS: NGUYỄN TIẾN DŨNG**

**Hà Nội, Năm 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Luận án này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của nghiên cứu sinh. Các số liệu, thông tin trong Luận án có nguồn gốc rõ ràng, tin cậy và được trích dẫn theo đúng quy định. Các kết quả nghiên cứu của Luận án chưa từng được người khác công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào. Nghiên cứu sinh là người duy nhất chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung Luận án.

**Nghiên cứu sinh**

**LÊ BÁCH GIANG**

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Hà Văn Sự và PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng, đã tận tình chỉ bảo, động viên, thúc đẩy niềm đam mê khoa học và giúp đỡ nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án này.

Nghiên cứu sinh cũng xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Ban Giám Hiệu Trường Đại Học Thương Mại, Khoa Sau Đại học, Sở Du Lịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê, UBND Thành Phố Đà Nẵng, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất thành phố Đà Nẵng, Giáo viên Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kế hoạch Đà Nẵng, Trường Cao Đẳng Thương Mại, Trường Đại học Duy Tân, đã nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp tài liệu, thực hiện cuộc khảo sát giúp nghiên cứu sinh trong việc nghiên cứu.

Nghiên cứu sinh cũng bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến các Thầy cô trong hội đồng đánh giá chuyên đề, hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở và phản biện kín đã có những đóng góp cụ thể, chi tiết về mặt chuyên môn giúp cho nghiên cứu sinh hoàn thiện tốt hơn luận án của mình.

Cuối cùng, nghiên cứu sinh cảm ơn gia đình, bạn bè và các đồng nghiệp đã quan tâm động viên tạo mọi điều kiện để nghiên cứu sinh hoàn thành Luận án của mình.

**Nghiên cứu sinh**

**LÊ BÁCH GIANG**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	i
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	ii
<b>MỤC LỤC</b> .....	iii
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	vi
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	viii
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH</b> .....	x
<b>DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ</b> .....	xi
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH</b> .....	28
1.1. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA LỢI THẾ CẠNH TRANH TRONG THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH .....	28
1.1.1. Bản chất lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh .....	28
1.1.2. Vai trò của lợi thế cạnh tranh trong thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh.....	43
1.2. PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH .....	46
1.2.1. Chủ thể phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh .....	46
1.2.2. Phương pháp và nguyên tắc phát huy lợi thế cạnh tranh cho thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh .....	46
1.2.3. Nội hàm và nội dung phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh .....	49
1.2.4. Các yếu tố tác động và điều kiện để phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh .....	53
1.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh .....	55
1.3. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO ĐÀ NẴNG TRONG PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	57
1.3.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương .....	58

1.3.2. Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh .....	61
1.3.3. Kinh nghiệm của thành phố Thượng Hải (Trung Quốc).....	65
1.3.4. Kinh nghiệm của vùng Emilia – Romagna (Ý).....	68
1.3.5. Bài học kinh nghiệm rút ra cho thành phố Đà Nẵng .....	70
Tiêu kết Chương 1 .....	71
<b>Chương 2. THỰC TRẠNG LỢI THẾ CẠNH TRANH VÀ PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....</b>	<b>72</b>
<b>2.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....</b>	<b>72</b>
2.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của thành phố Đà Nẵng .....	72
2.1.2. Thực trạng tăng trưởng và phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng .....	76
2.1.3. Những vấn đề đặt ra cho phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng .....	81
<b>2.2. THỰC TRẠNG NHỮNG LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG .....</b>	<b>83</b>
2.2.1. Thực trạng những lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng .....	83
2.2.2. Tác động của những lợi thế cạnh tranh đối với phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng.....	95
<b>2.3. THỰC TRẠNG PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG .....</b>	<b>102</b>
2.3.1. Thực trạng về nhận thức những lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng .....	102
2.3.2. Các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh cho phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng.....	104
<b>2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG .....</b>	<b>112</b>
2.4.1. Những thành công .....	112
2.4.2. Những mặt còn hạn chế .....	114
2.4.3. Những nguyên nhân của hạn chế.....	116
Tiêu kết Chương 2 .....	117

<b>Chương 3. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY LỢI THỂ CẠNH TRANH CHO THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030.....</b>	<b>118</b>
3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT HUY LỢI THỂ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030 .....	118
3.1.1. Những dự báo và quan điểm phát huy lợi thể cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 .....	118
3.1.2. Định hướng phát huy lợi thể cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 .....	128
3.2. GIẢI PHÁP PHÁT HUY LỢI THỂ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030 .....	130
3.2.1. Giải pháp chung.....	130
3.2.2. Giải pháp cụ thể.....	132
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....	145
3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, Ban, Ngành trung ương .....	145
3.3.2. Kiến nghị với các địa phương phối hợp .....	148
Tiểu kết Chương 3 .....	148
<b>KẾT LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>149</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN</b>	
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

### *Từ viết tắt tiếng Việt*

<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>NGHĨA ĐẦY ĐỦ TIẾNG VIỆT</b>
CBCC	Cán bộ công chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CNCNC	Công nghiệp công nghệ cao
DN	Doanh nghiệp
GTSX	Giá trị sản xuất
HDND	Hội đồng nhân dân
KCN	Khu công nghiệp
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KTTĐMT	Kinh tế trọng điểm Miền Trung
KTXH	Kinh tế xã hội
LTCT	Lợi thế cạnh tranh
TP	Thành phố
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân



*Từ viết tắt tiếng Anh*

<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>NGHĨA ĐẦY ĐỦ TIẾNG ANH</b>	<b>NGHĨA ĐẦY ĐỦ TIẾNG VIỆT</b>
FDI	Foreign direct investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Gross regional domestic product	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
ICOR	Incremental Capital – Output Ratio	Hệ số đầu tư tăng trưởng
ODA	Official Development Assistan	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Organization for Economic Co – operation	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PCI	Provincial Competitiveness Index	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Public – Private – Partnership	Nguồn vốn đầu tư theo hình thức hợp tác
PAPI	Provencial Governance and Pulic Administration Performance Index	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công.
SWOT	Strengths – Weaknesses – Opportunities – Threatening	Điểm mạnh – Điểm yếu – cơ hội – đe dọa
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
WEF	World economic forum	Diễn đàn kinh tế thế giới

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
1.1.	Phân biệt giữa lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh	31
1.2.	So sánh tư duy cũ và mới của lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh (nguồn gốc lợi thế cạnh tranh)	31
1.3.	Các yếu tố và xác định mức độ lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh	37
1.4.	Các biểu hiện phát huy lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh	38
1.5.	Đánh giá mức độ lợi thế về vị trí địa lý kinh tế	38
1.6.	Đánh giá mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng	39
1.7.	Đánh giá mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên	40
1.8.	Đánh giá mức độ lợi thế về lao động	41
1.9.	Đánh giá mức độ lợi thế về điều hành kinh tế	41
1.10.	Đánh giá mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế	42
1.11.	Các yếu tố của lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh và định hướng phát triển	43
2.1.	Một số chỉ tiêu của Đà Nẵng	74
2.2.	Thực trạng phát triển kinh tế của Đà Nẵng giai đoạn 2000-2018	76
2.3.	Tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng trong giai đoạn 2010-2018	77
2.4.	Cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng trong giai đoạn 2010-2018	77
2.5.	Một số chỉ tiêu về phát triển du lịch	78
2.6.	Doanh nghiệp của Đà Nẵng	79
2.7.	Cơ cấu đầu tư phát triển của Đà Nẵng trong giai đoạn 2010-2017	80
2.8.	Chỉ số cơ sở hạ tầng trong PCI so với các tỉnh khác	85
2.9.	So sánh tiềm năng du lịch Đà Nẵng so với một số điểm đến nổi tiếng khác	89
2.10.	Một số chỉ tiêu về phát triển du lịch của TP Đà Nẵng	90
2.11.	Chỉ số năng lực đào tạo lao động từ PCI	91
2.12.	Xếp hạng PCI của Đà Nẵng	92

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.13.	Tổng hợp tình hình những LTCT và phát huy LTCT	95
2.14.	10 địa điểm đầu tư hấp dẫn Việt Nam	102
2.15.	Tổng hợp tình hình phát huy lợi thế cạnh tranh cho tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng	113
3.1.	Tổng hợp lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng so với một số địa phương (năm khảo sát 2018)	124
3.2.	Tổng hợp định hướng phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng	124
3.3.	Dự báo các kịch bản phát huy lợi thế cạnh tranh vào năm 2030	125
3.4.	Dự báo một số chỉ tiêu về kết quả, hiệu quả phát triển kinh tế của Đà Nẵng	126
3.5.	Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng đến 2030	126
3.6.	Dự báo cơ cấu GRDP của Đà Nẵng đến 2030	127
3.7.	Dự báo GRDP và GRDP/người	127
3.8.	Dự báo về dân số của Đà Nẵng đến 2030	127
3.9.	Dự báo một số chuẩn đô thị	128
3.10.	Dự báo một số chỉ tiêu về phát triển du lịch	136
3.11.	Dự báo một số chỉ tiêu về phát triển vận tải biển	138
3.12.	Dự báo một số chỉ tiêu về phát triển vận tải hàng không	138
3.10.	Dự báo đào tạo nhân lực đến 2030	142
3.14.	Dự báo nguồn vốn đầu tư cho phát triển đến năm 2030	143

**DANH MỤC CÁC HÌNH**

<b>Số hiệu hình</b>	<b>Tên hình</b>	<b>Trang</b>
1.1.	Những nhân tố quyết định lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh	34
2.1.	Bản đồ hành chính Đà Nẵng	73
2.2.	Vị trí địa lý Đà Nẵng	85
2.3.	Các khu công nghiệp tại Đà Nẵng	86
3.1.	Sơ đồ xây dựng các cụm công nghiệp tương hỗ về công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ tiên tiến từ kết hợp lợi thế so sánh về năng lực phát triển kinh tế hiện có và quỹ đất để chuyên đổi	141

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

<b>Số hiệu biểu đồ</b>	<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
2.1.	Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp	79
2.2.	Đánh giá mức độ lợi thế về vị trí địa lý kinh tế với một số tỉnh	84
2.3.	Đánh giá mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng so với một số tỉnh	86
2.4.	Đánh giá mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên so với một số tỉnh	88
2.5.	Đánh giá mức độ lợi thế về lao động so với một số tỉnh	91
2.6.	Chỉ số đào tạo lao động	92
2.7.	Chỉ số PAPI Đà Nẵng năm 2017	93
2.8.	Chỉ số PCI của Đà Nẵng	93
2.9.	Chỉ số thành phần của Đà Nẵng	94
2.10.	Chỉ số PCI của Đà Nẵng so với các tỉnh lân cận	94
2.11.	Đánh giá mức độ lợi thế về điều hành kinh tế so với một số tỉnh	95
2.12.	Chỉ số đào tạo lao động của Đà Nẵng	101

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Mỗi quốc gia và địa phương đều có tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh riêng từ đó hình thành và phát triển những lĩnh vực, ngành, sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có lợi thế cạnh tranh để trở nên giàu có, đem lại nhiều lợi ích cho người dân, doanh nghiệp. Vì thế phát huy lợi thế so sánh, phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững của quốc gia cũng như của mỗi địa phương cấp tỉnh là vấn đề khách quan và có tính cấp bách. Nói cụ thể hơn vấn đề phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng cần được nghiên cứu bởi vì:

*Về mặt lý luận:* Để thúc đẩy phát triển kinh tế của một địa phương cấp tỉnh là vấn đề còn nhiều tranh luận về mặt học thuật. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng hiểu rõ bản chất của lợi thế cạnh tranh là yếu tố cơ bản để phát huy lợi thế cạnh tranh phục vụ phát triển quốc gia/tỉnh. Đây được xem là một vấn đề cấp bách nhằm giúp cho các địa phương có những cơ sở khoa học, luận chứng trong việc hoạch định chính sách phát triển, đặc biệt phù hợp với các địa phương trong điều kiện của Việt Nam hiện nay.

Cho đến nay lợi thế cạnh tranh thường được đề cập dưới góc độ kinh doanh của doanh nghiệp là chủ yếu, còn ở góc độ lãnh thổ, quốc gia thì dường như mới được nghiên cứu một cách sơ sài, chưa có sự nghiên cứu thỏa đáng. Lợi thế cạnh tranh đối với địa phương cấp tỉnh là gì, phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh có nội hàm ra sao, đánh giá hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế của một địa phương cấp tỉnh thế nào... đang là những vấn đề chưa tường minh. Nghiên cứu sinh muốn góp phần làm sáng tỏ hơn về mặt lý luận đối với những vấn đề nêu trên để giải quyết những vấn đề thực tiễn Việt Nam đặt ra hiện nay.

*Về mặt thực tiễn:* Trong quá trình phát triển và khảo sát của nghiên cứu sinh, vấn đề nhận thức của địa phương cấp tỉnh là yếu tố rất quan trọng, nhận diện một cách đầy đủ, chính xác những lợi thế cạnh tranh của tỉnh mình. Đối với thành phố Đà Nẵng thì điều này như thế nào? Chính vì vậy những nhận diện được xem là lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng cần được nghiên cứu và các chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế trong thời gian vừa qua vẫn còn nhiều điểm hạn chế như thế nào. Xuất phát từ đó, nghiên cứu sinh nhận thấy những vấn đề cần khắc phục trong quá trình phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030.

Đà Nẵng là một trong số ít địa phương cấp tỉnh có sự phát triển năng động

hàng đầu ở Việt Nam. Trong quá trình phát triển, Đà Nẵng được đánh giá là một nơi có tiềm năng, thế mạnh vượt trội so với nhiều địa phương khác ở ven biển miền Trung. Là thành phố cảng biển xuất hiện từ rất sớm, lại có sân bay quốc tế và có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật vượt trội, nơi tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hội tụ nhiều nhân lực chất lượng cao, điều kiện sống mang lại nhiều điểm ưu đến mức rất nhiều người mong muốn về Đà Nẵng sinh sống. Việc phát huy các thế mạnh, các lợi thế đó để phát triển kinh tế ra sao và đã đạt hiệu quả chưa thì chưa được nghiên cứu thỏa đáng. Trong thời gian tới phát huy các thế mạnh, lợi thế đó như thế nào để thúc đẩy kinh tế của thành phố phát triển là vấn đề cấp bách, là vấn đề rất cần được nghiên cứu làm rõ để thành phố này xứng đáng là “*nơi đáng sống nhất Việt Nam*” trong bối cảnh toàn cầu hóa và tác động lớn của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu và rộng.

Trước bối cảnh như đã nói tới ở trên, nghiên cứu sinh chọn vấn đề “**Phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030**” làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Thông qua đó góp phần làm rõ thêm những vấn đề lý luận, cung cấp căn cứ khoa học về mặt thực tiễn cho thành phố Đà Nẵng. Hoạch định chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế có hiệu quả cao và bền vững hơn.

## **2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan**

Nghiên cứu về lợi thế cạnh tranh trước đây hầu hết nghiên cứu dưới dạng ngành, sản phẩm hay doanh nghiệp nhưng không nhiều nghiên cứu về lợi thế cạnh tranh của một địa phương, vùng hay quốc gia. Kể từ khi M.Porter giới thiệu Lợi thế cạnh tranh quốc gia (1990) thì mới có cách nhìn nhận toàn diện và nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này với mục đích lý giải sự giàu có của các quốc gia không dựa trên lý thuyết cũ về lợi thế so sánh (khi các rào cản thương mại đã bị dỡ bỏ) và sự phát triển từ lợi thế so sánh hình thành nên lợi thế cạnh tranh của các quốc gia như thế nào [24]. Trong luận án này, nghiên cứu sinh xin được tìm hiểu một số công trình tiêu biểu như sau:

### **2.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến lợi thế cạnh tranh**

#### **2.1.1. Lợi thế cạnh tranh**

Trong cuốn sách *Lợi thế cạnh tranh của M. Porter (1998)*, Lợi thế cạnh tranh được mô tả cách thức mà một doanh nghiệp có thể chọn lựa và ứng dụng một cách chiến lược tổng quát nhằm mục đích đạt được và duy trì lợi thế cạnh tranh [25,63]. Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp có thể là chi phí, khác biệt hóa. Để đo lường lợi thế cạnh tranh đó Porter sử dụng công cụ cơ bản để phán đoán là chuỗi giá trị bao

gồm những phần khác nhau trong hoạt động của doanh nghiệp: Thiết kế, sản xuất, marketing và phân phối sản phẩm (tuy nhiên điều này khó có thể áp dụng cho một địa phương hoặc sẽ phải xây dựng những yếu tố đó phù hợp với địa phương). Phạm vi hoạt động của doanh nghiệp cũng là phạm vi cạnh tranh có thể đóng vai trò quan trọng trong lợi thế cạnh tranh thông qua ảnh hưởng của nó lên chuỗi giá trị. Trong phạm vi hẹp (chiến lược tập trung) vẫn có thể sáng tạo ra lợi thế cạnh tranh thông qua việc điều chỉnh theo nhu cầu riêng chuỗi giá trị, để trên phạm vi rộng hơn cũng có thể tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua khai thác quan hệ bên trong chuỗi giá trị, đáp ứng những phân khúc khác nhau; ngành hoặc khu vực địa lý khác nhau.

Nhiều học giả khác cũng giống như Porter, tiếp cận lợi thế cạnh tranh từ doanh nghiệp. Điều này như một sự thật hiển nhiên, đã có rất nhiều nghiên cứu khác nhau về lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, của các ngành trong và ngoài nước. Lợi thế cạnh tranh xuất phát chủ yếu từ giá trị mà doanh nghiệp có thể tạo ra cho khách hàng. Lợi thế có thể ở dưới dạng giá cả thấp hơn đối thủ cạnh tranh (trong khi lợi ích cho người mua là tương đương) hoặc việc cung cấp những lợi ích vượt trội so với đối thủ khiến người mua chấp nhận thanh toán một mức giá cao hơn.

Porter và nhiều học giả khác đã nghiên cứu cách thức vận hành của lợi thế cạnh tranh doanh nghiệp. Nghiên cứu của họ cũng làm luận cứ và cơ sở để xây dựng nên lợi thế cạnh tranh quốc gia hoặc địa phương. Nhưng điều đó cũng cho thấy rằng, lâu nay cách hiểu về lợi thế cạnh tranh đơn thuần được hiểu đối với doanh nghiệp hoặc ngành công nghiệp nào đó. Các cách thức đo lường, vận dụng...đều sử dụng cho doanh nghiệp. Lợi thế cạnh tranh đã biến chiến lược từ một tầm nhìn mang tính vĩ mô trở thành một cấu trúc nhất quán của những hoạt động bên trong - một phần quan trọng của tư tưởng kinh doanh quốc tế hiện đại. Cấu trúc mạnh mẽ đó cung cấp những công cụ hữu hiệu để hiểu được ảnh hưởng của chi phí và vị thế tương đối về chi phí của công ty. Chuỗi giá trị cũng giúp các nhà quản lý phân biệt được những nguồn lực tiềm ẩn của giá trị khách hàng – điều có thể giúp doanh nghiệp đưa ra mức giá cao và lý do tại sao sản phẩm hay dịch vụ này lại có thể thay thế so sản phẩm, dịch vụ khác. Đây cũng là bài học vận dụng để xây dựng lợi thế cạnh tranh lãnh thổ.

- Theo OECD (2008) trình bày trong diễn đàn toàn cầu về đầu tư, nghiên cứu cạnh tranh dưới dạng chính sách giúp xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ tăng trưởng. Những bước phát triển cơ bản trong chính sách cạnh tranh và động lực của các quy luật cạnh tranh ở các nước OECD; sự cạnh tranh dưới luật của cộng đồng



châu Âu trong năm 1989 và đầu năm 1990; các trường hợp cụ thể ở Úc, Áo, Bỉ, Pháp, Mỹ, Nhật... Sự đóng góp của chính sách cạnh tranh đối với phát triển kinh tế; tổng quan về các khía cạnh khác nhau của chính sách cạnh tranh; cải tổ theo quy tắc và vai trò riêng biệt của các khu vực công và tư; thương mại, công nghệ và các cơ hội cạnh tranh.

Phân tích thay đổi công nghệ và cạnh tranh toàn cầu, sự thâm nhập công nghiệp điện tử và internet. OECD nghiên cứu động lực trong sự cạnh tranh trong đó đề cập đến vai trò của Chính phủ trong việc định hướng và điều tiết cạnh tranh nhấn mạnh vai trò công nghiệp điện tử trong nền kinh tế công nghiệp hoá.

Nhìn chung OECD nhìn nhận cạnh tranh dưới góc độ ngành công nghiệp và xây dựng thể chế để bảo hộ hoặc thúc đẩy sự cạnh tranh ngành công nghiệp. Khi đó, mặc nhiên các quốc gia OECD có lợi thế cạnh tranh về ngành công nghiệp nào đó như điện tử, viễn thông hay ô tô... OECD không phân tích hay nhìn nhận lợi thế cạnh tranh dưới góc độ quốc gia hay vùng lãnh thổ mà các nước thuộc OECD tham dự [33].

*Brault (2005) trình bày trong tác phẩm Chính sách và thực tiễn pháp luật cạnh tranh* của Cộng hòa Pháp những yếu tố kiểm soát các hành vi lạm dụng sức mạnh kinh tế trong định giá thấp. Các thiết chế thực thi pháp luật về cạnh tranh, thẩm quyền và mối quan hệ giữa các thiết chế. Các thủ tục để điều tra vụ việc về cạnh tranh và thủ tục giải quyết các vụ việc về cạnh tranh. Hoạt động kiểm tra giám sát của tòa án đối với việc áp dụng các quy định pháp luật về cạnh tranh [18]. Hầu hết các đánh giá và phân tích này dưới góc độ thể chế pháp luật để doanh nghiệp, ngành cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng.

*Medalla (2005) trong cuốn sách Chính sách cạnh tranh ở Đông Á* đưa ra quan điểm chung về vấn đề chính sách cạnh tranh, triển vọng cạnh tranh và phát triển luật cạnh tranh ở Đông Á. Vấn đề thực hiện chính sách cạnh tranh có hiệu quả, sự phát triển kinh tế và vai trò chính sách cạnh tranh đa phương trong thị trường điện, viễn thông, hàng không hàng hải và bảo hiểm [61].

*Luận án tiến sĩ của Đỗ Thị Nga (2012)* đánh giá lợi thế cạnh tranh một ngành (cà phê nhân) cụ thể tại một địa phương cụ thể (Đắk Lắk). Tác giả đã khái quát một số khái niệm về cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh dựa trên các khái niệm của WEF, M.Porter, OECD. Tuy nhiên tác giả vẫn đứng dưới góc độ ngành để nghiên cứu phân tích lợi thế cạnh tranh. Tác giả cũng không nêu vì sao lại lựa chọn địa phương cụ thể là Đắk Lắk để xây dựng lợi thế cạnh tranh mà lại tiếp cận địa phương dưới góc độ lợi thế so sánh [27] và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cà phê nhân

[27]. Do đó không có sự phân biệt rõ nét giữa lợi thế cạnh tranh (sản phẩm cà phê), lợi thế so sánh (tỉnh Đắk Lắk) và năng lực cạnh tranh (của doanh nghiệp).

*Luận án Tiến sĩ của Nguyễn Xuân Hiệp (2011)* cũng đánh giá lợi thế cạnh tranh của một ngành (siêu thị) tại một địa phương (thành phố Hồ Chí Minh). Tuy nhiên tác giả vẫn tiếp cận theo hướng lợi thế cạnh tranh của ngành/doanh nghiệp chứ không phải lợi thế cạnh tranh tỉnh [21].

*Trần Sĩ Cường (2007)* trong bài nghiên cứu Bàn về lợi thế cạnh tranh cho rằng lợi thế cạnh tranh chỉ tồn tại dưới dạng khái niệm cho doanh nghiệp, có tính vi mô chứ không phải có tính vĩ mô ở cấp quốc gia (điều này giống cách nhìn nhận của Krugman). Nhiều nghiên cứu khác cũng cho thấy phần lớn các học giả nghiên cứu lợi thế cạnh tranh dưới góc độ doanh nghiệp hoặc một ngành chứ không nghiên cứu dưới góc độ quốc gia và vùng/tỉnh [8].

*Luận án Tiến sĩ Nguyễn Văn Hội (2016), Nguyễn Văn Thụy 2015), Trần Thị Anh Thu (2012)* đều đã bước đầu nghiên cứu và làm rõ thêm những vấn đề lý luận của lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh. Nhưng tất cả đều dưới góc độ ngành, sản phẩm cụ thể trong một giai đoạn cụ thể. Đóng góp của những luận án trên góp phần làm rõ những vấn đề lý luận, cụ thể hóa những vấn đề đó trong điều kiện Việt Nam hiện nay. Điều đó là cần thiết nhưng lại chưa đủ cho những sáng tạo về lợi thế cạnh tranh của một địa phương [23], [48], [49].

### 2.1.2. Lợi thế cạnh tranh quốc gia

*Porter (1990)* cho rằng Lợi thế cạnh tranh có nhiều cấp độ. Porter đã khái quát lợi thế cạnh tranh ở cấp độ quốc gia có thể được áp dụng vào cấp độ khu vực, bang và thành phố [24;15]. Điều này có thể hiểu rằng, mở rộng những khái niệm, công cụ nghiên cứu từ cấp độ quốc gia đến cấp độ nhỏ hơn thuộc khu vực địa lý là có thể. Lý thuyết này cũng đã mở rộng dưới dạng liên kết các quốc gia, các khu vực địa lý rộng lớn hơn.

Porter cho rằng, lợi thế cạnh tranh và sự giàu có không phải là một trò chơi có tổng bằng không (như vậy Porter đã gián tiếp cho rằng sự cạnh tranh mang lại cho các bên sự giàu có theo mô hình win-win). Nhiều quốc gia có thể cùng lúc tăng năng suất và cùng với nó là sự giàu có (theo mô hình này là có sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các quốc gia). Nhưng sự giàu có không đảm bảo mãi mãi, nếu không có khả năng tăng năng suất trong một nền kinh tế (Porter hay các nhà kinh tế học khác đều nhấn mạnh đến việc cải thiện năng suất là cải thiện cạnh tranh của nền/ngành kinh tế hay nói cách khác năng suất là yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh kể cả ngành

hay quốc gia).

Đối với nền kinh tế được toàn cầu hóa như hiện nay, lợi thế cạnh tranh không còn bị giới hạn trong những quốc gia được thừa hưởng những điều kiện thuận lợi (về tài nguyên thiên nhiên hay những yếu tố đầu vào của sản xuất). Sự giàu có dựa trên việc xây dựng có hiệu quả các chính sách, luật pháp và thể chế tạo ra năng suất cao. Năng suất tạo ra lợi thế cạnh tranh trong một nền kinh tế đòi hỏi sự chuyên môn hóa. Sự tập trung về mặt địa lý các nhóm ngành, nhóm doanh nghiệp của các ngành công nghiệp có liên quan được Porter gọi là các cluster – tổ hợp hay các nhóm cụm. Điều đó thể hiện sự tích hợp các doanh nghiệp từ lâu được thừa nhận như khoa học về địa lý kinh tế hay khoa học nghiên cứu vùng. Ít nhiều điều này phù hợp với lý thuyết về địa kinh tế của Krugman [63]. Mối liên hệ giữa sự tích hợp các doanh nghiệp và quan điểm sâu sắc về cạnh tranh và chiến lược cũng như vai trò đường như nghịch lý của nó trong thời đại mà vị trí sản xuất được coi là ít quan trọng còn chưa được khám phá. Vị trí sản xuất có thể quan trọng nhưng không phải là yếu tố quyết định cạnh tranh. Porter đã dùng nhiều ví dụ cụ thể về điều kiện địa lý như ngành công nghiệp in của Đức, thiết bị y tế của Đức, hay chế tạo robot của Nhật Bản... Ở đó thể hiện sự tập trung của các hãng, của công nghệ...cho dù những lĩnh vực đó không phụ thuộc vào vị trí địa lý thuận lợi mà thực chất là sự tương hỗ lẫn nhau giữa các hãng, các ngành nghề.

Porter nhấn mạnh đến một số yếu tố để hình thành và phát triển lợi thế cạnh tranh. *Thứ nhất*, là năng suất. Năng suất giờ đây được chấp nhận như là định nghĩa của sức cạnh tranh và vai trò của địa điểm sản xuất ngày càng được thừa nhận. Điều này phù hợp với lý thuyết về địa lý kinh tế cũng như những nghiên cứu của diễn đàn kinh tế thế giới, WEF[16], [17] và cũng phù hợp với thực tiễn hiện nay của các nước trên thế giới đặc biệt những nước đang phát triển như Việt Nam [31]. *Thứ hai*, trong khi sự hiểu biết về mặt vĩ mô của sức cạnh tranh và phát triển kinh tế đã đạt nhiều tiến bộ, người ta càng ngày càng nhận ra rằng cải cách kinh tế vĩ mô là cần thiết nhưng chưa đủ. Cũng quan trọng không kém, thậm chí quan trọng hơn là nền tảng vi mô của phát triển, bắt nguồn từ chiến lược của các doanh nghiệp và trong các thể chế, hạ tầng và các chính sách cấu thành môi trường trong đó các doanh nghiệp cạnh tranh. Điều này thể hiện ở nguồn gốc lợi thế cạnh tranh bắt nguồn từ lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, của ngành công nghiệp. *Thứ ba*, sự thu hẹp khoảng cách giữa doanh nghiệp và chính phủ trong việc giải quyết vấn đề cạnh tranh. Ngoài các chính sách vĩ mô, suy nghĩ phổ biến tập trung vào khái niệm gây

tranh cãi: chính sách công nghiệp, ủng hộ can thiệp của chính phủ để định hướng kết quả của cạnh tranh. Để làm được điều này, các cluster (tổ hợp hay các nhóm cụm) sẽ hỗ trợ tăng trưởng nếu chúng có năng suất cao [19]. Thay vì đặt mục tiêu vào những ngành công nghiệp cụ thể, mọi tổ hợp đang hiện hữu và đang nổi lên của một quốc gia đều đáng được quan tâm. Chính phủ không nên can thiệp vào quá trình cạnh tranh mà vai trò của chính phủ là cải thiện môi trường nâng cao năng suất. Lý thuyết hình thoi, sẽ giải quyết xóa bỏ những rào cản đối với tăng trưởng năng suất. Trong khi chính sách công nghiệp tìm cách bóp méo cạnh tranh vì lợi ích của một địa phương thì lý thuyết hình thoi tìm cách xóa bỏ những rào cản đối với tăng trưởng năng suất. Trong khi chính sách công nghiệp dựa vào quan điểm cạnh tranh quốc tế có tổng bằng không, lý thuyết hình thoi dựa trên một thế giới cạnh tranh có tổng dương, trong đó nâng cao năng suất sẽ mở rộng thị trường và trong đó nhiều quốc gia có thể cùng thịnh vượng nếu họ có thể có năng suất cao hơn và sáng tạo hơn. Hơn nữa có thể thấy rằng, giữa doanh nghiệp và chính phủ có sự tương trợ lẫn nhau đều vì mục đích phát triển.

*OECD (1992)* trong Báo cáo Chính sách cạnh tranh trong các quốc gia OECD nhìn nhận có sự cạnh tranh giữa các quốc gia trong các chính sách trong khối (dưới góc độ bảo hộ và khuyến khích thương mại đối với các ngành công nghiệp). Điều này phù hợp với lý thuyết chung về lợi thế cạnh tranh nhưng lại chưa thể hiện được quốc gia này có lợi thế cạnh tranh về mặt quốc gia đối với quốc gia khác. Các chính sách về cạnh tranh quốc gia khác với lợi thế cạnh tranh quốc gia [62]. Hơn nữa các báo cáo của OECD thường gắn với các chính sách về mặt pháp luật cạnh tranh giữa các quốc gia hơn là chính sách để thúc đẩy cạnh tranh của một ngành cụ thể.

*P.Krugman (1994)* trong nghiên cứu về *Cạnh tranh: Sự nguy hiểm được biết trước* cho rằng không tồn tại lợi thế cạnh tranh quốc gia. Phản công lại lợi thế cạnh tranh khi cho rằng không tồn tại lợi thế cạnh tranh quốc gia. Ông cho rằng lợi thế cạnh tranh của một quốc gia không thể định nghĩa như lợi thế cạnh tranh của một doanh nghiệp. Cạnh tranh quốc tế không thể đẩy một quốc gia ra khỏi hoạt động kinh doanh nếu họ không thành công giống như doanh nghiệp.

Mối lo về lợi thế cạnh tranh không dựa trên cơ sở thực tế: Một quốc gia không thể bị phá sản như một doanh nghiệp [63;30]. Khái niệm lợi thế cạnh tranh đầu tiên được sử dụng trong lý thuyết tổ chức công nghiệp. Lý thuyết này cho rằng một doanh nghiệp được coi là có sức cạnh tranh khi nó đứng vững trên thị trường bằng cách sản xuất ra những sản phẩm tương tự với mức giá thấp hơn hay bằng

cách cung cấp các sản phẩm tương tự với các đặc tính về chất lượng hay dịch vụ cao hơn đáp ứng được thị hiếu của khách hàng trong môi trường cạnh tranh (không có trợ cấp hay bảo hộ). Một doanh nghiệp cạnh tranh không thành công sẽ bị đẩy ra khỏi thị trường nếu nhưng doanh nghiệp đó không cải thiện được hoạt động của nó. Lợi ích mà một doanh nghiệp đạt được trong cạnh tranh sẽ không tránh khỏi việc gây tổn thất cho doanh nghiệp khác là đối thủ cạnh tranh nào đó. Cạnh tranh của doanh nghiệp trong một ngành nào đó mang tính sống còn và được đặc trưng bởi trò chơi mà một bên khi được và bên kia phải mất (zero-sum game: tổng bằng không. Lý thuyết của Porter ngược lại quan điểm này). Tuy nhiên lý thuyết của Krugman về địa lý kinh tế mới cho rằng, trao đổi tương mại giữa hai hoặc nhiều nước xảy ra trên cùng một lĩnh vực (intraindustry), xuất nhập các sản phẩm trong cùng một lĩnh vực. Điều đó làm ông cho rằng, doanh nghiệp có thể có lợi thế cạnh tranh trong nội ngành, có thể phá sản nếu doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh nhưng một quốc gia không thể bị phá sản. Do đó không tồn tại lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Krugman phản bác lại định nghĩa không hợp lý của Ủy ban kinh tế về cạnh tranh Hoa Kỳ: Khả năng sản xuất hàng và dịch vụ vượt được thử thách của cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đồng thời mức sống của nhân dân trong tăng trưởng bền vững. Lý thuyết của ông cho rằng những rào cản trên thị trường không đủ để mức lợi thế sản xuất theo quy mô dẫn đến chi phí sản xuất giảm và tính đa dạng của sản phẩm mới quyết định tính cạnh tranh của sản phẩm đó.

- Khái niệm lợi thế cạnh tranh dễ trở thành ám ảnh đối với các quốc gia khi mà các quốc gia dùng nó để giải thích cho sự thịnh vượng của mình hoặc cho cán cân thanh toán quốc tế. Nhưng Krugman cho rằng điều đó làm cho các quốc gia quá lệ thuộc vào khái niệm đó mà không hiểu rằng đó không thể là phương thức để các quốc gia tăng cường lợi thế cạnh tranh của mình.

Một khái niệm không rõ ràng nhưng đầy sức thu hút. Krugman và nhiều nhà kinh tế học khác không ủng hộ khái niệm '*lợi thế cạnh tranh đối với quốc gia*'. Nhiều khi điều đó nhầm lẫn với các khái niệm '*năng lực cạnh tranh quốc gia*' hoặc '*lợi thế so sánh*'. Điều này không phải là không có lý. Hiện nay, có một số ý kiến cho rằng cạnh tranh của một quốc gia được thể hiện ở khả năng sản xuất hàng hoá đáp ứng yêu cầu sàng lọc của thị trường cạnh tranh quốc tế. Điều này có nghĩa là quốc gia có lợi thế cạnh tranh nếu lượng hàng hoá xuất khẩu tăng đáng kể, và người ta sử dụng thước đo liên quan đến mậu dịch quốc tế như thặng dư cán cân ngoại thương để đánh giá khả năng cạnh tranh của quốc gia. Một số quốc gia tìm cách

nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách trợ giúp cho khu vực xuất khẩu như phá giá đồng bản tệ hay trợ cấp xuất khẩu. Thực ra đây là một sự nhầm lẫn bởi vì: *thứ nhất*, biện pháp trợ giúp này của chính phủ chỉ có tác động làm tăng xuất khẩu trong một số ngành, chứ không hề làm cho ngành trở nên cạnh tranh hơn; *thứ hai* một sự điều tiết như vậy còn tiết lộ một điều nữa là những ngành được trợ giúp thiếu khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế nên các ngành đó không thể đứng vững bằng đôi chân của mình; *thứ ba* việc trợ giúp của chính phủ đối với một số ngành đã tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các ngành bên trong nền kinh tế trong việc sử dụng nguồn lực khan hiếm của quốc gia. Việc ưu ái cho ngành này có thể đẩy các ngành khác vào thế bất lợi và hậu quả có thể là nguồn lực trong nền kinh tế bị sử dụng lãng phí một khi chính phủ ưu ái cho những ngành thiếu khả năng cạnh tranh. Thực ra mâu dịch quốc tế chỉ đề cập đến vấn đề trao đổi có lợi cho cả các bên tham gia giao dịch. Vấn đề tăng năng suất của các doanh nghiệp mà cuối cùng nó dẫn đến sự thịnh vượng của một quốc gia không phải chỉ phụ thuộc vào thắng dư mâu dịch. Dường như không có giới hạn từ sự thịnh vượng hay tăng trưởng mang lại từ sự cạnh tranh của một quốc gia. Một số quốc gia vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, mức sống của người dân được nâng lên đáng kể cho dù tỷ trọng ngoại thương của họ không đáng kể và ngay cả khi mà cán cân mâu dịch của họ âm.

Các chính phủ có thể sử dụng như một công cụ chính trị. Đối với quốc gia, cạnh tranh được thể hiện là nâng cao mức sống dân cư bằng cách tạo ra môi trường kinh doanh hiệu quả nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng suất trong môi trường đó. Theo đó, một quốc gia có khả năng cạnh tranh khi quốc gia đó có được các định chế, các chính sách hỗ trợ cho mức tăng trưởng kinh tế cao trong trung hạn [63, J. Sachs, 1996, trích lại]. Định nghĩa này bao hàm khả năng của một quốc gia trong việc đạt được thành quả cao về gia tăng mức sống dân cư. Khả năng này phụ thuộc vào khả năng của các doanh nghiệp trong một quốc gia đạt được năng suất cao và gia tăng năng suất liên tục trong môi trường cạnh tranh quốc tế. Việc gia tăng năng suất liên tục yêu cầu không những phải cải thiện năng suất của các doanh nghiệp trong ngành hiện hữu bằng cách gia tăng chất lượng sản phẩm và công nghệ, mà nó còn đòi hỏi môi trường kinh doanh của nền kinh tế phải được cải thiện một cách liên tục nhằm tạo ra động cơ cho các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường đó phải liên tục có sự đổi mới và cải thiện công nghệ.

- Nỗi ám ảnh về lợi thế cạnh tranh có thể gây nguy hiểm cho các quốc gia khi mà nguồn lực tập trung cho lợi thế đó không đúng đắn vì bản thân Krugman cho

rằng không tồn tại lợi thế cạnh tranh quốc gia mà chỉ có lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp hoặc ngành công nghiệp. Chính phủ đầu tư bất hợp lý với danh nghĩa ‘cải thiện tính cạnh tranh’. Điều này rõ ràng khi mà một Chính phủ không nhận ra đâu là yếu tố mang lại *lợi thế* hay *năng lực* cạnh tranh của mình. Krugman cho rằng các chính phủ nêu vấn đề cạnh tranh chỉ là công cụ chính trị để biện minh cho những khó khăn hoặc né tránh chúng. Ông cho rằng “khả năng cạnh tranh” là một khái niệm vô nghĩa bị lạm dụng để khai thác trong các chính sách được cho là tốt của các chính phủ [64]. Sự vô nghĩa này khi áp dụng cho nền kinh tế quốc gia và điều này sai, nguy hiểm.

*Trần Văn Tùng (2004) trong cuốn “Cạnh tranh kinh tế”* nêu các quan điểm về cạnh tranh kinh tế quốc tế, mô hình lợi thế cạnh tranh quốc gia của Porter từ đó đề cập đến những chiến lược cạnh tranh và bí quyết thành công của một số công ty và khả năng cạnh tranh hiện nay của nền kinh tế Việt Nam. Điều này cho thấy sự thống nhất của tác giả đối với những vấn đề về lợi thế cạnh tranh của Porter. [46].

*Nguyễn Thị Tuệ Anh (2011) trong bài báo “bàn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”*. Cho rằng, năng suất là yếu tố quyết định lượng của cải của một quốc gia, do đó năng suất lao động thấp là một biểu hiện cho năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Trên thế giới những nền kinh tế có năng suất cao thường cũng có năng lực cạnh tranh cao, họ tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao và có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Cải thiện năng suất lao động vì vậy là yếu tố quan trọng nhất đóng góp trực tiếp vào tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tuy nhiên nghiên cứu này vẫn lẫn lộn giữa năng lực cạnh tranh và lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu cũng mới đề cập đến năng lực cạnh tranh của Việt Nam dựa trên các yếu tố của WEF và cho rằng Việt Nam tăng trưởng dựa trên các yếu tố sản xuất cổ điển như đất đai, lao động, hội nhập chứ chưa dựa vào năng suất lao động. Tác giả cũng cho rằng, nghiên cứu của WEF mới chỉ thu hút sự quan tâm ở cấp quốc gia chứ chưa phải cấp thấp hơn là cấp tỉnh tại Việt Nam [17]. Hơn nữa, tại cấp tỉnh thì mới quan tâm tới chỉ số PCI, trong khi đó PCI lại không phản ánh được sự thay đổi trong nền tảng năng lực cạnh tranh do sự chia cắt về địa giới hành chính trong cách tính PCI. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, tác giả đề cập đến giải pháp về chính sách của nhà nước để làm thay đổi toàn diện các mặt của năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên cụ thể đo lường chính sách đó như thế nào, tiêu chí nào phân định chính sách thì lại chưa được đề cập [3].

Từ những nghiên cứu trên, cho thấy cách thức nhìn nhận của các nhà khoa

học hàng đầu thế giới về cùng một vấn đề cũng có sự khác nhau. Điều này đối với các học giả và các vấn đề về khoa học xã hội là hết sức bình thường cho thấy sự tranh luận thậm chí đối lập nhau tốt cho sự phát triển của các ngành khoa học. Tác giả cho rằng việc Krugman lập luận rằng quốc gia không thể phá sản như doanh nghiệp hoặc cạnh tranh mang tính sống còn (sum zero) là chưa thực sự thuyết phục. Hy Lạp và Argentina tuyên bố vỡ nợ năm 2014 là một trong những biểu hiện của phá sản nếu quốc gia không được quản trị tốt. Còn những vấn đề về thương mại quốc tế được giải thích bằng mô hình H-O hay lý thuyết địa lý kinh tế mới của Krugman cũng thể hiện lợi thế của quốc gia này với các quốc gia khác và trao đổi thương mại hoàn toàn có thể win – win chứ không phải sum zero (Nhật Bản xuất khẩu ô tô sang Mỹ và ngược lại)...

### 2.1.3. Lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh

*M.Porter (1990) trong cuốn sách “Lợi thế cạnh tranh quốc gia” đã cho rằng việc đề cập đến lợi thế cạnh tranh quốc gia cũng có thể làm điều tương tự và áp dụng vào cấp độ khu vực, bang và thành phố.* Do đó sự giàu có hay yếu tố cạnh tranh cấp tỉnh phụ thuộc vào năng suất hay giá trị được tạo ra trong một ngày lao động, một đồng vốn đầu tư và một đơn vị nguồn lực cấp tỉnh sử dụng. Đó là các yếu tố hình thái và cũng là cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu về lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh [24].

*R.M.Smit trong “nghiên cứu về thành phố Rotterdam”* là ví dụ minh họa ứng dụng thực tiễn trong việc xác định lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh hay cấp bang. Vấn đề phát triển của các đô thị đặt ra các yếu tố giải quyết các vấn đề phúc lợi xã hội (như khu ổ chuột). Thay vì xem các khu ổ chuột như là nơi khó khăn cho kinh doanh thì lại cần thay đổi tư duy về lợi thế cạnh tranh tiềm năng của khu ổ chuột trong khu đô thị. Điều này thể hiện bản chất của tính độ lợi thế cạnh tranh. Có yếu tố ngày hôm nay không phải là lợi thế cạnh tranh nhưng có thể trở thành lợi thế cạnh tranh trong tương lai. Đó là lợi thế cạnh tranh tiềm năng [66].

*P.Kotler (1997) trong “Marketing của các quốc gia”* nhấn mạnh yếu tố về tổ hợp (cluster) và Marketing địa điểm sản xuất. Điều này đồng nhất với nghiên cứu của P.Krugman về lý thuyết địa kinh tế mới liên quan đến thương mại nội ngành và lợi thế kinh tế về quy mô. Tuy nhiên Porter thì nghiên cứu dưới góc độ Marketing địa phương còn Krugman lại giải thích những vấn đề liên quan đến thương mại giữa các quốc gia (sự phát triển ở mức độ cao hơn về lợi thế so sánh) [65]. Kotler nhìn nhận một quốc gia, bang hay tỉnh đều có thể thực hiện Marketing như một doanh



nghiệp nhưng các chính sách Ps khác nhau.

*Vũ Thành Tự Anh (2008) trong tác phẩm “Chính sách phát triển vùng ở Việt Nam”* cho rằng *Việt Nam không có một khái niệm được định nghĩa rõ ràng về chính sách vùng*: Hiện còn thiếu những nền tảng lý thuyết rõ ràng cho khái niệm về phát triển vùng ở Việt Nam. Tuy nhiên, các xu hướng chính sách vùng gần đây phản ánh sự kết hợp những ý tưởng tự do mới (chú trọng vào tính hiệu quả và cạnh tranh kinh tế) và một di sản từ thời kinh tế kế hoạch tập trung (nhấn mạnh vào tính công bằng, ổn định chính trị và xã hội) [2,1]. Nhiều nghiên cứu khác cũng đồng nhất giữa việc phân cấp cho địa phương nhưng phân bổ ngân sách vẫn là một cách thức cổ điển chưa đổi mới để phát triển vùng. Hơn nữa sự liên kết giữa các địa phương để phát triển còn chưa được chặt chẽ.

*Luận án tiến sĩ Nguyễn Thế Vinh (2016)* cho rằng các tỉnh tồn tại lợi thế so sánh và có thể đo lường các lợi thế so sánh đó để thúc đẩy trao đổi thương mại (áp dụng cho địa phương cấp tỉnh). Điều này được chứng minh qua một số lý thuyết lợi thế so sánh giải thích thương mại giữa các quốc gia (D.Ricardo, P.Samuelson, Heckcher-Ohlin, Balassa, Camagni), lợi thế so sánh vùng của Hà Hữu Nga (2008), Ngô Doãn Vịnh (2015) [53].

*Hoàng Ngọc Phong (2016) trong tác phẩm “thể chế kinh tế vùng ở Việt Nam”*, Cho rằng, sự phát triển tỉnh, vùng của Việt Nam còn nhiều bất cập và hạn chế. Việc chưa phát huy được đầy đủ tiềm năng thế mạnh mang tính đặc thù của vùng mà vấn đề lớn nhất là các chính sách còn nặng về tư duy kế hoạch hóa tập trung chưa phù hợp với cơ chế thị trường và chưa đáp ứng được yêu cầu của hội nhập quốc tế. Sự liên kết vùng chưa đồng bộ cùng với các văn bản về thể chế còn thiếu đang là những cản trở cho quá trình phát triển kinh tế xã hội vùng. Nhiều chính sách phát triển vùng được ban hành chưa thực sự dựa trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của vùng, chưa phát huy tối đa việc sử dụng các nguồn lực của từng vùng cũng như cơ hội do hội nhập quốc tế mang lại [42].

- *Lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh*: Sự phát triển của lợi thế so sánh ở mức tuyệt đối dần dần sẽ dẫn đến hình thành lợi thế cạnh tranh trong những ngành và lĩnh vực đó. Tuy nhiên ngược lại cũng cho thấy rằng, không phải lợi thế so sánh nào về mặt lý thuyết cũng dẫn đến một quốc gia này sẽ phát triển theo hướng lợi thế so sánh của mình sẵn có hơn những nước khác. Những ví dụ về ngành công nghiệp ô tô (Thụy Điển - Đức; Mỹ - Nhật) hay những lĩnh vực khác như cơ khí, thời trang... cho thấy các nước có lợi thế so sánh hay lợi thế cạnh tranh ít hơn cũng có

thể hình thành những ngành công nghiệp mang tính chất đặc thù của mình. Lý thuyết lợi thế so sánh chỉ gán cho mỗi nước một công việc một cách khiên cưỡng, gọi là phân công lao động toàn cầu. Không lẽ các nước không đóng vai trò gì để cải thiện số phận đã được phân công cho mình? Với việc toàn cầu hóa đã đạt đến qui mô chưa từng có, nhưng vẫn còn đó những rào cản rất lớn như khác biệt văn hóa, cách trở địa lý, quyền lợi dân tộc... Chính sách bảo hộ của nhiều nước cho thấy, quyền lợi người dân gắn liền với sinh mệnh chính trị của các đảng phái làm cho lý thuyết lợi thế so sánh không phải lúc nào cũng đúng. Sản xuất gạo ở Nhật đắt gấp chục lần nhập khẩu gạo từ nước khác, nhưng Chính phủ Nhật vẫn phải bỏ tiền trợ cấp cho nông dân Nhật trồng lúa và dùng thuế cao cản trở hàng nhập khẩu. Tình hình cũng tương tự trong sản xuất đường ở châu Âu hay nhiều loại nông sản khác ở Mỹ.

Để đạt được lợi thế cạnh tranh, các nước và doanh nghiệp phải chủ động trong xây dựng các yếu tố, trong đó có một yếu tố quyết định là năng suất lao động. Từ việc nhận ra nhu cầu của thị trường, trước tiên là thị trường trong nước, kết hợp với các lợi thế trong lao động, tài nguyên, vốn, kỹ thuật, một ngành công nghiệp sẽ có lợi thế cạnh tranh nếu có năng suất lao động cao hơn ngành khác đồng thời những ngành công nghiệp liên quan hỗ trợ, địa lý, sự khác biệt hay chuỗi giá trị. Lợi thế cạnh tranh càng củng cố nếu được sự hỗ trợ của chính quyền trong việc tháo bỏ những rào cản hành chính, xây dựng một môi trường kinh doanh bình đẳng, tiên liệu được để doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện mình qua cạnh tranh, nâng cao năng suất tổng thể.

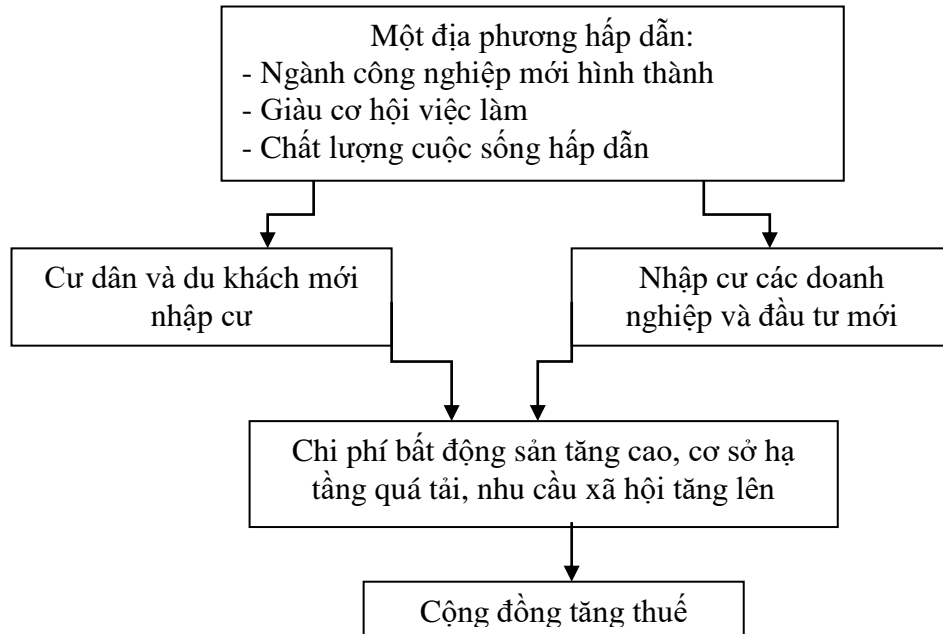
Bởi lý thuyết lợi thế cạnh tranh cho rằng một nước không thể cứ cạnh tranh mãi dựa trên nguồn lao động rẻ, tài nguyên dồi dào mà phải từng bước trèo lên các bậc thang chuỗi giá trị, sản xuất hàng ngày càng có chất lượng cao hơn để hưởng phần lớn hơn. Động lực thúc đẩy cho quá trình này là tăng năng suất, tận dụng nguồn lực, tạo ra sự khác biệt để từ đó hình thành lợi thế cạnh tranh về giá hay về sự khác biệt. Và vai trò của Nhà nước là làm bả đỡ cho quá trình như thế được diễn ra một cách thuận lợi nhất (thể chế). Lợi thế cạnh tranh tinh cũng từ đó mà hình thành, song song với lợi thế cạnh tranh ngành của tỉnh đó, nước đó.

## ***2.2. Tổng quan về phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế***

*P.Koter (1985) trong cuốn "Marketing of Nations" [65]* từ lâu đã cho rằng, mỗi địa phương cũng như quốc gia cần có chính sách về Marketing. Sự thành công trong việc định vị tên hiệu để thu hút đầu tư tùy thuộc vào khả năng thích ứng của địa phương trước những đòi hỏi của một thị trường toàn cầu luôn thay đổi. Vì các địa phương cùng cạnh tranh nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, sự thích ứng phải vừa nhanh

vừa hiệu quả. Những địa phương nào không biết thích ứng hoặc thích ứng không đủ nhanh, sẽ thấy danh tiếng của mình như một địa điểm lý tưởng cho đầu tư, du khách và cư dân mới bị giảm đi. Ở trường hợp xấu nhất, các địa phương sẽ trải qua những khó khăn kinh tế nghiêm trọng do khủng hoảng kinh tế và quá trình tái cơ cấu chính trị và xã hội gây ra.

Các địa phương thành công khi tận dụng lợi thế cạnh tranh phát huy các chính sách về địa điểm đầu tư mạnh, thu hút doanh nhân, cư dân và du khách mới.



**Hình 1: Cấu trúc phát triển của một địa phương**

*Nguồn: [65]*

Các địa phương có thể nhạy cảm với những yếu tố ngoại sinh mà chúng hầu như không thể kiểm soát. Có 3 xung lực chính làm xáo trộn cân bằng kinh tế của các địa phương: (i) công nghệ thay đổi nhanh chóng; (ii) cạnh tranh toàn cầu và (iii) chuyển dịch quyền lực chính trị. Các địa phương được đòi hỏi phải cung cấp cho thị trường những chính sách vượt trội và độc đáo nhằm đảm bảo vị thế và hình tượng. Đó là sự định hình kết hợp giữa những ưu đãi, và lợi ích có thể đáp ứng được kỳ vọng của đa số nhà đầu tư, doanh nghiệp và du khách mới. Các chính sách đó có thể là:

- + Phát triển một vị thế và hình tượng mạnh mẽ và hấp dẫn cho cộng đồng;
- + Đặt ra những hình thức khuyến khích hấp dẫn cho người mua và người sử dụng sản phẩm dịch vụ hiện hành và tiềm năng;
- + Chuyển tải các sản phẩm và dịch vụ của địa phương theo hình thức hữu hiệu và dễ tiếp cận;

+ Phát triển tính hấp dẫn và lợi ích của một địa phương theo hướng bảo đảm rằng những đối tượng sử dụng tiềm năng nhận thức đầy đủ các lợi thế.

*J.Robinson và D.Acemoglu (2013) trong cuốn “Tại sao các quốc gia thất bại”*. Cho rằng, các quốc gia thành công là do thể chế và các quy tắc khác nhau tác động đến sự vận hành của nền kinh tế và phát huy được lợi thế cạnh tranh. Các thể chế sẽ phát huy được nguồn lực của con người (động cơ của sự thịnh vượng) cho phép con người theo đuổi các thiên hướng nghề nghiệp phù hợp với tài năng. Cùng với đó là hai “động cơ” là công nghệ và giáo dục (tương tự như nhận định của Porter). Các yếu tố được phát huy bao gồm công nghệ, lao động, đất đai, vốn nhằm có năng suất cao hơn. Khả năng của các thể chế kinh tế nhằm khai thác tiềm năng các lợi thế của các thị trường có tính dung hợp, khuyến khích phát minh đổi mới công nghệ, đầu tư vào nhân lực, huy động nhân tài và kỹ năng của dân chúng [15].

*M.Porter (1998) trong “Lợi thế cạnh tranh quốc gia”* Cho rằng, các chính sách nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh xuất phát từ Chính phủ. Vai trò trung tâm trong chính sách của chính phủ đối với nền kinh tế là triển khai các nguồn lực quốc gia (các yếu tố đầu vào như lao động và vốn với năng suất cao và tăng dần). Chính phủ khai thác và phát huy lợi thế cạnh tranh bằng việc tăng năng suất, đó là nguyên nhân gốc rễ. Do đó Chính phủ phát huy, cải tiến và đổi mới không ngừng những ngành công nghiệp đã có và khả năng cạnh tranh thành công của những ngành công nghiệp mới. Sự hình thành các doanh nghiệp mới là cần thiết để tạo ra việc làm cho những người mới gia nhập lực lượng lao động, để thay thế những công việc cũ đã bị giải phóng do tăng năng suất trong những ngành công nghiệp thành công khác đồng thời để thay thế những công nghiệp mất đi trong những ngành có năng suất thấp và trở nên kém cạnh tranh [25, 874].

Có nhiều chính sách chính phủ có liên quan theo cách nào đó đến lợi thế cạnh tranh trong một vài ngành hoặc một nhóm ngành công nghiệp. Chính sách giáo dục, chính sách thuế, chính sách y tế, chính sách chống độc quyền, chính sách điều tiết chính sách môi trường, chính sách tài khóa và tiền tệ và nhiều chính sách khác đều có liên quan đến lợi thế như vậy. Chính sách của Chính phủ quan trọng không phải trực tiếp qua chính nó mà qua ảnh hưởng của nó lên “*hình thái*”. Những khu vực chính sách rộng lớn như các quy định ảnh hưởng đến cạnh tranh theo nhiều cách khác nhau.

Các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh tập trung vào giáo dục, nghiên cứu khoa học, cơ sở hạ tầng, vốn, thông tin, vai trò vị trí địa lý để tập trung hóa sản xuất...

Chính sách thích hợp của chính phủ đối với ngành công nghiệp/quốc gia thay

đôi khi tiến vào giai đoạn phát triển tiếp theo của cạnh tranh. Tập hợp các chính sách ở mỗi thời điểm phải nhất quán với nhau, phản ánh đặc điểm của lợi thế cạnh tranh trong ngành công nghiệp, quốc gia. Chính phủ có các công cụ để khai thác thậm chí kích thích những lợi thế cạnh tranh này.

*W.Easterly (2001) trong cuốn “Truy tìm căn nguyên tăng trưởng”* nhận định giống các nhà kinh tế học khác ở các vấn đề phát huy lợi thế cạnh tranh để tạo nên sự thịnh vượng của một quốc gia. Đó là phát huy các yếu tố về đầu tư (vốn), giáo dục (chất lượng lao động) nhằm tăng năng suất thông qua công nghệ (tác giả gọi đó là quyền năng của công nghệ). Tác giả cũng cho rằng, để làm được điều đó cần có thể chế của chính phủ. Tuy nhiên chính phủ không chỉ kích thích và phát huy lợi thế mà ngược lại chính phủ cũng có thể làm cho lợi thế cạnh tranh mất đi như tạo ra lạm phát cao, tham nhũng, thâm hụt ngân sách...[60].

*Vũ Thành Tự Anh (2005), trong tác phẩm “phân cấp kinh tế ở Việt Nam nhìn từ góc độ thể chế”*. Cho rằng, nguồn gốc hay gốc rễ của các chính sách bắt nguồn từ thể chế hay nói cách khác, thể chế là yếu tố quyết định trong chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh của một địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam [1].

*Nguyễn Thị Tuệ Anh (2011) “nghiên cứu yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh”* đề từ đó thúc đẩy yếu tố năng suất lao động dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Thực ra kể các nhà khoa học nước ngoài cũng đều nhấn mạnh đến sức cạnh tranh hoặc lợi thế cạnh tranh từ năng suất lao động nhưng yếu tố nào, chính sách nào nâng cao năng suất lao động thì dường như tác giả vẫn còn bỏ ngỏ [3].

*Một số nghiên cứu khác nhắc đến các chính sách nói chung như* chính sách thu hút đầu tư nước ngoài [5], chính sách phát triển khu công nghiệp [6], hay hiệu quả của hành chính công [7], hay Marketing [10]...nhưng đều chưa làm nổi bật mối liên hệ giữa các chính sách này với lợi thế cạnh tranh của tỉnh để làm nổi bật mối liên kết này trong quá trình phát triển kinh tế cấp tỉnh.

*UBND thành phố Đà Nẵng (2018) trong “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng đến năm 2035”* đưa ra rất nhiều chính sách trong tất cả các ngành các lĩnh vực. Tuy nhiên yếu tố then chốt nhất là, lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng là gì và chính sách nào để phát huy lợi thế đó thì lại chưa được đề cập một cách khoa học [50].

*Sở Văn hóa, thể thao và du lịch thành phố Đà Nẵng (2011) trong đề tài nghiên cứu khoa học về giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020* đã xác định du lịch và nguồn nhân lực du lịch là lợi thế cạnh tranh của thành phố để phát huy. Tuy nhiên đây mới chỉ là một trong

những yếu tố về lợi thế cạnh tranh được phát huy. Hơn nữa nguồn nhân lực mới là yếu tố lợi thế cạnh tranh của thành phố chứ không phải là nguồn nhân lực về du lịch (chỉ là một yếu tố cấu thành chất lượng nguồn nhân lực) [44].

*Sở Khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng (2012) trong đề tài nghiên cứu khoa học* xác định đội ngũ tri thức là yếu tố cần được phát huy trong quá trình phát triển kinh tế. Điều đó đúng nhưng chưa đủ trong phát huy yếu tố nguồn nhân lực nói chung trong sự so sánh với các đối thủ cạnh tranh (các địa phương có điều kiện tương tự hoặc gần kề được xác định là đối tượng cạnh tranh chính với thành phố Đà Nẵng) [45].

Viện nghiên cứu kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng (2011) báo cáo khoa học phát triển dịch vụ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020 nhấn mạnh yếu tố dịch vụ là lợi thế cạnh tranh cần phát huy. Nhưng dịch vụ là một ngành lớn do đó nghiên cứu vẫn còn chung chung và chưa xác định rõ đâu là yếu tố lợi thế cạnh tranh cần có chính sách để phát huy của thành phố Đà Nẵng [58].

Trong các giáo trình kinh tế phát triển hiện nay, cũng đề cập đến các nguồn lực và động lực cho tăng trưởng kinh tế. Nhưng tất cả các điều đó phải được thể hiện trước hết về mặt chính sách của quốc gia, thậm chí vai trò của người đứng đầu quốc gia. Điều đó quan trọng hơn những yếu tố nguồn lực hay quốc gia có nguồn tài nguyên phong phú.

### **2.3. Tổng quan về đánh giá hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh**

Để đánh giá hiệu quả của phát huy lợi thế cạnh tranh của một nền kinh tế hay một lãnh thổ thì thành quả của nó cũng giống như phát triển kinh tế là tác động mạnh mẽ vào cơ cấu kinh tế, tạo động lực và sức mạnh biến đổi cơ cấu kinh tế ngành, lĩnh vực theo hướng hiện đại, tiến bộ dựa trên nền tảng khoa học – công nghệ phát triển; nguồn lao động chất lượng cao; phát huy được tiềm năng thế mạnh của vùng – lãnh thổ; hình thành và phát triển được các hình thức tổ chức sản xuất ngày càng tiên tiến, hiện đại (hình thành các ngành mũi nhọn gắn với lợi thế cạnh tranh, các tập đoàn lớn)...

*D.Acemoglu và J.A.Robinson (2012) trong tác phẩm tại sao các quốc gia thất bại* cho rằng hiệu quả hay thành quả của phát triển là những công dân nghèo nhất cũng có mức thu nhập và thụ hưởng những điều kiện chăm sóc y tế, giáo dục, dịch vụ công cộng, các cơ hội kinh tế và xã hội cao. Điều này cho thấy sự khác biệt của việc phát huy lợi thế cạnh tranh về lãnh thổ mang lại hiệu quả cho nền kinh tế mà cụ thể là người dân và doanh nghiệp trong khi đó phát huy lợi thế cạnh tranh về ngành (doanh nghiệp) sẽ hình thành nên những doanh nghiệp lớn có hiệu quả trong

hoạt động sản xuất kinh doanh. Tác giả cũng đã kết luận rằng **thể chế** là yếu tố quyết định mọi mặt của hoạt động kinh tế bao gồm những yếu tố về cạnh tranh, chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh để đạt được sự thịnh vượng.

Đối với một quốc gia thì thể chế là những yếu tố về luật pháp, quy định của quốc gia hay những yếu tố mang tính chất pháp lý kể cả về kinh tế và chính trị. Còn đối với cấp tỉnh thì thể chế phát triển kinh tế đơn giản hơn, nhiều khi chỉ là năng lực của đội ngũ thực thi chính sách ở cấp tỉnh.

*Porter (1990) trong Lợi thế cạnh tranh quốc gia* cho rằng hiệu quả của phát huy lợi thế cạnh tranh là phát triển kinh tế và sức cạnh tranh của các nền kinh tế quốc dân (bao gồm lợi thế cạnh tranh quốc tế môi trường cạnh tranh quốc gia). Porter không đi vào các chỉ tiêu cụ thể của kinh tế mà nhấn mạnh đến yếu tố **năng suất**. Hiệu quả của việc phát huy lợi thế cạnh tranh là nâng cấp một nền kinh tế chuyển sang những nguồn lợi thế cạnh tranh tinh vi hơn, sang những vị trí trong những ngành và phân đoạn công nghiệp năng suất cao hơn. Quá trình đó sẽ hỗ trợ tăng trưởng năng suất tổng thể nhanh chóng. Khả năng nâng cấp một nền kinh tế phụ thuộc lớn vào vị trí của các công ty của quốc gia trong một bộ phận của nền kinh tế phải đối diện với cạnh tranh quốc tế. Nó bao gồm nhiều ngành và phân đoạn có tiềm năng giành được năng suất cao và gia tăng. Nếu không có khả năng xuất khẩu (và duy trì vị trí trước hàng nhập khẩu) trong một loạt các ngành như vậy tăng trưởng năng suất quốc gia sẽ còi cọc. Khả năng xuất khẩu trong những ngành công nghiệp tiên tiến, điều cho phép nhập khẩu trong các ngành năng suất thấp, cũng rất quan trọng với quá trình nâng cấp.

Muốn có năng suất thì phải bao gồm nhiều yếu tố bao gồm các thể chế, đào tạo nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hay kể cả những vấn đề về giống nòi nhằm nâng cao thể trạng của con người...

*J.E.Stiglitz và S.Yusuf (1999) trong tác phẩm Nhìn lại sự thần kỳ của các nước Đông Á* nhấn mạnh việc hiệu quả phát triển, nâng cao sức cạnh tranh bằng tăng trưởng GDP/người, lợi ích phúc lợi xã hội và tình trạng nghèo đói giảm đi đồng thời mở cửa nền kinh tế, cân đối tài chính, tài khoản vãng lai và sự ổn định. Phát huy lợi thế cạnh tranh để hình thành những ngành công nghiệp then chốt, thu hút FDI và định hướng xuất khẩu. Tác giả cũng nhấn mạnh đến yếu tố **công nghệ** thay cho các yếu tố đầu vào để đạt được lợi thế so sánh năng động thông qua sự tích lũy vốn và kỹ năng R&D.

*Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016) trong Báo cáo VN 2035* đã hướng tới một xã hội thịnh vượng (đối với Việt Nam). Đó là nền kinh tế thị trường đã phát triển, do

khu vực tư nhân dẫn dắt và có khả năng cạnh tranh và hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu. Các ngành công nghiệp hiện đại và nền kinh tế dựa trên tri thức được kết nối tại các thành phố hiện đại nơi mà các chính sách đô thị và nông thôn được đồng bộ chặt chẽ. Thành phố như Đà Nẵng sẽ cho phép các nhà sản xuất được hưởng lợi từ sự hình thành và phát triển các cụm liên kết (clustering) bởi vì họ có thể lựa chọn công nhân và nguyên vật liệu từ một nhóm các nguồn cung lớn hơn và tham gia vào sự cạnh tranh có lợi. Các chỉ tiêu đo lường bao gồm GDP/người, tỷ trọng dân số sống tại đô thị, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ lớn hơn 90% và đóng góp hơn 70% việc làm; tỷ trọng khu vực tư nhân trong GDP, chỉ số phát triển con người...

Có thể thấy rằng phát huy lợi thế cạnh tranh sẽ mang lại hiệu quả đối với nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, trước hết về mặt kinh tế. Kinh tế vững mạnh tạo điều kiện về mọi mặt khác như xã hội, môi trường, bình đẳng xã hội... đảm bảo rằng nền kinh tế đó phát triển cân đối, hiệu quả và hài hòa.

#### ***2.4. Những giá trị khoa học được kế thừa và khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu***

##### ***2.4.1. Những giá trị khoa học được kế thừa***

Lợi thế cạnh tranh của một địa phương cấp tỉnh có thể kế thừa từ những phân tích về lợi thế so sánh vùng và những phân tích về lợi thế cạnh tranh quốc gia (dưới góc độ địa kinh tế). Nhìn chung các phân tích đã tương đối thống nhất về tư tưởng, nhận thức theo hướng đáp ứng một phần dẫn dắt đến việc phân tích lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Các chính sách nhằm phát huy những lợi thế cạnh tranh đó tùy thuộc vào tình huống cụ thể nhưng đã đa dạng và đáp ứng cơ sở khoa học cho việc phát huy lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong điều kiện Việt Nam. Những sự kế thừa này làm cơ sở gợi mở cho những yêu cầu mới của thực tiễn đặt ra trong điều kiện Việt Nam có sự cạnh tranh giữa các tỉnh và có sự phân cấp mạnh mẽ từ TW trao nhiều quyền lực hơn cho các tỉnh về xây dựng chính sách, đầu tư...

Những vấn đề lý thuyết về lợi thế cạnh tranh cũng đã có được sự thống nhất sâu rộng trong giới khoa học. Các lý thuyết về Marketing, quản trị doanh nghiệp, lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, đối thủ cạnh tranh, cách thức tấn công – phòng thủ đối với đối thủ hoặc chiến lược cạnh tranh là những gợi ý có ích cho luận án.

##### ***2.4.2. Những khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu***

Từ tổng quan nghiên cứu trên cho thấy một số vấn đề về lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh vẫn còn đang được tranh luận, một số vấn đề chưa được nghiên cứu thỏa đáng. Trong phạm vi nghiên cứu của Luận án này, nghiên cứu sinh



đề xuất một số vấn đề chưa được nghiên cứu để có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, rõ ràng hơn. Đó là:

*Một là*, Sự tồn tại của lợi thế cạnh tranh quốc gia/cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khách quan, đã được chứng minh từ góc độ lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên để đo lường mức độ lợi thế cạnh tranh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế được hiểu như thế nào; nội dung phát huy lợi thế cạnh tranh là gì, các điều kiện cần có để phát huy lợi thế cạnh tranh ra sao.

*Hai là*, Đánh giá hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế nên thế nào, cần sử dụng những chỉ tiêu gì để đánh giá. Việc đánh giá gặp khó khăn ra sao và khắc phục nó thế nào.

*Ba là*, Lợi thế cạnh tranh có tính động và tính chu kỳ. Chu kỳ sống của lợi thế cạnh tranh cần được nghiên cứu cụ thể trong từng giai đoạn (mang tính chất dự báo) để có thể nắm bắt kịp thời các lợi thế cạnh tranh ở mỗi giai đoạn cụ thể nhằm đề xuất chính sách phù hợp, tạo dựng sự phát triển kinh tế nhanh bền vững.

*Bốn là*, Hệ thống chính sách cần có để phát huy lợi thế cạnh tranh là gì? Vai trò của chính quyền địa phương cấp tỉnh đến đâu; chính quyền địa phương cấp tỉnh cần xây dựng khung pháp lý để phát huy lợi thế cạnh tranh ra sao để biến lợi thế cạnh tranh thành những giá trị đích thực phục vụ phát triển kinh tế.

### **3. Đối tượng, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **\* Đối tượng nghiên cứu của luận án**

Những lý luận và thực tiễn trong phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của một địa phương cấp tỉnh. Trong đó, thực tiễn nghiên cứu của luận án được xem xét, phân tích tại thành phố Đà Nẵng. Một địa phương là thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **\* Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

- *Mục tiêu nghiên cứu:*

Mục tiêu của Luận án nhằm hệ thống hóa, xây dựng cơ sở lý luận khoa học về lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh; làm rõ thực trạng về lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn 2010-2018; từ đó đề xuất định hướng và giải pháp phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế có hiệu quả hơn, bền vững hơn ở thành phố đến 2030.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:*

Tổng quan lý thuyết cơ bản về lợi thế cạnh tranh (quốc gia, địa phương, ngành..), phát huy lợi thế cạnh tranh, các yếu tố ảnh hưởng đến phát huy lợi thế

cạnh tranh, nhận diện lợi thế cạnh tranh (thông qua chỉ số) và đánh giá hiệu quả việc phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam (thông qua các chỉ tiêu).

Tìm hiểu, phân tích kinh nghiệm phát huy lợi thế cạnh tranh của một số thành phố trong nước và quốc tế. Từ đó, đúc kết bài học kinh nghiệm và rút ra bài học cho Đà Nẵng trong phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh của địa phương cấp tỉnh.

Phân tích, xác định lợi thế cạnh tranh và đánh giá thực trạng phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn 2010-2018 trong mối tương quan với các tỉnh lân cận. Xác định được những thành tựu đạt được – Chỉ ra điểm mạnh, nêu những thiếu sót – Chỉ ra điểm yếu và tìm ra đâu là gốc rễ/nguyên nhân của các vấn đề này.

Xây dựng định hướng và đề xuất giải pháp phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của Đà Nẵng nhằm thực thi, vận dụng những chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà Nước đối với Đà Nẵng trong xu thế hội nhập quốc tế, thời cơ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 theo hướng đạt hiệu quả cao hơn, bền vững hơn trong giai đoạn từ 2020 đến 2030.

#### **4. Phạm vi nghiên cứu của luận án**

\* *Về mặt thời gian:* Nghiên cứu hiện trạng lợi thế cạnh tranh và các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng đã và đang áp dụng trong giai đoạn 2010-2018; đồng thời đề xuất những quan điểm, định hướng và giải pháp cho phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế đến năm 2030.

\* *Về mặt không gian:* Luận án nghiên cứu thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình nghiên cứu lợi thế cạnh tranh của thành phố này, luận án có mở rộng nghiên cứu một số địa phương khác như Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi để so sánh.

\* *Về mặt nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu khái niệm, bản chất, vai trò, tiêu chí và các yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh tỉnh trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu đã có về lợi thế cạnh tranh quốc gia, lợi thế cạnh tranh ngành và lợi thế so sánh; các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả việc phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế; tham khảo và vận dụng một số bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế đã áp dụng trong việc nhận diện và phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho thành phố Đà Nẵng. Để phân tích thực trạng, nghiên cứu sinh phân tích đánh giá, nhận diện các dấu hiệu về lợi thế cạnh tranh, bao gồm: vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, năng lực điều hành của chính quyền địa phương trong mối tương

quan với các địa phương có sự cạnh tranh với Đà Nẵng, đó là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế. Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh đã nghiên cứu các chính sách Đà Nẵng đã và đang áp dụng để phát huy lợi thế cạnh tranh đó, gồm: Các chính sách về kinh tế, chính sách về nguồn nhân lực, chính sách phát triển kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển du lịch, chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ lãnh đạo từ năm 2010 đến nay. Luận án cũng dự báo bối cảnh đến năm 2030 khi những thay đổi của quốc tế và trong nước nhất là tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 để thấy được những lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng trong tương lai, hướng phát huy để hình thành những ngành, lĩnh vực chủ chốt, những lãnh thổ động lực cho phát triển kinh tế. Các giải pháp được đề xuất mang tính khả thi, được vận dụng nhằm phát huy tối đa những lợi thế cạnh tranh và sẵn sàng đối với những thách thức thay đổi không ngừng của kinh tế - xã hội trong đó có lợi thế cạnh tranh.

Thuật ngữ cấp tỉnh sử dụng trong luận án được hiểu theo quy định của luật pháp Việt Nam, tức là những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xếp vào đơn vị hành chính cấp tỉnh. Thành phố thuộc tỉnh không được xếp vào cấp tỉnh. Thành phố Đà Nẵng trực thuộc trung ương nên được xem là địa phương cấp tỉnh.

## **5. Câu hỏi nghiên cứu**

Dựa trên phân tích tổng quan cũng như những vấn đề đã được nghiên cứu, luận án tập trung vào trả lời 4 câu hỏi nghiên cứu sau:

- Bản chất các tiêu chí đánh giá lợi thế cạnh tranh của một địa phương cấp tỉnh là gì?
- Những nguyên lý cơ bản của việc phát huy lợi thế cạnh tranh nhằm phát triển kinh tế của một địa phương cấp tỉnh.
- Những lợi thế cạnh tranh cơ bản của thành phố Đà Nẵng và thực trạng những chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh cho phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng trong thời gian vừa qua.
- Những định hướng và giải pháp nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh cho phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng thời gian tới.

## **6. Phương pháp nghiên cứu của luận án**

### ***6.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu của luận án***

Nghiên cứu sinh tiếp cận đề tài nghiên cứu theo các hướng chủ yếu sau đây:

- *Tiếp cận từ lý thuyết đến thực tiễn*: Sau khi làm rõ những vấn đề lý thuyết, nghiên cứu sinh đi đến giải quyết những vấn đề thực tiễn của việc nghiên cứu lợi thế cạnh tranh, phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng.
- *Tiếp cận hệ thống*: Coi các lợi thế cạnh tranh là một hệ thống. Hệ thống này

có sự tương hỗ lẫn nhau. Đồng thời, coi các lợi thế cạnh tranh và phát triển là những nhân tố tương tác chặt chẽ trong quá trình phát triển của hệ thống kinh tế – xã hội của một quốc gia hay của địa phương cấp tỉnh. Hệ thống vận hành trơn tru thì kinh tế phát triển và ngược lại. Do Lợi thế cạnh tranh mang tính động nên những yếu tố trong hệ thống cần có mối quan hệ biện chứng với nhau.

- *Tiếp cận liên ngành liên vùng*: Luận án nghiên cứu lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế trong mối quan hệ liên ngành. Mỗi lợi thế cạnh tranh đem lại lợi ích cụ thể cho mỗi ngành sản xuất và thương mại nhất định. Song các ngành sản xuất lại có mối quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình phát triển và đổi mới.

- *Tiếp cận theo nguyên lý Nhân - Quả*: Mọi kết quả có nguyên nhân của nó. Kết quả và hiệu quả phát huy lợi thế so sánh có nguyên nhân đến từ khách quan và từ chủ quan. Trong quá trình phân tích thực trạng phát huy lợi thế cạnh tranh cần tìm ra nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém để gia tăng hiệu quả phát huy các lợi thế cạnh tranh nhằm phát triển kinh tế có hiệu quả hơn, bền vững hơn.

## **6.2. Phương pháp thu thập và xử lý các dữ liệu thông tin**

Để hoàn thành việc nghiên cứu đề tài tác giả sử dụng các phương pháp chính sau đây:

### **6.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp**

\* *Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp*: Được tiến hành thu thập từ nhiều nguồn bao gồm: Các đề tài khoa học, tạp chí, sách, dữ liệu thống kê, báo cáo từ các cơ quan quản lý nhà nước, kết quả điều tra của các nghiên cứu khác liên quan đến lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh thành phố Đà Nẵng và các tỉnh lân cận; cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê. Từ đó, phân loại, đọc, chọn lọc, kế thừa và sử dụng các kết quả nghiên cứu của các công trình có sẵn từ nguồn dữ liệu thứ cấp.

\* *Phương pháp xử lý dữ liệu thứ cấp*: Các dữ liệu này được kiểm tra theo phương pháp định tính trên các tiêu chí về độ xác thực, sự phù hợp và tính thời sự. Sau đó, nghiên cứu sinh thực hiện so sánh, kiểm tra để có được sự thống nhất, dữ liệu phải phản ánh được nội dung phân tích với độ chính xác cao được trích nguồn rõ ràng. Các dữ liệu tìm kiếm được phân loại, sắp xếp thành những phần sự kiện, đánh máy có chọn lọc các phần liên quan đến đề tài nghiên cứu; các tệp dữ liệu được cất vào nhiều thư mục của máy tính. Các dữ kiện được xử lý bằng các phần mềm lưu trữ văn bản, được tổng hợp dưới dạng bảng biểu, đồ thị, hình vẽ để làm cơ sở thống kê mô tả, so sánh,

phân tích và đánh giá về thực trạng phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng. Kinh nghiệm phát huy lợi thế cạnh tranh của một số tỉnh trong và ngoài nước.

### 6.2.2. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp

Các dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua các phương pháp phỏng vấn chuyên sâu và điều tra qua bảng câu hỏi. Nghiên cứu sinh thực hiện tiếp cận phỏng vấn chuyên gia thông qua phỏng vấn trực tiếp nhằm khai thác các dữ kiện thông tin một cách trực tiếp và có tính thực tiễn cao.

#### \* Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

- Phỏng vấn sâu chuyên gia:

+ Đối tượng phỏng vấn: Cán bộ quản lý từ cấp phó trưởng phòng trở lên, đang làm việc các sở ban ngành như sở du lịch, sở tài nguyên môi trường, sở kế hoạch đầu tư, trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp, tạp chí phát triển kinh tế - xã hội... tại các tỉnh Huế - Quảng Nam – Quảng Ngãi và Đà Nẵng. Vì các địa phương này cạnh tranh gay gắt với thành phố Đà Nẵng trong phát triển cảng biển, sân bay, vận tải biển, phát triển logistic, du lịch, thu hút đầu tư FDI và thu hút nhân tài.

+ Hình thức triển khai: Nghiên cứu sinh chọn lọc 20 chuyên gia (*danh sách chuyên gia ở phần phụ lục*). Được tiến hành tại nơi công tác của chuyên gia hoặc được gửi qua đường bưu điện.

+ Nội dung phỏng vấn: (*xem chi tiết tại phụ lục....*)

Nghiên cứu sinh đã phỏng vấn các nhà khoa học để làm rõ thêm vấn đề lợi thế cạnh tranh, phát huy lợi thế cạnh tranh, điều kiện để phát huy lợi thế cạnh tranh ở một địa phương cấp tỉnh. Nội dung tập trung khai thác thông tin sau:

++ Nhóm câu hỏi liên quan đến các yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế của một địa phương cấp tỉnh.

++ Nhóm câu hỏi về đánh giá mức độ lợi thế cạnh tranh của Thành phố Đà Nẵng so với những tỉnh lân cận.

++ Nhóm câu hỏi về những ngành, lĩnh vực mũi nhọn Đà Nẵng có thể phát triển trong thời gian tới với những lợi thế đã và đang có.

++ Nhóm câu hỏi liên quan đến những chính sách quản lý cơ bản để thúc đẩy phát triển những ngành, lĩnh vực trên.

+ Thời gian phỏng vấn: Thời gian tiến hành thu thập dữ liệu điều tra từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2018.

- Phỏng vấn bảng câu hỏi:

+ Đối tượng phỏng vấn: Đối tượng phỏng vấn bao gồm nhân viên của các Sở

ngành (vì họ là những người có trách nhiệm nghiên cứu lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, xác định các lĩnh vực mũi nhọn, xây dựng các sản phẩm chủ lực, xây dựng các chính sách phát huy lợi thế so sánh...). Đồng thời, nghiên cứu sinh chọn doanh nghiệp và người dân để phỏng vấn nhằm lấy thêm ý kiến về thực tế lợi thế cạnh tranh. Doanh nghiệp và người dân được hưởng lợi gì để phát triển sản xuất kinh doanh trên cơ sở lợi dụng, tận dụng các lợi thế cạnh tranh tại các tỉnh Huế - Quảng Nam – Quảng Ngãi và Đà Nẵng.

+ Hình thức triển khai: Trước và trong quá trình thu thập nghiên cứu sinh đã tiến hành liên hệ với đối tượng khảo sát để xác nhận thông tin và gửi phiếu cũng như nhận phiếu trả lời thông qua đường thư điện tử và thư tín.

+ Nội dung phỏng vấn: *(xem chi tiết tại phụ lục....)*

\* Nghiên cứu sinh phỏng vấn nhân viên của các Sở để làm rõ hơn lợi thế cạnh tranh đang có, thực trạng chính sách do chính quyền Đà Nẵng đã ban hành và thực trạng phát huy lợi thế cạnh tranh ở Đà Nẵng. Đồng thời, nghiên cứu sinh tham khảo về các tiêu chí đánh giá lợi thế cạnh tranh, hiệu quả của các chính sách của tỉnh nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh.

\* Nghiên cứu sinh phỏng vấn doanh nghiệp và người dân để thấy rõ hơn mức độ đúng sai của chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh của chính quyền Đà Nẵng. Đồng thời, nghiên cứu sinh tìm hiểu thêm về vấn đề xác định đúng đắn lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng. Câu phần câu hỏi chia thành 3 nhóm sau:

++ Nhóm câu hỏi nghiên cứu đến các yếu tố xã hội học: Nghề nghiệp, nơi công tác....

++ Nhóm câu hỏi nghiên cứu về đánh giá các dấu hiệu để xác định lợi thế cạnh tranh của từng địa phương

++ Nhóm câu hỏi nghiên cứu về các sản phẩm, ngành chủ lực nào có thể phù hợp với các yếu tố lợi thế của tỉnh đó.

- Thời gian phỏng vấn: Thời gian tiến hành thu thập dữ liệu điều tra từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2018.

- Kết quả thu được: Tổng số phiếu được chuyển đến đối tượng điều tra là 300 phiếu và thu về được 265 phiếu. Trong đó, có 255 phiếu hợp lệ, chiếm tỷ lệ 85%. (Phiếu hợp lệ là phiếu trả lời đầy đủ các câu hỏi khảo sát).

\* *Phương pháp xử lý dữ liệu sơ cấp*

- Đối với phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia: Toàn bộ nội dung khảo sát được ghi chép tỉ mỉ và hoàn chỉnh, được xử lý phân tích theo phương pháp định tính và định lượng. Kết quả thu được dựa vào việc tập hợp các quan điểm đối với từng

lợi thế và những dấu hiệu thuộc lợi thế đó. Đồng thời tổng hợp những suy nghĩ cá nhân thuộc vấn đề gợi mở những chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

- Đối với phương pháp phỏng vấn qua bảng câu hỏi: Trong quá trình thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp thống kê và mã hóa trên phần mềm Excel để có được dữ liệu được lượng hóa (*phụ lục*). Kết quả xử lý dữ liệu cũng là minh chứng đối chiếu với nhận định của nghiên cứu sinh rút ra khi xác định lợi thế cạnh tranh và hiệu quả của thúc đẩy lợi thế cạnh tranh cho phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng.

### **6.3. Phương pháp nghiên cứu cụ thể**

- *Phương pháp phân tích hệ thống*: Được sử dụng để xem xét hệ thống các lợi thế so sánh và hệ thống lợi thế cạnh tranh trong mối quan hệ tương tác trong quá trình phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, coi phát huy lợi thế cạnh tranh cũng là một hệ thống các công việc, đặt chúng trong mối quan hệ với hệ thống kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng.

- *Phương pháp phân tích theo mô hình SWOT*: Được sử dụng để xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của thành phố Đà Nẵng; trên cơ sở đó cân nhắc, xác định lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng để ra các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển hiệu quả hơn, bền vững hơn kinh tế của thành phố này.

- *Phương pháp so sánh*: Được sử dụng chủ yếu để so sánh lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng với lợi thế của các tỉnh khác. Đồng thời, để so sánh kết quả phát huy lợi thế cạnh tranh qua các năm cũng như so sánh hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh với các địa phương khác.

- *Phương pháp đánh giá theo thang điểm*: Tham khảo các kết quả nghiên cứu trước đây, nghiên cứu sinh xây dựng thang điểm để đánh giá mức độ phát huy và hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng.

- *Phương pháp phân tích thống kê*: Được sử dụng để phân tích số liệu về hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và thực trạng phát huy các lợi thế cạnh tranh và đánh giá kết quả, hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng trong những năm qua và dự báo các chỉ tiêu đến năm 2030. Phần dự báo được sử dụng trên phần mềm Excel và Forecast (*Viện chiến lược phát triển, Bộ kế hoạch và đầu tư*) trên cơ sở tham khảo dữ liệu thứ cấp và nhận định của nghiên cứu sinh.

- *Phương pháp GIS*: Được sử dụng để hình thành các bản đồ về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng.

- *Phương pháp sử dụng bảng, đồ thị và hình vẽ*: Sử dụng để minh họa các phân

tích, các nhận định trong quá trình nghiên cứu và xây dựng báo cáo thuyết minh.

## **7. Những đóng góp mới của Luận án**

### **\* Về mặt học thuật và lý luận**

Trên cơ sở tổng quan những công trình nghiên cứu trước đây, luận án làm rõ thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về lợi thế cạnh tranh, nội hàm phát huy lợi thế cạnh tranh, chỉ ra điều kiện phát huy lợi thế cạnh tranh, các yếu tố ảnh hưởng đến phát huy lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, xác định rõ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh. Đề xuất khung chính sách để phát huy lợi thế cạnh tranh tỉnh nhằm phát triển kinh tế một cách đột phá, đặc biệt những vấn đề về xây dựng chính sách, trong đó đặc biệt chính sách về nguồn lực nguồn lực, động lực cho tăng trưởng kinh tế.

### **\* Về mặt thực tiễn**

Trên cơ sở kiến nghị những lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 và đề xuất những ngành, lĩnh vực mũi nhọn trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng. Cụ thể là đưa ra kết luận là: phát huy những lợi thế cạnh tranh về du lịch, vị trí địa kinh tế, nguồn nhân lực trên cơ sở các chính sách và giải pháp hợp lý sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 nhanh và bền vững. Nói một cách khái quát hơn, luận án cung cấp thêm luận cứ khoa học để Chính quyền thành phố Đà Nẵng hoạch định đúng chủ trương, chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế đến 2030. Đề xuất khung chính sách để phát huy lợi thế cạnh tranh của một địa phương cấp tỉnh nhằm phát triển kinh tế một cách đột phá.

## **8. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận. Luận án kết cấu thành 3 chương:

- **Chương 1:** Một số cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của thành phố trực thuộc Trung ương

- **Chương 2:** Thực trạng lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng hiện nay

- **Chương 3:** Quan điểm, định hướng và giải pháp phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030.



## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

### 1.1. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA LỢI THẾ CẠNH TRANH TRONG THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

#### 1.1.1. Bản chất lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh

##### *1.1.1.1. Các khái niệm có liên quan đến lợi thế cạnh tranh*

Có nhiều khái niệm về lợi thế cạnh tranh nhưng khái niệm về *lợi thế cạnh tranh tỉnh* (hoặc một vùng, địa phương – không phải quốc gia) lại chưa thực sự rõ ràng mặc dù chưa nói đến tính chính xác của các thuật ngữ vì những học giả khác nhau đứng trên những quan điểm khác nhau sẽ có khái niệm khác nhau.

Cạnh tranh (competitiveness) của một quốc gia, một ngành kinh tế, hay một sản phẩm là một vấn đề quan tâm hàng đầu của Chính phủ và các doanh nghiệp khi bước vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cạnh tranh là động lực, là một trong những nguyên tắc cơ bản, tồn tại khách quan và không thể thiếu được của sản xuất hàng hóa

Các khái niệm về năng lực cạnh tranh và lợi thế cạnh tranh cần được phân định rõ ràng để từ đó có cách thức đo lường nhằm mục đích phát huy năng lực/lợi thế trong quá trình phát triển KT-XH. Có nhiều lẫn lộn trong việc sử dụng hai khái niệm này và việc sử dụng chính xác thuật ngữ để làm sáng tỏ những vấn đề nghiên cứu là hết sức cần thiết.

- *Năng lực*: Theo từ điển tiếng Việt là khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên có sẵn để thực hiện một công việc nào đó; khả năng thực hiện một công việc. Do đó khái niệm về năng lực cạnh tranh có nhiều cách hiểu. Từ điển Tiếng Việt định nghĩa Năng lực cạnh tranh là khả năng giành thắng lợi trong cuộc cạnh tranh của những hàng hóa cùng loại trên cùng một thị trường tiêu thụ. Theo cách hiểu này thì cạnh tranh chỉ ở trong lĩnh vực ngành, doanh nghiệp hoặc cụ thể một hoặc một số hàng hóa nào đó trên một thị trường – khu vực địa lý – nhất định [10]. Trong nghiên cứu này nghiên cứu sinh cho rằng, *đối với một quốc gia hay vùng lãnh thổ thì Năng lực cạnh tranh có thể hiểu là khả năng cạnh tranh sẵn có của một tỉnh, vùng, quốc gia hay một ngành do điều kiện tự nhiên của nơi đó, ngành đó mang lại*

*có thể được đo lường trên một thang điểm nhất định với các chỉ tiêu được thiết kế dựa trên khả năng sẵn có đó.* Năng lực là dựa trên yếu tố nội tại và không so sánh với đối tượng nào khác.

- *Lợi thế:* Được hiểu là hơn ai điều gì đó, lợi thế là thế có lợi, điều kiện có lợi hơn người khác, bên khác. Do đó, lợi thế cần có đối tượng so sánh về một hay nhiều tiêu chí nào đó cấu thành lợi thế.

Như vậy, sự khác biệt thể hiện ở chỗ năng lực là cái có sẵn và do đặc thù của lãnh thổ nào đó; năng lực đó mạnh/yếu đến đâu sẽ được đo lường thông qua các chỉ số đánh giá. Còn lợi thế cạnh tranh thể hiện sự hơn/kém về một hay nhiều mặt nào đó của lãnh thổ này so với lãnh thổ kia, của ngành này so với ngành kia...dựa trên các tiêu chí đánh giá đâu là lợi thế cạnh tranh (quốc gia, tỉnh, ngành hay doanh nghiệp).

Porter (1998) không đưa ra định nghĩa cụ thể cho Lợi thế cạnh tranh. Porter cho rằng Chiến lược cạnh tranh tập trung vào các ngành kinh doanh còn Lợi thế cạnh tranh chủ yếu nói về công ty và doanh nghiệp [24]. Lợi thế cạnh tranh chủ yếu được xác định và xây dựng đối với ngành hoặc doanh nghiệp.

Theo từ điển Wikipedia, lợi thế cạnh tranh (competitive advantage) là sở hữu của những giá trị đặc thù, có thể sử dụng được để “*nắm bắt cơ hội*”, để kinh doanh có lãi. Khi nói đến lợi thế cạnh tranh, là nói đến lợi thế mà một doanh nghiệp, một quốc gia đang có và có thể có, so với các đối thủ cạnh tranh của họ. Lợi thế cạnh tranh là một khái niệm vừa có tính vi mô (cho doanh nghiệp, sản phẩm), vừa có tính vĩ mô (ở cấp quốc gia) [24], [25].

- *Năng lực cạnh tranh quốc gia và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*

VCCI xây dựng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nhằm lý giải nguyên nhân tại sao có tỉnh lại vượt trội hơn những tỉnh khác về tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phát triển năng động của khu vực kinh tế tư nhân bằng cách thu thập thông tin thông qua phiếu điều tra doanh nghiệp về môi trường kinh doanh của địa phương để từ đó xây dựng chỉ số so sánh giữa các địa phương [34]-[40]. CIEM định nghĩa năng lực cạnh tranh của quốc gia là một khái niệm phức hợp bao gồm các yếu tố ở tầm vĩ mô đồng thời cũng bao gồm năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong cả nước. Năng lực cạnh tranh quốc gia được định nghĩa là năng lực của một nền kinh tế đạt được tăng trưởng bền vững, thu hút được đầu tư, đảm bảo ổn định kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống của người dân. Ngoài ra CIEM cũng đưa ra các khái niệm đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của sản

phẩm dịch vụ [55].

Theo Nghiên cứu sinh: *“Lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh là sự vượt trội (hơn) của tỉnh này so với một tỉnh khác trong cạnh tranh thương mại, thu hút đầu tư, công nghệ, du khách và thu hút nhân tài để phát triển kinh tế và do đó phát huy lợi thế cạnh tranh tốt sẽ đem lại hiệu quả phát triển cao hơn. Từ đó giúp địa phương cấp tỉnh hình thành một số lĩnh vực, sản phẩm chủ lực để phát triển kinh tế có được hiệu quả hơn, bền vững hơn.*

Đứng ở góc độ phát triển kinh tế, mỗi địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam có tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh riêng có nhờ vào sự hiện hữu các tiềm năng, thế mạnh, vị trí địa lý, năng lực quản trị địa phương và nhân lực của địa phương đó. Lợi thế so sánh nếu được các nhà quản lý biết cách khai thác thì chúng sẽ chuyển hóa thành lợi thế cạnh tranh (cạnh tranh trong thu hút vốn, các nhà đầu tư chiến lược, tiêu thụ sản phẩm và thu hút nhân tài, lôi kéo những người giàu có đến làm việc và sinh sống). Suy cho cùng lợi thế cạnh tranh chính là năng suất. Sự vượt trội về năng suất và lợi nhuận sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh. Lợi thế cạnh tranh không tự có, nó xuất hiện khi lợi thế so sánh được chuyển hóa trong quá trình phát triển thương mại, thu hút khách du lịch, nhân tài... Lợi thế cạnh tranh có thể xuất hiện từ các yếu tố chính trị, con người, sản xuất và quan tâm của các nhà đầu tư, các nhà thương mại. Các lợi thế cạnh tranh dần bị thay thế bởi khả năng nhận biết, nhận thức của giới quản lý, giới doanh nghiệp và người dân của thành phố. Hơn thế nữa những yếu tố chưa xác định được luôn là một gợi mở hướng nghiên cứu mới đối với lợi thế cạnh tranh tỉnh nói riêng và lợi thế cạnh tranh quốc gia nói chung. Các lợi thế cạnh tranh phải được cụ thể hóa bằng việc phát triển, hình thành nên những ngành/lĩnh vực mũi nhọn để từ đó góp phần vào phát triển kinh tế mang lại lợi ích cho xã hội.

*- Lợi thế so sánh của một địa phương*

Có rất nhiều những báo cáo sử dụng thuật ngữ lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh một cách không được tường minh. Trong các báo cáo về quy hoạch, kế hoạch phát triển thể hiện rõ nhất điều này. Cả lý thuyết và thực tiễn cho thấy có sự khác biệt giữa hai thuật ngữ này. Nghiên cứu sinh thấy cần trao đổi thêm về hai thuật ngữ “lợi thế so sánh” và “lợi thế cạnh tranh”.

Khi bàn về lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của một địa phương (đơn vị hành chính kinh tế) cần phân biệt rõ sự giống nhau và khác nhau giữa chúng.

**Bảng 1.1. Phân biệt giữa lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh**

<b>Phân biệt</b>	<b>Lợi thế so sánh</b>	<b>Lợi thế cạnh tranh</b>
<b>Giống nhau</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có mục đích để so sánh</li> <li>- Sử dụng để đạt hiệu quả phát triển kinh tế cao hơn</li> <li>- Đều là nhắm đến “lợi thế”</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có mục đích để so sánh</li> <li>- Sử dụng để đạt hiệu quả phát triển kinh tế cao hơn</li> <li>- Đều là nhắm đến “lợi thế”</li> </ul>
<b>Khác nhau</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét đối với hệ thống lớn</li> <li>- Động trong thời gian dài hơn</li> <li>- Mang tính chất tương đối</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét đối với lĩnh vực, sản phẩm và đối tượng cụ thể</li> <li>- Động trong thời gian ngắn hơn</li> <li>- Mang tính chất tuyệt đối</li> </ul>

*Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh*

Chính sách bảo hộ của nhiều nước gần đây cho thấy, quyền lợi người dân gắn liền với sinh mệnh chính trị của các đảng phái làm cho lý thuyết lợi thế so sánh không phải lúc nào cũng đúng. Lợi thế cạnh tranh là sự hiện hữu của lợi thế so sánh đã được sử dụng trong quá trình phát triển kinh tế nhằm giành phần hơn trong đua tranh thương mại để phát triển kinh tế hiệu quả hơn và bền vững hơn.

Trên cơ sở phân tích những yếu tố thuộc về bản chất và sự khác biệt giữa lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, những vấn đề thuộc về tư duy trước đây và hiện nay đã thay đổi. Cùng với đó là định hướng phát huy đối với mỗi lợi thế cũng khác nhau khi mà cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 đang có sự ảnh hưởng sâu sắc làm thay đổi toàn diện những phương pháp và cách thức cũ. Kinh doanh, thể chế, điều hành... hay bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống xã hội cũng bị tác động. Điều đó cần có sự nhận thức đúng đắn về trong bối cảnh mới hiện nay

**Bảng 1.2. So sánh tư duy cũ và mới của lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh (nguồn gốc lợi thế cạnh tranh)**

<b>Nội dung</b>	<b>Tư duy cũ (thế kỷ XX)</b>	<b>Tư duy thời cạnh tranh tổng thể (thế kỷ XXI)</b>
<b>Bối cảnh</b>	Các ngành công nghiệp tách rời, thâm dụng lao động rẻ, thương mại dựa vào điều kiện tăng trưởng, tài nguyên thiên nhiên và chi phí vốn	Máy tính/ viễn thông nhanh và rẻ, nhu cầu người mua đa dạng, tỷ trọng các nhập lượng căn bản ngày càng giảm, dễ dàng tiếp cận nguồn nguyên liệu thô trên toàn cầu
<b>Niềm tin, giả định, thái độ</b>	Tư duy chậm thay đổi. Các cuộc chơi luôn có tổng không đổi. Các nguồn lợi thế: tài nguyên và lao động rẻ	Tư duy năng động, hội nhập, khả năng cạnh tranh nhờ vào năng suất. Các yếu tố xã hội tạo ra lợi thế: niềm tin, luật pháp, nguồn lao động cao cấp
<b>Phối hợp</b>	Chính quyền tự coi mình có trách	Tư nhân tập trung vào thị trường và sáng

<b>Nội dung</b>	<b>Tư duy cũ (thế kỷ XX)</b>	<b>Tư duy thời cạnh tranh tổng thể (thế kỷ XXI)</b>
<b>nhà nước và tư nhân</b>	nhiệm giảm chi phí cho doanh nghiệp. Tư nhân cố vận động chính phủ	tạo. Chính quyền tập trung vào vai trò của mình trong quá trình sáng tạo
<b>Công cụ</b>	Chính sách thương mại và tiền tệ; chính quyền sử dụng thuế, hạn ngạch và trợ giá. Tư nhân mua bản quyền công nghệ và vận động chính quyền	Chính quyền có các công cụ: giáo dục, cung cấp hạ tầng đặc dụng và môi trường ổn định. Tư nhân sử dụng kỹ thuật phân khúc thị trường
<b>Hành động chiến lược</b>	Lợi thế về quy mô, cạnh tranh nhờ lao động giá rẻ, chính quyền giảm lãi suất, giảm giá nội tệ, trợ giá, thưởng xuất khẩu	Tập trung tìm kiếm các phân khúc thị trường hấp dẫn trên cơ sở thị hiếu khách hàng, phối hợp các ngành để hoạt động hiệu quả nhất, tạo sản phẩm khác biệt
<b>Kết quả</b>	FDI thấp, xuất khẩu hàng trị giá thấp, chậm giàu và phân phối thu nhập ít công bằng, chính quyền và doanh nghiệp thụ động/đổ lỗi cho nhau; gia trưởng, kém hợp tác không có khả năng tăng trưởng nhảy vọt.	Các doanh nghiệp chất lượng cao đến địa phương để xây dựng các sản phẩm chủ chốt. Xuất khẩu hàng giá trị gia tăng cao vào các phân khúc hấp dẫn, thu nhập tăng nhanh và phân phối đến các lao động có năng suất cao. Chính quyền và tư nhân cùng đầu tư vào con người

*Nguồn: [10] và tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

### **1.1.1.2. Các yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh**

Vai trò riêng của địa điểm đối với lợi thế cạnh tranh, thường được biết đến trong lợi thế cạnh tranh quốc gia. Đối với quốc gia, Porter cho rằng lợi thế cạnh tranh được tạo ra và duy trì thông qua một quá trình địa phương hóa cao độ. *Yếu tố tác động đến lợi thế cạnh tranh quốc gia cũng tương tự như đến lợi thế cạnh tranh vùng/tỉnh.* Những điểm khác biệt trong cơ cấu kinh tế, các giá trị, văn hóa, thể chế và lịch sử đều góp phần tạo nên sự thành công trong cạnh tranh. Mặc dù sự toàn cầu hóa trong cạnh tranh khiến cho thế giới có vẻ “phẳng”, vị trí địa lý có thể trở nên kém quan trọng hơn nhưng thực sự thì hoàn toàn ngược lại. Lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, thu hút du khách và tạo cuộc sống tốt đẹp cho người dân. Đối với doanh nghiệp, việc lựa chọn vị trí đặt trụ sở, với ít rào cản thương mại hơn để che chở cho các doanh nghiệp và ngành công nghiệp nội địa không có tính cạnh tranh, ngày càng có vai trò đáng kể vì nước ngày là nguồn cung cấp các kỹ năng và công nghệ là nền tảng cho cạnh tranh. Vị trí địa lý của việc đặt trụ sở mà ở đó những lợi thế cạnh tranh thiết yếu của một doanh nghiệp được

tạo ra và duy trì. Đó là nơi một doanh nghiệp xây dựng chiến lược cũng như thiết kế và duy trì sản phẩm nòng cốt và công nghệ xử lý từ đó hình thành nên lợi thế cạnh tranh của vùng/tỉnh đó. Thay vì chỉ sử dụng các yếu tố sản xuất cố định, vấn đề quan trọng là làm thế nào để các doanh nghiệp và tỉnh *cải thiện được chất lượng* các yếu tố tốt đó, *nâng cao năng suất* với những gì họ đã sử dụng và tạo ra những cái mới. Lợi thế cạnh tranh tỉnh cần thu hút và tạo động lực cho doanh nghiệp phát triển trên địa bàn tỉnh mình.

Porter cho rằng một quốc gia có các yếu tố sau quyết định lợi thế cạnh tranh và điều đó cũng đúng đối với một tỉnh [24,17]. Các yếu tố này vừa là cơ sở hình thành lợi thế cạnh tranh tỉnh lại vừa là các yếu tố bao hàm để lợi thế cạnh tranh tỉnh có cơ sở tồn tại và phát triển. Do đó, để áp dụng đối với một tỉnh, hình 1.1 được vận dụng để cho thấy những yếu tố quyết định đến lợi thế cạnh tranh tỉnh gồm

\* *Các yếu tố sản xuất đầu vào và khả năng kết nối với các địa phương lân cận* như lao động được đào tạo, tài nguyên thiên nhiên hay cơ sở hạ tầng...là những yếu tố cơ bản và ban đầu trong việc hình thành nên lợi thế cạnh tranh tỉnh. Lợi thế của một tỉnh này so với các tỉnh khác về tài nguyên thiên nhiên sẵn có là rất rõ ràng và dễ nhận diện. Điều này cũng cần thiết cho cạnh tranh trong một ngành công nghiệp nhất định mà tỉnh đó hình thành. Việc kết nối với các địa phương lân cận vừa tạo ra thị trường vừa huy động nguồn lực còn thiếu cho năng lực của tỉnh.

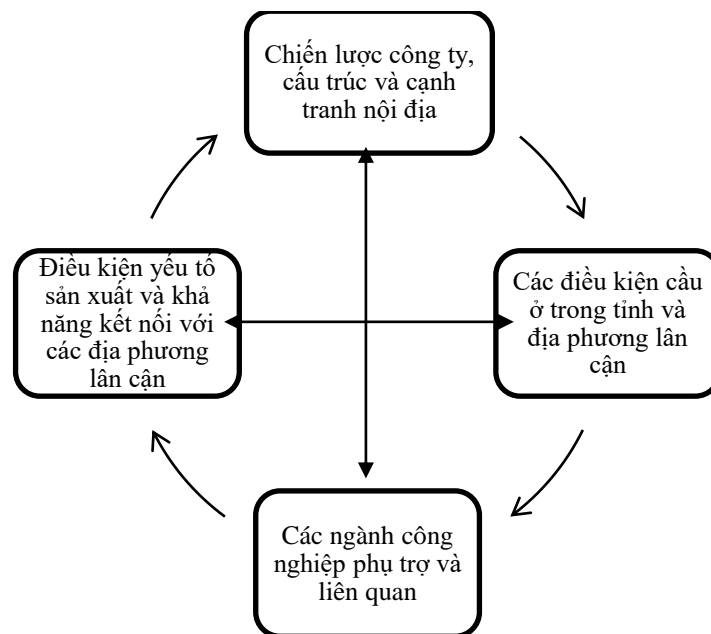
\* *Chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa*: Các quy định, quy tắc, cơ chế khuyến khích và áp lực chi phối loại hình, mức độ cạnh tranh địa phương tạo ra những ảnh hưởng lớn tới chính sách thúc đẩy năng suất. Vai trò của chiến lược với tầm nhìn dài hạn những ngành, lĩnh vực có năng lực cạnh tranh. Các chính sách, chiến lược được thực thi phản ánh vào năng lực của các doanh nghiệp tại tỉnh – nền tảng cơ bản tạo nên ngành, lĩnh vực chủ chốt trong tỉnh – trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh vốn có. Đối với các doanh nghiệp đây là mối quan hệ tương hỗ. Doanh nghiệp dựa trên lợi thế cạnh tranh của tỉnh để phát triển và ngược lại, sự đóng góp của doanh nghiệp với sự phát triển của một tỉnh mang lại giá trị cho tỉnh đó.

\* *Các điều kiện về nhu cầu ở trong tỉnh và địa phương lân cận*, nhu cầu thị trường nội tỉnh ảnh hưởng tới quy mô và tăng trưởng thị trường đồng thời liên quan đến cả tính chất khách hàng. Nhìn chung, môi trường kinh doanh lành mạnh sẽ có mức cầu cao từ các nhóm khách hàng địa phương phức tạp, do đó buộc các doanh nghiệp phải cung cấp hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao hơn mới có khả năng thành công. Đáp ứng nhu cầu nội tỉnh sẽ thúc đẩy doanh nghiệp hướng ra bên ngoài,

các thị trường xuất khẩu (ngoại tỉnh và nước ngoài) đặc biệt các địa phương lân cận với nhu cầu và sở thích khách hàng có nhiều tương đồng.

\* *Các ngành hỗ trợ và có liên quan*, để có được sự thành công của ngành cần có các yếu tố về lợi thế cạnh tranh được phát huy và ngược lại; hơn nữa môi trường kinh doanh vì mô cần có được số lượng lớn nhà cung cấp có năng lực tại địa phương và thay vì từng ngành công nghiệp riêng lẻ cần có các cụm ngành. Đó chính là cách thức để tạo thành một chuỗi giá trị hoàn chỉnh để ngành hay doanh nghiệp tham gia đầy đủ vào hệ thống toàn cầu. Điều này cần có chính sách phát triển phù hợp của chính quyền cấp tỉnh để từ đó hình thành nên những ngành công nghiệp có lợi thế và phát huy lợi thế cạnh tranh trong tỉnh.

Các tỉnh có khả năng thành công nhất trong những ngành hay phân ngành, trong đó “hình thái” là sự phối hợp các nhân tố quyết định như là một hệ thống, có triển vọng nhất. Trên thực tế, môi trường cấp tỉnh ngày càng năng động, thì càng nhiều khả năng sẽ có các doanh nghiệp ít thua lỗ, bởi vì không phải tất cả doanh nghiệp đều có cùng kỹ năng và nguồn lực hay khai thác môi trường quốc gia tốt như nhau. “Hình thái” là một hệ thống tự củng cố lẫn nhau. Ảnh hưởng của một nhân tố quyết định phụ thuộc vào trạng thái của các nhân tố khác. Ví dụ, các điều kiện cầu thuận lợi sẽ không dẫn đến lợi thế cạnh tranh trừ khi cạnh tranh đủ mạnh buộc các doanh nghiệp phải đáp ứng chúng. Những lợi thế của nhân tố này cũng có thể tạo ra hay nâng cấp những lợi thế của nhân tố khác.



**Hình 1.1. Những nhân tố quyết định lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh**

*Nguồn: [25] và tổng hợp của NCS*

Thêm hai biến số có thể ảnh hưởng đến hệ thống của một tỉnh theo những cách rất quan trọng, và chúng cần thiết để hoàn thành lý thuyết này, đó là các sự kiện khách quan và chính phủ. Các sự kiện khách quan là những sự phát triển nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp (bất khả kháng) như những phát minh về lý thuyết, những đột phá trong công nghệ cơ bản, chiến tranh, sự phát triển chính trị bên ngoài và sự chuyển hướng nhu cầu chính ở thị trường nước ngoài.

Yếu tố cuối cùng cần thiết để nhận định các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh là chính phủ. Chính phủ ở mọi cấp độ, ví dụ như chính quyền địa phương, có thể cải thiện hoặc làm giảm lợi thế của một tỉnh (điều này cho thấy nếu lợi thế cạnh tranh theo lãnh thổ có tính chất liên vùng thì rất khó có thể hình thành). Vai trò này nhìn thấy rõ nhất khi xem xét ảnh hưởng đến cạnh tranh nội tỉnh. Quy định có thể thay đổi các điều kiện cầu nội địa. Đầu tư vào giáo dục có thể thay đổi các điều kiện yếu tố đầu vào. Chi tiêu của chính quyền địa phương có thể thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan. Những chính sách được thực thi mà không xem xét đến những ảnh hưởng của chúng lên toàn bộ hệ thống các nhân tố quyết định có thể làm xói mòn lợi thế cạnh tranh tỉnh nhưng cũng như có thể phát triển nó. Chính phủ sử dụng các công cụ của mình như bàn tay hữu hình can thiệp vào mọi yếu tố nếu thấy cần thiết và đồng thời có thể làm méo mó hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành có lợi thế.

Các yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh có tính thời điểm. Sự thay đổi liên tục của bối cảnh kinh tế xã hội thậm chí là các nguồn lực tự nhiên (như tài nguyên thiên nhiên) cũng làm thay đổi lợi thế cạnh tranh. Do đó ngoài việc phân tích xem xét những yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh cũng cần xem xét chúng trong mối tương quan động và có thể thay đổi trong không gian và thời gian.

- Lợi thế cạnh tranh thực tế và lợi thế cạnh tranh tiềm năng: Lợi thế cạnh tranh có tồn tại mãi mãi không? Câu trả lời là không bởi nó có tính động. Lợi thế cạnh tranh có thể hình thành từ các yếu tố tự nhiên hay công nghệ thì đến một lúc nào đó những lợi thế đó không còn tồn tại nữa mà sẽ phát sinh ra những lợi thế mới. Nhưng những lợi thế đó có đủ cạnh tranh hay không lại là sự nỗ lực của chính quyền, doanh nghiệp và người dân của tỉnh đó.

Cùng với thời gian hoặc sự thay đổi của công nghệ, chính sách....thì yếu tố lợi thế có thể mất đi hoặc biến đổi theo chiều hướng tốt lên hoặc kém đi. Do đó lợi thế cạnh tranh tồn tại trong một giai đoạn nhất định, và trong giai đoạn đó quốc gia



hay tỉnh, doanh nghiệp cần tận dụng phát huy. Khi lợi thế cạnh tranh thay đổi, cần thích nghi với những sự thay đổi đó.

Một lợi thế cạnh tranh ngày hôm nay có thể trở thành cản trở cho ngày mai và ngược lại một yếu tố chưa được xem xét đến hoặc đang gây cản trở sẽ thành lợi thế cạnh tranh trong tương lai khi đã được xem xét điều chỉnh hợp lý. Với trình độ phát triển của khoa học công nghệ hiện nay, những yếu tố của lợi thế cạnh tranh luôn biến động và có vòng đời ngắn hơn so với những yếu tố về tự nhiên trước đây.

Lợi thế cạnh tranh tỉnh cần phải thể hiện rõ các biểu hiện của sức mạnh so sánh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp; địa phương với địa phương và thậm chí quốc gia này với quốc gia khác trong thương mại và phát triển kinh tế. Do đó đây là yếu tố quyết định sự tồn tại của một doanh nghiệp, địa phương hay quốc gia trong thế giới toàn cầu hóa đặc biệt trong bối cảnh thương mại quốc tế diễn ra cả theo chiều rộng và chiều sâu.

- Sử dụng lợi thế cạnh tranh: Là chủ trương và các biện pháp đảm bảo để quá trình phát triển của tỉnh đạt được các mục tiêu đề ra đạt hiệu quả cao. Mỗi chính sách phát triển về từng loại nguồn lực có mục tiêu và giải pháp đảm bảo mục tiêu được hiện thực hóa. Điều đó phản ánh ý chí của chính quyền, nguyện vọng của người dân và do chính quyền hoặc nhà nước ban hành, tổ chức thực hiện và đem lại lợi ích cho toàn xã hội. Những nội dung của chính sách phát triển thường được công khai cho doanh nghiệp, người dân nắm được và thực thi nhằm phát huy hiệu quả cao nhất trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

Mô hình phát triển kinh tế phản ánh cách thức nền kinh tế phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế mà trọng tâm của mô hình đó là lựa chọn cách thức tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết và thực tiễn về mô hình phát triển khá phong phú nhưng không thể có một mô hình khuôn mẫu nào để áp dụng cho một nền kinh tế mà chỉ có thể vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của nền kinh tế.

- Tính địa phương của lợi thế cạnh tranh: Yếu tố này được nhìn nhận từ khá lâu – cùng với địa chính trị. Địa kinh tế của mỗi quốc gia thay đổi theo trình độ phát triển và bối cảnh chung của khu vực và thế giới. Bán kính vùng ảnh hưởng của địa kinh tế có xu hướng mở rộng trong xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Ngày nay, các diễn biến chính trị, kinh tế - xã hội quan trọng nhanh chóng lan tỏa trên mọi miền của thế giới. Lợi ích quốc gia ngày càng bị đan xen với lợi ích quốc

tế khiến cho việc xử lý các vấn đề địa kinh tế phải đặc biệt cân trọng và linh hoạt hơn. Nói đến địa kinh tế là nói đến lợi ích quốc gia. Trong quá khứ, do sự xâm nhập của các lực lượng quốc tế vào một quốc gia ở mức độ rất hạn chế nên lợi ích quốc gia thường tách biệt, thậm chí đối lập với lợi ích quốc tế. Ngày nay, với sự lên ngôi của các lực lượng đa quốc gia, các lợi ích quốc gia thường đan xen lên nhau đến mức khó phân biệt rạch ròi. Những quan niệm mới trên sẽ giúp đánh giá xác thực các ưu thế về địa kinh tế, góp phần đưa ra một chiến lược phát triển kinh tế khả thi, linh hoạt, dễ dàng điều chỉnh trước một thế giới năng động, phức tạp và nhiều rủi ro của hiện tại và tương lai.

### ***1.1.1.3. Các tiêu chí đánh giá lợi thế cạnh tranh của một địa phương cấp tỉnh.***

Để xác định yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh cần dựa vào khung lý thuyết các yếu tố tạo nên lợi thế và sử dụng phương pháp thang điểm để xác định mức độ lợi thế cạnh tranh.

Dựa trên các yếu tố cấu thành lợi thế có thể nhận diện một số lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh có thể tồn tại bao gồm:

**Bảng 1.3. Các yếu tố và xác định mức độ lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh**

STT	Dấu hiệu	Cấp tỉnh			
		Thuận lợi vượt trội	Thuận lợi	Ít thuận lợi	Ít thuận lợi hơn
1	Vị trí địa kinh tế				
2	Cơ sở hạ tầng				
3	Tài nguyên thiên nhiên				
4	Tiềm lực kinh tế				
5	Nhân lực				
6	Tiềm lực khoa học công nghệ				
7	Chính quyền				

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

Từ việc nhận diện các lợi thế cạnh tranh tỉnh qua việc đo lường và đánh giá các lợi thế cạnh tranh đó, từ việc phát huy sẽ hình thành nên những ngành công nghiệp có sức cạnh tranh cao trong tỉnh, mang lại lợi thế cạnh tranh cho ngành nói riêng và cho tỉnh nói chung. Các ngành công nghiệp tập trung vào những lĩnh vực mà lợi thế cạnh tranh tỉnh mang lại.

**Bảng 1.4. Các biểu hiện phát huy lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh**

Các yếu tố		Cạnh tranh với các tỉnh khác			
		Có ưu thế vượt trội	Có ưu thế tương đối rõ	Có ưu thế ít hoặc không đáng kể	Không có ưu thế hay thua kém đối tượng khác
<b>Các ngành cạnh tranh</b>	Công nghiệp	1. 2....			
	Nông, lâm, ngư nghiệp	1. 2....			
	Du lịch, dịch vụ	1. 2...			

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

Để đánh giá lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh, cần đặt ra các thang bậc để đo lường đối với các dấu hiệu đã được nhận dạng. Với các dấu hiệu trên, tùy thuộc vào tiêu chuẩn đánh giá mà đo lường dấu hiệu lợi thế cạnh tranh để phát huy.

**(1) Mức độ lợi thế về vị trí địa kinh tế**

Bao gồm hệ thống giao thông, có/không có hệ thống quốc lộ, cảng (biển), đường sắt (có ga đỗ), sân bay (nội địa/quốc tế). Các yếu tố này đều tính bằng thời gian từ trung tâm đô thị đến thị trường tiềm năng. Vị trí địa lý còn tính tới là điểm kết nối hệ thống giao thông giữa các khu vực, điểm nút của cả hệ thống đặc biệt tới các thị trường lớn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với sự kết nối giữa địa điểm sản xuất với thị trường, điểm thu hút du khách cũng như sự hấp dẫn của vị trí địa kinh tế mỗi địa phương.

**Bảng 1.5. Đánh giá mức độ lợi thế về vị trí địa lý kinh tế**

Đặc điểm, dấu hiệu	Tỉnh A	Tỉnh B	Tỉnh C	Tỉnh N..
Dấu hiệu 1: Thuận lợi tới các đầu mối giao thương (cảng chính, sân bay, đường giao thông, đường sắt..)				
Dấu hiệu 2: Thị trường trung tâm (sản xuất, tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ)				
Dấu hiệu 3: Khả năng phối kết hợp với các địa phương lân cận..				
<b>Tổng</b>				

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

Các dấu hiệu về vị trí địa kinh tế thường rất rõ khi những ưu thế này tỏ rõ sự vượt trội hoặc thuận lợi của tỉnh này so với tỉnh khác hoặc tầm quan trọng của vị trí đối với những lĩnh vực khác nhau nhưng tập trung vào việc lựa chọn địa điểm sản

xuất (địa điểm đặt cơ sở kinh doanh).

### **(2) Mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng**

Chỉ số cơ sở hạ tầng được xây dựng dựa trên điều tra khảo sát về chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương và những dữ liệu thống kê được công bố bao gồm: khu công nghiệp, đường giao thông, các dịch vụ năng lượng và điện thoại, dịch vụ internet. Tuy nhiên cải thiện chất lượng hạ tầng cần nhiều nguồn lực. Bằng việc cải thiện chất lượng điều hành kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, thủ tục hành chính thông thoáng, nhiều địa phương có thể hạn chế những bất lợi, yếu kém của điều kiện hạ tầng. Cần lưu ý, những tỉnh vốn đang có sẵn những lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi, hạ tầng phát triển thì có nguy cơ rơi vào “cái bẫy của lợi thế” khi cho rằng những dự án đầu tư đã và đang đổ vào địa phương là do chất lượng điều hành tốt, dẫn tới lơ là và thiếu động lực trong thúc đẩy cải cách hơn nữa chất lượng điều hành.

**Bảng 1.6. Đánh giá mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng**

<b>Đặc điểm, dấu hiệu</b>	<b>Tỉnh A</b>	<b>Tỉnh B</b>	<b>Tỉnh C</b>	<b>Tỉnh N...</b>
Dấu hiệu 1: Khu công nghiệp				
Dấu hiệu 2: Đường giao thông				
Dấu hiệu 3: Các dịch vụ năng lượng và điện thoại				
Dấu hiệu 4: Dịch vụ internet				
Dấu hiệu 5: Bệnh viện				
Dấu hiệu 6: Dịch vụ tài chính				
<b>Tổng</b>				

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

### **(3) Mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên**

Tài nguyên thiên nhiên là những tài nguyên, vật chất tồn tại sẵn trong tự nhiên mà không phải do con người tạo ra. Không phải quốc gia, địa phương nào cũng có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên. Trong nền kinh tế, tài nguyên thiên nhiên là điều kiện cần để phát triển nền kinh tế. Khi chúng ta biết cách khai thác những tài nguyên này một cách hợp lý và hiệu quả sẽ giúp nền kinh tế phát triển tốt hơn. Các nước giàu có về tài nguyên thiên nhiên thường tạo ra chính sách hấp dẫn để khai thác nguồn tài nguyên này phục vụ tăng trưởng kinh tế. Không có gì sai nếu sử dụng tài nguyên thiên nhiên để tăng trưởng kinh tế. Nhưng để phát triển bền vững,

cần phải đảm bảo rằng các tài nguyên có thể tái tạo phải được khai thác ở mức thích hợp để có thể bổ sung, lợi nhuận thu được từ khai thác các tài nguyên không thể tái tạo được đầu tư vào các hình thức vốn khác. Càng sử dụng nhiều thì càng tạo ra tình trạng cạnh tranh, thậm chí mâu thuẫn về tài nguyên. Khi đó, cần phải có những quy định rõ ràng về các quyền đối với tài sản, các quy tắc giao dịch và giải quyết mâu thuẫn. Sự tăng trưởng chung của nền kinh tế, tăng trưởng dân số, đô thị hóa và công nghiệp hóa đang kết hợp với nhau dẫn đến sự gia tăng ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí đô thị và gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**Bảng 1.7. Đánh giá mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên**

Đặc điểm, dấu hiệu	Tỉnh A	Tỉnh B	Tỉnh C	Tỉnh N...
Dấu hiệu 1: Tài nguyên biển				
Dấu hiệu 2: Tài nguyên rừng				
Dấu hiệu 3: Tài nguyên đất				
Dấu hiệu 4: Tài nguyên gió				
Dấu hiệu 5: Tài nguyên khoáng sản				
Dấu hiệu 6: Tài nguyên nước ngọt				
<b>Tổng</b>				

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

#### **(4) Mức độ lợi thế về nguồn nhân lực**

Lợi thế về nguồn nhân lực vô cùng quan trọng trong việc quyết định và phát huy lợi thế cạnh tranh. Suy cho cùng yếu tố con người vẫn là yếu tố tạo nên sự thành công của bất kỳ doanh nghiệp, quốc gia hay địa phương nào. Có được lợi thế về tài nguyên, nhưng không có yếu tố con người để phát huy thì những yếu tố về tài nguyên đó cũng không có ý nghĩa trong việc hình thành lợi thế cạnh tranh cũng như sự thịnh vượng của các địa phương, doanh nghiệp.

Hiện nay tại Việt Nam các doanh nghiệp, các nhà đầu tư quan tâm đến chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề. Lao động chất lượng thấp đòi hỏi đầu tư nhiều (8% tổng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp)[33] trong khi tỷ lệ lao động dịch chuyển việc làm lại cao, có nghĩa là các nhà đầu tư trồng cây mà không được hưởng trái ngọt từ những nỗ lực đào tạo của mình. Tuy hiệu ứng lan tỏa này có thể có lợi đối với các công ty đầu tư nhiều vào đào tạo lao động để phục vụ cho sản xuất các sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao.

**Bảng 1.8. Đánh giá mức độ lợi thế về lao động**

<b>Đặc điểm, dấu hiệu</b>	<b>Tỉnh A</b>	<b>Tỉnh B</b>	<b>Tỉnh C</b>	<b>Tỉnh N...</b>
Dấu hiệu 1: Lao động qua đào tạo nghề				
Dấu hiệu 2: Lao động tốt nghiệp đại học trở lên				
Dấu hiệu 3: Các trường đại học, cao đẳng, nghề trên địa bàn				
Dấu hiệu 4: Khả năng thu hút lực lượng lao động ở các tỉnh khác về.				
<b>Tổng</b>				

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

**(5) Mức độ lợi thế về chất lượng điều hành kinh tế**

Có mối quan hệ rõ ràng về mối quan hệ chặt chẽ giữa các nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành của tỉnh với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư tạo cơ hội cho thị trường và tiếp đó thị trường tạo điều kiện cho doanh nghiệp mới hình thành. Những địa phương tập trung cải thiện chất lượng điều hành sẽ xây dựng được môi trường kinh doanh thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp.

**Bảng 1.9. Đánh giá mức độ lợi thế về điều hành kinh tế**

<b>Đặc điểm, dấu hiệu</b>	<b>Tỉnh A</b>	<b>Tỉnh B</b>	<b>Tỉnh C</b>	<b>Tỉnh N...</b>
Dấu hiệu 1: chỉ số PAPI (chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công)				
Dấu hiệu 2: Vai trò người đứng đầu				
Dấu hiệu 3: năng lực chung của chính quyền cấp tỉnh				
<b>Tổng</b>				

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

Để thúc đẩy hoạt động kinh tế, các tỉnh chú trọng tăng cường chất lượng điều hành ở các khả năng tiếp cận đất đai, cải thiện tính minh bạch và chất lượng lao động, giảm thiểu các chi phí không chính thức.

Với những yếu tố kể trên có thể nhận dạng được lợi thế cạnh tranh của tỉnh này so với tỉnh khác để phát huy những lợi thế đó trong phát triển kinh tế, thu hút

du khách, thu hút đầu tư nâng cao năng suất lao động tạo nguồn thu cho địa phương và cho người dân.

Ngoài các yếu tố kể trên có thể nhận thấy một vài yếu tố khác như năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, yếu tố hành chính công cấp tỉnh của Việt Nam để xem xét các yếu tố vượt trội, hơn kém của tỉnh này so với tỉnh khác.

#### **(6) Mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế**

Tiềm lực kinh tế thể hiện ở quy mô, chất lượng nền kinh tế và năng lực của một nền kinh tế trong quá trình phát triển có thể đáp ứng được những yêu cầu đặt ra cho phát triển: Đối ứng với bên ngoài, phát triển ở bên trong và có thể thỏa mãn các yêu cầu của nhà đầu tư, du khách, chính quyền trung ương và người dân.

**Bảng 1.10. Đánh giá mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế**

<b>Đặc điểm, dấu hiệu</b>	<b>Tỉnh A</b>	<b>Tỉnh B</b>	<b>Tỉnh C</b>	<b>Tỉnh N...</b>
Dấu hiệu 1: Số lượng doanh nghiệp mới đăng ký thành lập				
Dấu hiệu 2: Quy mô, cơ cấu kinh tế				
Dấu hiệu 3: Quy mô vốn đầu tư				
Dấu hiệu 4: GRDP/người (tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người)				
<b>Tổng</b>				

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

#### **(7) Mức độ lợi thế về tiềm lực khoa học công nghệ**

Mức độ lợi thế về tiềm lực khoa học công nghệ thể hiện ở công nghệ được áp dụng trong mọi mặt đời sống xã hội nhất là đầu tư sản xuất của doanh nghiệp. Nhiều lĩnh vực đòi hỏi phải có những công nghệ cao, hiện đại sẽ dẫn đến năng suất tăng nhanh, hiệu quả hơn và chất lượng hơn.

Tuy nhiên đối với lĩnh vực công nghệ, việc nghiên cứu ứng dụng thường ở cấp quốc gia và doanh nghiệp. Đối với chính quyền cấp tỉnh chủ yếu là ứng dụng và hỗ trợ việc thực hiện các nghiên cứu đó.

Từ những phân tích trên có thể tổng hợp các yếu tố về lợi thế cạnh tranh của một địa phương cấp tỉnh như sau:

**Bảng 1.11. Các yếu tố của lợi thế cạnh tranh cấp tỉnh và định hướng phát triển**

Các yếu tố lợi thế	Định hướng phát huy	Vai trò đối với phát triển
1- Vị trí địa kinh tế	Đảm bảo giao thương; tiếp cận thị trường xuất khẩu	Quan trọng, quyết định
2 – Cơ sở hạ tầng	Đảm bảo vận hành hiệu quả Thuận lợi cho nhà đầu tư, du khách và người dân	Quan trọng, quyết định
3- Tài nguyên thiên nhiên	Đảm bảo khả năng phát triển một số ngành, đặc biệt là du lịch dịch vụ, công nghiệp	Mang tính chất hỗ trợ
4- Tiềm lực kinh tế	Đảm bảo khả năng nguồn vốn và doanh nghiệp nòng cốt	Hỗ trợ
5- Nhân lực	Thu hút sản xuất lớn và thu hút ngành công nghệ cao	Quyết định
6- Tiềm lực khoa học Công nghệ	Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và điều hành	Quyết định
7- Chính quyền	Đảm bảo môi trường pháp lý Thể chế Sự năng động của lãnh đạo	Quyết định

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

### 1.1.2. Vai trò của lợi thế cạnh tranh trong thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh

Việc phát huy lợi thế cạnh tranh giúp cho tăng trưởng kinh tế của một tỉnh nhanh hơn quy trình tuần tự thông thường. Hơn nữa những lợi thế đó chỉ tồn tại trong một giai đoạn nhất định và chính quyền thành phố cần phải tận dụng để phát huy. Cạnh tranh giúp phân bổ nguồn lực của tỉnh một cách hài hòa và có hiệu quả hơn. Điều đó giúp ích cho sự phát triển, mang lại cuộc sống cao hơn cho nhân dân.

*\* Tạo căn cứ để xác định phát triển ngành kinh tế mũi nhọn*

Việc phát huy lợi thế cạnh tranh phải đảm bảo nguyên tắc phải khai thác được các điểm mạnh lợi thế đang có để tạo ra những lĩnh vực, những sản phẩm có giá trị kinh tế và có giá trị gia tăng cao hơn. Xác định lợi thế cạnh tranh tỉnh là bước cần thiết để mỗi tỉnh phát triển dựa trên những lợi thế sẵn có của mình so với tỉnh khác để phát triển kinh tế nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần vào sự thịnh vượng của một quốc gia. Với các lợi thế cạnh tranh được đánh giá có thể tìm hướng để phát huy nhằm đạt được các mục tiêu phát triển đã đề ra.

Các tỉnh không cùng phát triển đồng đều mà phụ thuộc vào việc phát huy



như thế nào đối với lợi thế cạnh tranh của mình. Ngoại trừ một vài quốc đảo hoặc quốc gia nhỏ, ở mỗi nước đều có xu hướng phát triển kinh tế theo hướng một số vùng phát triển nhanh hơn những vùng khác. Đặc biệt đối với Việt Nam, thể chế hiện nay quy định một Đảng cầm quyền và chính quyền trung ương vững mạnh nhưng các chính quyền địa phương vẫn có vai trò đáng kể trong việc tạo ra tốc độ và mô hình phát triển riêng của mình. Những phân cấp về kinh tế ngày càng mạnh mẽ và rõ rệt.

Từ những yếu tố trên có thể thấy rằng, những lợi thế cạnh tranh sẽ xác định những ngành kinh tế mũi nhọn sẽ phát huy. Lợi thế cạnh tranh về địa lý sẽ dẫn đến những ngành như logistic, thương mại hay những điều kiện về sản xuất như tài nguyên thiên nhiên sẽ hình thành những ngành công nghiệp liên quan đến khai thác tài nguyên đó...Tuy nhiên có thể thấy có những tỉnh không giàu về tài nguyên, không thuận lợi về vị trí địa lý hay lao động nhưng lại có sự phát triển hơn tỉnh khác. Đó là việc tỉnh biết phát huy những lợi thế cạnh tranh khác như công nghệ, chính sách trong thu hút đầu tư tạo nên những ngành, những doanh nghiệp mạnh thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh đó. Mô hình phát triển của Việt Nam có một số điểm cần lưu ý. Khoảng 20% số tỉnh thành chiếm tới chiếm hơn 60% sự gia tăng số doanh nghiệp tư nhân và hơn 70% tổng mức đầu tư và doanh thu của khu vực tư nhân. Cả nước chỉ có 13/63 tỉnh có tỷ lệ điều tiết và đóng góp cho ngân sách nhà nước. Một mặt đầu tư của khu vực nhà nước được phân bổ khá đồng đều giữa các vùng miền và góp phần thu hẹp sự cách biệt về mức sống. Nhưng mặt khác, các số liệu thống kê lại cho thấy, xu hướng tăng trưởng chỉ tập trung ở một số vùng/ tỉnh của đất nước, phần còn lại thì tỏ ra tụt hậu và tỏ ra kém năng động hơn rất nhiều nên khó lòng bắt kịp những vùng đó. Điều này cho thấy những lợi thế của các tỉnh phát triển vượt trội hơn so với những tỉnh kém phát triển, đặc biệt về cơ sở hạ tầng, đầu tư, du lịch hay các ngành công nghiệp công nghệ cao.

*\* Xác lập căn cứ để liên kết phát triển kinh tế với các địa phương, quốc gia khác*

Trong đường lối phát triển của đất nước, Đảng ta đã xác định “*Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*” là mô hình phát triển tổng quát của Việt Nam. Vì thế nghiên cứu sinh cho rằng, khi thảo luận về phát huy lợi thế cạnh tranh của tỉnh nhất thiết phải đặt nó trong bối cảnh nước ta thực thi chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội. Việc phát huy lợi thế cạnh tranh của một tỉnh cần được xem xét trong yếu tố tổng thể, không được gây tổn hại tới việc phát huy lợi thế cạnh tranh của tỉnh khác cũng như không được gây tổn hại tới hiệu

quả phát triển chung của nền kinh tế cả nước. Đã có giai đoạn các tỉnh cố tình vượt rào thu hút đầu tư, gây ra sự méo mó về chính sách không chỉ đối với chính quyền trung ương mà còn đối với các tỉnh lân cận. Khi phát huy lợi thế cạnh tranh của tỉnh phải chú ý tới yêu cầu định hướng xã hội chủ nghĩa là ý nói tới lợi ích của việc phát huy lợi thế cạnh tranh của tỉnh phải đem lại lợi ích cho số đông dân cư chứ không chỉ có những lĩnh vực chủ lực có lợi cho một bộ phận doanh nghiệp hay nhóm lợi ích nào đó.

*\* Góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội trong sử dụng các nguồn lực của địa phương*

Tuy không phải là quá bất thường nhưng mô hình phát triển các tỉnh đặt ra 2 vấn đề cần phải giải quyết: (i) cả nước khó có thể duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nếu nhiều tỉnh thành phát triển kém năng động. Những tỉnh thành phát triển nhanh rất có thể sẽ thấy tốc độ phát triển của họ chỉ ở mức vừa phải do ảnh hưởng của bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng làm giá cả đất đai, lao động ngày càng cao và sinh ra nhiều áp lực mới cho hệ thống cơ sở hạ tầng. Tốc độ tăng trưởng cao thường dễ đạt được hơn ở quy mô kinh tế thấp và phần lớn các tỉnh năng động trong thập niên vừa qua nhận thấy khó mà tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng luôn ở hai con số. Nếu các tỉnh thành còn lại không đẩy mạnh tốc độ phát triển của mình, tốc độ phát triển của cả nước sẽ giảm sút và điều đó đồng nghĩa với việc mức sống và sự đói nghèo ít được cải thiện hơn; việc tăng trưởng kinh tế tập trung ở một vài tỉnh thành lớn và năng động tạo nên khuynh hướng thịnh vượng mà chính quyền trung ương sẽ thấy khó khăn trong việc hướng tới một sự đồng đều. Mặc dù mức sống không đồng đều của người dân ở các vùng ít khi là nguyên nhân gây ra bất ổn xã hội, nhưng chính quyền trung ương thường chịu áp lực chính trị buộc phải tiến hành những biện pháp cải thiện đời sống ở những vùng tụt hậu. Trong phần lớn các trường hợp, can thiệp để mang đến sự cân đối là cách giải quyết không hiệu quả vì nó làm chậm lại sự phát triển và đẩy lùi hơn nữa việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo của quốc gia. Nói cách khác, sự phát triển chênh lệch cao về phát triển kinh tế giữa các vùng có thể có ảnh hưởng chính trị ở chỗ nó sẽ tác động đến việc lựa chọn chính sách phát triển, từ đó làm giảm tăng trưởng tổng thể.

Ở Việt Nam, việc kinh tế phát triển khác xa nhau giữa các tỉnh có thể xem là kết quả của một số nhân tố, một số liên quan đến điều kiện tự nhiên, điều kiện ban đầu của khu vực đó, cơ sở hạ tầng, một số khác liên quan đến chính quyền cấp tỉnh và các yếu tố khác nữa. Để góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ở những tỉnh tụt hậu, và duy trì tốc độ tăng trưởng ở những tỉnh năng động chính quyền tỉnh cần nắm bắt

những mặt nào làm tốt và những mặt nào cần được cải thiện.

## **1.2. PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH**

Muốn phát huy lợi thế cạnh tranh một cách có hiệu quả cần tuân thủ các nguyên tắc chủ yếu sau đây:

### **1.2.1. Chủ thể phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh**

Có hai chủ thể chính chịu trách nhiệm phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh. Đó là:

a). Chính quyền địa phương cấp tỉnh: Chủ tịch UBND thành phố là người chịu trách nhiệm cao nhất, đầu tiên về việc đánh giá, xác định lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Trước hết Chính quyền thành phố tổ chức xác định lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của thành phố trong giai đoạn nghiên cứu

- Chính quyền thành phố thống nhất với doanh nghiệp trên địa bàn về lợi thế cạnh tranh và tiến hành quảng cáo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để doanh nghiệp nhà đầu tư và người dân biết để hưởng ứng.

- Chính quyền thành phố xác định phương hướng phát huy lợi thế cạnh tranh để hình thành các lĩnh vực mũi nhọn, các sản phẩm chủ lực của thành phố. Trên cơ sở đó đề ra các giải pháp, chính sách phục vụ cho việc phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế.

b). Doanh nghiệp hiện có mặt trên địa bàn dựa vào quyết định của chính quyền thành phố về các lợi thế cạnh tranh và đường lối phát huy lợi thế cạnh tranh để xác định kế hoạch sản xuất kinh doanh; các nhà đầu tư dựa vào đó để quyết định đầu tư phát triển vào địa bàn thành phố

Bên cạnh hai chủ thể kể trên, người dân có trách nhiệm hưởng ứng, ủng hộ chủ trương phát huy lợi thế cạnh tranh, tuyệt nhiên không gây cản trở cho việc phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố. Đồng thời người dân có trách nhiệm giám sát việc tổ chức phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố để thúc đẩy phát triển kinh tế.

### **1.2.2. Phương pháp và nguyên tắc phát huy lợi thế cạnh tranh cho thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh**

#### **1.2.2.1. Phương pháp xác định lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh**

Trong luận án nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp cho điểm kết hợp phương pháp so sánh.

- Nghiên cứu sinh xây dựng phương pháp cho điểm cho từng yếu tố cấu

thành lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh được nghiên cứu và của các địa phương được chọn để so sánh

- Trên cơ sở xác định xong các yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng cũng như của các địa phương được chọn để so sánh nghiên cứu sinh xác định những yếu tố vượt trội và theo đó xác định được các lợi thế cạnh tranh của đối tượng nghiên cứu.

### ***1.2.2.2. Nguyên tắc phát huy lợi thế cạnh tranh***

Muốn phát huy lợi thế cạnh tranh của một địa phương cấp tỉnh một cách có hiệu quả cần tuân thủ các nguyên tắc chủ yếu sau đây:

- *Một là, phải phù hợp với đường lối, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế quốc gia*

Lợi thế cạnh tranh phải có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của tỉnh đặc biệt là phù hợp với định hướng chiến lược quốc gia đối với các vùng miền. Liệu các địa phương có các chính sách vượt quá khuôn khổ hay không? Chắc chắn sẽ không có tình huống đó mà các địa phương cần vận dụng để tạo lập được những cách thức giải quyết cho riêng mình phù hợp với thực tiễn. Những chính sách được thực thi mà không xem xét đến những ảnh hưởng của chúng lên toàn bộ hệ thống các nhân tố quyết định có thể làm xói mòn lợi thế của địa phương cũng như có thể phát triển nó.

Đây là vấn đề cần được quan tâm trong quản lý vùng lãnh thổ. Đó là việc luận chứng phát triển phát triển và tổ chức các hoạt động KT-XH, môi trường hợp lý để thực hiện mục tiêu phát triển tỉnh trong dài hạn trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế, các nguồn lực và các cơ hội, giảm thiểu nguy cơ thách thức. Đặc điểm nổi bật của quy hoạch tỉnh là:

+ Mang tính định hướng, hướng tới mục tiêu ở vào thời điểm mà hệ thống đã tương đối ổn định, tương đối hoàn chỉnh. Vì thế nó bao quát một khoảng thời gian tương đối dài 10 năm và tầm nhìn 30 năm.

+ Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của tỉnh bao gồm định hướng cơ bản về quy hoạch sản xuất kinh doanh và quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng then chốt và tổ chức không gian lãnh thổ.

*Hai là, phát huy lợi thế cạnh tranh phải từ yêu cầu hiệu quả, nhận diện đầy đủ, chính xác tất cả các điều kiện hiện tại mà một địa phương có thể có (tính đến cả yếu tố hiện tại và tương lai)*

Hiệu quả phải được xem là yêu cầu bắt buộc để phát huy lợi thế cạnh tranh. Lợi thế cạnh tranh phải có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của tỉnh đặc

biệt là phù hợp với định hướng chiến lược của quốc gia đối với các vùng miền. Liệu các địa phương có các chính sách vượt quá khuôn khổ hay không? Chắc chắn sẽ không có tình huống đó mà các địa phương cần vận dụng để tạo lập được những cách thức giải quyết cho riêng mình phù hợp với thực tiễn. Những chính sách được thực thi mà không xem xét đến những ảnh hưởng của chúng lên toàn bộ hệ thống các nhân tố quyết định có thể làm xói mòn lợi thế của địa phương cũng như có thể phát triển nó.

*Ba là, phát huy lợi thế cạnh tranh phải theo nguyên lý thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế*

Lợi thế cạnh tranh tỉnh phải phát huy nhằm đem lại năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Về mặt tổng thể, năng lực cạnh tranh của mỗi nền kinh tế được đánh giá thông qua tăng trưởng kinh tế và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tỉnh đó.

Các lợi thế cạnh tranh phải được sử dụng trong bối cảnh có khả năng áp dụng vào thực tế. Đó là những địa phương, quốc gia có gì và các nhà đầu tư được gì khi tham gia vào thị trường hoặc địa phương đó. Nhà đầu tư dựa trên nhu cầu thị trường để đầu tư và tận dụng những lợi thế cạnh tranh tỉnh để xây dựng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mình. Thông thường đó là các yếu tố đầu vào. Do đó nguyên tắc này phải được đánh giá từ các yếu tố đầu vào nhưng phải là những yếu tố có khả năng thực tế vận dụng ngay. Các doanh nghiệp khi tận dụng được lợi thế cạnh tranh này sẽ tạo cho họ được lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Ở các nước đang phát triển như Việt Nam, đó có thể là nhân công, nguyên liệu thô, năng lượng, vận tải, viễn thông. Điều này phản ánh việc sử dụng lợi thế cạnh tranh đầu vào để tạo lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp hoặc sản phẩm không chỉ cho thị trường trong nước mà quốc tế đặc biệt đối với Việt Nam là tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu và có độ mở thị trường lớn. Tuy nhiên những lợi thế của các yếu tố đầu vào thường không bền vững và thường bị các đối thủ cạnh tranh bắt chước và dễ bị dịch chuyển nhanh. Lợi thế trong tất cả các nhân tố không phải là điều kiện tiên quyết để tạo ra lợi thế cạnh tranh tổng thể cho địa phương, ngành hoặc doanh nghiệp. Sự tương tác giữa những lợi thế cạnh tranh trong nhiều nhân tố quyết định mang lại những lợi ích tự củng cố khiến cho đối thủ vô hiệu hóa hay bắt chước.

Nguyên tắc để khai thác lợi thế cạnh tranh là đảm bảo được tính bền vững của thu hút đầu tư và du khách, đảm bảo được sự phát triển của các ngành trong tỉnh có sự tương tác hỗ trợ lẫn nhau của các tỉnh. Ví dụ như các tỉnh như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam không chỉ cạnh tranh nhau về phát triển du lịch mà còn hỗ trợ phối hợp lẫn nhau để hình thành các tuyến du lịch giữa các

địa phương. Điều đó giúp cho việc hình thành một tư duy đối với các chính quyền địa phương, người dân và doanh nghiệp cùng khai thác lợi thế đảm bảo lợi ích của tất cả các bên.

Mô hình phát triển kinh tế phản ánh cách thức nền kinh tế phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế mà trọng tâm của mô hình đó là lựa chọn cách thức tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết và thực tiễn về mô hình phát triển khá phong phú nhưng không thể có một mô hình khuôn mẫu nào để áp dụng cho một nền kinh tế mà chỉ có thể vận dụng một số khía cạnh nào đó vào hoàn cảnh cụ thể của nền kinh tế.

Một chính sách cho dù ở bất kỳ lĩnh vực nào cũng phải mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cho địa phương, tỉnh hay quốc gia đó. Tuy nhiên việc xây dựng và thực thi chính sách nhằm phát huy cao độ lợi thế cạnh tranh của một địa phương lại là một yêu cầu khó cho những nhà quản lý, những người xây dựng và thực thi chính sách phát triển đó.

### **1.2.3. Nội hàm và nội dung phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh**

#### ***1.2.3.1. Nội hàm của vấn đề phát huy lợi thế so sánh***

Trước hết nghiên cứu sinh sẽ làm rõ bản chất của việc phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh. Theo nghiên cứu sinh, phát huy lợi thế cạnh tranh có nội hàm cơ bản là biến các lợi thế cạnh tranh thành các yếu tố có lợi cho phát triển kinh tế nhanh, có hiệu quả vượt trội so các địa phương khác là đối thủ cạnh tranh trong thương mại, thu hút đầu tư, thu hút nhân tài. Nói cách khác, sau khi xác định rõ các lợi thế cạnh tranh tìm cách phát huy các giá trị của chúng để phát triển kinh tế có hiệu quả hơn, bền vững hơn.

#### ***1.2.3.2. Nội dung phát huy lợi thế so sánh của địa phương cấp tỉnh***

Việc phát huy lợi thế cạnh tranh có nội dung chủ yếu như sau:

#### ***(1) Xây dựng quy hoạch phát triển trên cơ sở đánh giá lợi thế so sánh để hình thành lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế (chính sách quy hoạch phát triển)***

Trước hết, cần đánh giá chính xác các lợi thế so sánh để hình thành các lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế. Trên cơ sở sử dụng các phương pháp phân tích kinh tế, so sánh đa địa phương để xác định chính xác các lợi thế so sánh so với các địa phương khác (mang hàm ý đối thủ cạnh tranh). Từ đó xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Từ đó xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển các lĩnh vực mũi nhọn và các sản phẩm chủ lực của thành phố. Đây

là công việc đầu tiên và hết sức quan trọng để đi đến tìm ra các lợi thế cạnh tranh và phương thức phát huy chúng để thúc đẩy phát triển kinh tế. Phải có chính sách để tránh làm hỏng không gian đô thị mà gắn liền với nó là không gian kinh tế.

Ở trang 30 luận án đã trình bày rõ quan điểm của nghiên cứu sinh về lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh là sự vượt trội (hơn) của tỉnh này, thành phố trực thuộc trung ương này so với một tỉnh khác, một thành phố trực thuộc trung ương khác trong cạnh tranh thương mại, thu hút đầu tư, công nghệ và thu hút nhân tài để phát triển kinh tế và do đó phát huy lợi thế cạnh tốt sẽ đem lại hiệu quả phát triển cao hơn. Từ đó giúp địa phương cấp tỉnh hình thành một số lĩnh vực, sản phẩm chủ lực để phát triển kinh tế có được hiệu quả hơn, bền vững hơn. Theo đó việc phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh có nội dung tương đối rõ và được thể hiện ở những điểm quan trọng dưới đây:

- Phát huy các yếu tố tạo thành lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh. Tùy thuộc vào sự hiện hữu của các yếu tố hình thành lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh là xác định cách thức, mức độ phát huy từng lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế nhanh hơn, hiệu quả hơn, bền vững hơn.

- Phát huy các yếu tố tạo thành lợi thế cạnh tranh để hình thành các lĩnh vực mũi nhọn, các sản phẩm chủ lực của địa phương cấp tỉnh. Trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh mỗi địa phương hình thành một số lĩnh vực mũi nhọn, một số sản phẩm chủ lực mang thương hiệu địa phương, xác lập chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Hình thành đặc điểm khác biệt của địa phương này so với địa phương khác.

- Phát huy các yếu tố tạo thành lợi thế cạnh tranh còn hướng tới xác định chính xác các nhà đầu tư tiềm năng, chiến lược, các loại công nghệ tiên tiến, các loại nhân tài cần được thu hút để địa phương triển khai tham gia các chuỗi giá trị, các mạng phân phối hoặc các mạng cung ứng trên phạm vi toàn cầu hoặc trên phạm vi quốc gia.

- Chính quyền địa phương và đội ngũ doanh nghiệp là những chủ thể có vai trò quan trọng trong việc phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh.

Để phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh cần xây dựng các chính sách để những lợi thế cạnh tranh đó được phát huy có hiệu quả (do đó chúng không còn là dạng tiềm năng).

Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách của thành phố trực thuộc trung ương

Đánh giá kết quả hiệu quả phát huy LTCT để phát triển kinh tế thành phố trực thuộc trung ương. Trong quá trình đánh giá cần chú ý đến việc xem xét sự thay đổi của LTCT để có các hành động thích ứng và đem lại hiệu quả trong việc phát huy LTCT của thành phố trực thuộc trung ương.

## **(2) Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư tạo lợi thế cạnh tranh**

Việc xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư tạo lợi thế cạnh tranh nhằm vào các công việc cụ thể như sau:

- *Xây dựng chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển dịch vụ.* Trước hết cần có chính sách khuyến khích đầu tư phát huy lợi thế cạnh tranh về du lịch, phát triển tắm biển, nghỉ dưỡng, chữa bệnh và phát triển thể thao biển.

- *Xây dựng chính sách tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi để phát huy lợi thế cạnh tranh thu hút các nhà đầu tư công nghiệp chiến lược theo định hướng quy hoạch phát triển của thành phố,* đặc biệt coi trọng thu hút các nhà đầu tư FDI và các Tập đoàn kinh tế lớn của Việt Nam đem vốn đến thành phố đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

- *Xây dựng chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh về phát triển nông nghiệp, thủy sản chất lượng cao, khối lượng hàng hóa lớn.* Nói cách khác, cần có chính sách phát huy cạnh tranh về địa tô, nhu cầu thực phẩm của thành phố để phát triển nông nghiệp đô thị và thủy sản biển có giá trị gia tăng cao.

- *Xây dựng chính sách tạo lập môi trường thuận lợi để phát huy lợi thế cạnh tranh về cảng biển, sân bay để phát triển kinh tế hàng hải, logistic và kinh tế hàng không nhằm thúc đẩy phát triển mạnh kinh tế của thành phố trong bối cảnh toàn cầu hóa và hợp tác kinh tế quốc tế.* Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của một số địa phương trong thời gian gần đây gắn liền với sự phát triển đồng bộ của cơ sở hạ tầng đặc biệt là đường cao tốc và sân bay (ngoài ra còn phải kể đến các khu công nghiệp, điện thoại, internet...). Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng phải đảm bảo rằng mỗi chính quyền địa phương với nguồn lực hạn chế của mình và thu hút thêm các nguồn lực từ bên ngoài phát triển đồng bộ và hiện đại hệ thống cơ sở hạ tầng của địa phương mình để đảm bảo các nhà đầu tư thỏa mãn với môi trường kinh doanh, thuận tiện cho thương mại và trao đổi hàng hóa; du khách thuận tiện trong di chuyển và người dân có thể phát huy các ngành nghề lĩnh vực kinh doanh hướng ra bên ngoài.

- *Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực:* Chính sách này phải nhằm xây dựng được đội ngũ lao động có trình độ cao, hướng đến những ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao. Bất kỳ những doanh nghiệp nào khi lựa chọn vị trí làm địa điểm sản xuất ngoài việc tính đến vị trí địa chính trị - kinh tế đều phải tính đến nguồn nhân lực cung cấp tại địa phương. Để phát triển chính sách không chỉ trong giai đoạn đào tạo nghề mà còn là quá trình học tập xuyên suốt của người lao động, phân luồng phân tuyến học tập để khuyến khích người lao động làm việc theo đúng khả năng của mình.



- *Xây dựng chính sách phát triển khoa học công nghệ:* Bao gồm các chính sách nhằm phát huy nguồn kiến thức về khoa học, công nghệ và thị trường được chuyển hóa vào hàng hóa và dịch vụ. Nguồn kiến thức tập trung trong các trường đại học, viện nghiên cứu của chính phủ, cơ sở nghiên cứu tư nhân, cơ quan thống kê của chính phủ, các nghiên cứu khoa học và kinh doanh, các báo cáo và cơ sở dữ liệu nghiên cứu thị trường, các hiệp hội thương mại và các nguồn khác. Sự phát triển của khoa học công nghệ và hạ tầng làm chi phí giao thông liên lạc giảm; giảm những rào cản đối với thương mại và cạnh tranh quốc tế đã làm nổi bật cho vai trò của những lợi thế địa lý đối với đổi mới trong ngành; thậm chí còn quan trọng hơn bởi vì các doanh nghiệp với lợi thế cạnh tranh thực sự sẽ thâm nhập thị trường khác dễ hơn. Trong khi các yếu tố sản xuất cổ điển ngày càng dễ tiếp cận nhờ toàn cầu hóa, lợi thế cạnh tranh trong những ngành công nghiệp tiên tiến ngày càng được quyết định bởi khác biệt về kiến thức, kỹ năng và tốc độ đổi mới, phụ thuộc vào trình độ lao động và tập quán của tổ chức. Sự phát triển khoa học công nghệ làm thay đổi cấu trúc của cạnh tranh. Khoa học công nghệ sẽ làm thay đổi năng suất, nền tảng của cạnh tranh và rất cần có các chính sách thích hợp để phát huy.

- *Xây dựng chính sách thu hút và đầu tư vốn:* Tùy theo nhu cầu quy mô vốn của một quốc gia/địa phương, các loại vốn được sử dụng, chịu ảnh hưởng bởi tỉ lệ tiết kiệm và cấu trúc của thị trường vốn quốc gia. Còn đối với cấp tỉnh thì do yếu tố thu hút vốn đầu tư và cơ chế đủ hấp dẫn đối với dòng vốn này. Đối với mỗi địa phương, thu hút vốn đầu tư từ các thị trường vốn có vai trò quan trọng trong thúc đẩy đầu tư ở các khu vực ngoài nhà nước cho phát triển. Vốn của khu vực tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc vốn cho đầu tư phát triển mỗi địa phương.

- *Xây dựng chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo:* Đổi mới sáng tạo quyết định sự thành công trong hình thành và phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của mỗi địa phương. Cạnh tranh là tạo ra năng suất và năng suất là giá trị sản lượng do một đơn vị lao động hoặc vốn sinh ra, nó phụ thuộc vào chất lượng và đặc điểm của sản phẩm (yếu tố quyết định giá của sản phẩm). Như vậy, có thể có thể xem xét: năng suất của người lao động? Năng suất của người nắm đồng vốn? Năng suất vùng, lãnh thổ/địa phương hay quốc gia? Năng suất vùng, địa phương hay quốc gia được hiểu là mức sống tăng dần của xã hội phụ thuộc vào khả năng tăng năng suất theo thời gian của các doanh nghiệp, thể hiện cụ thể: năng suất của người lao động, năng suất của đồng vốn được sử dụng, nguồn thu nhập của quốc dân từ thuế để chi trả cho các dịch vụ công ích (y tế, giáo dục, an sinh xã hội...) góp phần đẩy mạnh nâng cao mức sống người dân. Có thể nói khả năng cạnh

tranh và năng suất mới có thể đảm bảo sự thịnh vượng kinh tế lâu dài. Do đó, các nền kinh tế cần xây dựng và nuôi dưỡng môi trường kinh doanh kinh tế vi mô có tính cạnh tranh, cho phép các doanh nghiệp cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc giải phóng sức cạnh tranh trong nội bộ. Đồng thời năng suất cũng là yếu tố quyết định năng lực và lợi thế cạnh tranh của một ngành hay một địa phương. Đây là mối quan hệ có sự tương hỗ lẫn nhau và là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của một quốc gia, địa phương hay một ngành.

#### **1.2.4. Các yếu tố tác động và điều kiện để phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh**

##### **1.2.4.1. Các yếu tố tác động đến phát huy lợi thế cạnh tranh**

###### *a) Các yếu tố bên ngoài địa phương cấp tỉnh*

Để phát huy tốt các lợi thế cạnh tranh cần hiểu biết thấu đáo, đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát huy lợi thế cạnh tranh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh. Để dễ phân tích và nhận diện các yếu tố nghiên cứu sinh trình bày theo các khía cạnh chủ yếu sau đây:

- Hợp tác quốc tế giữa các nước đặc biệt là các nước lớn. Liên minh và quan hệ giữa các nước lớn có ý nghĩa quan trọng trong việc phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh. Quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra sâu rộng với yếu tố các nền kinh tế lấy thương mại để thúc đẩy tăng trưởng, biểu hiện ở việc các quốc gia tham gia các hiệp định thương mại quốc tế đem lại những tác động thực chất về cách thức giao thương với các quốc gia.

- Các hiệp định thương mại thế hệ mới song phương và đa phương như WTO, CPTPP... Các yếu tố quốc tế ngày càng biến đổi nhanh và phức tạp, ảnh hưởng không chỉ đến cấp quốc gia mà đến từng bộ phận của đời sống xã hội. Lợi thế cạnh tranh hiện nay do đó nhiều khi xóa mờ biên giới quốc gia, lưu chuyển vốn dễ dàng và tham gia vào thương mại toàn cầu.

- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Các yếu tố quốc tế đó phần nào khắc phục những yếu điểm của các quốc gia (ví dụ hạn chế về tài nguyên thiên nhiên, sức lao động...) bằng cách vận dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại những giá trị mới, những ngành kinh doanh mới, cải thiện năng suất và tạo ra những giá trị vượt bậc mà chỉ địa phương mới có.

- Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực tư nhân. Các địa phương đều mong muốn có một xã hội thịnh vượng, phát triển. Các nền kinh tế địa phương đều đang

vận hành theo cơ chế thị trường với sự phát triển nhanh và mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân, có khả năng cạnh tranh và hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu. Các ngành công nghiệp hiện đại và nền kinh tế dựa trên tri thức sẽ phát triển mạnh, được đặt trong một mạng lưới hiệu quả và được kết nối tốt tại các thành phố hiện đại, nơi mà chính sách đô thị và nông thôn sẽ được đồng bộ chặt chẽ.

- Đô thị hóa và những cụm liên kết phát triển. Những đô thị sẽ tương tác với nền kinh tế toàn cầu và đảm bảo tính đa dạng đô thị, nhờ đó khuyến khích học tập, sáng tạo và phát triển sản phẩm mới, kết nối mọi người và doanh nghiệp trên thế giới. Những thành phố sẽ cho phép các nhà sản xuất được hình thành và phát triển các cụm liên kết (clustering) bởi vì họ có thể lựa chọn công nhân và nguyên liệu từ một nhóm các nguồn cung lớn hơn và tham gia vào sự cạnh tranh có lợi. Bối cảnh toàn cầu không phải luôn ở trạng thái tĩnh. Hội nhập kinh tế là động cơ thúc đẩy các địa phương và quốc gia phải nâng cao khả năng cạnh tranh. Xây dựng nguồn nhân lực có tay nghề cao để cải thiện năng suất vẫn sẽ là một phần quan trọng trong những nhân tố để các địa phương thành công.

#### *b) Các yếu tố bên trong địa phương cấp tỉnh*

Trong điều hành kinh tế tỉnh, nhiều nhân tố các tính chất quyết định đến sự thành công hay thất bại đối với phát triển kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh. Trong nhóm các yếu tố bên trong phải kể đến *năng lực quản trị địa phương* (nhất là năng lực dự báo, đề ra chủ trương phát triển, điều hành kinh tế và đặc biệt là thể chế), *cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đội ngũ doanh nghiệp* cùng với văn hóa kinh doanh, *vị trí địa kinh tế* có vai trò nhất định trong việc tạo ra sự khác biệt về lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh. Những vấn đề về sơ sở hạ tầng và vị trí địa lý gần với những thị trường nội địa rộng lớn vẫn là yếu tố cực kỳ quan trọng [41,1].

Các nghiên cứu thường xuyên nhấn mạnh mối liên hệ giữa điều hành kinh tế và phát triển kinh tế nhưng không phải lúc nào các nhà chức trách hay chuyên gia trong lĩnh vực phát triển thấy được giải pháp cụ thể. Vậy những tỉnh thành công đã làm những gì để tạo lập được môi trường kinh doanh thuận lợi cho các khu vực kinh tế nhất là khu vực tư nhân? Đã phát huy đầy đủ tiềm năng thế mạnh hay lợi thế cạnh tranh hay chưa.

Các yếu tố bên trong tỉnh đóng vai trò quyết định đối với việc phát huy lợi thế cạnh tranh. Với quá trình phân cấp điều hành hiện nay của Việt Nam, có thể thấy rằng nguồn lực địa phương, môi trường kinh doanh cùng với điều hành cấp tỉnh có thể đem lại sự thịnh vượng của tỉnh đó hơn với tỉnh khác.

#### **1.2.4.2. Các điều kiện cần thiết để phát huy lợi thế cạnh tranh**

a). Chính quyền có năng lực quản trị địa phương. Chính quyền am hiểu sâu sắc về lợi thế cạnh tranh và có khả năng xác định đúng đắn lợi thế cạnh tranh để hình thành các lĩnh vực mũi nhọn cùng với các sản phẩm chủ lực của địa phương. Đồng thời chính quyền phải biết rõ cạnh tranh với địa phương nào về vấn đề gì. Trên cơ sở đó dự báo chính xác lợi thế cạnh tranh trong tương lai để từ đó có thái độ đúng đắn ứng xử với lợi thế cạnh tranh của địa phương

b). Trên cơ sở hiểu biết rõ lợi thế cạnh tranh chính quyền phải biết cách phát huy lợi thế cạnh tranh. Ban hành và tổ chức thực hiện chính sách đủ mức để phát huy lợi thế cạnh tranh trên cơ sở lôi kéo, khuyến khích các doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư hưởng ứng phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển các sản phẩm chủ lực mà địa phương đã xác định và khuyến khích đầu tư để phát huy lợi thế cạnh tranh đó.

c). Chính quyền cần có kế hoạch phát triển doanh nghiệp và thu hút các nhà đầu tư chiến lược để tận dụng các lợi thế cạnh tranh để phát triển sản xuất kinh doanh theo hướng có lợi nhuận ngày càng cao. Đồng thời, cần nhanh nhạy thay đổi phương hướng phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương.

#### **1.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh**

Việc đánh giá hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh phải căn cứ vào hiệu quả phát triển kinh tế và thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Nghiên cứu sinh cho rằng, cần sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây để đánh giá hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh đối với địa phương cấp tỉnh mà trong đó có Đà Nẵng. Cụ thể là:

##### *\* Tăng trưởng kinh tế*

Theo nghĩa chung nhất, tăng trưởng kinh tế là sự thay đổi tốc độ tăng trưởng GRDP của địa phương cấp tỉnh. Nó được đo bằng mức gia tăng của quy mô kinh tế (GRDP) và tốc độ thay đổi bình quân năm hay của năm sau so năm trước. Thông thường khi phân tích tốc độ tăng trưởng GRDP thì người ta phải sử dụng giá so sánh (lấy giá của một năm nào đó để tính cho các năm khác). Tốc độ tăng trưởng GRDP được tính bằng biểu thức:

$$g = \sqrt[n-1]{\frac{GRDP_i}{GRDP_0}}$$

Trong đó: g: tốc độ tăng trưởng  
GRDP<sub>i</sub>: GRDP năm nghiên cứu  
GRDP<sub>0</sub>: GRDP năm gốc

Thực tế chỉ ra rằng, “g” càng lớn chứng tỏ nền kinh tế tăng càng nhanh và ngược lại. Tuy nhiên “g” tăng với mức có ngưỡng, ngưỡng này do hiệu quả phát triển quyết định. Nếu “g” tăng nhanh quá làm tổn hại đến hiệu quả phát triển kinh tế thì không tốt.

*\* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Trong quá trình phát triển, tỷ trọng của các khu vực (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) trong GRDP thay đổi và sự thay đổi đó phụ thuộc vào sự phát triển các ngành trong cơ cấu kinh tế. Tỷ trọng mỗi ngành được tính bằng % và cả nền kinh tế tính bằng 100% (100% GRDP = % dịch vụ + % công nghiệp + % nông nghiệp). Nó được tính bằng biểu thức:

$$T_i = (G_i : GRDP).100 (\%)$$

Trong đó: -  $G_i$ : Giá trị gia tăng ngành i trong tổng GRDP  
- GRDP của địa phương cấp tỉnh

Theo xu hướng chung, sự thay đổi cơ cấu kinh tế phản ánh mức độ thay đổi của phương thức sản xuất theo hướng ngày càng hiện đại, những khu vực có năng suất lao động cao, giá trị gia tăng lớn có tốc độ phát triển cao hơn và thay thế dần những khu vực sản xuất – kinh doanh có năng suất lao động và giá trị gia tăng thấp

*\* GRDP bình quân đầu người*

Trong quá trình phát triển, có thể tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hoặc quy mô nền kinh tế lớn phụ thuộc vào diện tích tự nhiên lớn, mật độ dân số đông hoặc số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn. Do đó ngoài chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, đối với tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương người ta còn sử dụng chỉ tiêu GRDP/người nhằm đánh giá thành quả mà người dân trên địa bàn. Chỉ tiêu này đánh giá khách quan năng lực phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, vùng, quốc gia.

$$GRDP/người = GRDP (\text{giá hiện hành}) : \text{dân số}$$

*\* Độ mở nền kinh tế*

Độ mở của nền kinh tế quốc gia hoặc của địa phương cấp tỉnh có thể phân tích theo hai trường hợp: lấy tổng giá trị xuất nhập khẩu (xuất khẩu + nhập khẩu) hay lấy giá trị xuất khẩu chia cho tổng GRDP (tính theo cùng một đồng tiền, Việt Nam đồng hay USD).

Ở luận án này, vì theo đuổi mục đích nghiên cứu lợi thế cạnh tranh mà đi liền với nó là mức độ cạnh tranh thương mại nên nghiên cứu sinh sử dụng biểu thức

$$\text{Độ mở} = (\text{Xuất khẩu} : GRDP) \times 100 (\%)$$

*\* Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR)*

Phát huy lợi thế cạnh tranh sẽ đem đến mức độ vốn đầu tư cần thiết để tạo ra

1 đơn vị giá trị tăng thêm ít hơn.

ICOR là hiệu suất sử dụng đầu tư, nó là số vốn đầu tư cần thiết để tạo ra 1 đơn vị giá trị tăng thêm. ICOR cho biết cần bao nhiêu vốn đầu tư để tạo ra một đơn vị đầu ra tăng thêm, phản ánh mức độ hiệu suất của vốn đầu tư mới. Hệ số ICOR được tính bằng biểu thức:

$$\text{ICOR} = \frac{V}{Y_1 - Y_0}$$

Trong đó:

V là tổng vốn đầu tư đã thực hiện của năm (hay của thời kỳ) nghiên cứu

$Y_1$  là GRDP của năm nghiên cứu;  $Y_0$  là GRDP của năm gốc

ICOR càng nhỏ càng tốt và ngược lại.

\* *Mức tăng năng suất lao động (Tns)*

Nền kinh tế muốn phát triển nhanh và bền vững được thì quyết định bởi năng suất lao động và mức tăng năng suất lao động xã hội. Năng suất lao động xã hội được đo bằng tổng số GRDP chia cho tổng số lao động xã hội. Nó được tính bằng biểu thức:

$$\text{Tns} = N_i - N_0$$

Trong đó:  $N_i$ : Năng suất lao động năm  $i$

$N_0$ : Năng suất lao động năm gốc

Năng suất lao động được tính theo biểu thức:

$$\text{Năng suất lao động} = \text{GRDP} : \text{Tổng số lao động}$$

Năng suất lao động cao và mức gia tăng năng suất lao động khá và ổn định trong dài hạn là điều kiện tiên quyết để gia tăng khả năng cạnh tranh và phát triển kinh tế có hiệu quả, bền vững. Ngược lại năng suất lao động thấp và trì trệ là biểu hiện của hiệu quả phát triển kinh tế kém và tất nhiên khi ấy khả năng cạnh tranh cũng không có. Mà như trên đã nói thì khả năng cạnh tranh cao sẽ dẫn đến độ mở kinh tế của địa phương cấp tỉnh lớn.

### **1.3. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO ĐÀ NẴNG TRONG PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

Đà Nẵng luôn đứng đầu các bảng xếp hạng PCI, PAPI và được coi là thành phố đáng sống nhất trong cả nước, nhưng những bài học kinh nghiệm của các tỉnh

khác trong việc phát huy lợi thế cạnh tranh của mình cũng là những yếu tố có giá trị. Tỉnh Bình Dương và Bắc Ninh đã cho thấy sự phát triển vượt bậc dựa vào lợi thế cạnh tranh để trở thành những tỉnh đứng đầu cả nước về thu hút đầu tư, xây dựng ngành công nghiệp đột phá và đóng góp lớn cho ngân sách cả nước. Thượng Hải và Emilia cho thấy vai trò của lợi thế cạnh tranh và chính sách phát huy quan trọng như thế nào để hình thành nên những ngành chủ lực và giúp kinh tế phát triển vượt bậc trong thời gian ngắn như thế nào.

### **1.3.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương**

#### ***1.3.1.1. Các lợi thế cạnh tranh của Bình Dương***

- *Vị trí địa kinh tế:* Bình Dương là một tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía nam, với tổng diện tích tự nhiên 2.695 Km<sup>2</sup>, dân số 1.691.413 người (năm 2011), kề cận với thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước... Gần sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (25 Km), sân bay quốc tế Long Thành tỉnh Đồng Nai, cảng Sài Gòn, cảng Cái Mép- Thị Vải...

- *Đất đai:* Bình Dương ít màu mỡ hơn so với các tỉnh Đông Nam Bộ- Tây Nguyên nhưng thích hợp phát triển cây công nghiệp dài ngày (cao su), cây ăn quả. Nền đất cứng ở độ cao 25 - 30m so với mực nước biển, độ dốc ít rất thuận lợi để xây dựng các công trình công nghiệp và công trình đòi hỏi kết cấu hạ tầng có tải trọng lớn.

Theo báo cáo, năm 2016 tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 8,5% so với năm 2015; giai đoạn 2006-2016 đạt trung bình trên hai con số; GRDP bình quân đầu người đạt 108,6 triệu đồng; cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp với tỷ trọng tương ứng là 63% - 23,5% - 4,3% tương đối hiện đại.

Đối với lĩnh vực công nghiệp, các doanh nghiệp giữ vững tốc độ tăng trưởng khá, thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường...

- *Cơ sở hạ tầng và tập trung thu hút đầu tư* vào các khu công nghiệp ở phía Bắc của tỉnh nhằm một mặt tạo quỹ đất “sạch” thu hút đầu tư mới, di dời các doanh nghiệp sản xuất phân tán, doanh nghiệp sản xuất trong các khu dân cư, khu đô thị phía Nam của tỉnh nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường. Di dời các khu công nghiệp ở phía Nam của tỉnh lên phía Bắc để tạo quỹ đất phát triển đô thị, cải tạo và xây dựng đô thị thông thoáng, hiện đại.

Thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển khu trung tâm đô thị mới tỉnh Bình Dương trước mắt nhằm kéo giãn dân số đô thị, tạo không gian đô thị trung tâm của tỉnh. Thu hút và phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng vốn, kỹ thuật, khoa học

công nghệ cao, các ngành công nghiệp phụ trợ; tạo lập môi trường sản xuất công nghiệp hiện đại, tạo ra được nhiều giá trị gia tăng phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển, tái đầu tư.

- *Thế chế*: cải cách các thủ tục hành chính về đăng ký đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, xuất – nhập khẩu tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư sản xuất trên địa bàn tỉnh.

- *Đào tạo nguồn nhân lực* phục vụ nhu cầu sản xuất, thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh cũng như nhu cầu học tập của người dân các tỉnh trong Vùng

### ***1.3.1.2. Thực tế sử dụng các giải pháp để phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế***

- *Một là*: Xác lập chính sách chuyển đổi các khu vực đất nông nghiệp kém hiệu quả sang phát triển các khu công nghiệp dựa trên lợi thế cạnh tranh về vị trí địa lý, đất đai và cơ sở hạ tầng

Vào những năm 1995-1998, tỉnh Bình Dương đã bắt đầu “ làm công nghiệp” với sự xuất hiện của khu công nghiệp Việt Nam- Singapore (Vsip 1 quy mô 500 ha), khu công nghiệp (178,1 ha), khu công nghiệp Sóng Thần 2 (279,2 ha), có tổng cộng 2.833 cơ sở sản xuất công nghiệp (1966) thì đến nay, tỉnh Bình Dương đã có 29 khu công nghiệp và 8 cụm công nghiệp với tổng diện tích gần 12.000 ha. Số cơ sở sản xuất công nghiệp là 6.552 cơ sở (2011). Tỷ lệ cho thuê đất đạt 61,2% trong đó 6 khu đạt 100%, 5 khu đạt trên 90% và nhìn chung các dự án thuê đất trong khu công nghiệp đã sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo quy hoạch chi tiết khu công nghiệp được phê duyệt

Các khu công nghiệp đã giải quyết việc làm cho 500.000 lao động, thu nhập bình quân gần 6-7 triệu đồng/người/tháng.

- *Hai là*: Xác lập chính sách thu hút đầu tư dựa trên lợi thế cạnh tranh về thể chế và cơ sở hạ tầng

Các cơ chế chính sách “Trái thơm” mời gọi đầu tư từ thành phố Hồ Chí Minh và quốc tế về làm ăn, kinh doanh từ công nghiệp đến dịch vụ - thương mại...trên cơ sở quỹ đất sạch và hạ tầng chuẩn bị sẵn: xây dựng trên tỉnh Bình Dương giá đất rẻ, chi phí xây dựng thấp...đã giúp công nghiệp phát triển vượt bậc đặc biệt FDI - công nghiệp. Bình Dương sớm có chiến lược phát triển đô thị mới 4.196ha sau khi công nghiệp phát triển: nếu so sánh về lâu dài, quỹ đất ở, nhà ở tại Bình Dương là một ưu thế trong vùng, sự thành công của khu đô thị mới Bình Dương đã khẳng định ưu thế đó.

Bài học về tập trung nguồn lực và xã hội hóa đầu tư đặt biệt là kết cấu hạ tầng “đột phá”. Thế mạnh Bình Dương đã được phát huy trong thời gian qua là:



Mặc dù không có vốn ngân sách nhà nước cấp nhưng tỉnh vẫn huy động được nguồn vốn ứng trước của nhiều doanh nghiệp để đền bù khu liên hợp 4.196 ha (tạo quỹ đất sạch để xây dựng thành phố mới Bình Dương hiện nay).

Vận dụng tốt các chính sách, quyết định của Trung ương áp dụng thông thoáng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa, nhanh gọn với tinh thần cầu thị, tôn trọng hỗ trợ doanh nghiệp của đội ngũ cán bộ công chức và chính quyền địa phương các cấp. Lãnh đạo địa phương phải thực sự quan tâm giải quyết các khó khăn của doanh nghiệp. Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư và xúc tiến thương mại, xem chỉ tiêu PCI là thước đo, nỗ lực phấn đấu của mỗi địa phương.

- *Ba là:* Xác lập chính sách phát triển nguồn nhân lực dựa trên lợi thế cạnh tranh về đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và cho TP HCM

Bình Dương cũng là vùng đất có ưu thế về phát triển du lịch gắn ngay với cảnh quan 2 sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí cho hơn 10 triệu dân trong vùng. Do đó phát triển công nghiệp, du lịch đặc biệt nguồn nhân lực cho các ngành này rất quan trọng. Tỉnh Bình Dương có lợi thế về đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực nên đã phát huy có hiệu quả để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế nhanh của địa phương. Đồng thời cũng là địa điểm đặt cơ sở giáo dục, đào tạo cho vùng.

+ Bình Dương là vùng đất lý tưởng để đầu tư phát triển giáo dục, y tế, thể dục thể thao vùng theo quy hoạch của Chính phủ nhờ có quỹ đất nhiều, thuận lợi giao thông vùng, nằm ngoại vi trung tâm vùng là thành phố Hồ Chí Minh...

+ Bình Dương rất thích hợp để phát triển dịch vụ - hậu cần logistics vì có quỹ đất, là đầu mối giao thông thủy bộ, gần cảng, sân bay, ga đầu mối đường sắt quốc gia...

### ***1.3.1.3. Những thành công thu được***

Tăng trưởng kinh tế của Bình Dương luôn đạt mức cao nhất cả nước, thu nhập bình quân đầu người đạt 108,6 triệu đồng (gấp hơn 2 lần bình quân cả nước). Cơ cấu kinh tế với tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế nhập khẩu tương ứng là 63,99% - 23,68% - 3,74% - 8,59%. Bình Dương là một trong số ít địa phương (TPHCM, Hà Nội, Thái Nguyên...) có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 20 tỷ USD (ước đạt 24,3 tỷ USD, chiếm khoảng 12% xuất khẩu của cả nước).

Bình Dương là một trong 5 địa phương (TPHCM, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu) thu hút FDI vượt mốc 20 tỷ USD (tổng số vốn đầu tư là

25,7 tỷ USD).

Thu ngân sách của tỉnh luôn đạt mức cao của cả nước. Năm 2016, ước thu ngân sách đạt 40.000 tỷ đồng, là một trong 13 địa phương đóng góp cho ngân sách Trung ương.

Đến nay tỉnh Bình Dương vẫn là một trong những tỉnh đi đầu cả nước về nhiều lĩnh vực đặc biệt là GRDP và các chỉ tiêu KT-XH khác.

### **1.3.2. Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh**

#### ***1.3.2.1. Lợi thế cạnh tranh của tỉnh Bắc Ninh***

##### *- Vị trí địa lý*

Bắc Ninh có nhiều lợi thế về vị trí địa lý. Bắc Ninh là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, nằm trong tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và là cửa ngõ phía Đông Bắc của thủ đô Hà Nội, tiếp giáp với các trung tâm kinh tế lớn của phía Bắc. Hệ thống giao thông thuận lợi với hệ thống đường cao tốc Hà Nội – Bắc Ninh, các tuyến đường quan trọng nối liền tỉnh với các trung tâm kinh tế, văn hóa và thương mại của phía Bắc như: quốc lộ 1A-1B, 18 và 38, đường sắt xuyên Việt đi Trung Quốc... Bên cạnh đó, Bắc Ninh nằm ở vị trí gần sân bay quốc tế Nội Bài và cảng biển Hải Phòng... đã tạo cơ hội tốt cho giao lưu kinh tế và luân chuyển hàng hóa của tỉnh.

##### *- Cơ sở hạ tầng*

Bắc Ninh có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại tạo điều kiện thuận lợi triển khai các dự án trên địa bàn. Hệ thống các khu, cụm công nghiệp của tỉnh cũng ngày càng hoàn thiện về cơ sở vật chất, là điểm sáng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Bắc Ninh hiện có 16 KCN tập trung được Chính phủ phê duyệt, với tổng diện tích 6.397,68 ha. 10 KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy trên diện tích đất quy hoạch đạt hơn 71% và trên diện tích đất thu hồi gần 85%.

Hệ thống kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, điện, nước, nhà ở... được triển khai xây dựng đồng bộ, đúng quy hoạch, kết nối với tuyến giao thông đối ngoại tạo động lực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư.

Bắc Ninh có một hệ thống làng nghề có truyền thống lâu đời, có chất lượng tay nghề của đội ngũ lao động và hệ thống phân phối hiệu quả. Nhược điểm của lợi thế này là những vấn đề về môi trường và quy mô sản xuất mang tính chất công nghiệp.

##### *- Xác lập cơ chế, chính sách để phát huy lợi thế cạnh tranh*

Nhằm tạo ra những lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI, tỉnh Bắc Ninh chú

trọng đến công tác cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư tốt nhất cho doanh nghiệp. Công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính được chính quyền tỉnh thực hiện quyết liệt, triệt để ở tất cả các cấp, các ngành.

Ngoài các ưu đãi chung về tiền thuê đất, sử dụng đất theo quy định, tỉnh Bắc Ninh có những cơ chế, chính sách riêng như sau: Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm; Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; Hỗ trợ các doanh nghiệp có số thu ngân sách lớn; Hỗ trợ đào tạo lao động và sử dụng lao động đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại Quyết định số 286/2014/QĐ-UBND ngày 26/6/2014; Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm; Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính tại Thông báo liên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục thuế tỉnh, trong đó: giảm số ngày cấp và điều chỉnh GCNĐKDN và GCNĐKĐT so với số ngày quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2014; Hỗ trợ tư vấn thủ tục đăng ký doanh nghiệp và đăng ký đầu tư. Xây dựng Mô hình bác sĩ doanh nghiệp và thành lập tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Thành lập Trung tâm Hành chính công. Xây dựng Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các sở, ngành và UBND cấp huyện (DCI Bắc Ninh). Nhờ những nỗ lực trên, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh liên tục đạt ở mức tốt hoặc rất tốt. Tỉnh Bắc Ninh giải quyết được hài hoà quan hệ lợi ích giữa người dân và doanh nghiệp khi giải phóng đất đai, cung cấp mặt bằng. Việc Samsung tiếp tục rót thêm 2,5 tỷ USD vào Bắc Ninh trong Quý I năm 2017 được xem là tín hiệu ghi nhận cho những nỗ lực của bộ máy chính quyền tỉnh, khẳng định môi trường đầu tư hấp dẫn, bộ máy công quyền tốt, chính sách hỗ trợ đi đúng hướng.

*- Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư*

Nguồn nhân lực của tỉnh đã dần đáp ứng các yêu cầu khắt khe của các doanh nghiệp FDI. Hiện Bắc Ninh có nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học dạy nghề và nhiều cơ sở giáo dục quy mô lớn, chất lượng khá với hơn 753.414 người trong độ tuổi lao động, trong đó lực lượng lao động đã qua đào tạo chiếm 63,2%.

### ***1.3.2.2. Xác lập các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế***

- Ban hành chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh về cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư

Các tuyến Quốc lộ 1, 18, 38 đi qua địa bàn tỉnh kết nối với thủ đô Hà Nội, sân bay Nội Bài, các cửa khẩu, cảng biển quốc tế Lạng Sơn, Hải Phòng, Quảng Ninh được đầu tư nâng cấp. Bắc Ninh ban hành nhiều cơ chế, chính sách, ưu tiên dành nguồn lực cho đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Hiện toàn tỉnh có 14 tuyến đường tỉnh, dài gần 270km với tỷ lệ cứng hóa 100%. Các tuyến đường từ trung tâm hành chính tỉnh đến trung tâm huyện đều được mở rộng, các tuyến đường vành đai, hướng tâm, đường qua các khu công nghiệp, khu du lịch, tuyến đường huyết mạch qua các địa phương cũng được cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây mới, tạo “đòn bẩy” quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư của tỉnh. Trong đó phải kể đến: Cầu Hồ, cầu Bình Than, Tỉnh lộ 295B, QL17 (Tỉnh lộ 282 cũ), Tỉnh lộ 286... góp phần tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ trong tỉnh, kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng và cả nước.

Không chỉ quan tâm đến đầu tư hệ thống tỉnh lộ, huyện lộ, Bắc Ninh còn đặc biệt chú trọng và ưu tiên nguồn lực cho phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng. Hết năm 2017, toàn tỉnh cứng hóa được hơn 90% đường giao thông nông thôn và hơn 60% đường giao thông nội đồng, tạo sự kết nối hài hòa giữa các tuyến đường từ trung tâm hành chính tỉnh đến trung tâm các huyện, thành phố, thị xã, các KCN tập trung, kết nối với các tỉnh, thành phố lân cận thúc đẩy kinh tế vùng, nhất là tại khu vực nông thôn phát triển.

Hạ tầng giao thông được đầu tư, xây dựng với quy mô hiện đại, đồng bộ và có tính liên thông, liên kết cao giữa các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh phía Bắc, khu vực đồng bằng sông Hồng giúp cho Bắc Ninh tạo ra các lợi thế cạnh tranh về hạ tầng cơ sở trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp. Theo thống kê, đến tháng 8/2018, toàn tỉnh thu hút được 1.260 dự án FDI với tổng vốn đầu tư hơn 17 tỷ USD và 1.262 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh hơn 144.210 tỷ đồng. Trong đó, nhiều doanh nghiệp lớn như: Samsung, Canon, Pepsico, Vincom... đang đầu tư rất thành công tại tỉnh tạo tiền đề để Bắc Ninh thực hiện thành công mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2022

*- Xác lập chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh về các KCN, Khu công nghệ cao và các làng nghề*

Việc lựa chọn khôi phục, phát triển làng nghề, xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tạo đà, tạo hình ảnh để thu hút đầu tư, là hướng đi độc đáo

của tỉnh Bắc Ninh. Đến nay, công nghiệp Bắc Ninh đã tạo sức bật cho phát triển kinh tế-xã hội với tốc độ cao, tỷ trọng công nghiệp đã chiếm 74,3%. Chính sách thu hút đầu tư của tỉnh Bắc Ninh đã hình thành các ngành công nghiệp công nghệ cao (CNCNC) có giá trị gia tăng và giá trị xuất khẩu lớn. Ngành khoa học và công thương của tỉnh đã triển khai nhiều hoạt động tư vấn, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO, Q-Base, HACCP, SA...) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, giúp các doanh nghiệp từng bước tham gia cạnh tranh và hội nhập kinh tế...

Nhằm thu hút đầu tư, tỉnh Bắc Ninh đã chủ động xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ, có tính khả thi, tạo điều kiện thuận lợi phát triển CNCNC, đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT), giúp các doanh nghiệp vào chuỗi giá trị với tư cách là nhà cung cấp, tiếp nhận công nghệ nước ngoài, quản trị có sự hỗ trợ của chuyên gia nước ngoài, hỗ trợ đào tạo lao động tại chỗ, tham gia thiết kế triển khai chi tiết sản phẩm trong sản xuất. Nhiều giải pháp đưa ra nhằm tạo đột phá phát triển CNHT, bao gồm thiết lập đầu mối và tổ chức hạ tầng khu, cụm công nghiệp để đáp ứng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô khác nhau, cùng với nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và cải cách thủ tục hành chính.

Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, toàn bộ các dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước đã đạt mức độ 2. Bắc Ninh đã công bố 335 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4, tạo điều kiện thuận lợi nhất để người dân và doanh nghiệp giải quyết thủ tục hành chính nhanh chóng. Nhiều hoạt động tư vấn, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế được triển khai hiệu quả.

*- Xác lập chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao dựa trên lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực*

Trong giai đoạn 2011 - 2015, đã đào tạo được gần 15 nghìn lao động có trình độ cao đẳng và trung cấp nghề, chủ yếu là các ngành nghề điện, điện tử công nghiệp, điện lạnh, cơ khí, vận hành máy công nghiệp. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên đạt tỷ lệ 16 người/1.000 dân. Bộ máy quản lý khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp huyện được tăng cường. Một số doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập.

Trong giai đoạn hiện nay, tỉnh Bắc Ninh tạo lập môi trường đào tạo các ngành công nghệ thông tin, các ngành dịch vụ, nguồn nhân lực chất lượng cao và

trách nhiệm của tỉnh trong cam kết thực hiện các dịch vụ xã hội cơ bản cho người lao động trong khu công nghiệp như: nhà ở xã hội, y tế, giáo dục. Bên cạnh đó, tỉnh phải chuyển hướng, điều chỉnh chính sách chuyển nền kinh tế thích ứng với quá trình đô thị hóa.

### ***1.3.2.3. Những thành công thu được***

Sau 20 năm tái lập tỉnh, từ một tỉnh nông nghiệp thuần túy, đến nay Bắc Ninh đã trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại với tỷ lệ công nghiệp – xây dựng chiếm trên 74% cơ cấu kinh tế. Quy mô kinh tế của tỉnh đứng thứ 6 cả nước, với trên 125.000 tỷ đồng, gấp 62 lần so với cách đây 20 năm. Thu nhập bình quân đầu người đứng thứ 2 cả nước, với khoảng 4.850 USD/năm; thu ngân sách đứng thứ 10 cả nước với khoảng 17.800 tỉ đồng; thu hút vốn FDI đứng thứ 5 cả nước với 12,3 tỉ USD. Hiện tỉnh có trên 8.900 doanh nghiệp. Tỉnh có 58/97 xã và 2 đơn vị cấp huyện là thị xã Từ Sơn và Tiên Du đạt chuẩn nông thôn mới.

Thủ tướng Chính phủ khi làm việc với tỉnh Bắc Ninh tháng 6/2018 đã khẳng định: “Bắc Ninh không những là một trong những địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước, mà còn phải phấn đấu trở thành biểu tượng của sự chuyển mình, vươn lên mạnh mẽ của Việt Nam trong các lĩnh vực công nghệ điện tử, công nghệ cao nói riêng và nền kinh tế sáng tạo nói chung ở ASEAN và châu Á; trong khi vẫn giữ được, bảo tồn được và phát huy được các giá trị thuộc về bản sắc văn hóa độc đáo của vùng đất đã được mệnh danh là Kinh Bắc.”.

Công nghiệp phát triển tốc độ cao, kéo theo thương mại dịch vụ phát triển. Dịch vụ tài chính ngân hàng với hàng chục chi nhánh đáp ứng nhu cầu huy động vốn tín dụng cho hoạt động kinh tế; dịch vụ y tế, giáo dục, văn hoá thể thao... với cơ sở vật chất khang trang hiện đại; hệ thống chợ, siêu thị vừa và nhỏ cửa hàng tiện ích được xã hội hoá, hình thành các khu phố chuyên doanh sầm uất, góp phần tạo bộ mặt đô thị khang trang, văn minh, lịch sự, nông thôn mới tiệm cận đô thị... Hệ thống dịch vụ thông quan, logistic, trung tâm lưu chuyên và phân phối hàng hoá được hiện đại hoá đáp ứng yêu cầu cao hoạt động ngoại thương, (xuất khẩu chiếm khoảng 20% kim ngạch toàn quốc, là tỉnh có xuất siêu lớn), năm 2016 xuất khẩu đạt gần 23 tỷ USD, gấp 1.250 lần năm 1997, tổng mức bán lẻ hàng hoá cũng tăng hơn 40 lần thời kỳ đầu tách tỉnh...

### **1.3.3. Kinh nghiệm của thành phố Thượng Hải (Trung Quốc)**

#### ***1.3.3.1. Các lợi thế cạnh tranh của Thượng Hải***

- *Vị trí địa kinh tế:*

Thượng Hải là thành phố lớn nhất Trung Quốc về dân số với diện tích:

6.340,5 km<sup>2</sup>. Thượng Hải là một trong 4 thành phố trực thuộc trung ương của nước này. Thượng Hải nằm trên bờ biển phía đông thuộc miền Hoa Đông của Trung Quốc, là cầu nối quan trọng giữa thủ đô Bắc Kinh ở Hoa Bắc và Quảng Châu ở Hoa Nam. Thượng Hải nằm cách Bắc Kinh khoảng 1207 km và Quảng Châu khoảng 1450 km. Thành phố cổ (phố Tây) và trung tâm thương mại hiện đại Thượng Hải (phố Đông) hiện đang nằm ở trung tâm bán đảo đang mở rộng giữa đồng bằng sông Dương Tử ở phía Bắc và vịnh Hàng Châu về phía nam, được hình thành bởi sự bồi tụ tự nhiên của Yangtze và các dự án cải tạo đất hiện đại. Khu đô thị Thượng Hải quản lý cả khu vực phía đông bán đảo này và nhiều hòn đảo xung quanh.

*- Các đặc khu kinh tế*

Các đặc khu kinh tế - SEZ - của Trung Quốc được lập nên giúp cho các công ty trong và ngoài nước hay nhà đầu tư quốc tế có thể giao dịch, kinh doanh mà không chịu sự kiểm soát hoặc những quy định được đưa ra bởi chính quyền Bắc Kinh. Điều này khác so với các địa phương khác khi họ phải tuân theo các chính sách từ trung ương.

Trong khi đó, khu thương mại tự do - FTZ - như Thượng Hải là bước tiến tiếp theo của SEZ với những quy định được nới lỏng hơn nữa cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư. Ví dụ, các công ty nước ngoài ở FTZ không cần một chủ thể đối tác người Trung Quốc để có thể hoạt động kinh doanh như các địa phương khác.

***1.3.3.2. Xác lập chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế***

Vào năm 1989, hơn 10 năm sau khi Trung Quốc thực hiện chính sách cải cách kinh tế, thành phố Thượng Hải vẫn loay hoay đi tìm một con đường phát triển. Từng là trung tâm tài chính của châu Á - Thái Bình Dương vào thập niên 1930, nhưng Thượng Hải lúc đó chỉ còn là một đô thị cũ kỹ, xuống cấp và lạc hậu.

Khi đó, Thâm Quyển mới là đại diện của một “Trung Quốc mới”. Ngược lại, Thượng Hải chịu gánh nặng về thuế (đóng góp tới 70% nguồn thu thuế của chính quyền trung ương) do đó không thể phát triển cơ sở hạ tầng và nền kinh tế địa phương. Sự phát triển thành công của Thượng Hải thể hiện ở một số bài học thành công:

*- Xác lập chính sách xây dựng lãnh thổ đầu tàu dựa trên lợi thế cạnh tranh về các đặc khu kinh tế*

Năm 1989 đánh dấu mở cửa thành phố từng là cửa ngõ và trung tâm tài chính của Trung Quốc. Sau đó, Quốc vụ viện Trung Quốc thông qua dự án xây dựng khu Phố Đông thành đặc khu kinh tế (SEZ). Trung Quốc khẳng định Thượng Hải phải trở

thành “đầu rồng”, trung tâm kinh tế của cả đất nước Trung Quốc, phát triển Thượng Hải thành một thủ đô tài chính của châu Á, một “Phố Wall ở phương Đông”.

Để hình thành nên các SEZ, chính quyền Thượng Hải ra lệnh di dời 300.000 cư dân ở Phố Đông tới các tòa nhà tái định cư để xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. Trong một thập kỷ phát triển khu Phố Đông, chính quyền Thượng Hải và trung ương đã chi hơn 10 tỷ USD để xây dựng hạ tầng cơ sở, bao gồm hàng loạt cầu và đường hầm kết nối khu trung tâm cổ kính của thành phố với trung tâm tài chính mới ở Phố Đông.

Khi đã hình thành nên hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, hàng loạt doanh nghiệp trong nước của Trung Quốc ồ ạt đổ tới Phố Đông. Để thu hút các công ty nước ngoài, chính quyền Thượng Hải tung ra các chính sách ưu đãi thuế và áp dụng chiến lược tiếp thị dựa trên hạ tầng đầy hiệu quả. Với 3 tòa cao ốc đầu tiên được xây dựng ở Phố Đông, chính quyền tổ chức cuộc đấu thầu quốc tế vào năm 1993.

Đó là người lao động từ nông thôn có nhiệm vụ xây dựng các công trình của thành phố, các chuyên gia nước ngoài với công việc tư vấn cho các tập đoàn đa quốc gia, và những người trẻ, tốt nghiệp đại học, nói được tiếng Anh để làm việc tại các công ty đó. Bộ mặt đô thị của Thượng Hải mới được hình thành.

- Xác lập chính sách tập trung trở thành trung tâm tài chính dựa trên lợi thế cạnh tranh về địa lý. Các chính sách hỗ trợ như thuế, marketing cũng được vận dụng một cách linh hoạt

Kinh tế phát triển, vị trí địa lý thuận lợi và nền tảng của thị trường chứng khoán Trung Quốc nói chung và Thượng Hải nói riêng được hình thành từ đầu thế kỷ XX và được đầu tư phát triển mạnh mẽ vào những năm 90. Một loạt các chính sách được chính quyền thành phố ưu đãi cho các doanh nghiệp nước ngoài về thuế và marketing. Từ đó các doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ và tạo cơ sở hình thành nên thị trường chứng khoán phát triển. Hình thành những ngành công nghiệp phù hợp với xu thế phát triển. Từ năm 1990 đến 1999, Thượng Hải luôn thực hiện đổi mới thành phố theo chiến lược “lùi hai tiến ba” (đẩy lùi sản xuất công nghiệp thứ hai, bước vào sản xuất công nghiệp thứ ba), phần lớn những nhà máy công nghiệp bị giải thể hoặc bị di dời ra khỏi trung tâm thành phố. Trong gần 10 năm ngành công nghiệp dệt may Thượng Hải có 41 nhà máy lần lượt phá sản, bán hơn 200 công ty và 600 ngàn công nhân (chủ yếu là nữ) mất việc. Cùng với đó những lĩnh vực mới xuất hiện mang lại giá trị gia tăng cao và tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả hơn (đóng tàu, sản xuất ô tô...)



### ***1.3.3.3. Những thành công thu được***

Theo điều tra dân số của Trung Quốc, Thượng Hải có tổng dân số 23.019.148 người (trong đó nội ô là 20,6 triệu người). GDP của Thượng Hải là 1.687 tỷ nhân dân tệ (tương đương 256,3 tỷ USD) với GDP đầu người đạt 76.000 nhân dân tệ (tương đương 11.540 USD). Thượng Hải được xem là thủ đô kinh tế của Trung Quốc.

Thượng Hải là con chim đầu đàn trong quá trình tái cơ cấu kinh tế của Trung Quốc và vai trò của thành phố trong việc dẫn dắt, định hướng và chèo lái đà phát triển của đồng bằng sông Dương Tử và các khu vực xung quanh. GDP đạt 3.000 tỷ nhân dân tệ năm 2017 đã đánh dấu một cột mốc quan trọng và điểm khởi đầu mới đối với Thượng Hải, để từ đó thành phố sẽ theo đuổi sự phát triển chất lượng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh cốt lõi của tăng trưởng kinh tế nhằm đạt được sự phát triển ổn định, lành mạnh và bền vững.

Mức tăng trưởng kinh tế năm 2017 của Thượng Hải một phần được thúc đẩy bởi sự phát triển điều phối giữa ngành sản xuất và ngành dịch vụ, với tốc độ tăng trưởng lần lượt là 5,8% và 7,5%.

Thượng Hải được xem như trung tâm tài chính và thương mại của Trung Quốc đại lục. Thượng Hải bắt đầu thực sự phát triển nhanh từ năm 1992, sau các thành phố ở các tỉnh phía nam Trung Quốc (Quảng Châu, Thâm Quyển, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn...) khoảng 10 năm.

Thượng Hải ngày nay vẫn là thành phố phát triển và đông dân nhất Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Cảng Thượng Hải xếp hàng đầu thế giới về lượng hàng hóa thông qua, khoảng 443 triệu tấn hàng/năm. Nếu tính về lượng container vận chuyển, các cảng của Thượng Hải xếp thứ 3, sau Singapore và Hồng Kông. Thượng Hải mạnh về ngành chế tạo và công nghệ. Thượng Hải đã và đang nâng cao vai trò là địa điểm của nhiều trụ sở các tập đoàn kinh tế, tài chính, thương mại, ngân hàng và giáo dục quốc tế. Tăng trưởng GDP đã đạt hai con số liên tục trong 14 năm. Năm 2005, tỷ lệ tăng trưởng GDP là 11,1%, đạt 114 tỷ USD. Thượng Hải được xem là thủ đô kinh tế của Trung Quốc.

### **1.3.4. Kinh nghiệm của vùng Emilia – Romagna (Ý)**

#### ***1.3.4.1. Lợi thế cạnh tranh của vùng***

- Lợi thế cạnh tranh về tài nguyên

Khu vực này được đánh giá là có nguồn đất sét chất lượng cao từ đó hình thành nên hệ thống sản xuất gạch gốm nổi tiếng. Sản xuất gạch gốm của vùng Emilia – Romagna được biết đến trên toàn thế giới bởi chất lượng và thẩm mỹ vượt trội.

Vùng này cũng là xuất xứ của những nhà sản xuất hàng đầu thế giới về nước men, men và các thiết bị sản xuất gạch gốm. Vùng Emilia – Romagna chiếm 85% sản phẩm của Ý và 79% lao động trong ngành này. Quá nhiều doanh nghiệp được đặt tại một khu vực rất nhỏ bé trong khu vực này.

- Lợi thế cạnh tranh về công nghệ

Một phần lớn trong thành công này là phát huy lợi thế cạnh tranh về công nghệ. Trong giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ 2, các công ty của Ý đã đạt được những bước đột phá trong công nghệ sản xuất gạch ốp lát, bao gồm chu trình sản xuất gạch liên tục đầu tiên và quá trình thương mại hóa kỹ thuật đột một lần. Hơn nữa khu vực này có loại đất sét rẻ và sẵn có.

#### ***1.3.4.2. Ban hành các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh về tài nguyên thông qua thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao***

Vùng này là khu vực tương đối thịnh vượng của Ý với nhiều nông dân giàu có và công nhân được trả lương cao từ những ngành công nghiệp chế tạo máy đặt ở đó. Vào thời điểm đó nhiều cư dân địa phương có khả năng huy động lượng vốn vừa đủ và kỹ năng tổ chức cần có để vận hành một công ty sản xuất gạch. Các công ty mới ồ ạt tham gia vào công việc kinh doanh này trong đó nhiều công ty nhận được sự giúp đỡ của các ngân hàng địa phương.

Ngành công nghiệp gạch gốm được hưởng lợi từ sự sẵn có các công nhân kỹ thuật máy được đào tạo. Emilia – Romagna và đặc biệt là Modena là quê hương của Ferrari, Maserati, Lamborghini và các công ty khác với truyền thống lâu đời về kỹ thuật tinh vi. Nhiều kỹ sư và lao động khác đã đổ vào ngành công nghiệp gạch ốp lát khi các công ty gạch trở nên phát tài và nhu cầu tăng.

Do ngành công nghiệp lớn mạnh và tập trung xung quanh vùng, một lượng lớn công nhân và kỹ thuật viên đã hình thành và phát triển, bao gồm kỹ sư, chuyên gia sản xuất, thợ bảo dưỡng, kỹ sư dịch vụ và đội ngũ thiết kế. Các công ty mới dễ dàng thuê được các chuyên viên cần thiết tại địa phương. Mỗi nhà sản xuất cũng có nhiều chuyên gia hiểu biết trong vùng mà họ có thể nhờ tới giải quyết các vấn đề về sản xuất hay thiết kế

Sự tập trung về mặt địa lý của ngành công nghiệp này khuyến khích việc hình thành các công ty khác quanh vùng để cung cấp các sản phẩm đầu vào khác như men, nước men, nguyên liệu đóng gói và phương tiện vận chuyển. Hàng loạt công ty tư vấn nhỏ ra đời để tư vấn cho các công ty sản xuất gạch về thiết kế nhà máy, hậu cần, thương mại, quảng cáo và các vấn đề về tài chính. Các công ty dịch vụ bên thứ ba có thể hoạt động với hiệu quả cao nhất nhờ vào sự tập trung địa lý

của khách hàng của họ.

#### **1.3.4.3. Thành công thu được**

Tới năm 1987, các công ty của Ý là những nhà dẫn đầu tuyệt đối trong sản xuất và xuất khẩu gạch gốm, ngành công nghiệp đạt giá trị 10 tỷ USD. Nhà sản xuất Ý chiếm tới 30% sản xuất của thế giới và 60% xuất khẩu thế giới về sản phẩm này. Thặng dư thương mại của Ý trong gạch gốm là 1,4 tỷ USD. Doanh thu của các chi nhánh tại nước ngoài của các công ty của Ý khoảng 100 triệu USD.

Những lợi thế cạnh tranh bền vững mà vùng trong ngành công nghiệp gạch gốm đã phát triển không phải từ những lợi thế lịch sử hay bất biến mà nhờ những biến đổi và tính năng động. Áp lực cải tiến liên tục tồn tại do khách hàng trong nước khó tính và tinh vi, các kênh phân phối độc quyền và mạnh mẽ; cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty trong nước. Quyền sở hữu tư nhân và sự trung thành với cộng đồng đã tạo ra sự tận tụy đối với đầu tư và đối với ngành công nghiệp.

Ngành công nghiệp gạch ở vùng Emilia – Romagna cho thấy một hệ thống trong đó mỗi nhân tố quyết định lợi thế cạnh tranh quốc gia đều có mặt và tự củng cố. Mỗi quan hệ phức tạp giữa các nhân tố quyết định, xảy ra tại một thị trường lớn nhất và khó tính nhất thế giới đã đem lại cho các công ty trong vùng có lợi thế độc nhất so với đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Các công ty nước ngoài không chỉ phải cạnh tranh với một công ty riêng lẻ hay kể cả một nhóm công ty mà với toàn bộ ngành này. Bản chất hữu cơ của hệ thống này là điều khó bắt chước nhất và do đó là lợi thế bền vững nhất của các công ty trong vùng.

#### **1.3.5. Bài học kinh nghiệm rút ra cho thành phố Đà Nẵng**

Từ nghiên cứu các trường hợp kể trên, có thể rút ra một số bài học đối với phát huy lợi thế cạnh tranh tốt hơn để phát triển kinh tế của Thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

- *Một là*: nhận diện rõ lợi thế cạnh tranh của thành phố là gì. Các tỉnh được đề cập đều biết rõ đâu là lợi thế cạnh tranh của mình trên cơ sở đó mới có chính sách phát huy phù hợp. Điều này cần dự đúc rút thực tiễn, nghiên cứu của chính quyền, doanh nghiệp và người dân nhằm nhận thức rõ để có những chính sách phát huy phù hợp.

- *Hai là*, cần xây dựng chính quyền đủ mạnh, vừa có tri thức, thông minh, vừa có tầm nhìn xa, đủ năng lực phát hiện và có giải pháp phát huy lợi thế cạnh tranh sáng suốt, đúng đắn, kịp thời. Điều này là mấu chốt trong việc hình thành các ngành công nghiệp của địa phương bởi không chỉ thị trường quyết định việc hình thành dựa trên lợi thế mà định hướng của thể chế rất quan trọng khi thị trường manh nha được hình thành.

- *Ba là*, phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông qua đa dạng hóa nguồn vốn huy động, đồng thời nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn; tập trung xúc tiến đầu tư vào các khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố. Hầu hết các tỉnh trong và ngoài nước được nghiên cứu đều có hệ thống hạ tầng cứng và mềm phát triển phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng của các ngành công nghiệp.

- *Bốn là*, phát triển nhân lực có khả năng biến lợi thế cạnh tranh thành giá trị kinh tế thiết thực. Tăng cường trang bị kiến thức, đào tạo kỹ năng nghề cho người lao động; tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao nhằm tạo lập nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ một số ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao, bao gồm cả khu vực công và khu vực tư nhân.

- *Năm là*, chủ động đẩy mạnh quá trình hợp tác, liên kết kinh tế trong việc xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng giao thông liên tỉnh; hình thành một mạng lưới không gian để hình thành các ngành công nghiệp tập trung theo khu vực địa lý, tận dụng lợi thế về quy mô, về các yếu tố hình thành nên lợi thế cạnh tranh. Khuyến khích các doanh nghiệp các tỉnh, thành trong vùng liên kết với nhau nhằm tận dụng điểm mạnh riêng, nâng cao năng lực cạnh tranh tổng hợp.

### **Tiểu kết Chương 1**

Chương 1 luận án đã tập trung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh, theo đó gồm các nội dung sau:

Hệ thống hóa và khái quát những nội dung chính về bản chất, vai trò của lợi thế cạnh tranh trong thúc đẩy phát triển kinh tế của một địa phương cấp tỉnh.

Xây dựng các tiêu chí và xác định những yếu tố ảnh hưởng đến phát huy lợi thế cạnh tranh tỉnh để phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh. Trong quá trình phát triển, lợi thế cạnh tranh địa phương cấp tỉnh có thể biến động dẫn đến sự thay đổi những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát huy lợi thế cạnh tranh; khẳng định việc đánh giá hiệu quả việc phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế là cần thiết và phải có định lượng. Rồi từ đó xác định các chỉ tiêu sử dụng để đánh giá hiệu quả phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương cấp tỉnh như Đà Nẵng.

Nghiên cứu một số kinh nghiệm trong phát huy lợi thế cạnh tranh của một số địa phương trong và ngoài nước làm cơ sở tham khảo cho việc hoàn thiện các nội dung phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế của một địa phương cụ thể.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG LỢI THẾ CẠNH TRANH VÀ PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

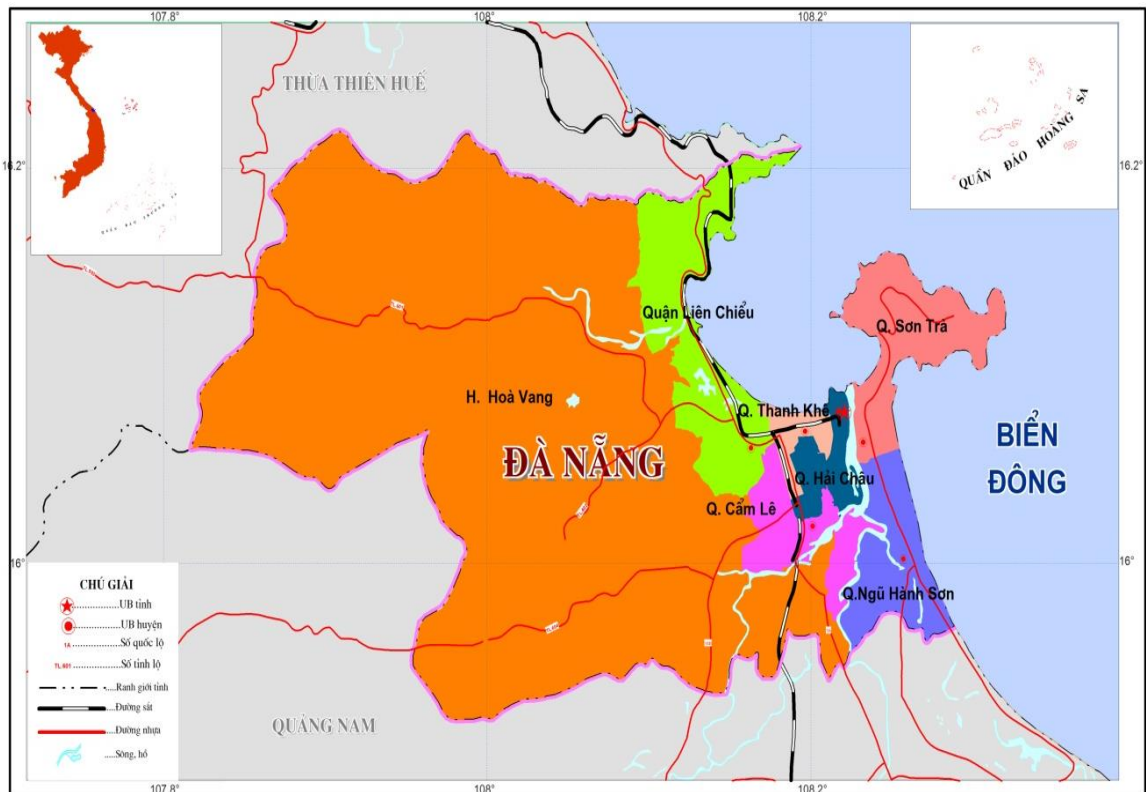
#### **2.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Đà Nẵng là một trong 5 thành phố trực thuộc trung ương, đứng thứ 4 về dân số và GRDP. Đà Nẵng là trung tâm kinh tế, khoa học công nghệ, đào tạo lớn của duyên hải miền Trung, có lịch sử phát triển lâu đời và có vị trí kinh tế, quốc phòng quan trọng của cả nước. Đà Nẵng còn là cửa ra biển lớn cho cả duyên hải miền Trung và Tây Nguyên cũng như cho Lào và Đông Bắc Thái Lan.

##### **2.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của thành phố Đà Nẵng**

Đà Nẵng nằm ở miền Trung của đất nước, cách Hà Nội 765km về phía Bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 964km về phía Nam, nối với vùng Tây Nguyên qua Quốc lộ 14B và là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar đến các nước Đông Bắc Á qua tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây. Đà Nẵng còn là điểm nối các tuyến giao thông quan trọng như Quốc lộ 1A, đường sắt liên vận quốc tế Trung Quốc - ASEAN và có hệ thống cảng biển, sân bay quốc tế... tạo ưu thế về vị trí địa lý kinh tế trong tổng thể kinh tế của cả nước, xứng đáng là thành phố hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đà Nẵng là một trong những địa phương có tiềm năng lớn về phát triển du lịch, nhất là du lịch biển với khoảng 89 km bờ biển (tính theo mép nước); đồng thời có điều kiện thuận lợi để phát triển thành một trung tâm du lịch nhờ nằm giữa 6 di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) và di sản thiên nhiên được UNESCO công nhận là di sản thế giới, gồm: Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quần thể di tích cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình triều Nguyễn; Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Đà Nẵng còn là trung tâm tài chính - ngân hàng của miền Trung với trên 50 chi nhánh các ngân hàng; một trong những

trung tâm văn hóa - thể thao, trung tâm giáo dục - đào tạo và trung tâm y tế với nhiều bệnh viện chuyên khoa, chuyên ngành có trang thiết bị y tế hiện đại.



**Hình 2.1. Bản đồ hành chính Đà Nẵng**

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

Ngoài tài nguyên biển, rừng, du lịch và nhiều di sản văn hóa và Đà Nẵng đặc biệt còn có tài nguyên về nhân lực.

Xu hướng chung đối với quy hoạch sử dụng đất khi đất nông nghiệp giảm và đất ở, đất chuyên dùng tăng để phục vụ phát triển các ngành và lĩnh vực có năng suất cao hơn. Một phần lớn đất lâm nghiệp đã chuyển đổi thành đất ở và đất chuyên dùng. Dân số tăng với tốc độ cao nhưng không phải do tỷ lệ sinh tăng mà do di chuyển dân cư từ các địa phương khác, phù hợp với tốc độ đô thị hóa của Đà Nẵng. Lực lượng lao động cũng tăng bình quân với tốc độ cao đáp ứng nhu cầu lao động địa phương. Tỷ lệ đô thị hóa cao cùng với lực lượng lao động dồi dào (76,8% dân số) sẽ cung cấp lực lượng lao động có chất lượng, ổn định đồng thời là thị trường tiêu thụ tiềm năng của thành phố.

**Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu của Đà Nẵng**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2010	2018	Gđ 11-18, %
<b>1. Diện tích tự nhiên</b>	Ha	125.600	128.543	128.488	-
Đất sản xuất nông nghiệp	Ha	11.700	7.946	6.661	-3,2
Đất chuyên dùng	Ha	38.600	40.794	43.485	1,3
Đất ở	Ha	3.100	6.088	7.490	3,8
Đất lâm nghiệp có rừng	Ha	51.400	73.715	62.687	-1,2
<b>2. Dân số</b>	<b>Ng</b>		<b>922.712</b>	<b>1.080.744</b>	<b>1,97</b>
Nhân khẩu đô thị	Ng		802.445	948.917	
% so dân số chung	%		86,9	87,8	0,1
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		454.858	830.902	
% so dân số	%		49,3	76,9	4,5

*Nguồn: Tổng hợp từ [11]*

*\* Cơ sở hạ tầng kỹ thuật*

Đà Nẵng có hệ thống cơ sở hạ tầng được đánh giá là tốt trong cả nước bao gồm nhiều lĩnh vực như hệ thống cảng giao thương kết nối, chất lượng hệ thống đường (đường bộ, đường sắt, đường không, đường biển) và các hệ thống thông tin liên lạc khác như tốc độ internet, điện thoại...

**Cảng biển:** Cảng Tiên Sa là cảng thương mại lớn thứ ba của Việt Nam sau cảng Sài Gòn và cảng Hải Phòng. Năng lực bốc dỡ hàng hoá 4 triệu tấn/năm, có thể tiếp nhận các loại tàu hàng có trọng tải 45.000DWT và các tàu chuyên dùng khác như tàu container, tàu khách, tàu hàng siêu trường siêu trọng. Từ cảng Tiên Sa (Đà Nẵng) hiện có các tuyến tàu biển quốc tế đi Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc.

**Cảng hàng không:** Sân bay Đà Nẵng được tổ chức hàng không quốc tế xác định là điểm trung chuyển của đường bay Đông - Tây. Công suất phục vụ 10 triệu lượt khách/năm.

Hệ thống đường giao thông không ngừng được mở rộng, với nhiều công trình lớn trên địa bàn thành phố như đường Nguyễn Tất Thành, đường Ngô Quyền, đường Hoàng Sa, đường Trường Sa, cầu Sông Hàn, cầu Tuyên Sơn, cầu Thuận Phước... Hệ thống giao thông kết nối với các tỉnh, thành bên ngoài có hầm đường bộ Hải Vân, Quốc lộ 14B, Quốc lộ 1A và sắp tới là đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi tạo điều kiện thuận lợi về giao thông và phát triển du lịch và làm thay đổi cơ bản diện

mạo của một đô thị thuộc loại sầm uất nhất ở miền Trung, Việt Nam.

Hệ thống bưu chính - viễn thông: Đà Nẵng là một trong ba trung tâm bưu chính, viễn thông lớn của Việt Nam; là một trong ba điểm kết nối cuối cùng quan trọng nhất của mạng trung kế đường trục quốc gia và điểm kết nối trực tiếp với Trạm cáp quang biển quốc tế SEA-ME-WE 3 với tổng dung lượng 10Gbps kết nối Việt Nam với gần 40 nước ở Châu Á và Châu Âu. Mạng lưới viễn thông trên địa bàn hiện nay gồm 2 tổng đài chính và 12 tổng đài vệ tinh với dung lượng hơn 40.000 số. Hệ thống kết nối mạng không dây (wifi) đã được triển khai xây dựng với 250 điểm kết nối và người dân có thể sử dụng nhiều dịch vụ tiện ích thông qua hệ thống này.

Hệ thống cấp điện, cấp nước: Nguồn điện dùng cho sinh hoạt và sản xuất được cung cấp từ lưới điện quốc gia qua đường dây 500 KV Bắc - Nam.

Nhà máy nước Đà Nẵng hiện có công suất 120.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thành phố đang đầu tư xây dựng Nhà máy nước Hòa Liên với công suất 120.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, nâng tổng công suất cấp nước lên 325.000m<sup>3</sup>/ngày đêm vào năm 2020.

*\* Nguồn nhân lực*

Nguồn nhân lực đã qua đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề của thành phố tăng cao qua các năm, chất lượng trình độ lao động cao nhất vùng.

Đà Nẵng là nơi tập trung nhiều tổ chức khoa học, các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng. Trong nhiều năm, thành phố đã hình thành hệ thống các cơ sở đào tạo mạnh trên địa bàn như: Đại học Bách Khoa, Đại học Sư Phạm, Đại học Duy Tân, Đại học FPT, Cao đẳng CNTT, Cao đẳng hữu nghị Việt Hàn, các cơ sở đào tạo Lập trình viên quốc tế Aptech, NIIT.... Các cơ sở đào tạo này là nguồn cung cấp nhân lực chủ yếu cho ngành công nghiệp, dịch vụ của thành phố. Đặc điểm chung của Đà Nẵng là nguồn nhân lực trẻ, dồi dào, cần cù, năng động, có trình độ chuyên môn khá, điều này cũng chính là yếu tố quan trọng để thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư, hoạt động tại địa bàn.

Tại các cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo được quan tâm xây dựng, chọn lọc từ việc tham khảo các chương trình đào tạo của các trường đại học lớn về trên thế giới và kết hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp trong lĩnh vực tại Việt Nam. Các cơ sở đào tạo trên địa bàn TP rất chú trọng đẩy mạnh liên kết hợp tác đào tạo với nhiều trường nổi tiếng quốc tế... nhằm nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp và trao đổi chương trình đào tạo, thực hiện nghiên cứu chung.

Bình quân thành phố giải quyết việc làm cho khoảng hơn 30 ngàn lao động/năm, chủ yếu làm việc trong khu vực dân doanh; khu vực nhà nước và khu



vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm và ít có sự biến động. Năm 2018 tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn chiếm tỷ trọng cao (trên 60%), tuy nhiên tốc độ tăng của lực lượng lao động đã qua đào tạo của những năm gần đây cao hơn nhiều so với giai đoạn trước đây (10,2% so với 6,7%). Tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên trong khu vực công khá cao (62,4%) và thành phố đã cố gắng cải thiện cơ cấu đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Cũng như các tỉnh/thành phố trên cả nước nói chung và miền Trung nói riêng, thị trường lao động Đà Nẵng nhìn chung chưa phát triển. Việc phát triển nguồn nhân lực phải chú trọng theo hướng giải quyết những vấn đề đang đặt ra của thành phố, đáp ứng nhu cầu thực sự của doanh nghiệp và định hướng phát triển lâu dài của thành phố.

### 2.1.2. Thực trạng tăng trưởng và phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng

Từ những chủ trương, chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực của thành phố Đà Nẵng và kết quả đạt được cho việc phát triển kinh tế thành phố trong giai đoạn 2000 – 2018 như sau:

**Bảng 2.2. Thực trạng phát triển kinh tế của Đà Nẵng giai đoạn 2000-2018**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2010	2018	Tăng b/q năm, %
Tốc độ tăng GRDP/năm	%	9,88	8,7	7,86	
GRDP/người, giá so sánh 2010	Tr.đ	6,1	35,3	55,7	
Năng suất lao động, giá 2010	Tr.đ	25,7	77,2	108,0	
GTGT/GTSX, giá 2010	%	3.560	48,5	47,7	
Doanh thu du lịch trong GRDP	%	2,1	3,4	6,1	-
Độ mở của nền kinh tế	%	15,6	40,6	33,9	-
Tỷ trọng lĩnh vực công nghệ cao trong GRDP	%	6,7	19,3	24,2	-

Nguồn: Tổng hợp từ [11]

#### (1). Tăng trưởng kinh tế của thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong những địa phương cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có tốc độ tăng trưởng nhanh so với trung bình trung của cả nước với cơ cấu kinh tế tương đối hiện đại. Đà Nẵng tập trung vào lĩnh vực du lịch dịch vụ và phát triển công nghiệp. Tăng trưởng kinh tế nhanh giúp thành phố tăng thu ngân sách, tăng thu nhập cho người dân và trở thành một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Miền Trung.

**Bảng 2.3. Tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng trong giai đoạn 2010-2018**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2010	2018	Tăng b/q năm 2011-2018(%)
1. GTSX, giá 2010	Tỷ đ	1.356	67.519	171.289	12,62
2. GRDP, giá hiện hành	Tỷ đ	5.650	32.777	90.023	
GRDP/người, giá h.h	Tr.đ	6,91	35,5	83,3	
GRDP, giá (so sánh)	Tỷ đ	3.390	32.777	72.670	8,2
% so với giá trị sản xuất	%	41	48,5	42,4	

*Nguồn: Tổng hợp từ [11]*

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của thành phố Đà Nẵng vẫn chưa cho thấy đạt được sự kỳ vọng, đúng như tiềm năng thể mạnh của thành phố (cho dù cao hơn so với trung bình chung cả nước – điều đó cũng đúng vì thành phố Đà Nẵng là một trong những đầu tàu tăng trưởng của cả nước). Tỷ trọng giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất giảm từ 48,5% năm 2010 xuống 42,4% năm 2018 tức là hiệu suất giảm đi. Điều đó phản ánh năng lực sản xuất bị giảm đi hay nói cách khác một số mặt hàng hay lĩnh vực đang bị giảm năng lực và lợi thế cạnh tranh. GRDP/người năm 2018 đạt khoảng 3612 USD, tăng 7,2% so với năm 2017 và xếp thứ 2 trong khối thành phố lớn; đứng đầu và có khoảng cách khá xa so với 7 tỉnh vùng duyên hải miền Trung.

**(2). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại**

Cơ cấu kinh tế trong giai đoạn vừa qua cho thấy sự chuyển hướng rõ rệt theo hướng hiện đại khi mà tỷ trọng nông nghiệp ngày càng giảm (từ 7,9% năm 2000 xuống 1,26% năm 2018), du lịch dịch vụ có mức tăng cao chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế (từ 50,9% năm 2000 lên 56,17% năm 2018).

**Bảng 2.4. Cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng trong giai đoạn 2010-2018**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2010	2018
GRDP, giá hiện hành	Tỷ đ	5.650	32.777	90.023
- Nông nghiệp	Tỷ đ	446,4	983	1.141
% so tổng số	%	7,9	3,0	1,268
- Công nghiệp	Tỷ đ	2.327,8	9.636	2.639
% so tổng số	%	41,2	29,4	29,32
- Dịch vụ	Tỷ đ	2.875,8	22.158	2.356
% so tổng số	%	50,9	67,6	56,17

*Nguồn: Tổng hợp từ [11]*

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạch mẽ trong 15 năm qua khi tỷ lệ nông lâm ngư nghiệp giảm mạnh, công nghiệp giảm nhưng tăng về chất lượng và có sự tăng mạnh về dịch vụ. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo hướng bền vững, hiện đại rất rõ rệt làm thay đổi căn bản chất lượng kinh tế của thành phố.

Quá trình tăng trưởng kinh tế thời gian qua gắn liền với sự phát triển của ngành du lịch dịch vụ. Hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển, bãi biển đẹp, cùng với nguồn nhân lực dồi dào...đã thúc đẩy ngành du lịch phát triển mạnh mẽ, tạo hình mẫu cho các tỉnh thành phố khác. Nhiều loại hình du lịch dịch vụ phát triển đáp ứng nhu cầu của du khách.

**Bảng 2.5. Một số chỉ tiêu về phát triển du lịch**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2010	2018	Tăng b/q năm, %
<b>1. Khách du lịch</b>	<b>1000ng</b>	<b>393</b>	<b>1499</b>	<b>3985</b>	19,2
Khách trong nước	1000 ng	100	1209	3134	20,1
Khách nước ngoài	1000 ng	293	290	851	17,5
<b>2. Doanh thu du lịch</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>120</b>	<b>714,8</b>	<b>4371</b>	-
Giá trị gia tăng du lịch	<b>Tỷ đồng</b>	<b>30</b>	<b>510</b>	<b>3.004</b>	
% so GRDP giá hiện hành	%	0,8	1,7	4,0	-
GTGT du lịch và các hoạt động liên quan*	<b>Tỷ đ</b>		<b>819</b>	<b>4281</b>	
% so GRDP của thành phố	%		2,5	5,7	
Cơ sở lưu trú	CS		2506	806	-
Của nước ngoài	CS		2	7	-
<b>3. Doanh thu bình quân 1 lượt khách du lịch</b>	<b>1000 đ</b>	<b>45</b>	<b>477</b>	<b>1.097</b>	-
Cộng cả mua sắm, vui chơi giải trí	1000 đ	67	750	1620	-

*Nguồn: Tổng hợp từ [11]*

Lượng khách du lịch đến Đà Nẵng tăng hàng năm với tốc độ tăng khá cao. Tổng lượng du khách đến Đà Nẵng vào năm 2000 mới chỉ là 393 nghìn lượt khách thì năm 2007 đã vượt ngưỡng 1 triệu lượt khách và gần 5 triệu lượt khách năm 2018.

Năm 2018 hoạt động du lịch của cả nước chiếm khoảng 5,2% GDP và chi tiêu bình quân 1 du khách khoảng 690 nghìn đồng. Như vậy Đà Nẵng so với cả nước đóng góp của du lịch vào GDP cũng không hơn mấy nhưng chi tiêu của 1 du khách ở Đà Nẵng thì cao hơn mức trung bình của cả nước gấp khoảng 1,5 lần.

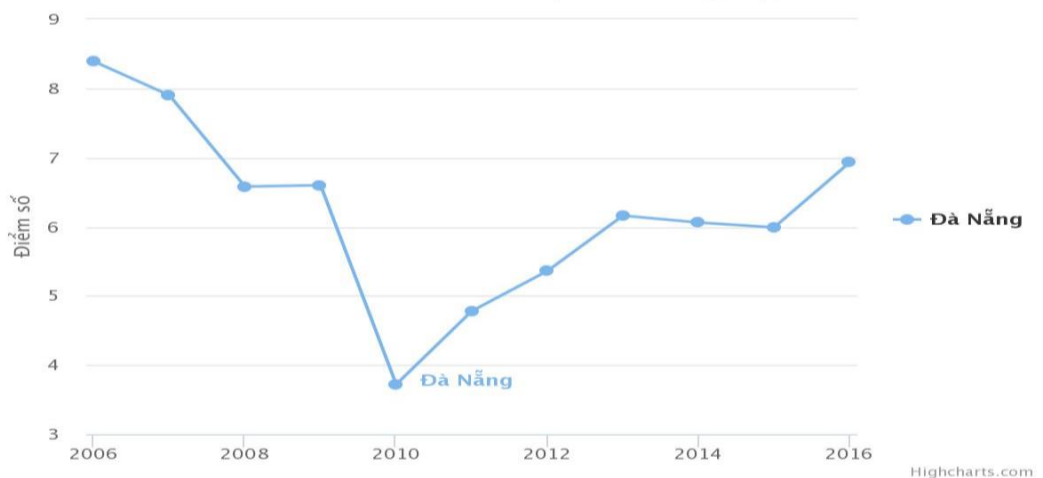
Cùng với sự phát triển hệ thống du lịch, hệ thống doanh nghiệp thành lập mới và số lượng các doanh nghiệp của Đà Nẵng có sự phát triển vượt bậc, cao hơn mức trung bình chung cả nước.

**Bảng 2.6. Doanh nghiệp của Đà Nẵng**

Chỉ tiêu	2010	2015	2018
Tổng số doanh nghiệp, DN	7.956	10.028	11000
+ Nông nghiệp	39	48	60
+ Công nghiệp khai khoáng	38	41	50
+ Công nghiệp chế biến chế tạo	998	1148	1200
Riêng: sản xuất điện tử, máy tính	12	13	13
+ Sản xuất xe có động cơ	8	14	14
+ Doanh nghiệp có vốn FDI	102	158	200
Riêng doanh nghiệp 100% vốn FDI	76	131	131
+ Doanh nghiệp tư nhân	7936	7995	8000
Số người bình quân trên 1 doanh nghiệp	115	103	110

Nguồn: Tổng hợp từ [11]

Hệ thống các doanh nghiệp tại Đà Nẵng tương đối phát triển. Đà Nẵng là một trong những địa phương làm tốt công tác hỗ trợ dịch vụ công cho doanh nghiệp gồm: hỗ trợ thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, công nghệ và các dịch vụ liên quan. Đối với Thái Lan, năm 2015 cứ 33 người có 1 doanh nghiệp (2 triệu doanh nghiệp và 66 triệu dân). Đối với Việt Nam cứ 208 người dân có 1 doanh nghiệp. Đà Nẵng 102 người dân thì có 1 doanh nghiệp. Tuy mức cao hơn trung bình của cả nước nhưng thấp hơn mức bình quân của Thái Lan. Do đó môi trường kinh doanh của Đà Nẵng cần được cải thiện rất nhiều. Đà Nẵng đứng thứ 2 trong cả nước năm 2016 về hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp.

**Biểu đồ 2.1. Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp**

Nguồn: pcvietnam.org

### (3). Hiệu quả đầu tư

Hiệu quả đầu tư được tính theo hệ số ICOR. Hệ số ICOR trong giai đoạn vừa qua phản ánh đúng thực trạng của đầu tư phát triển trong tỉnh. Hệ số không quá cao và có xu hướng tăng lên phản ánh lĩnh vực đầu tư đang chuyển dần sang có chiều sâu trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Điều đáng nói là chỉ số ICOR giảm nhưng mức giảm ít (từ năm 2000 đến năm 2018 chỉ số ICOR đã giảm từ 6,4 giảm xuống 5,9).

**Bảng 2.7. Cơ cấu đầu tư phát triển của Đà Nẵng trong giai đoạn 2010-2018**

Chỉ tiêu	2010-2018
ICOR	5,9
<b>Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)</b>	<b>170.010</b>
<b>1. Chia theo nguồn huy động</b>	
- Vốn nhà nước	64.604
<i>% so tổng số</i>	38
- Vốn tư nhân trong nước	93.505
<i>% so tổng số</i>	55
- Vốn FDI	11.901
<i>% so tổng số</i>	7
<b>2. Chia theo ngành</b>	
- Nông nghiệp	3.060
<i>% so tổng số</i>	1,8
- Công nghiệp	59.503
<i>% so tổng số</i>	35
- Dịch vụ	35.702
<i>% so tổng số</i>	21
- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật (kể cả nhà ở)	71.745
<i>% so tổng số</i>	42,2

*Nguồn: Tổng hợp từ [11]*

Hệ số ICOR so với trung bình của cả nước thấp hơn. Điều đó cũng thể hiện ở 2 mặt là hiệu quả đầu tư công và lĩnh vực đầu tư. Ngoài sân bay Đà Nẵng được nâng cấp thì cơ sở hạ tầng của thành phố tương đối hoàn thiện. Những lĩnh vực đầu tư mới tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và du lịch trong đó du lịch sẽ cho hiệu quả thu hồi vốn nhanh hơn so với những lĩnh vực khác.

### **2.1.3. Những vấn đề đặt ra cho phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng**

Quá trình phát triển kinh tế tại Đà Nẵng vừa qua có thể coi là một thành tựu so với các tỉnh của Việt Nam. Như thế có thể thấy các giải pháp của TP Đà Nẵng đã phần nào phát huy được lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của tỉnh đặc biệt về du lịch và thu hút đầu tư. Nếu như lợi thế so sánh phần lớn để định hình ngành, sản phẩm có ưu thế so với các địa phương khác (trong và ngoài nước – xuất khẩu sản phẩm hàng hóa ra ngoài tỉnh) thì lợi thế cạnh tranh của thành phố định hình rất rõ trong thu hút du khách, thu hút đầu tư và hình thành nên những lĩnh vực chủ lực của thành phố. Tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định đã góp phần thúc đẩy hoàn thiện các lĩnh vực về xã hội như cơ sở hạ tầng, y tế, văn hóa... Tuy nhiên thời gian qua cũng đã cho thấy những vấn đề bất cập của TP Đà Nẵng như tốc độ tăng trưởng chưa đạt kỳ vọng đặt ra, sự cạnh tranh mạnh mẽ của các tỉnh lân cận như Quảng Nam, Thừa Thiên Huế thậm chí ở các tỉnh xa hơn về những thế mạnh của thành phố. Điều đó đặt ra cho thành phố phải nhận diện lợi thế cạnh tranh, nhận diện chính xác thực trạng phát huy lợi thế cạnh tranh thông qua các cơ chế chính sách phù hợp với thực tiễn. Điều đó thể hiện ở một số khía cạnh và lĩnh vực chủ yếu sau:

- *Về năng lực quản trị địa phương và chính sách*: Tuy PCI luôn ở mức cao, điều hành kinh tế cấp tỉnh luôn được đánh giá tốt nhưng những sự việc gần đây cho thấy tính minh bạch, chất lượng điều hành kinh tế có nhiều thách thức. Yếu tố con người, tính năng động của lãnh đạo địa phương, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh là yếu tố quan trọng quyết định thành công chung nhưng gần đây lại là vấn đề nổi cộm của Đà Nẵng. Vấn đề cụ thể hóa chính sách phát triển kinh tế, thu hút vốn FDI của nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng còn bộc lộ nhiều bất cập. Trong đó thành phố chưa có chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, có ý nghĩa chiến lược để phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố.

Vốn đầu tư nước ngoài FDI vào Đà Nẵng mặc dù tăng trưởng đều qua các năm nhưng chủ yếu tập trung vào lĩnh vực bất động sản và du lịch. Tuy nhiên, một thực trạng là hàng trăm ha đất ven biển, hàng trăm ha đất ở các khu vực trọng điểm của thành phố được doanh nghiệp FDI mua lại nhưng không được sử dụng trong khi một số khu vực khác chưa được quy hoạch cụ thể nên các dự án đầu tư về giáo dục, y tế, thương mại... gặp khó khăn trong việc tìm địa điểm phù hợp; một vài địa điểm đã

được quy hoạch thì lại chưa có sẵn mặt bằng thuận lợi cũng như các tiện ích cần thiết.

Một thách thức không nhỏ đặt ra cho ngành du lịch Đà Nẵng là khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài khá gay gắt bởi công ty du lịch địa phương dễ bị các công ty nước ngoài chèn ép do họ có tiềm lực tài chính mạnh, kỹ năng quản lý chuyên nghiệp, hiểu biết sâu sắc về hành vi tiêu dùng du lịch của khách quốc tế vượt trội hơn các nhà cung cấp dịch vụ địa phương. Năng lực phục vụ những đoàn khách quy mô lớn cũng đặt ra nhiều thách thức về khả năng tiếp nhận đối với Đà Nẵng.

Nguồn nhân lực ở Đà Nẵng không chỉ thiếu hụt ở các vị trí cao cấp như quản lý nhà hàng, khách sạn, lữ hành... mà ngay cả lực lượng lao động trực tiếp như hướng dẫn viên, nhân viên phục vụ, buồng phòng... vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Đa số người sử dụng lao động đều nhận thấy bên cạnh những kỹ năng nghề, rào cản lớn nhất của lao động trong nước là trình độ ngoại ngữ. Trong khi các nước trong khu vực có sự chuẩn bị dài hơi cho sự kiện này từ vài năm trước như gửi sinh viên đi thực tập ở nước ngoài, dạy cho sinh viên du lịch về hội nhập, sự khác biệt về văn hóa khi làm việc ở nước ngoài... Đến nay, nhiều lao động của họ tự tin dịch chuyển tới các nước trong khu vực để làm việc thì lao động của Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng vẫn còn lúng túng do thiếu các kỹ năng.

#### ***- Về phát triển các ngành, lĩnh vực***

\* ***Đối với thương mại dịch vụ:*** Dịch vụ logistics phát triển chưa tương xứng với lợi thế của thành phố. Cảng Đà Nẵng chưa được khai thác, phát huy đầy đủ vai trò, vị trí của một cảng biển quốc tế lớn, trung chuyển ở cả khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Các dịch vụ tài chính cao cấp chưa phát triển. Dịch vụ chứng khoán còn nghèo nàn, chủ yếu là dịch vụ môi giới và lưu ký chứng khoán. Dịch vụ tư vấn tài chính, chủ yếu nhằm hỗ trợ khách hàng, không thu phí. Các dịch vụ đòi hỏi chuyên môn cao như quản trị danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư... cho khách hàng chưa có và chưa được quan tâm đến.

\* ***Đối với công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản:*** Nhìn chung các ngành lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản chưa có nhiều doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp sử dụng công nghệ chỉ ở mức trung bình tiên tiến. Đối với ngành này, đáng lẽ lĩnh vực công nghiệp phải định hình được lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, mang yếu tố đổi mới sáng tạo và công nghệ, đi trước thị trường như công nghệ thông tin,

thiết bị viễn thông, chế tạo.... Lĩnh vực nông nghiệp phải là chế biến chuyên sâu, sử dụng công nghệ hiện đại phù hợp với diện tích hạn chế nhưng năng suất cao và cung cấp cho nhu cầu cao cấp của địa phương và xuất khẩu. Nhìn chung công nghiệp thua sút với Quảng Nam, Quảng Ngãi. Nông nghiệp, thủy sản thì tương tự như các tỉnh lân cận, chưa có điểm nhấn nổi bật.

**\* Đối với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng:** Đà Nẵng có lợi thế so sánh về sân bay, cảng biển nước sâu cùng với khả năng lớn về phát triển kinh tế hàng hải, kinh tế hàng không và vận tải nhưng thành phố chưa có giải pháp đáng kể để phát huy lợi thế cạnh nhằm thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực này. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và toàn diện phải là xung lực cho phát triển các ngành của thành phố, phải tạo sự kết nối vùng miền trung để hình thành một khu vực phát triển năng động với đầu tàu là TP Đà Nẵng, tạo nên các cực tăng trưởng và các cluster. Du khách không chỉ đến Đà Nẵng, nhà đầu tư có thể tận dụng những lợi thế cạnh tranh trong vùng và TP Đà Nẵng sẽ điều phối các nhu cầu đó cho cả vùng. Nhưng những kỳ vọng đó vẫn chưa được phát huy hiệu quả và cần phải thiết lập những cơ chế phối hợp để dần định hình mối liên kết phát triển này.

Những vấn đề nêu trên đặt ra những thách thức không dễ để giải quyết trong thời gian tới. Chính quyền và nhân dân thành phố Đà Nẵng cần nỗ lực giải quyết những vấn đề nội tại thông qua việc vận dụng và phát huy những lợi thế cạnh tranh để tạo xung lực mới cho phát triển.

## **2.2. THỰC TRẠNG NHỮNG LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

### **2.2.1. Thực trạng những lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng**

Đà Nẵng là thành phố cảng đã có lịch sử phát triển lâu đời. Do có cảng, nằm gần đường hàng hải quốc tế, kết nối thuận tiện với các cảng của các quốc gia trong khu vực biển Đông và quốc tế bằng cả đường biển và đường hàng không; lại nằm ở vị trí đặc địa, trung độ tuyến đường Bắc – Nam của Việt Nam nên có những lợi thế cạnh tranh vượt trội để phát triển kinh tế nếu được phát huy tốt.

Nghiên cứu sinh, thực hiện khảo sát thông qua bảng câu hỏi, với thang điểm 10. Đối tượng so sánh là Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi vì các địa phương này cạnh tranh gay gắt với thành phố Đà Nẵng trong phát triển cảng biển, sân bay, vận tải biển, phát triển logistic, du lịch, thu hút đầu tư FDI và thu hút nhân tài.



*Trong đó:*

Từ 9 đến 10 điểm là thuận lợi vượt trội      Từ 7 đến dưới 9 điểm là thuận lợi

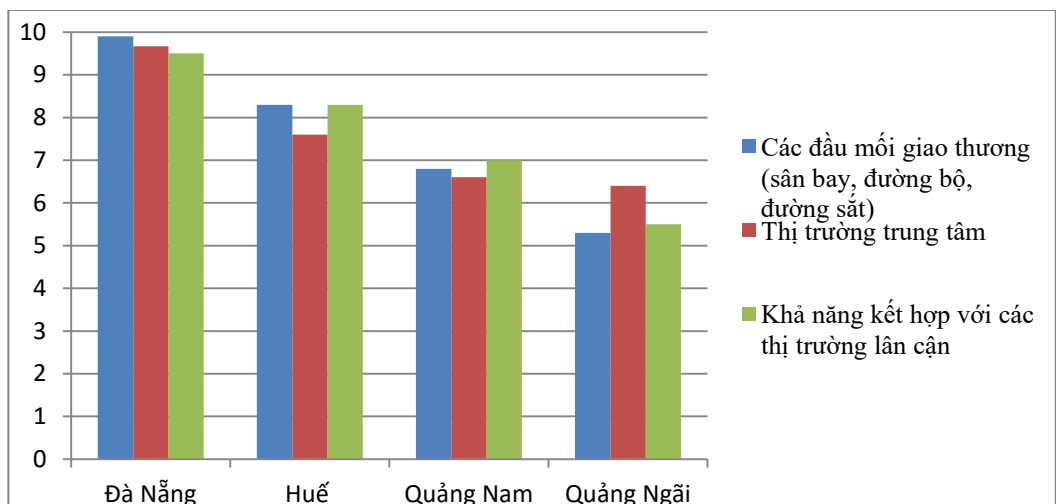
Từ 5 đến dưới 7 điểm là ít thuận lợi      Dưới 5 điểm là ít thuận lợi hơn

**(1) Đối với lợi thế cạnh tranh về vị trí địa kinh tế**

Đà Nẵng là trung tâm của Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung; có sân bay quốc tế gần, thuận tiện và nằm trong thành phố; có cảng biển có thể đón tàu trọng tải lớn vượt trội về vận tải hàng hóa nhanh chóng, dễ dàng đi các nơi cũng như là địa bàn hấp dẫn các nhà đầu tư muốn tận dụng thế mạnh của Đà Nẵng và hấp dẫn du khách.

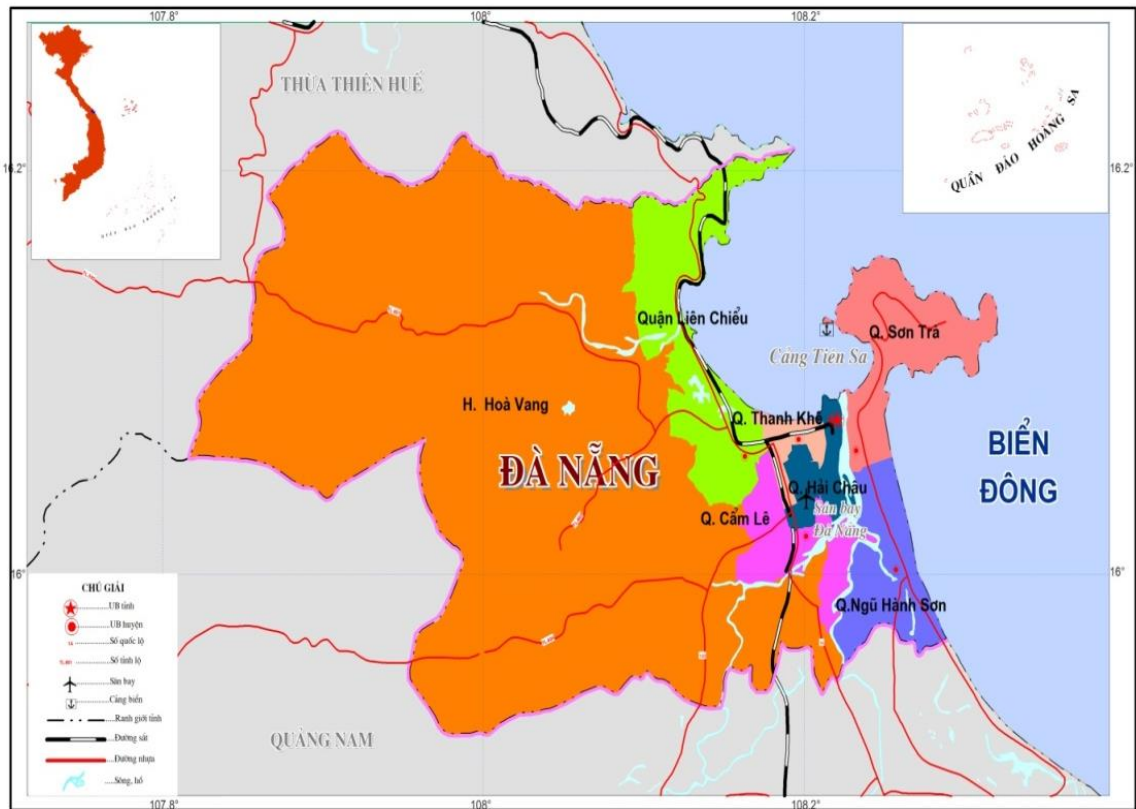
Hệ thống giao thông thuận lợi, có các cảng biển, có hệ thống đường cao tốc kết nối với các tỉnh xung quanh, cảng hàng không, đường sắt... Hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu hoàn chỉnh như đường, điện, nước, bưu chính viễn thông... Có tuyến hành lang hợp tác quốc tế (trong chiến lược hợp tác phát triển: hai hành lang, một vành đai giữa Việt Nam và Trung Quốc), gắn liền với chương trình hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Có vị trí đầu mối, có điều kiện trở thành trung tâm phát triển của khu vực các tỉnh Miền Trung.

Với vị trí địa kinh tế thuận lợi vượt trội, như vậy tạo điều kiện để phát triển các ngành lĩnh vực du khách thuận lợi tới các thị trường trọng điểm trong và ngoài nước. Thu hút đầu tư, có thể phát triển các ngành đem lại giá trị gia tăng cao, nâng cao năng suất lao động, tăng thu ngân sách cho thành phố, để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội một cách hiệu quả.



**Biểu đồ 2.2. Đánh giá mức độ lợi thế về vị trí địa lý kinh tế với một số tỉnh**

*Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát*



**Hình 2.2. Vị trí địa lý Đà Nẵng**

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

### (2) Lợi thế cạnh tranh về cơ sở hạ tầng

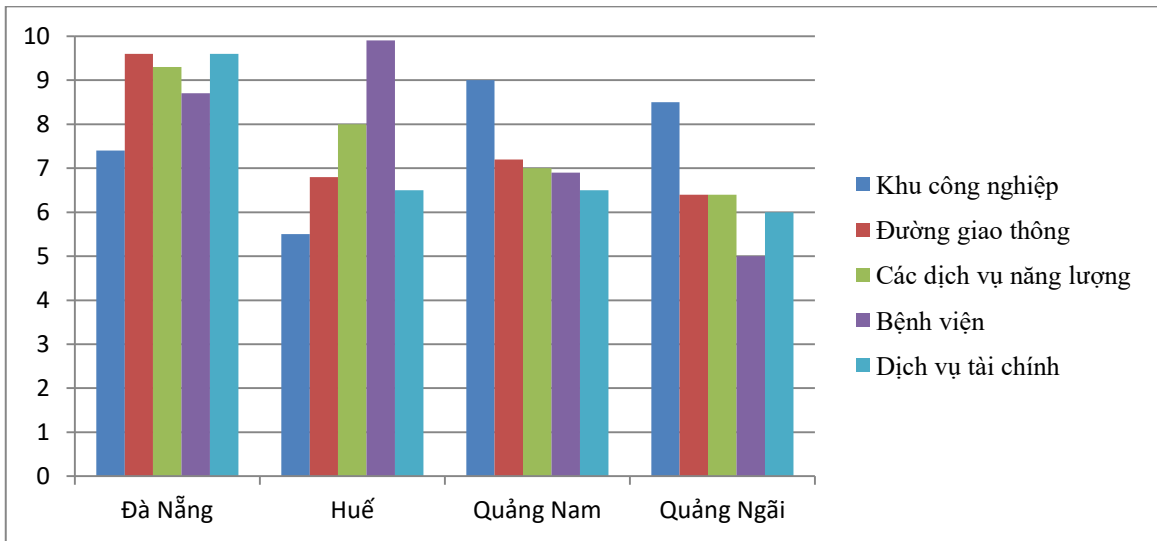
Một khía cạnh của vị trí địa kinh tế còn thể hiện ở năng lực về cơ sở hạ tầng. Chỉ số này phản ánh sự sẵn có của cơ sở hạ tầng trong thu hút đầu tư, du lịch và triển vọng phát triển KTXH. Đà Nẵng luôn thể hiện sự vượt trội không những về vị thế địa kinh tế, chính trị mà còn ở khả năng sẵn sàng các điều kiện về cơ sở hạ tầng cho phát triển. Chỉ số này còn thể hiện ở chất lượng cơ sở hạ tầng để đánh giá các tiêu chí khác có liên quan.

**Bảng 2.8. Chỉ số cơ sở hạ tầng trong PCI so với các tỉnh khác**

*Đơn vị: điểm*

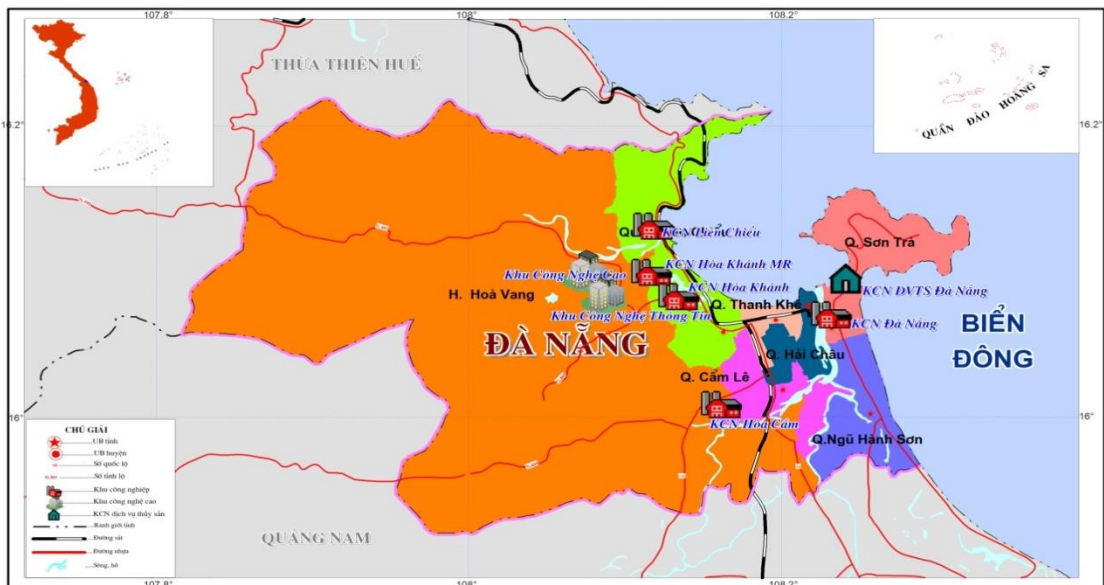
STT	Tỉnh	2006	2010	2018
1	Đà Nẵng	48,42	72,23	76,89
2	Thừa Thiên Huế	34,50	61,27	62,83
3	Quảng Nam	33,52	63,86	69,29
4	Quảng Ngãi	29,2	57,6	68,3

*Nguồn: [11]-[14]*



**Biểu đồ 2.3. Đánh giá mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng so với một số tỉnh**

*Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát*



**Hình 2.3. Các khu công nghiệp tại Đà Nẵng**

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

**(3) Đối với lợi thế cạnh tranh về tài nguyên thiên nhiên**

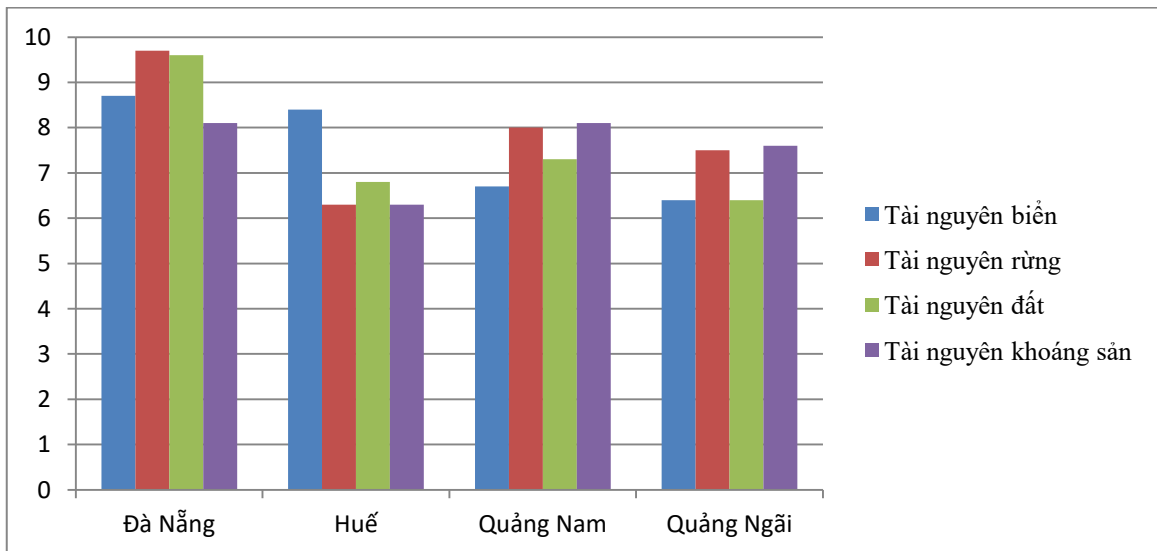
Nguồn tài nguyên thiên nhiên tại Đà Nẵng có thể nói là vô cùng phong phú. Trong đó, tài nguyên biển, tài nguyên rừng là những lợi thế đặc biệt quan trọng cần được khai thác sử dụng hợp lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Do có lợi thế lớn về vị trí và nguồn tài nguyên thiên nhiên nên Thành phố Đà Nẵng là một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao ở nước ta hiện nay. Điển hình là sự phát triển về dịch vụ du lịch. Cụ thể, cùng với sự gia tăng của số lượt khách,

doanh thu du lịch và tổng thu nhập xã hội từ hoạt động du lịch tại Đà Nẵng cũng gia tăng. Trong cụm điểm đến du lịch từ Huế đến Quảng Nam, tuy tính đặc trưng của nguồn tài nguyên du lịch Đà Nẵng có phần ít hơn song số lượng và chất lượng của tiện nghi, hạ tầng du lịch và dịch vụ là một lợi thế. Các thành tựu về kinh tế văn hóa - xã hội của Đà Nẵng mang lại cho thành phố lợi thế lớn trong việc phát triển du lịch. Năm 2012, sân bay quốc tế Đà Nẵng được xây dựng lại, nâng cấp lên giúp thực hiện quy trình nhập cảnh và xuất cảnh được nhanh chóng; các thiết bị, tiện nghi liên quan đến sự tiện lợi như vệ sinh, ăn uống, nghỉ ngơi, vận chuyển hành lý, bao gói hành lý được sắp xếp hợp lý. Từ Đà Nẵng có những chuyến bay quốc tế trực tiếp đi Singapore, Malaysia, Hàn Quốc... Hệ thống giao thông tốt cũng là một lợi thế của Đà Nẵng để rút ngắn thời gian di chuyển từ điểm này đến điểm khác. Hiện tại thành phố có khoảng 305 khách sạn với 9.615 phòng, trong đó số lượng khách sạn đạt chuẩn từ 3 sao trở lên đang dần tăng trong các năm gần đây, các thương hiệu lớn như Life Resort, Intercontinental Danang Sun Peninsula Resort, Hotel Novotel Danang Premier Han River, Hyatt Regency Danang Resort And Spa... lần lượt đến với thành phố đã làm gia tăng chất lượng dịch vụ phục vụ khách du lịch. Việc tổ chức thành công các sự kiện như lễ hội pháo hoa, chương trình du lịch Bà Nà, du lịch biển... đã tạo nên thương hiệu du lịch riêng cho Du lịch Đà Nẵng.

Một nhân tố thể hiện lợi thế cạnh tranh của Du lịch Đà Nẵng chính là đảm bảo an toàn, an ninh và hạn chế rủi ro cho khách du lịch. Khẩu hiệu hành động đã trở thành hiện thực, “thành phố năm không ba có” đã trở thành “bản sắc” riêng, làm cho khách du lịch cảm nhận được sự an toàn trước khi đi du lịch. Việc Đà Nẵng được đánh giá là thành phố đáng sống nhất cả nước đã tạo được ấn tượng cho khách du lịch.

Cảng nước sâu Tiên Sa đủ điều kiện để đón tàu du lịch biển cao cấp, đã góp phần tạo nên lợi thế thu hút dòng khách du lịch đường biển – đây là dòng khách mà TP. Đà Nẵng có lợi thế khai thác hơn các thành phố du lịch khác. Khoảng thời gian đi lại giữa các điểm tham quan trong thành phố và các tỉnh thành lân cận không dài, có thể tiếp cận bằng nhiều phương tiện vận chuyển khác nhau cũng là một lợi thế. Chính nhân tố dễ dàng tiếp cận điểm đến không chỉ mang lại cho khách sự hài lòng với quyết định lựa chọn của mình mà còn là để khách quyết định quay lại lần sau. Tiêu chí về khoảng cách giữa thị trường khách và điểm đến cũng là một yếu tố để các điểm đến du lịch cạnh tranh nhau trong việc thu hút khách du lịch dài ngày và ngắn ngày.

Điểm khác biệt khác của Du lịch Đà Nẵng là sự kết hợp các hoạt động du lịch văn hóa và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng được tổ chức ở bán đảo Sơn Trà, Bà Nà – suối Mơ với các hoạt động giải trí, lưu trú, mua sắm có tầm cỡ khu vực; các liên hoan gặp gỡ Bà Nà, lễ hội pháo hoa tổ chức thường xuyên. Thời điểm diễn ra các hoạt động này khá thích hợp và có tính kết nối với nhau nên vừa gia tăng giá trị chuyển đi cho khách, vừa kéo dài thời gian lưu trú và hạn chế được ảnh hưởng của tính mùa vụ tại điểm đến có nguồn tài nguyên thiên nhiên. Để khai thác tối đa lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, Đà Nẵng cũng đã tổ chức nhiều hoạt động đẩy mạnh du lịch mua sắm, giải trí và công vụ cũng như liên kết với các điểm đến lân cận để xây dựng các chương trình du lịch mới. Điều này vừa làm cho sản phẩm du lịch của Đà Nẵng đa dạng hơn, vừa khai thác được nhiều thị trường khách.



**Biểu đồ 2.4. Đánh giá mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên so với một số tỉnh**

*Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát*

So với cả nước thì nguồn nhân lực du lịch của Đà Nẵng chưa bằng, song so trong khu vực thì lại có phần nổi trội. Số lượng khách du lịch đông, đóng góp vào GRDP lớn nhưng số lượng lao động thấp hơn chứng tỏ năng suất lao động cao hơn. Nguyên nhân xuất phát từ việc Đà Nẵng là một trong những thành phố ở miền Trung đi đầu trong hoạt động kinh doanh du lịch nên đã xây dựng được đội ngũ lao động có kinh nghiệm. Chính quyền thành phố đã đầu tư lớn cho nhân lực của ngành thông qua các hoạt động như xây dựng mở rộng trường cao đẳng nghề, mời các chuyên gia du lịch của thế giới đến tập huấn, hướng dẫn, đầu tư kinh phí cho dự án đào tạo nhân lực chất lượng cao như chọn người giỏi đưa đi đào tạo ở nước ngoài.

**Bảng 2.9. So sánh tiềm năng du lịch Đà Nẵng so với một số điểm đến nổi tiếng khác**

Điểm đến	Vị trí	# du khách	Giao thông	Lựa chọn lưu trú	Khí hậu	Thiên nhiên	Top các điểm đến chọn lọc	Lĩnh vực cải tiến
<i>Các điểm đến nổi tiếng trên thị trường quốc tế</i>								
1 Đà Nẵng	Miền Trung Việt Nam	7,7 triệu		Khách sạn Resort • BBS cho thuê	Mùa mưa to, kéo dài + bão		<ul style="list-style-type: none"> <li>Bà Nà Hills</li> <li>Núi Ngũ Hành Sơn</li> <li>Gần di sản UNESCO Hội An</li> <li>Các bãi biển sôi động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dân số đông</li> <li>Điểm đến bãi biển quá hiện đại, đô thị</li> <li>Được nhìn nhận như một công trường đang thi công</li> </ul>
2 Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa (Cách TP HCM 450km)	22 triệu		Khách sạn Resort • BBS cho thuê	Mùa mưa to, kéo dài		<ul style="list-style-type: none"> <li>Tháp Bà Po Nagar</li> <li>Thác Ba Hồ</li> <li>Các bãi biển sôi động</li> <li>Thể thao thám hiểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Người dân địa phương kém thân thiện</li> <li>Do lượng khách du lịch tăng cao, chất lượng dịch vụ giảm sút</li> </ul>
3 Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh (Cách Hà Nội 170km)	12 triệu		Khách sạn Resort • BBS cho thuê	Mùa mưa to, kéo dài + bão		<ul style="list-style-type: none"> <li>&gt;2,000 đảo</li> <li>Du thuyền trên vịnh</li> <li>Hang đá vôi</li> <li>Các bãi biển biệt lập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Môi trường ô nhiễm</li> <li>Lượng khách du lịch tăng cao khiến dịch vụ &amp; hạ tầng không đáp ứng được</li> <li>Giá thành cao, đắt</li> </ul>
4 Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang (Cách TP HCM 400km)	7,7 triệu		Khách sạn Resort • BBS cho thuê	Mùa mưa to, kéo dài		<ul style="list-style-type: none"> <li>Các bãi biển cát trắng</li> <li>Vườn quốc gia được UNESCO công nhận</li> <li>Safari tại Vinpearl</li> <li>Đền Dinh Cậu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các lựa chọn về nơi lưu trú, nhà hàng, hoạt động còn hạn chế</li> <li>Di chuyển giữa các điểm tham quan khó khăn</li> <li>Công trình thi công tăng cao</li> </ul>
<i>Các điểm đến cạnh tranh khu vực miền Nam Việt Nam</i>								
5 Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Cách TP HCM 100km)	14 triệu		Khách sạn Resort • BBS cho thuê	Mùa mưa to, kéo dài		<ul style="list-style-type: none"> <li>Casino</li> <li>Bức tượng Chúa Jesus lớn</li> <li>Ngon hải sản núi Nhỏ</li> <li>Các ngôi làng truyền thống</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bãi biển ô nhiễm, đông đúc</li> <li>Cảnh quan thiên nhiên ở mức trung bình</li> <li>Các hoạt động thám hiểm còn hạn chế</li> <li>Chất lượng dịch vụ ở mức trung bình</li> </ul>
6 Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định (Cách TP HCM 850km)	4,0 triệu		Khách sạn Resort • BBS cho thuê	Mùa mưa to, kéo dài		<ul style="list-style-type: none"> <li>Các bãi biển biệt lập</li> <li>Lặn, các hoạt động dưới nước</li> <li>Hệ thống tháp Chăm</li> <li>Nhiều đền, chùa Phật</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các lựa chọn về nơi lưu trú, nhà hàng, hoạt động còn hạn chế</li> <li>Chưa được quảng bá tốt</li> </ul>
7 Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng (Cách TP HCM 310km)	6,5 triệu		Khách sạn Resort • BBS cho thuê	Khí hậu mát hơn, mùa mưa to, kéo dài		<ul style="list-style-type: none"> <li>Đi dã ngoại - núi, đồi, hồ</li> <li>Nhà ga Đà Lạt</li> <li>Resort nhà gỗ và cung điện</li> <li>Thác nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ngày một đông hơn</li> <li>Gặp các vấn đề về quản lý du lịch bền vững trong bối cảnh gia tăng du lịch</li> </ul>
8 Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận (Cách TP HCM 350km)	2,2 triệu		Khách sạn Resort	Nắng quanh năm, mùa mưa nhẹ		<ul style="list-style-type: none"> <li>Bãi biển dài</li> <li>Tour tham quan hang</li> <li>Thể thao dưới nước</li> <li>Tháp Po Klong Garai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các lựa chọn về nơi lưu trú, nhà hàng, hoạt động còn hạn chế</li> <li>Thiếu các điểm đến xuất sắc nổi bật</li> <li>Chưa được quảng bá tốt</li> </ul>

**Bảng 2.10. Một số chỉ tiêu về phát triển du lịch của TP Đà Nẵng**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2018</b>
<b>1. Khách du lịch</b>	<b>1000ng</b>	<b>1499</b>	<b>3664</b>	<b>4385</b>
Khách trong nước	1000 ng	1209	3012	3434
Khách nước ngoài	1000 ng	290	652	951
<b>Doanh thu du lịch, giá h.h</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>714,8</b>	<b>4188</b>	<b>49371</b>
<b>2 Giá trị gia tăng du lịch</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>510</b>	<b>2.408</b>	<b>3.224</b>
<b>% so GRDP</b>	<b>%</b>	<b>1,7</b>	<b>3,8</b>	<b>4,3</b>
Nếu cộng cả dịch vụ mua sắm, vui chơi giải trí	%	2,5	4,8	6,4
<b>3. Cơ sở lưu trú</b>	<b>CS</b>	<b>2506</b>	<b>8090</b>	<b>8151</b>
Của nước ngoài	CS	2	6	9
<i>4. Doanh thu b/q khách du lịch/lượt</i>	<i>1000. đ</i>	<i>477</i>	<i>1.143</i>	<i>1.295</i>
<i>Cộng cả mua sắm, vui chơi</i>	<i>1000 đ</i>	<i>750</i>	<i>1670</i>	<i>1690</i>
<b>5. Hành khách qua cảng hàng không Đà Nẵng</b>	<b>1000 HK</b>	<b>1.911,6</b>	<b>6.621,5</b>	<b>8.910</b>
- Riêng Hành khách đi	1000 HK	974,2	3348,6	4350
Hành khách đến	1000HK	937,4	3272,9	4560

*Nguồn: Tổng hợp từ [11]*

**(4). Đối với lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực**

Đà Nẵng là nơi tập trung nhiều trường đại học và dạy nghề của khu vực miền trung. Với lực lượng lao động có thể lên đến 700 ngàn người trong đó phần lớn được đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực của thành phố Đà Nẵng đảm bảo lợi thế cạnh tranh lớn so với các tỉnh lân cận.

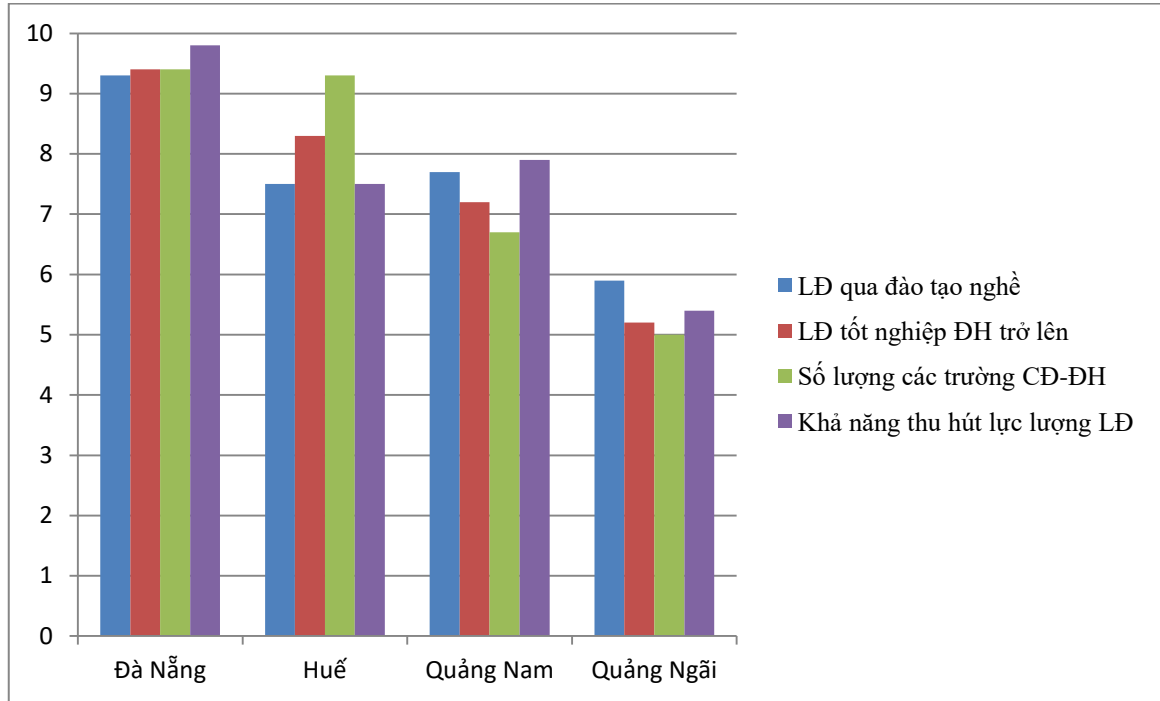
- *Dấu hiệu 1:* Lao động của Đà Nẵng có chất lượng hơn hẳn so với các tỉnh được so sánh

- *Dấu hiệu 2:* Các trường đại học và cao đẳng nghề trên địa bàn thì thi Đà Nẵng cũng có chất lượng vượt trội như Đại học Đà Nẵng, Đại học Duy Tân. Một số trường Đại học ở Thừa Thiên Huế cũng có chất lượng tốt.

- *Dấu hiệu 3:* Có các trung tâm đào tạo nghề tốt. Nhìn chung 4 tỉnh được so sánh đều có trình độ công nhân tay nghề trong sản xuất công nghiệp gắn với các

KCN, KKT trong tỉnh.

- *Dấu hiệu 4:* Khả năng thu hút lực lượng lao động ở một số tỉnh khác về, đây chính là một lợi thế vượt trội của thành phố Đà Nẵng so với một số tỉnh ở Miền Trung và Tây nguyên.



**Biểu đồ 2.5. Đánh giá mức độ lợi thế về lao động so với một số tỉnh**

*Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát*

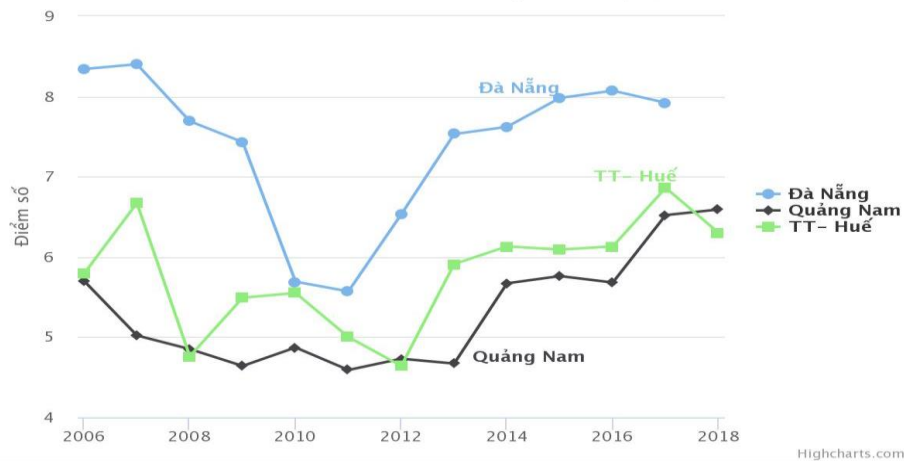
Sự vượt trội về năng lực đào tạo lao động của Đà Nẵng không chỉ so với các tỉnh lân cận mà còn là vượt trội so với các tỉnh khác trong cả nước, nằm trong số các tỉnh có chất lượng đào tạo tốt nhất cả nước. Vấn đề chất lượng lao động luôn là một trong những khó khăn lớn nhất đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

**Bảng 2.11. Chỉ số năng lực đào tạo lao động từ PCI**

STT	Tỉnh	2006	2010	2018
1	Đà Nẵng	8,34	5,69	7,92
2	Thừa Thiên Huế	5,79	5,55	6,3
3	Quảng Nam	5,7	4,87	6,59
4	Quảng Ngãi	4,94	4,66	6,21

*Nguồn: [11]-[13]*





**Biểu đồ 2.6. Chỉ số đào tạo lao động**

Nguồn: pcivietnam.org

**(5). Đối với lợi thế cạnh tranh từ năng lực điều hành của chính quyền địa phương**

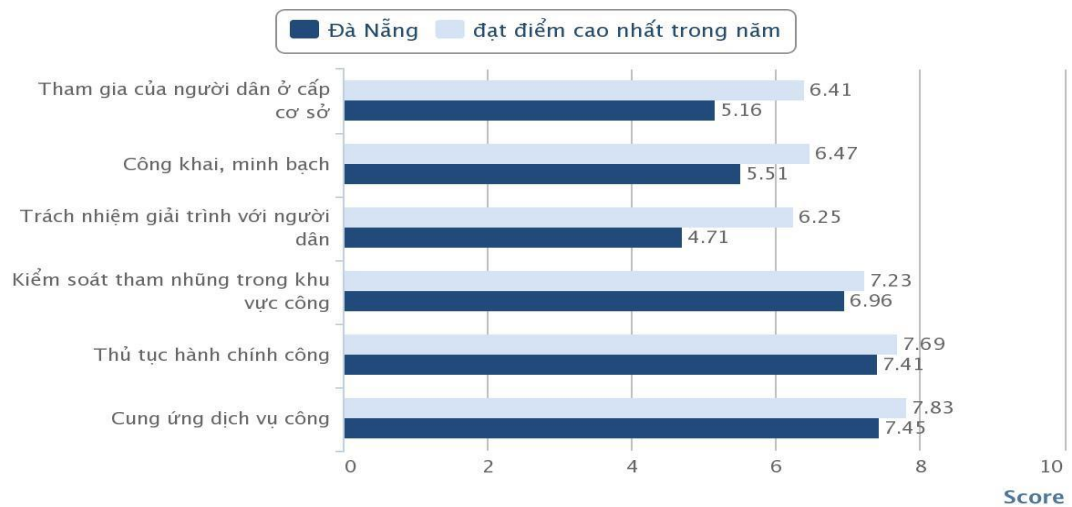
Trong giai đoạn 2010-2015 nhiều năm liền Đà Nẵng luôn được xếp thứ hạng cao nhất trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cũng như chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)

**Bảng 2.12. Xếp hạng PCI của Đà Nẵng**

CHỈ SỐ	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập TT	7.65	9.16	9.13	8.4	9.03	9.19	9.22	8,55	7.94
Tiếp cận đất đai	5.07	6.11	5.67	7.98	6.42	6.35	6.29	7,11	7,23
Tính minh bạch	6.86	7.18	6.58	6.49	6.59	7.33	7.22	6.5	6.32
Chi phí thời gian	7.43	6.68	6.03	7.86	7.47	7.5	7.74	7.77	7.29
Chi phí không chính thức	6.11	6.51	6.77	7.5	6.35	6.11	6.51	6,29	6,54
Tính năng động	7.42	7.2	5.71	7.72	5.91	6.17	7.06	6,75	5,96
Hỗ trợ DN	6.6	3.72	4.78	5.36	6.16	6.06	5.99	6.36	6.3
Đào tạo lao động	7.43	5.69	5.57	6.53	7.53	7.62	7.75	8.1	7.92
Thiết chế pháp lý	6.27	6.35	3.05	6.6	6.3	6.46	6.47	6.72	6.7
Cạnh tranh bình đẳng	N/A	N/A	N/A	5.82	4.81	4.77	5.0	4.95	4.91
PCI	69.77	66.98	61.71	66.45	66.87	68.34	70	70.11	67.65
<b>Xếp hạng</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>5</b>

Nguồn: pci.org

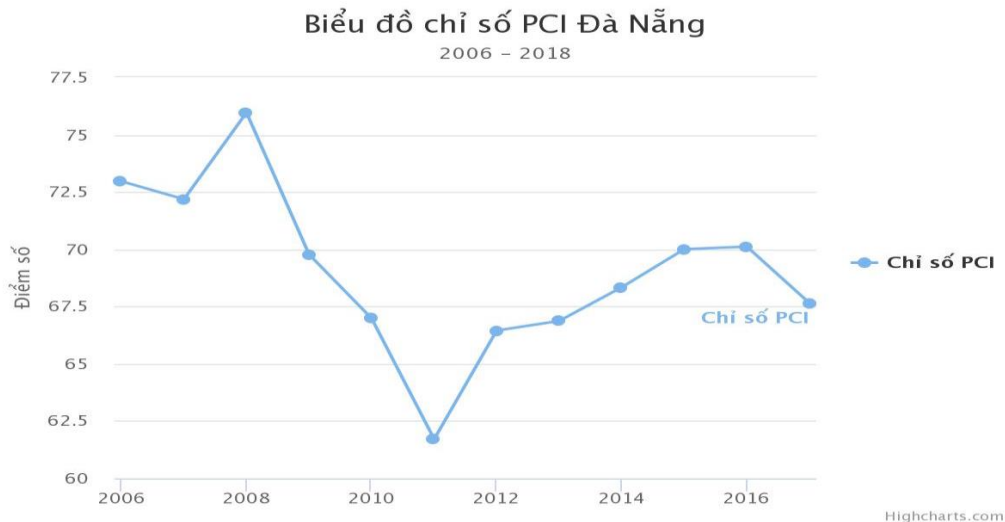
## Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2017



**Biểu đồ 2.7. Chỉ số PAPI Đà Nẵng năm 2017**

Nguồn: <http://pcivietnam.org/ho-so-tinh/da-nang/>

Tuy quy mô mẫu điều tra hơn 10.000 doanh nghiệp đại diện hơn 600 nghìn doanh nghiệp của cả nước đang hoạt động nhưng đã phản ánh bức tranh tổng thể về điều hành kinh tế cấp tỉnh trong bối cảnh những vấn đề về thể chế, cải cách thủ tục hành chính, tinh giản biên chế đang là thách thức cho các tỉnh trong cải thiện hoạt động của mình



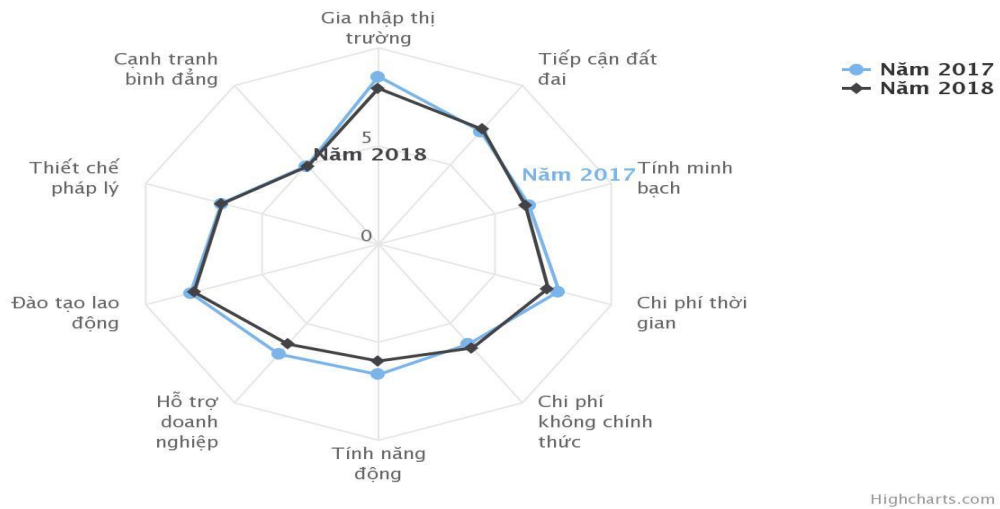
**Biểu đồ 2.8. Chỉ số PCI của Đà Nẵng**

Nguồn: <http://pcivietnam.org/ho-so-tinh/da-nang/>

Trong nhiều năm, chính quyền thành phố Đà Nẵng nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành tạo nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Theo

sơ đồ mạng nhện thì hầu hết chỉ số đều ở vùng lồi, không có vùng lõm.

**Biểu đồ chỉ số thành phần Đà Nẵng**

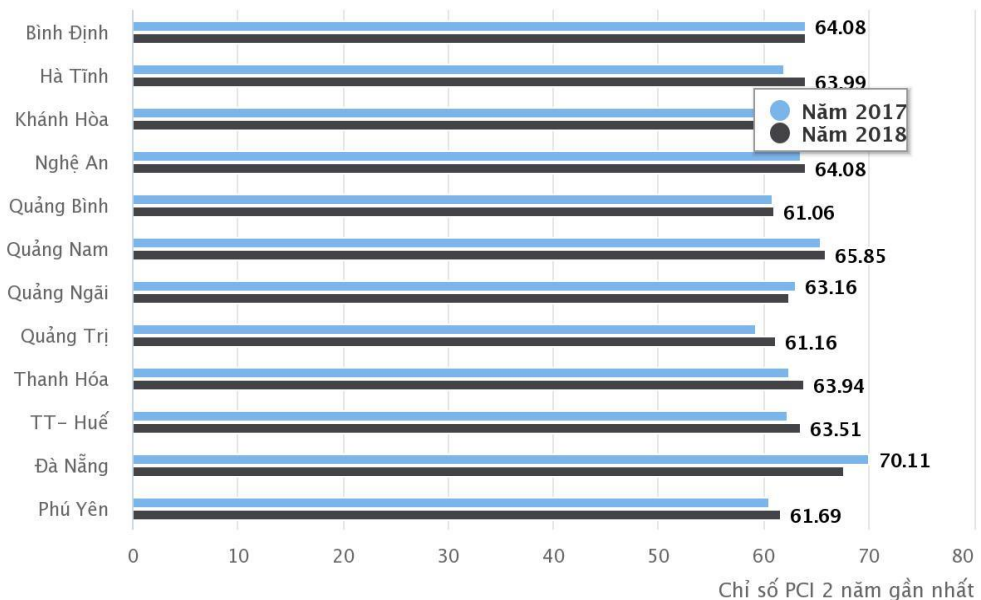


**Biểu đồ 2.9. Chỉ số thành phần của Đà Nẵng**

Nguồn: <http://pcvietnam.org/ho-so-tinh/da-nang/>

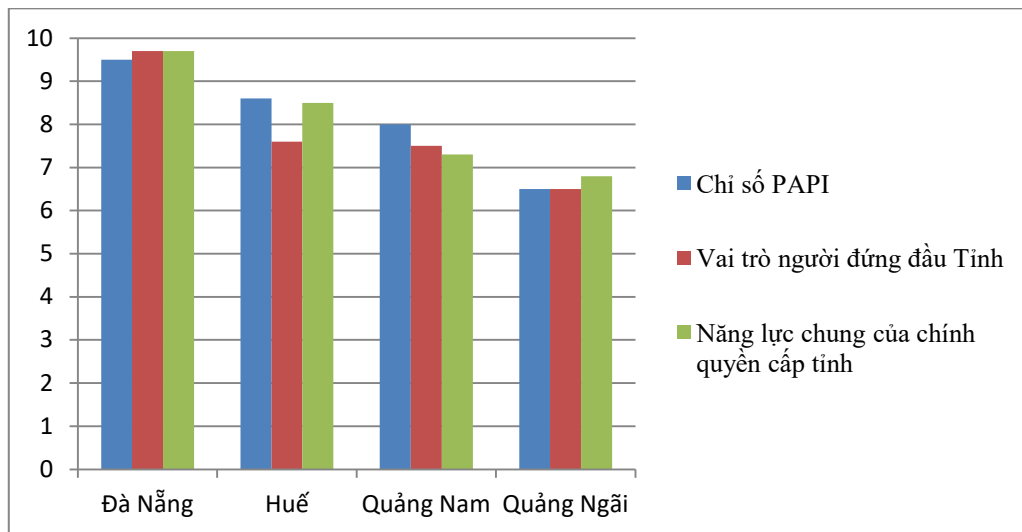
Có 3 chỉ số đáng lưu ý là cạnh tranh bình đẳng, tiếp cận đất đai và hỗ trợ doanh nghiệp cần phải cải thiện nhiều. Những vấn đề đó thời gian gần đây đã được nói đến nhiều và làm cho một số yếu tố của môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh của Đà Nẵng bị ảnh hưởng nhất định.

**So sánh PCI của Đà Nẵng trong vùng Duyên hải Miền Trung**



**Biểu đồ 2.10. Chỉ số PCI của Đà Nẵng so với các tỉnh lân cận**

Nguồn: <http://pcvietnam.org/ho-so-tinh/da-nang/>



**Biểu đồ 2.11. Đánh giá mức độ lợi thế về điều hành kinh tế so với một số tỉnh**

*Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát*

**(6) Tổng hợp lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng**

Từ phân tích trên, khái quát lại những lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng:

**Bảng 2.13. Tổng hợp tình hình những LTCT và phát huy LTCT**

Lợi thế cạnh tranh	Có thể phát huy LTCT cho phát triển kinh tế
1. Tài nguyên thiên nhiên (Đặc biệt phục vụ cho dịch vụ du lịch)	- Thu hút khách du lịch, nhất là du khách quốc tế - Đóng góp vào GRDP - Các ngành dịch vụ có bước phát triển mạnh
2. Vị trí địa kinh tế	- Thu hút được các dự án lớn và công nghệ cao cả của nước ngoài và của các Tập đoàn kinh tế lớn của Việt Nam
3. Cơ sở hạ tầng	- Phát triển logistic và vận tải biển
4. Nguồn nhân lực	- Đào tạo bậc đại học và sau đại học. - Đào tạo nghề
5. Thể chế, điều hành kinh tế cấp tỉnh	- Môi trường đầu tư - Môi trường kinh doanh

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

**2.2.2. Tác động của những lợi thế cạnh tranh đối với phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng**

Những lợi thế cạnh tranh kể trên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn qua, trở thành hình mẫu cho phát triển kinh tế của nhiều địa phương khác trên cả nước. Tuy nhiên cũng như kinh tế Việt Nam,

tiềm năng phát triển của Đà Nẵng được đánh giá là nhiều triển vọng nhưng để có thể có mức tăng trưởng nhanh và bền vững hơn nữa thì cần phải cải thiện một số lĩnh vực, phát huy được lợi thế cạnh tranh phục vụ phát triển kinh tế.

**(1). Đối với phát triển du lịch, dịch vụ**

Thành phố Đà Nẵng có lợi thế cạnh tranh rõ rệt so với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nên du khách, các nhà cung cấp dịch vụ, khách sạn hạng sang...đều nằm ở đây. Lợi thế về sân bay, cảng biển, đường sắt tạo thế cho Đà Nẵng thuận lợi lớn về vận tải, hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch... Hệ thống tài chính trên địa bàn đa dạng là nguồn cung ứng vốn chủ yếu cho các thành phần kinh tế. Thành phố là trung tâm phân phối về thương mại của cả khu vực, kể cả các hoạt động về tư vấn, hoạt động khoa học kỹ thuật... Nhìn chung với nhiều ưu thế của mình thành phố Đà Nẵng đã thực hiện tốt vai trò cung ứng các loại dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế. Điều đó có tác động lớn đến các lĩnh vực then chốt. *Thương mại* là lĩnh vực được tác động nhanh nhất và rõ rệt nhất, bước đầu đảm nhận được vai trò trung tâm phân phối cho các tỉnh, thành phố miền Trung và Tây Nguyên. Mạng lưới kinh doanh được phân bố đều và rộng rãi. Một số trung tâm thương mại - siêu thị được hình thành, hệ thống chợ được quy hoạch lại và xây dựng mới đáp ứng ngày càng cao nhu cầu mua sắm của nhân dân, như chợ đầu mối nông sản Hoà Cường, chợ Đống Đa, chợ Hoà Khánh, chợ Tuý Loan ...

*Khu vực dịch vụ* có tốc độ tăng trưởng cao, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng nhưng chưa tạo được sự lan tỏa cho các khu vực kinh tế khác, nhất là ngành có tính liên kết cao như du lịch. Khu vực dịch vụ chiếm 60,6% trong cơ cấu GRDP của thành phố Đà Nẵng, hấp thụ hơn 64,1% số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Trong 20 năm qua, tốc độ tăng trưởng GRDP của khu vực dịch vụ đạt bình quân 9,76%/năm, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 ghi nhận sự bứt phá của khu vực với tốc độ tăng trưởng bình quân 14,9%/năm, giai đoạn 2001 - 2005 và 2011 - 2015 có tốc độ tăng trưởng ở mức thấp hơn, thứ tự lần lượt là 8,9%/năm và 7,4%/năm. Tác động của lợi thế cạnh tranh về lĩnh vực này rất rõ rệt và thể hiện ở cả lợi thế cạnh tranh ngành và lợi thế cạnh tranh lãnh thổ.

Một số ngành khác đạt mức tăng trưởng cao nhưng năng suất của các ngành dịch vụ quan trọng đối với thành phố lại thấp, điển hình như hai nhóm ngành chính phản ánh đóng góp của hoạt động du lịch như khách sạn - nhà hàng chỉ có 78,5 triệu đồng/lao động thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nền kinh tế thành phố

(126,3 triệu đồng/lao động) hay như ngành vui chơi - giải trí chỉ đạt 167,7 triệu đồng/lao động. Trong các ngành dịch vụ hiện tại của Đà Nẵng chỉ có hoạt động kinh doanh bất động sản là mang lại năng suất cao vượt trội gấp gần 19 lần so với năng suất bình quân của toàn thành phố. Năng suất của các ngành dịch vụ còn lại của Đà Nẵng cũng không có nhiều nổi trội hoặc còn thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước. Trong khi đó, cả lý thuyết và thực tiễn đã chứng minh, điều làm tăng lợi thế cạnh tranh và thịnh vượng chính là năng suất.

Đối với ngành du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố Đà Nẵng, có sự phát triển khá nhanh, cả về các chỉ tiêu phát triển lẫn cơ sở hạ tầng được đầu tư hoàn thiện. Tốc độ tăng lượt khách du lịch bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đã trên 20%/năm và duy trì ở mức cao những năm tiếp theo. Đóng góp tổng hợp của du lịch vào GRDP Đà Nẵng đạt 23,72% (năm 2018) cao hơn gấp 1,7 lần so với tỷ trọng đóng góp tương ứng trong cơ cấu kinh tế cả nước (14% GDP), gấp 2 lần so với các địa phương khác có ngành du lịch phát triển như Quảng Ninh (10,9%), Hà Nội (10%). Tuy vậy tổng mức chi tiêu của khách du lịch thấp chỉ khoảng 0,9 triệu đồng/người/ngày đối với khách nội địa và 1,5 triệu đồng/người/ngày đối với khách quốc tế, chủ yếu là cho các dịch vụ thuê phòng, ăn uống và đi lại, các dịch vụ như tham quan, mua sắm, vui chơi giải trí có giá trị đóng góp còn thấp. Bên cạnh đó, hoạt động du lịch thành phố trong những năm gần đây còn đối diện với tình trạng mất an toàn du lịch, ảnh hưởng từ quá trình nhập cư và một số cơ sở kinh doanh không lành mạnh.

Một ngành dịch vụ đáng chú ý khác của Đà Nẵng hiện nay là ngành dịch vụ vận tải kho bãi, một trong những phân ngành chính của hoạt động logistics, có năng suất năm 2018 đạt trên 180 triệu/tấn, tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển tính riêng cho hoạt động cảng tăng bình quân 12,1%/năm trong giai đoạn 2011 - 2018 (trong đó hàng container tăng bình quân 20%/năm trong cùng thời kỳ). Hiện giá trị của ngành đóng góp khoảng 7,7% trong cơ cấu GRDP của thành phố và sẽ có xu hướng gia tăng khi trung tâm logistics hạng I của Vùng KTTĐMT đặt tại Đà Nẵng được xây dựng và hoàn thiện.

## ***(2) Đối với công nghiệp***

Với ưu thế về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, công nghiệp ngành chủ lực của thành phố và luôn có giá trị sản xuất tăng cao hàng năm. Trong đó công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao (trên 90%) giá trị sản xuất toàn ngành. Trong thời kỳ đổi mới các cơ sở sản xuất công nghiệp tăng rất nhanh, nhất là khối dân doanh.

Ngành công nghiệp cũng là ngành tiên phong trong quá trình sắp xếp và cổ phần hóa. Chính vì vậy công nghiệp nhà nước do địa phương quản lý giảm dần cả về quy mô và cơ cấu trong giá trị sản xuất, đó là điểm mới và dám đổi mới ở Đà Nẵng. Ngành công nghiệp chế biến có sự biến đổi theo hướng giảm tỷ trọng là công nghiệp chế biến thực phẩm - đồ uống; chế biến gỗ - lâm sản; công nghiệp da giày và công nghiệp sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại. Phân ngành hóa chất - cao su nhựa tăng giảm không đều. Các phân ngành có xu hướng tăng nhanh tỷ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp là ngành may mặc, ngành cơ khí - luyện kim và sản xuất máy móc-thiết bị điện-điện tử. Tỷ trọng của phân ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chủ yếu đồ gỗ xuất khẩu) và các ngành công nghiệp khác (đồ chơi trẻ em, nền cao cấp...) có xu hướng tăng dần.

Sản phẩm chủ lực của ngành công nghiệp: thủy sản đông lạnh, dệt - may mặc, lốp ô tô, ximăng, da giày. Bên cạnh đó một số sản phẩm khác chiếm tỷ trọng chưa cao, nhưng có nhiều tiềm năng phát triển thành các sản phẩm công nghiệp chủ lực: thiết bị điện, điện tử, linh kiện điện tử - tin học, cơ khí, kim khí, sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy; đồ uống (bia, các sản phẩm từ sữa); sợi các loại... Thị trường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp không ngừng mở rộng, cơ cấu mặt hàng ngày càng phong phú đa dạng, tập trung vào các mặt hàng như: thủy sản, dệt may, giày, đồ chơi trẻ em, nền cao cấp, dăm gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ... Nhiều khu công nghiệp, dự án công nghiệp lớn đã và đang được đầu tư.

Khu vực công nghiệp có tăng trưởng khá nhưng vì không tập trung phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động nên tốc độ phát triển công nghiệp chậm hơn so với các địa phương khác mà hướng vào gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, đặc biệt là các dự án sạch, không gây tác hại đến môi trường. Khu vực công nghiệp hiện đóng góp khoảng 37,1% trong cơ cấu GRDP toàn thành phố, thu hút 29% lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 11,2%/năm. Tuy nhiên tỷ lệ giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất duy trì ở mức khá 28,2% (năm 2016). Phần lớn ngành công nghiệp của Đà Nẵng có trình độ công nghệ thấp và trung bình thấp, khả năng tạo ra giá trị gia tăng là không cao. Theo cách phân loại của UNIDO, trong 32 ngành công nghiệp cấp II của Đà Nẵng có 11 ngành công nghệ bậc thấp, 14 ngành công nghệ bậc trung bình thấp, 05 ngành công nghệ bậc trung bình cao và chỉ có 02 ngành công nghệ bậc cao.

Định hướng chính của Đà Nẵng hiện đang tập trung vào các ngành công

nghiệp sạch, có hàm lượng cao về kỹ thuật - công nghệ (*điện tử, thiết bị điện, cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, dược phẩm...*) và công nghệ thông tin. Theo đó, thành phố Đà Nẵng đã chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, tranh thủ cơ chế chính sách cho Khu công nghệ cao, hình thành các Khu công viên phần mềm số 1, 2 và Khu công nghệ thông tin tập trung số 1. Hiện có trên 700 doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghệ thông tin, thu hút trên 24.500 lao động, đóng góp khoảng 5,5% GRDP của toàn thành phố, xuất khẩu phần mềm hiện đạt khoảng 66,7 triệu USD. Mặc dù số lượng các doanh nghiệp chỉ thực hiện gia công, cung cấp dịch vụ phần mềm và phân phối, bán buôn các sản phẩm công nghệ thông tin chiếm hơn 62% số doanh nghiệp hiện tại của thành phố nhưng công nghệ thông tin cùng các ngành công nghiệp công nghệ cao vẫn hứa hẹn sẽ trở thành một trong những đột phá phát triển KT-XH của thành phố.

### **(3). Đối với thu hút đầu tư**

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài: Sau nhiều năm thay đổi phương thức tiếp cận thu hút đại trà sang thu hút đầu tư có chọn lọc, bước đầu tình hình thu hút đầu tư Đà Nẵng đã có những thay đổi đáng kể. Các dự án lớn đã chuyển dần từ các lĩnh vực công nghiệp nặng sang lĩnh vực kinh doanh bất động sản, công nghiệp chế biến, chế tạo. Những dự án đầu tư được cấp phép mới tập trung chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ, công nghệ thông tin, điện tử, cơ khí chính xác, logistics...

Trong 5 năm qua, các doanh nghiệp FDI đã đóng góp 11,83% giá trị gia tăng toàn nền kinh tế thành phố, giá trị sản xuất công nghiệp khu vực FDI chiếm 20-25% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ trọng xuất khẩu chiếm hơn 50% so với giá trị xuất khẩu toàn Thành phố. Đến nay, trên địa bàn Thành phố có hơn 44.000 lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Doanh nghiệp FDI đã thực sự góp phần làm thay đổi diện mạo của Đà Nẵng.

Đà Nẵng tiếp tục ưu tiên thu hút vốn FDI vào các ngành công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ, các ngành dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là thương mại, du lịch, logistics, y tế và giáo dục, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

Đà Nẵng đã và đang tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng, nỗ lực xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, các chính sách hỗ trợ đầu tư vượt trội...nhằm đón làn sóng đầu tư mới trong kỷ nguyên công nghệ 4.0. Điểm nhấn chính là việc Thành phố tập trung hoàn thiện hạ tầng Khu công nghệ cao và tăng tốc thi công Khu công nghệ thông tin để làm nền tảng thu hút nhà đầu tư



vào những lĩnh vực “công nghiệp không khói”. Đây cũng chính là hai khu công nghiệp trọng điểm nằm trong định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc của Đà Nẵng.

Một chính sách thu hút FDI thành công không chỉ dừng lại ở thu hút nguồn vốn, mà còn là tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi cho phép nguồn vốn FDI đóng góp nhiều hơn vào nền kinh tế đặc biệt về công nghệ và có hàm lượng chất xám, giá trị gia tăng cao. Đặc điểm nhân khẩu nổi bật mà cụ thể là lực lượng lao động dồi dào có trình độ nhất định cùng với chi phí lao động tương đối thấp là điều hấp dẫn. Chất lượng lao động và chi phí lao động có tầm quan trọng đặc biệt đối với quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI (cùng với chất lượng cơ sở hạ tầng).

#### ***(4). Đối với phát huy nguồn nhân lực***

Trong những năm qua, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực luôn được đánh giá đạt mức khá trở lên (thông qua chỉ số thành phần “đào tạo lao động” trong Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh). Điều đó thể hiện ở năng lực của lực lượng lao động, doanh nghiệp có thể dễ dàng tuyển dụng lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc bán chuyên nghiệp. Ngoài ra còn thể hiện trong việc tiếp nhận lao động qua đào tạo và lao động phổ thông.

Chính quyền thành phố cũng đã tập trung vào việc nâng cao chất lượng lực lượng lao động địa phương thông qua các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, thu hút các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề tại tỉnh. Thành phố Đà Nẵng có lực lượng lao động trẻ và dồi dào, được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề, có thể đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp tại thành phố cũng như cả ở khu vực miền Trung.

Đà Nẵng hiện có 25 trường Đại học, Cao đẳng; 19 trường trung học chuyên nghiệp, 59 trung tâm đào tạo nghề thực hiện các chuyên ngành đào tạo trên các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin, kiến trúc, kinh tế, quản trị kinh doanh, ngoại ngữ... Đà Nẵng còn là nơi tập trung nhiều tổ chức nghiên cứu khoa học với hơn 40 tổ chức khoa học - công nghệ thuộc các trường đại học, các doanh nghiệp trên địa bàn.

Với nguồn lao động trẻ, Đà Nẵng có chi phí lao động và mức sống thấp hơn nhiều so với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh hoặc các thành phố lớn khác trong khu vực Đông Nam Á. Nhờ đó, các doanh nghiệp vừa có điều kiện tiếp cận nguồn nhân lực trẻ, năng động, trách nhiệm, được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, đồng thời tiết kiệm chi

phí, mở rộng đầu tư, kinh doanh.



**Biểu đồ 2.12. Chỉ số đào tạo lao động của Đà Nẵng**

*Nguồn: pcivietnam.org*

#### **(5) Đối với phát huy về quản lý nhà nước**

TP Đà Nẵng được ghi dấu ấn với một đội ngũ lãnh đạo và bộ máy chính quyền năng động, sáng tạo và kiến tạo, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm để phục vụ, thực hiện các cam kết và hành động quyết liệt nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, lành mạnh, tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp CNTT lớn trên thế giới: Triển khai, vận hành hệ thống thông tin chính quyền điện tử tập trung thành phố; Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; Tăng cường triển khai các dịch vụ công trực tuyến, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, triển khai các ứng dụng thành phố thông minh; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa/một cửa liên thông trong các thủ tục cấp phép đầu tư, kinh doanh, kê khai thuế,...

TP Đà Nẵng liên tục đứng đầu liên tục về chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Index), chỉ số quản trị hành chính công (PAPI Index), chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT (ICT Index).

**Bảng 2.14. 10 địa điểm đầu tư hấp dẫn Việt Nam**

STT	Tỉnh	Số lượng DN lựa chọn	Nhóm điều hành	Số DN lựa chọn	Tỷ lệ DN lựa chọn %	Tỷ lệ DN chọn cơ sở hạ tầng %	Tỷ lệ DN lựa chọn chất lượng điều hành %
1	TP HCM	662	Tốt	662	19,1	42,5	29,1
2	Đà Nẵng	475	Rất tốt	475	13,7	54,7	65,3
3	Hà Nội	334	Tốt	334	9,6	41,0	21,9
4	Bình Dương	186	Rất tốt	186	5,4	59,1	43,7
5	Cần Thơ	97	Tốt	97	2,8	50,5	14,4
6	Lào Cai	68	Rất tốt	68	2,0	28,8	33,3
7	Bắc Ninh	67	Tốt	67	1,9	41,8	26,9
8	Đồng Nai	53	Khá	53	1,5	34,6	30,2
9	Hải Phòng	52	Tốt	52	1,5	28,9	13,5
10	Khánh Hòa	47	Khá	47	1,4	29,8	10,6

*Nguồn: [40]*

Khi lựa chọn địa phương để mở rộng sản xuất kinh doanh, các nhà đầu tư thường cân nhắc nhiều yếu tố bao gồm cơ hội kinh doanh, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường, chi phí, chất lượng lao động,, trong đó chất lượng điều hành của chính quyền địa phương là một trong những yếu tố then chốt. Việc xem xét các yếu tố lựa chọn của doanh nghiệp sẽ phần nào giúp địa phương nhìn nhận rõ hơn các lợi thế cạnh tranh và hạn chế của mình để đưa ra các chính sách phù hợp và đúng đắn hơn. Phần lớn các doanh nghiệp lựa chọn Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh do các cơ hội kinh doanh, quy mô thị trường mà ít chú ý tới chất lượng điều hành (yếu tố môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành chỉ chiếm 29% so với 81% của cơ hội kinh doanh hay 74% về quy mô thị trường) nhưng tại Đà Nẵng chất lượng điều hành lại chiếm đến 65% số nhà đầu tư tiềm năng.

### **2.3. THỰC TRẠNG PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

#### **2.3.1. Thực trạng về nhận thức những lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng**

Thành phố Đà Nẵng là một trong năm thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam. Cả 5 thành phố trực thuộc Trung ương đều là những thành phố lớn và có vai trò như những đầu tàu kinh tế của nước ta.

Thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn vừa qua đã có sự phát triển nhanh và ổn định. Tuy nhiên sự phát triển kinh tế này đã gắn với những lợi thế cạnh tranh của thành phố hay chưa, chính quyền và nhân dân đã nhận thức được những lợi thế này hay chưa vẫn là một yếu tố cần xem xét và điều đó thể hiện ở các chính sách mà chính quyền thành phố đã thực thi, của doanh nghiệp đã vận dụng và thái độ của người dân, du khách.

Nhận thức về những lợi thế cạnh tranh của thành phố phải bắt nguồn từ những chính sách để hướng sự phát huy các lợi thế đó thành những thành tựu về phát triển kinh tế xã hội.

- *Về mặt cụ thể hóa luật pháp, chính sách của nhà nước:* Điều đáng nói hơn cả là chính quyền thành phố Đà Nẵng vẫn mang nặng tính chất của chính quyền địa phương cấp tỉnh. Thực tế cho đến nay vẫn chưa áp dụng mô hình chính quyền đô thị và chưa thực hiện được nhiều yêu cầu của chủ trương phát triển thành phố thông minh trong bối cảnh internet kết nối vạn vật và ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chính quyền thành phố tuy đã nhận thức và thúc đẩy sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp, hỗ trợ và tạo điều kiện cho sự phát triển này nhưng nhìn chung còn nhiều hạn chế. Thành phố cũng đã từng bước thay đổi cách tiếp cận trong việc thu hút đầu tư, không nhất thiết thu hút đầu tư bằng mọi giá. Chính quyền thành phố cũng tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, xây dựng chính quyền điện tử, thân thiện với người dân. Các chính sách cũng hướng đến việc thu hút và thỏa mãn nhu cầu của du khách.

Thành phố định hướng phát triển hơn nữa vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, tăng cường hợp tác để xây dựng thương hiệu lớn của Đà Nẵng, không phụ thuộc vào doanh nghiệp FDI. Tổng lực lượng lao động của toàn thành phố năm 2016 là hơn 600 ngàn người, chiếm khoảng 75% tổng dân số trong độ tuổi lao động. Bình quân thành phố giải quyết việc làm cho khoảng hơn 30 ngàn lao động/năm, chủ yếu làm việc trong khu vực dân doanh; khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm và ít có sự biến động. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn chiếm tỷ trọng cao (trên 60%), tuy nhiên tốc độ tăng của lực lượng lao động đã qua đào tạo của những năm gần đây cao hơn nhiều so với giai đoạn trước đây (10,2% so với 6,7%). Tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên trong khu vực công khá cao (62,4%) và thành phố đã cố gắng cải thiện cơ cấu đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- *Về nhận thức của doanh nghiệp:* Khảo sát của nghiên cứu sinh đối với nhận

thức của cộng đồng DN trong việc phát huy lợi thế cạnh tranh phần lớn (trên 80%) cho rằng xuất phát từ những yếu tố về địa lý (lựa chọn địa điểm đầu tư), môi trường đầu tư hấp dẫn và chính quyền minh bạch. Nhìn chung cộng đồng doanh nghiệp nhận thức rõ những lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng và tập trung vào những ngành nghề có ưu thế như logistic, du lịch, dịch vụ và những ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Nhìn chung các doanh nghiệp chưa có ý thức cùng chính quyền thành phố đẩy mạnh việc hình thành và phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương để hình thành những lĩnh vực mũi nhọn và những sản phẩm chủ lực của thành phố Đà Nẵng.

- *Về nhận thức của du khách và người dân:* Phần lớn người dân và du khách nhìn nhận Đà Nẵng là một thành phố thân thiện và đáng sống với sự vượt trội, thuận tiện trong các dịch vụ. Một trong những điều tuyệt vời nhất ở Đà Nẵng chính là, thành phố này không chỉ dựa vào những cảnh quan thiên nhiên để "lấy lòng" du khách. Cứ sau một năm, Đà Nẵng lại xuất hiện thêm nhiều công trình mới có sức hấp dẫn mạnh mẽ tới những du khách, có những công trình lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam, mang đến cho Đà Nẵng một diện mạo mới xinh đẹp và hiện đại hơn. Những dịch vụ công cộng được chăm chút tinh tế cũng gây ấn tượng về một hình ảnh Đà Nẵng văn minh, thân thiện. Những nhà vệ sinh miễn phí 5 sao, những con đường không ăn xin và sạch bóng rác, bệnh viện ung thư nhân đạo... Hay thậm chí, tới lúc chuẩn bị rời khỏi thành phố, vẫn còn cảm thấy thật thoải mái vì bảng giá đồ ăn đồ uống "dễ thở" ở sân bay. Tất cả những điều đó thể hiện những lợi thế về con người, tài nguyên và cả những chính sách của chính quyền cho doanh nghiệp thực hiện thỏa mãn nhu cầu của người dân và du khách. Mặc dù vậy, người dân của thành phố chưa có ý thức cùng chính quyền thành phố tạo điều kiện để hình thành và phát huy hiệu quả các lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế. Nhìn chung người dân chưa có ý thức cao trong việc tạo ra các giá trị vượt trội về thân thiện với khách, bảo vệ các giá trị văn hóa lịch sử và bảo vệ các di tích, các tiềm năng về tự nhiên của thành phố để gia tăng sự phát triển kinh tế.

### **2.3.2. Các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh cho phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng**

Để đánh giá các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh cho phát triển kinh tế, phân tích theo mô hình SWOT cho cái nhìn tương đối toàn diện về hiệu quả cũng như những vấn đề đặt ra để hoàn thiện các chính sách đó.

**Phân tích SWOT về những yếu tố phát huy lợi thế cạnh tranh**

<b>ĐIỂM MẠNH</b>	<b>ĐIỂM YẾU</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa kinh tế</li> <li>- Cơ cấu kinh tế với động lực tăng trưởng là ngành dịch vụ (trong đó du lịch đang phát triển mạnh và có tốc độ tăng trưởng cao), là phù hợp với xu hướng quốc tế.</li> <li>- Cơ sở hạ tầng của Đà Nẵng được đầu tư tương đối hoàn thiện và vận hành hiệu quả, nhất là hạ tầng xã hội và hạ tầng đô thị..</li> <li>- Chính quyền Đà Nẵng luôn nỗ lực trong việc nâng cao vai trò kiến tạo và phục vụ của các cấp chính quyền. Điều đó được thể hiện qua việc luôn nằm trong các địa phương dẫn đầu cả nước về các chỉ số đánh giá như PCI, PAPI, PAR index, ICT index....</li> <li>- Khoảng cách giàu nghèo của Đà Nẵng không quá lớn, khoảng cách giữa nhóm giàu và nhóm nghèo là 6,4, thấp hơn so với cả nước và các thành phố khác của Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quỹ đất sạch của Đà Nẵng không còn nhiều, đặc biệt là đất trong đô thị, ven biển; Quỹ đất dành cho không gian xanh, tiện ích công cộng thiếu trầm trọng.</li> <li>- Mô hình phát triển của Đà Nẵng chưa rõ các ưu tiên, các lựa chọn và chưa thực sự mang lại giá trị gia tăng cao</li> <li>- Chưa thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao đối với lĩnh vực công nghệ.</li> <li>- Đà Nẵng thiếu sự hấp dẫn trong thu hút FDI, nhất là các dòng vốn và công nghệ của các tập đoàn lớn toàn cầu trên thế giới.</li> <li>- Tốc độ cải thiện năng suất lao động còn ở mức thấp.</li> <li>- Quy mô thị trường nội địa nhỏ.</li> </ul>
<b>CƠ HỘI</b>	<b>THÁCH THỨC</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng hội nhập là cơ hội để Đà Nẵng thể hiện tính năng động và sáng tạo nhằm đưa Đà Nẵng trở thành một địa phương lý tưởng cho khởi nghiệp, sáng tạo và đổi mới.</li> <li>- Tiềm năng phát triển du lịch chất lượng cao, giá trị gia tăng cao cả với khách du lịch trong nước và quốc tế.</li> <li>- Áp lực phải đổi mới của đất nước như đột phá chiến lược, hay tái cơ cấu đòi hỏi Đà Nẵng phải có những cố gắng hơn để tiếp tục là địa phương lá cờ đầu về cải cách hành chính và nâng cao chất lượng quản trị.</li> <li>- Trở thành địa phương kiểu mẫu của cả nước và trong khu vực về quản lý đô thị biển, về bảo tồn tự nhiên và hợp tác quốc tế về biển.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lực hiện hữu trong phát triển kinh tế không đủ đảm bảo tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững trong giai đoạn quy hoạch.</li> <li>- Tính bền vững, ổn định trong vấn đề thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố</li> <li>- Động lực phát triển giảm dần.</li> <li>- Tính tương đồng trong các điều kiện phát triển (vị trí địa lý, tiềm năng du lịch...) với các địa phương khác trong khu vực duyên hải miền Trung.</li> <li>- Hiện trạng quy hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng đô thị là thách thức đối với các mục tiêu đô thị sống tốt.</li> <li>- Biến đổi khí hậu có những ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển của Đà Nẵng nhất là du lịch, nông nghiệp, cấp - thoát nước.</li> </ul>

*Nguồn: [50] và Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

### ***(1) Các chính sách về kinh tế***

*Trước hết phải kể đến chính sách đầu tư và định hướng dịch chuyển cơ cấu của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng dần tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố đang còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố và chưa tương xứng với tiềm năng của thành phố hiện nay. Ngoài ra còn phải kể đến sự ủng hộ và các cơ chế chính sách đặc thù, khuyến khích, thúc đẩy phát triển KT-XH của trung ương dành cho Đà Nẵng như Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 16/10/2003 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; kết luận số 75/KL-TW ngày 12/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nghị quyết số 43-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 24/1/2019 về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn 2045...*

Đà Nẵng đã tăng cường thực hiện những chính sách vĩ mô, ổn định môi trường kinh tế như ổn định tỷ giá hối đoái, chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chi tiêu công hợp lý, linh hoạt trong từng thời kì đã giúp kiềm chế được lạm phát. Trong giai đoạn 2010-2016 nền kinh tế thành phố đã có những điều kiện thuận lợi để phát triển hơn, minh chứng cụ thể cho điều này là thành phố đã hoàn thành chỉ tiêu đề ra về GRDP, thu hút FDI ...

Tạo điều kiện thuận lợi, giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp, thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp, mở rộng thị trường để đẩy mạnh hoạt động sản xuất, nhất là đối với các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực, có giá trị và đóng góp lớn cho ngân sách. Thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ thực hiện các giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2016-2017 trên địa bàn thành phố và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

Thực hiện cam kết đơn giản hóa 30 thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành, trong đó tập trung ứng dụng CNTT, rút gọn, loại bỏ những thủ tục hành chính không cần thiết hoặc xử lý song song nhằm rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, thuế, hải quan v.v.. để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực đăng ký

doanh nghiệp; chủ động rút ngắn thời gian xử lý xuống 1-2 ngày làm việc đối với hồ sơ đăng ký kinh doanh trực tuyến...

*Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*, ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, tự động hóa và cơ điện tử, công nghệ vật liệu mới, các lĩnh vực thuộc danh mục thu hút đầu tư vào Khu công nghệ cao; các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực cơ khí, các ngành dịch vụ chất lượng cao đặc biệt là thương mại, du lịch, logistics, y tế và giáo dục. Tập trung thu hút đầu tư vào thị trường và đối tác trọng điểm như: các tập đoàn đa quốc gia từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, châu Âu (Đức, Anh, Pháp) và các nước ASEAN v.v.. Triển khai thực hiện tốt quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư.

*Chính sách lĩnh vực giáo dục, y tế* nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND về Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp; đầu tư PPP và cơ sở hạ tầng theo Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND về Quy định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và tăng cường công tác đấu thầu dự án sử dụng đất theo Quyết định số 3926/QĐ-UBND về ban hành một số nội dung hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất nhằm huy động các nguồn lực trong xã hội.

## **(2) Các chính sách phát triển nguồn nhân lực**

Đà Nẵng sở hữu một nguồn lao động dồi dào, số người trong độ tuổi lao động luôn chiếm tỉ lệ cao và tăng dần qua các năm. Cơ cấu lao động có xu hướng giảm trong các ngành nông nghiệp, tăng trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, cho thấy cơ cấu lao động cũng như cơ cấu ngành có sự nhất quán với nhau, chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Lực lượng lao động thành phố được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề, có thể đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp tại thành phố cũng như cả ở khu vực miền Trung.

Thành phố thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là cán bộ khoa học công nghệ và quản lý đầu tàu; phát triển nguồn nhân lực cho khối ngoài nhà nước đặc biệt là đội ngũ doanh nhân; phát triển dạy nghề và gắn kết quả đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu ngành nghề, trình độ.

Thành phố tập trung phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo hiện đại và toàn diện hướng tới xây dựng một thể hệ công dân toàn cầu mới cho thành phố Đà Nẵng, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng kịp thời với yêu cầu



phát triển nhanh và bền vững.

Mở rộng quy mô đào tạo bậc cao đẳng, đại học và dạy nghề theo hướng kiểm soát chất lượng đầu ra, đặc biệt trong lĩnh vực dạy nghề. Phát triển đào tạo và dạy nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

Thành phố cũng chuyển dịch từ thu hút nhân tài dài hạn sang mời chuyên gia đến làm việc ngắn hạn phục vụ các chương trình, dự án nghiên cứu cụ thể. Hợp đồng thuê khoán chuyên gia bao gồm thỏa thuận về lương, hỗ trợ nhà ở, đi lại... Yêu cầu đặt ra cho chuyên gia là phải tạo ra sản phẩm tốt. Riêng người được cử đi đào tạo sẽ được hưởng kinh phí học năm cuối, kèm theo chính sách cấp hỗ trợ một lần kinh phí như diện thu hút. Bên cạnh đó là những quyền lợi về nhà ở, cơ hội thi tuyển công chức, viên chức. Với học viên Đề án 922 đang làm việc ở các cơ quan hành chính, chính sách cũng được nói lỏng. Như trước đây thành phố không cho học viên học lên tiến sĩ khi chưa có nhu cầu, dù được cấp học bổng. Thành ủy Đà Nẵng sau đó cho phép những ngành không cần thiết học viên được đi học tiếp.

### ***(3) Các chính sách phát triển kết cấu hạ tầng***

Một trong những minh chứng rõ nét nhất trong phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố là phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

#### ***\* Hiệu quả của chính sách “đổi đất lấy hạ tầng”***

Chính sách được cho là nổi bật nhất để thu hút đầu tư vào Đà Nẵng là “đổi đất lấy hạ tầng”. Cụ thể, Đà Nẵng đã áp dụng thành công phương thức đấu thầu đất hai bên đường dự kiến xây dựng theo quy hoạch, cùng với phương thức thanh toán đầu kỳ với giá chiết khấu (giảm giá) 10%. Khi thực hiện phương thức này tuy có “lách luật” so với quy định của Chính phủ về chiết khấu, gây thất thoát giá trị sổ sách, tuy nhiên lại thu hút được một lượng vốn lớn đầu tư vào cơ sở hạ tầng, thúc đẩy, thu hút đầu tư tư nhân và tăng trưởng GRDP cho thành phố (trong những năm qua Đà Nẵng là địa phương có tốc độ tăng trưởng GRDP cao nhất cả nước (trên 11,30% mỗi năm). Bên cạnh đó, giải pháp trên cũng đem lại hiệu quả tài chính rõ rệt so với phương thức cũ (trả chậm 1 năm). Ngoài ra, nếu Đà Nẵng áp dụng phương thức thanh toán chậm không chiết khấu – giảm giá theo quy định của Chính phủ sẽ làm cho GRDP của thành phố giảm tương ứng mỗi năm 333,7 tỷ đồng. Để so sánh, nếu thời gian thủ tục dự án xây dựng của các doanh nghiệp (DN) ngành xây dựng ở TPHCM giảm bằng thời gian thủ tục của DN tại TP Đà Nẵng sẽ giảm được chi phí cơ hội của dự án, thu hút vốn nhanh vào nền kinh tế và ước tính sẽ tăng GRDP của thành phố lên 0,21%/năm. Không chỉ hiệu quả về hạ tầng đô thị, mà mức độ hài lòng của người dân và cộng đồng DN đối với các dịch vụ công, dịch

vụ đô thị do chính quyền cung cấp tại TP Đà Nẵng cao hơn tại TPHCM và các thành phố trực thuộc trung ương khác. Ngoài ra, DN và người dân Đà Nẵng hài lòng hơn là do cơ sở hạ tầng như chất lượng đường sá; cầu cống; các khu dân cư; trật tự an ninh được đảm bảo, thời gian, thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng được thực hiện nhanh gọn hơn.

*\* Thủ tục nhanh, gọn*

Chính quyền TP Đà Nẵng quy định, những vấn đề liên quan đến quận mà trình quận không trả lời thì trực tiếp đưa lên Sở. Sở Xây dựng thực hiện chức năng cả về quy hoạch – kiến trúc và bố trí mặt bằng có thể quyết định chung hai vấn đề xây dựng và quy hoạch. Nhờ có tập trung chức năng và có Hội đồng Quy hoạch - Kiến trúc nên quy hoạch của Đà Nẵng là quy hoạch tích hợp không bị phân cấp, cắt khúc, thiếu đồng bộ. Do đó, quản lý đô thị của Đà Nẵng hiệu quả hơn nhiều so với các TP khác. Bên cạnh đó, thời gian thực hiện thủ tục cho dự án xây dựng của DN ở Đà Nẵng thường nhanh hơn từ 4 – 5 lần so với tại TP Hồ Chí Minh và một số TP khác.

- Chính sách nâng cấp phát triển cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là Cảng hàng không chủ đạo phục vụ nhu cầu giao thông hàng không cho thành phố Đà Nẵng và các tỉnh thành lân cận để phát triển kinh tế. Cảng bao gồm 01 nhà ga quốc nội và 1 nhà ga quốc tế, với 02 đường cất hạ cánh, 15 vị trí sân đỗ tàu bay và có thể tiếp nhận các loại máy bay: B747, B777, B767-300, A300-600, A320, A321 và tương đương. Năm 2018 cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng có khả năng tiếp nhận được 13,5 triệu hành khách.

- Chính sách phát triển Cảng Tiên Sa là cảng biển tổng hợp quốc gia với lượng hàng hóa qua cảng là rất lớn. Năm 2017, lượng hàng hóa thông qua khu bến Tiên sa đạt hơn 7,7 triệu tấn và dự báo khối lượng hàng qua khu bến cảng Tiên sa sẽ tăng lên 12 triệu tấn vào năm 2020 và đạt 30 triệu tấn vào năm 2030. Lượng hàng này sẽ vượt năng lực của khu bến tại cảng Tiên Sa và vượt khả năng đáp ứng của tuyến giao thông kết nối cảng đang xuyên qua lõi đô thị của quận Sơn Trà và quận Ngũ Hành Sơn, gây ùn tắc, gia tăng nguy cơ tai nạn giao thông, ảnh hưởng đến phát triển du lịch.

Ở một khía cạnh khác, cho đến nay thành phố vẫn chưa có cảng du lịch, ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch đường biển vốn được xem là một trong những lợi thế của Đà Nẵng.

- Đường sắt: Chiều dài tuyến đường sắt quốc gia qua địa phận thành phố Đà Nẵng khoảng 42 km gồm 05 ga, trong đó ga Đà Nẵng nằm trong nội thị thành phố, là một trong những ga lớn và tốt nhất miền Trung và cũng là một trong những ga quan trọng nhất trên tuyến đường sắt Bắc - Nam. Tuy nhiên vì nằm giữa trung tâm

thành phố nên hoạt động của ga Đà Nẵng đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự giao thông đô thị của thành phố cũng như ô nhiễm môi trường.

- Đường bộ: Hệ thống đường bộ đối ngoại và đối nội của thành phố được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và du lịch. Hệ thống đường bộ của Đà Nẵng bao gồm đường quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị và đường nông thôn với tổng chiều dài khoảng 1.189,04 km và có 43 cầu (từ 25m trở lên). Tỷ lệ đất giao thông ở các khu đô thị mới được đảm bảo; giao thông nông thôn đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Vận tải công cộng: Hoạt động vận tải công cộng chủ yếu bằng xe buýt. Hệ thống vận tải công cộng của thành phố Đà Nẵng hiện tại bao gồm 12 tuyến xe buýt, trong đó có 1 tuyến buýt nhanh TMF do Quỹ Toyota Mobility Foundation (TFM) tài trợ, 6 tuyến buýt hiện trạng (không trợ giá) là tuyến nội đô kết hợp liên tỉnh, kết nối từ trung tâm thành phố Đà Nẵng tới tỉnh Quảng Nam và 5 tuyến xe buýt nhanh giá nội đô. Dịch vụ xe buýt đô thị rất hạn chế, chỉ chiếm khoảng 1,0% tổng số chuyến đi.

#### ***(4) Các chính sách phát triển du lịch***

- Các chính sách phát triển du lịch hướng đến mục tiêu chung là xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố du lịch tầm cỡ trong khu vực và quốc tế, là điểm đến du lịch “xanh” hấp dẫn, an toàn, môi trường trong lành, con người thân thiện, và văn minh. Phát triển du lịch Đà Nẵng thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, có đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm cho xã hội và có sức lan toả kéo theo nhiều ngành kinh tế khác cùng phát triển.

- Chính sách của thành phố là tập trung phát triển các loại hình dịch vụ du lịch có chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế đáp ứng nhu cầu của các thị trường có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày; là điểm đến có thương hiệu, hấp dẫn và có sức cạnh tranh cao trong khu vực nơi thường xuyên tổ chức các sự kiện lớn tầm cỡ khu vực và quốc tế.

- Thành phố Đà Nẵng hướng trở thành trung tâm du lịch hàng đầu về du lịch tàu biển, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch công vụ (MICE), du lịch golf, du lịch kết hợp khám chữa bệnh chất lượng cao, du lịch văn hóa và ẩm thực biển của quốc gia và khu vực; phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn phù hợp với nhu cầu thị trường và mang đậm bản sắc văn hóa địa phương; các sản phẩm và dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, du lịch đường sông, du lịch sinh thái và du lịch mua sắm.

- Phát triển Đà Nẵng thực sự trở thành trung tâm du lịch vùng với vai trò là “Cửa đến” của vùng đã được xác định trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam, tăng cường chủ động liên kết với các địa phương trong vùng miền Trung. Đặc biệt là, Thừa

Thiên - Huế và Quảng Nam trong kết nối hạ tầng, phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá du lịch; trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch.

**(5). Các chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ lãnh đạo quản lý**

Thành phố Đà Nẵng đã có những biện pháp quản lý mang tính đột phá sáng tạo, thể hiện được vai trò của người đứng đầu, mặc dù trên một khía cạnh nào có thể bị coi là “phá rào”. Nhưng những biện pháp mà Đà Nẵng đã và đang áp dụng là hướng đến một mô hình chính quyền đô thị, quản lý một cách thống nhất trên toàn Thành phố, tập trung cơ quan tham mưu và cơ quan hành chính về một đầu mối, cơ quan giám sát là HĐND đã làm việc có trách nhiệm cao đảm bảo quyền lợi của người dân và cộng đồng Doanh nghiệp. Hoặc chính sách thu hút nhân tài của Đà Nẵng bằng việc cấp đất, nhà chung cư, tiền thưởng, cơ hội công hiến đang mang lại hiệu quả cao so với một số TP khác...

Quá trình phát triển trong giai đoạn vừa qua của thành phố Đà Nẵng mang đậm dấu ấn các cấp lãnh đạo cao nhất của thành phố Đà Nẵng. Những người được thừa nhận rộng rãi là đã tạo ra sinh khí, động lực phát triển cho Đà Nẵng trong một thập kỷ qua. Đà Nẵng, trong một thập kỷ qua, đã đạt được những bước phát triển mạnh mẽ và quan trọng hơn thế, đã tạo ra được một nền tảng thể chế để tiếp tục phát triển trong giai đoạn mới.

Các chức danh lãnh đạo thành phố như Chủ tịch và Bí thư Thành ủy đã có nhiều việc làm, quyết sách gây không ít tranh cãi vì tính đột phá, tiên phong như khởi đầu phong trào cấm đối tượng lang thang cơ nhỡ ăn xin, ăn mày trong thành phố; cấm đeo bám khách du lịch; quay camera Cảnh sát giao thông; tăng lương cho Cảnh sát giao thông; hạn chế dân nhập cư; thưởng cho người báo tin...

Đến ngày hôm nay có thể tính Đà Nẵng là một thành phố dẫn đầu cả nước về văn minh đô thị, là thành phố được cho là “đáng sống” nhất với cơ sở hạ tầng, đường sá, cầu cống, trường học, khu dân cư, công trình công cộng được quy hoạch đồng bộ, hoàn chỉnh. Một thành phố người dân sống hiền hòa, an ninh trật tự xã hội, y tế giáo dục được quan tâm đúng mức...không có tệ nạn xã hội, không có người nghiện trong cộng đồng, không có người mù chữ, không có hộ đói, không có người lang thang xin ăn, người dân có việc làm ổn định, có nếp sống văn minh đô thị.

Những người đứng đầu Đà Nẵng còn nổi tiếng với những quyết sách làm thay đổi diện mạo thành phố, biến Đà Nẵng trở nên to đẹp, hiện đại "đáng sống" nhất cả nước nhờ môi trường đầu tư minh bạch, du lịch phát triển và xã hội ổn định. Đà Nẵng đã thực hiện triệt để chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Các công trình mở rộng đường, nhân dân hai bên đường hiến đất, không

nhận tiền đền bù hoặc chỉ nhận hỗ trợ một phần kiến trúc công nghệ, tường rào đề đường phố thông thoáng hơn. Đổi lại, giá trị mặt tiền của những con phố đó được nâng lên đột ngột, người dân và nhà nước đều cùng được “hưởng lợi” từ việc này. Do đó, không đâu như ở Đà Nẵng, người dân đều mong được đền bù, giải tỏa, việc mà nhiều người dân các nơi khác đều rất sợ.

## **2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

### **2.4.1. Những thành công**

*Về Kinh tế:* Với dân số trên 1,04 triệu người, chỉ xếp thứ 46/63 tỉnh thành trong cả nước, nhưng thành phố Đà Nẵng là một trong những địa phương có kinh tế phát triển, với mức thu nhập bình quân đầu người xếp thứ 07 trong cả nước. So với năm 1997, GRDP thành phố đã tăng gấp 6,2 lần; GRDP bình quân/người xấp xỉ 3.000USD/người; giải quyết việc làm bình quân 27.630 lao động/năm; mức thu ngân sách hiện nay vào khoảng 25,9 nghìn tỷ đồng, cao nhất toàn vùng duyên hải miền Trung và xếp thứ 09 trong cả nước.

Hiện nay tỷ trọng GRDP của Đà Nẵng so với cả nước chiếm 1,55% (trong khi của Quảng Nam đã là 1,62% và Quảng Ngãi là 1,3%). Nếu xếp thứ tự trong 05 tỉnh Vùng KTTĐMT thì Đà Nẵng chỉ xếp thứ 02 và trong 14 tỉnh vùng duyên hải miền Trung thì xếp thứ 04.

*Về xã hội:* Đi kèm với tốc độ tăng trưởng cao hơn là mức sống dân cư đã có sự cải thiện rõ rệt. Theo điều tra của Tổng cục Thống kê cho thấy, người dân Đà Nẵng có mức thu nhập bình quân tháng khá cao so với chỉ tiêu này của cả nước và Vùng KTTĐ miền Trung, tuy nhiên vẫn còn một khoảng cách so với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Về bất bình đẳng thu nhập của Đà Nẵng có chiều hướng tăng lên nhưng vẫn khá thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước, Vùng KTTĐ miền Trung và các thành phố khác trong cả nước. Điều đó phản ánh tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng có thể được xem là đúng hướng, tăng cao nhưng vẫn có tính chất “bao trùm”. Đà Nẵng là một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo lớn nhất của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước được đầu tư về số lượng và chất lượng. Mạng lưới trường, lớp được xây dựng và phát triển theo quy hoạch, kịp thời điều chỉnh, bổ sung theo hướng chuẩn hóa và xã hội hóa.

- *Phát huy lợi thế về cơ sở hạ tầng,* Thành phố đẩy nhanh công cuộc xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị tạo nên những thay đổi đáng kể về tầm vóc, quy mô và diện mạo. Mạng lưới đường bộ, không gian đô thị Đà Nẵng đã mở rộng về phía Đông Nam, Tây Nam và Tây Bắc. Không gian đô thị mở rộng gấp 4 lần, từ

100 tuyến đường Đà Nẵng (năm 1997) bây giờ đã có hơn 1700 tuyến đường.

Hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư, góp phần đưa du lịch Đà Nẵng từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đây là bước đi cần thiết đối với việc xây dựng không gian kinh tế du lịch thống nhất của Vùng như: xây dựng mới và mở rộng sân bay quốc tế Đà Nẵng, quần thể du lịch Sơn Trà, Bà Nà - Suối Mơ, Công viên Châu Á, hành lang kinh tế Đông - Tây, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

Thành phố đã tập trung đầu tư hạ tầng khu công nghệ cao, các khu công nghiệp nhằm tạo động lực trong việc thu hút đầu tư dự án có hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, đặc biệt là các dự án sạch, không gây tác hại đến môi trường... để tạo sự phù hợp với mục tiêu xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố phát triển bền vững, có đội ngũ lao động trình độ cao, tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- *Phát huy lợi thế về du lịch*, nhất là những lĩnh vực và hoạt động có giá trị gia tăng cao. Các hoạt động dịch vụ, du lịch, thương mại phát triển đa dạng, trong đó đột phá nhất là dịch vụ du lịch. Đến cuối năm 2016 trên địa bàn thành phố có 83 dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch với vốn đầu tư 7,3 tỷ USD, trong đó có 20 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư khoảng 1,3 tỷ USD (tương đương 27 ngàn tỷ đồng) và 63 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư khoảng 6 tỷ USD (tương đương 126 ngàn tỷ đồng). Các dự án du lịch cao cấp được đầu tư và đưa vào hoạt động góp phần tạo sức hấp dẫn du khách.

**Bảng 2.15. Tổng hợp tình hình phát huy lợi thế cạnh tranh cho tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng**

Lĩnh vực xem xét	Tình hình phát huy
<b>1. Tài nguyên thiên nhiên: Đặc biệt phục vụ cho dịch vụ - Du lịch</b>	- Hoạt động du lịch mới đóng góp khoảng 4-6% GRDP của thành phố - 1,26 người dân có 1 khách du lịch quốc tế (trong khi chỉ số này của Hà Nội là 1:1) - Chỉ tiêu bình quân 1 du khách đạt khoảng 1,097 triệu đồng (tương ứng khoảng 50 USD lượt khách). Đây là mức thấp so với trung bình của Thái Lan.
<b>2. Vị trí địa kinh tế: Thu hút vốn đầu tư và du khách</b>	- Thực tế đang còn 432 dự án FDI, trung bình 0,56 triệu USD một dự án. Quy mô dự án như thế là rất bé (trong khi mức trung bình của cả nước khoảng 6,5 triệu USD/dự án: 138692,9 triệu đô/21392 dự án) - Trừ dự án Resort du lịch Đà Nẵng chưa thu hút được dự án lớn và công nghệ cao thuộc những lĩnh vực thành phố có lợi thế cạnh tranh
<b>3. Vị trí địa kinh tế: Phát triển hàng hải, hàng</b>	- Hàng hóa thông qua cảng mới được khoảng 7,2 triệu tấn (mới chiếm khoảng 12,5% cả nước: 7,2/57,4 triệu tấn) - Hành khách qua cảng hàng không khoảng 8 triệu người (chiếm khoảng 19,2%: 8,1/42,1 triệu khách).

Lĩnh vực xem xét	Tình hình phát huy
<b>không và logistic</b>	- Logistic chưa phát triển tương xứng
<b>4. Đào tạo</b>	- Đào tạo khoảng 6 nghìn sinh viên, 400 thạc sĩ và 170 tiến sĩ - Chưa đào tạo quốc tế - Cung cấp nguồn nhân lực cho công nghiệp và du lịch đủ số lượng và chất lượng
<b>5. Thể chế, điều hành kinh tế cấp tỉnh</b>	- Môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi - Số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng, đạt tỷ lệ cao so với cả nước - Địa chỉ đầu tư hấp dẫn

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

Những thành công chính có thể nêu là:

- Chính quyền thành phố Đà Nẵng đã xác định được lợi thế cạnh tranh của thành phố trong thời gian vừa qua: Đó là lợi thế về vị trí địa lý kinh tế và chi phí sản xuất thấp hơn so các địa phương khác trên các phương diện vận tải hàng không, vận tải biển, sự thuận lợi quá cảnh cũng hơn hẳn so với các địa phương. Đồng thời, Đà Nẵng còn gần các nơi có cảnh quan quý giá để phát triển du lịch. Sự vượt trội về khả năng nhân lực cũng là lợi thế cạnh tranh hiện hữu

- Chính quyền Đà Nẵng đã chuẩn bị sẵn mặt bằng (khu công nghiệp, khu Resort) và có chính sách khuyến khích thu hút các nhà đầu tư FDI, thu hút thêm nhân tài. Hàng trăm lao động có trình độ cao đã tới Đà Nẵng làm việc, hàng nghìn doanh nghiệp FDI từ Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Anh... đến làm ăn tại Đà Nẵng.

#### **2.4.2. Những mặt còn hạn chế**

***- Tuy đã nhận thức được về lợi thế cạnh tranh đối với phát triển kinh tế nhưng phát huy đạt hiệu quả chưa cao***

Nghiên cứu sinh cho rằng, các cấp các ngành cũng như người dân trong tỉnh đã có được nhận thức đúng đắn về giá trị của các lợi thế cạnh tranh. Trong các văn bản, báo cáo về định hướng quy hoạch hay kế hoạch phát triển đều có nhắc tới vấn đề “lợi thế cạnh tranh” nhưng hiểu lợi thế cạnh tranh đối với thành phố trực thuộc trung ương là gì thì chưa thỏa đáng và cần được làm rõ thêm. Nhìn chung nói tới lợi thế cạnh tranh nhưng không nói cụ thể lợi thế cạnh tranh là gì? cạnh tranh với ai? Cạnh tranh cái gì? Cạnh tranh như thế nào? Vì thế, có thể nói rằng thành phố Đà Nẵng chưa nhận thức đầy đủ, đúng mức về lợi thế cạnh tranh của mình nên chưa có những hành động thiết thực để biến các lợi thế cạnh tranh thành những giá trị phát triển mang lại lợi ích cho chính quyền, doanh nghiệp và người dân.

***- Các chính sách phát huy lợi thế cạnh tranh chưa đủ mức nên việc phát huy lợi thế cạnh tranh chưa được làm tốt***

Các chính sách nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh còn chung chung, chưa xác định rõ nên làm gì đối với những lợi thế cạnh tranh đó. Điều đó thể hiện ở các mặt:

+ Quản lý Nhà nước: Việc triển khai thực hiện các quy hoạch dự án còn chậm, quản lý sau quy hoạch chưa tốt; chưa kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc trong đầu tư kinh doanh du lịch, đặc biệt là môi trường đầu tư, trong đó có năng lực thẩm định, thủ tục hành chính và giải phóng mặt bằng vẫn là một trong những nguyên nhân chính làm chậm tiến độ triển khai các dự án.

+ Chính sách thu hút nguồn nhân lực: Tuy nguồn nhân lực được đánh giá là lợi thế cạnh tranh trong giai đoạn vừa qua nhưng chủ yếu xuất phát từ nội tại của thành phố. Các chính sách khuyến khích, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao chưa thực sự rõ ràng, chưa tạo được môi trường thuận lợi để phát triển hơn nữa. Nếu có những chính sách thu hút như vậy, thành phố có khả năng phát triển những ngành lĩnh vực ưu thế vượt trội so với Việt Nam và cạnh tranh được với những nước trong khu vực như công nghệ thông tin, công nghệ điện tử, công nghệ sinh học...

+ Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng: Đánh giá tổng quan thì cơ sở hạ tầng của thành phố tương đối hoàn thiện. Tuy nhiên trong xu thế phát triển trong 10-20 năm tới, nhu cầu về đường sắt, đường không, đường biển, đường bộ và các hạ tầng khác cần có sự đổi mới, hoàn thiện hơn. Thành phố cần duy trì nguồn lực và xã hội hóa đầu tư vào những lĩnh vực cơ sở hạ tầng thiết yếu, năng lượng sạch để đảm bảo hài hòa phát triển.

+ Chính sách ưu đãi đầu tư: các chính sách cải cách thủ tục hành chính, một cửa liên thông điện tử để từng bước hướng tới nền hành chính thuận tiện cho doanh nghiệp, người dân của thành phố được đánh giá cao. Nhưng tổng thể vẫn cho thấy những vấn đề mang tính chất hệ thống, quan liêu ở một số bộ phận công chức, cơ chế làm trì trệ sự phát triển. Cải cách triệt để thủ tục hành chính, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp và công khai minh bạch trong nền hành chính công là yêu cầu cấp thiết của thành phố trong thời gian tới.

***- Chính sách phát triển nguồn nhân lực tuy đã được chú ý nhưng chưa đủ mức để có được nhân lực đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư cũng như của doanh nghiệp để phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố***

+ Hệ thống dạy nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động về ngành nghề, trình độ và quy mô đào tạo.



Mạng lưới cơ sở dạy nghề tuy khá lớn về số lượng, nhưng chủ yếu tập trung tại các đô thị, trung tâm công nghiệp, các khu công nghiệp. Các cơ sở dạy nghề chủ yếu tổ chức các chương trình dạy nghề ngắn hạn. Việc đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề do các trường dạy nghề của TW đóng trên địa bàn tỉnh đào tạo là chủ yếu. Việc liên thông đào tạo giữa các cơ sở dạy nghề và với cơ sở tuyển dụng lao động trên địa bàn còn hạn chế. Việc nâng cao tay nghề cho người lao động còn gặp nhiều khó khăn và cơ cấu nghề đào tạo chưa khớp với nhu cầu sử dụng, nên hoạt động dạy nghề chưa thực sự đáp ứng nhu cầu về lao động kỹ thuật thực hành có trình độ bậc cao của các doanh nghiệp. Các cơ sở dạy nghề tại các doanh nghiệp còn ít. Ngoài ra, số lượng ngành nghề đào tạo còn hạn chế.

+ Quy mô tuyển sinh đào tạo tăng với tốc độ khá nhanh, nhưng số người đăng ký tuyển sinh học nghề vẫn lớn hơn nhiều so với chỉ tiêu kế hoạch và khả năng hiện có của các cơ sở dạy nghề.

+ Đào tạo nghề chưa thực sự gắn với thị trường lao động.

Trong những năm qua các cơ sở dạy nghề đã có nhiều cố gắng trong việc đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động, liên kết với các doanh nghiệp trong công tác đào tạo và cung ứng lao động, nhưng thực tế cho thấy, cơ cấu ngành nghề đào tạo vẫn chưa gắn với cơ cấu ngành nghề của thị trường lao động. Nhiều cơ sở dạy nghề chưa đủ khả năng để điều chỉnh cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp. Trong khi một số nghề như: hàn, điện, cơ khí,... có số người đăng ký học khá đông nhưng một số khác như: mộc xây dựng, nghề nề lại rất khó tuyển sinh. Công nghệ thông tin tuy phát triển nhưng vẫn còn ở một trình độ lạc hậu so với yêu cầu chung của thị trường. Một số nghề thuộc lĩnh vực dịch vụ, du lịch vẫn chưa được quan tâm đúng hướng, chưa thu hút được người học.

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật và chất lượng đào tạo nghề của nhiều cơ sở vẫn còn hạn chế. Điều đó thể hiện ở trang thiết bị cơ sở vật chất được đầu tư từ nhiều năm trước, thiếu đầu tư mới và đầu tư chiều sâu bắt kịp với sự phát triển của thị trường khoa học công nghệ.

### **2.4.3. Những nguyên nhân của hạn chế**

- Chính quyền thành phố đã rất nỗ lực để tạo ra một môi trường kinh doanh năng động và hiệu quả. Song nỗ lực đó lại chưa tập trung vào phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố.

- Thành phố chưa tạo được một cơ chế ưu đãi làm cho việc phát huy các KCN chưa cao cũng như chưa thu hút được doanh nghiệp lớn đầu tư vào những ngành có

giá trị gia tăng cao hoặc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Có rất nhiều nhà đầu tư đã đến rồi đi hoặc mới chỉ xác định sự quan tâm hơn là có hành động thực chất.

- Chưa có chính sách cụ thể để Đà Nẵng trở thành đầu tàu trong phát triển kinh tế cả nước cũng như của Duyên hải miền Trung. Đà Nẵng là một trong 5 thành phố lớn trực thuộc Trung ương; một mặt sẽ có tác động rất lớn của các yếu tố hội nhập, nhất là CPTPP, EVFTA, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới do đó phát triển kinh tế Đà Nẵng phải tính đến các yêu cầu và đòi hỏi của quá trình hội nhập mà Việt Nam đã cam kết; mặt khác vị trí, vai trò thành phố động lực cho sự phát triển cả Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên sẽ là thách thức lớn (vai trò “đầu tàu”) trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế.

- Thành phố tuy đã có chủ trương thu hút nhân tài nhưng chưa đủ sức hấp dẫn nên việc thu hút nhân tài còn khó khăn. Để thực sự trở thành thành phố trung tâm của miền Trung, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là thách thức lớn cần được quan tâm.

- Yêu cầu về phát triển hiệu quả, ổn định và bền vững, sự hài hoà giữa các ngành và xây dựng thành phố môi trường, khi nhịp độ tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng ngày càng cao cũng là thách thức lớn trong quá trình phát triển.

## **Tiểu kết Chương 2**

Chương 2 của luận án đã chỉ rõ các lợi thế cạnh của thành phố Đà Nẵng và thực trạng hiệu quả phát huy các lợi thế cạnh tranh đó để phát triển kinh tế. Đặc biệt tác giả nhấn mạnh các lợi thế về vị trí gắn với sân bay, cảng biển, phát triển du lịch, giao thương; lợi thế về nhân lực và năng lực quản lý phát triển của chính quyền thành phố.

Tiếp theo, nghiên cứu sinh đã chỉ ra những việc chính quyền thành phố đã thực thi để phát huy lợi thế cạnh tranh cũng như thực trạng phát huy các lợi thế cạnh tranh chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Theo đó nghiên cứu sinh chỉ ra những nguyên nhân chủ yếu làm cho việc phát huy chưa tốt các lợi thế cạnh tranh của thành phố, trong đó nhấn mạnh yếu kém, bất cập của chính quyền thành phố và yếu kém của đội ngũ doanh nghiệp trên địa bàn.

### **Chương 3**

## **QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH CHO THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030**

Từ việc nhận diện lợi thế cạnh tranh và đánh giá những mặt được, chưa được cũng như nguyên nhân của việc phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cùng với việc dự báo bối cảnh phát triển trong thời gian tới, chương này tiếp tục tìm kiếm giải pháp phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Các giải pháp đưa ra có tính khả thi, áp dụng được vào thực tiễn tại thành phố.

### **3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030**

#### **3.1.1. Những dự báo và quan điểm phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030**

##### **3.1.1.1. Những dự báo bối cảnh phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030**

###### *a). Bối cảnh quốc tế*

*Thế kỷ đại dương đang đến ngày càng rõ hơn và tạo ra những lợi thế cạnh tranh cho những quốc gia và vùng lãnh thổ ven biển.* Nhiều nhà khoa học cho rằng, thế kỷ XXI được xem là thế kỷ của đại dương (hàm ý giá trị to lớn của đại dương đối với phát triển của các quốc gia ven biển) đem lại giá trị đặc biệt quan trọng cho các quốc gia ven biển. Ven Thái Bình dương và Đại Tây Dương có nhiều cường quốc kinh tế, công nghệ nên sẽ là thời cơ quan trọng đối với các quốc gia biển mà trong đó có Việt Nam và có Đà Nẵng. Khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng cũng sẽ gia tăng mạnh mẽ với mức như và có thể cao hơn mức của cả nước Việt Nam (theo báo cáo Việt Nam 2035 thì GDP của nước ta có thể đạt mức tăng khoảng 7-8%/năm và GDP/người đạt khoảng 9-10 nghìn USD).

*Sự bùng nổ của tầng lớp trung lưu Châu Á.* Các quốc gia trên khắp khu vực Châu Á đang chứng kiến sự bùng nổ nhanh chóng của tầng lớp trung lưu. Xin lấy 2 ví dụ điển hình là Indonesia dự kiến sẽ có 90 triệu người tham gia vào tầng lớp trung lưu trong giai đoạn 2010-2030. Trong giai đoạn 2015-2030 mức thu nhập trung bình của Trung Quốc tăng 89% (theo giá trị thực). Số người giàu thuộc giới thượng lưu ở

Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Malaysia... ngày càng nhiều. Số người đi du lịch và đầu tư ra nước ngoài cũng không ngừng tăng lên. Theo nghiên cứu sinh và nhiều nhà khoa học dự báo khách du lịch tới Đà Nẵng gia tăng mạnh trong những năm tới, ước tăng khoảng 8-9% mỗi năm và giá trị xuất khẩu của thành phố này cũng tăng với mức trên 10%/năm. Điều đó vừa tạo điều kiện để Đà Nẵng gia tăng khả năng cũng như gia tăng áp lực cạnh tranh

*Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.* Việc phê chuẩn một thỏa thuận thương mại lớn như CPTPP sẽ làm giảm các rào cản thương mại thậm chí cho phép Việt Nam cũng như các nước hội nhập sâu hơn vào thị trường du lịch trong khu vực. Luồng hàng hóa từ các nước tới Việt Nam qua sân bay và qua cảng Đà Nẵng ngày càng nhiều, ước tăng khoảng 10-11%/năm. Đồng thời, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) làm cho các nền kinh tế trong khu vực Đông Á ngày càng phụ thuộc lẫn nhau và tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển mang lại lợi ích cho các bên. Nghiên cứu sinh ước giá trị giao thương giữa Việt Nam với các nước trong khu vực đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 9-10%/năm. Đà Nẵng cùng các địa phương của Việt Nam sẽ tham gia mạnh mẽ hơn vào các giao lưu thương mại và du lịch; trên cơ sở đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Đà Nẵng hướng mạnh hơn về xuất khẩu. Nói cách khác, những điều phân tích ở trên tạo tiền đề thúc đẩy việc phát huy lợi thế cạnh tranh cũng như gia tăng sức cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng.

*Cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 và xu thế FDI thế hệ mới ảnh hưởng lớn đến hiện đại hóa kinh tế của Việt Nam nói chung và của Đà Nẵng nói riêng.* Các yếu tố cốt lõi của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 bao gồm trí tuệ nhân tạo, kết nối thông minh, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học... sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất và nâng cao năng suất lao động trong quá trình giao thương quốc tế. Hiện đại hóa sẽ là xu thế phát triển chủ đạo trên thế giới và đặc biệt ở khu vực Đông Á. Xu thế dòng vốn FDI thế hệ mới chảy vào các quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam) với công nghệ cao ngày càng tăng và đòi hỏi sự đáp ứng về mọi mặt bao gồm cả thể chế, nguồn nhân lực... cũng không ngừng tăng lên. Theo xu thế đó, hiện đại hóa công nghệ và quản trị địa phương ở Việt Nam nói chung và ở Đà Nẵng nói riêng cũng không ngừng tăng lên và những yếu tố này cũng tác động theo chiều hướng tích cực tới khả năng phát huy các lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng và theo đó tác động mạnh tới phát triển hàng hóa và đón nhiều du khách của thành phố này.

*Biến đổi khí hậu và thách thức đối với phát triển bền vững tạo ra những hiệu*

ứng thời tiết khó lường, cực đoan ảnh hưởng trực tiếp đến Đà Nẵng như bão, lũ trái mùa và với mức độ lớn, dài ngày.

Tất cả các điều nói trên, một mặt tác động mạnh tới gia tăng lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng nói riêng và của các địa phương nói chung; mặt khác cũng tạo ra áp lực đáng kể trong cạnh tranh thương mại và đón khách du lịch. Xuất khẩu bằng đường biển, đường hàng không sẽ phát triển mạnh và không ngừng mở rộng. Chính điều đó thúc đẩy sự hội nhập quốc tế để phát huy lợi thế cạnh tranh trong quá trình thịnh vượng của Đà Nẵng.

*b). Bối cảnh trong nước*

Bối cảnh trong nước vừa có cả yếu tố thuận lợi vừa có cả yếu tố bất lợi cho sự phát triển và cạnh tranh của Đà Nẵng.

*\* Tác động tích cực đến hình thành và phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng*

Việt Nam là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất tại châu Á, với mức tăng trưởng GDP gần đây là 6,7-7%/ năm và trong trạng thái phát triển tương đối ổn định trong những năm tới. GDP có thể sẽ tiếp tục tăng trưởng 6-7% trong những năm tới cùng với tăng năng suất lao động. Việt Nam là một trong những quốc gia có mức tăng trưởng kinh tế cao nhất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, vị thế chính trị của Việt Nam trong khu vực ASEAN, Đông Á và thế giới ngày càng được nâng cao. Trong khi đó, tổng dân số Việt Nam đang tăng trưởng ở mức 1%, và có thể sẽ chậm lại về 0,8% trong 10-15 năm tới. Hiện có 34 triệu người Việt Nam đang sinh sống tại các đô thị và con số này dự kiến sẽ đạt 47 triệu vào năm 2030. Cần phải có những khoản đầu tư quan trọng vào xây dựng (cơ sở hạ tầng, nhà ở) để dung nạp khối dân số đô thị ngày càng tăng không chỉ tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh mà còn tại các thành phố như thành phố Đà Nẵng. Trong bối cảnh đó, Đà Nẵng đã có sự phát triển nhanh chóng của cả dân cư đô thị và kinh tế. Sự đô thị hóa nhanh chóng - sự tăng trưởng nhanh chóng của dân số thành thị và sự dịch chuyển của dân cư đến các đô thị - đã xảy ra ở mọi quốc gia và mọi nền văn hoá trên thế giới. Đà Nẵng đã sẵn sàng chuẩn bị cơ sở hạ tầng, nhà ở, giải pháp quy hoạch đô thị hợp lý, tránh được hiện tượng đang xảy ra trên mọi tỉnh thành là: Phát triển lan rộng theo chiều ngang, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống người dân đô thị, và quan điểm phát triển bền vững của thế giới do nhiều loại đất nông nghiệp bị đô thị hóa. Thị trường xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng với tổng giá trị xuất khẩu thực dự kiến sẽ tăng ở mức 8,3% mỗi năm để đạt được mức hơn 300 tỷ đô la Mỹ vào năm 2030. Nhập khẩu

cũng được dự báo sẽ tăng với tốc độ tương tự (trùng với mức tiêu dùng đang tăng) và đạt 370 tỷ đô la vào năm 2030. Chỉ số hiệu quả hoạt động logistics của Việt Nam đang dần dần tăng lên so với các đối thủ cạnh tranh khu vực.

Quyết tâm xây dựng Nhà nước “kiến tạo phát triển”, thay đổi cách điều hành của Nhà nước, chuyển sang phục vụ doanh nghiệp. Điều này đã mang lại những tác động tích cực đến các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. Liên kết phát triển Vùng sẽ là xu thế chủ đạo cho giai đoạn tới (thay cho tư duy phát triển “hành chính khép kín” như hiện nay). Sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các vùng và giữa các địa phương trong vùng của cả nước và vấn đề về vùng được nhà nước quan tâm nhiều hơn.

Các địa phương ở Duyên Hải ở miền Trung gần Đà Nẵng cũng có sự bứt phá. Theo dự báo của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thừa Thiên Huế thì kinh tế của các địa phương này cũng có mức tăng trưởng khá (Mức tăng trưởng của Quảng Nam đạt khoảng 11-12%/năm, của Quảng Ngãi khoảng 9%/năm, của Bình Định khoảng 8-9%/năm và của Thừa Thiên Huế khoảng trên 10%/năm). Khách du lịch đến các địa phương này có mức tăng khoảng 7-8%/năm. Ở Đà Nẵng và các đô thị ven biển Miền Trung, tầng lớp trung lưu cũng đang gia tăng nhanh chóng và sẽ tăng từ 10 triệu người vào năm 2015 lên 55 triệu người vào năm 2035 (là đối tượng có sức mua tương đương - PPP- lớn 15USD/ngày). Sức tăng doanh thu bán lẻ và chi tiêu dùng của người tiêu dùng ở Việt Nam nằm trong số các nước đang phát triển có mức tăng nhanh nhất ở ASEAN, với mức tăng trưởng lịch sử 10% hàng năm, trong khi chi tiêu tiêu dùng tăng 20% hàng năm trong vài năm qua. Sự phổ biến của Internet cũng đang gia tăng, với khoảng 50 triệu người đang sử dụng Internet tại Việt Nam hiện nay và 67 triệu người vào năm 2020. Tất cả những điều vừa phân tích ở trên vừa tác động đến hình thành và phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng vừa xuất hiện áp lực đối với phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng.

Liên kết vùng hiệu quả hơn sẽ đẩy mạnh vai trò trung tâm kinh tế, thúc đẩy ngành logistics, và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh nhằm khắc phục 02 bất lợi quan trọng về phát triển kinh tế của Đà Nẵng: (i) Nguồn cung lao động và đất đai thấp; (ii) Quy mô thị trường nội địa nhỏ dẫn đến không gian phát triển về chiều rộng có giới hạn.

Đó là những yếu tố vừa có giá trị để xác định mục tiêu phát triển kinh tế cho Đà Nẵng tương lai, vừa mang cơ hội để Đà Nẵng thực hiện các mục tiêu của mình.

*\* Tác động theo hướng gia tăng áp lực hình thành lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng*

Để lý giải rõ hơn về áp lực hình thành và phát huy lợi thế cạnh tranh đối với

Đà Nẵng nghiên cứu sinh, xin nhân mạnh một số điểm quan trọng. Đó là:

- Nguồn lực hỗ trợ từ TW (thông qua tài khóa hàng năm) cho các địa phương (trong đó có cho Đà Nẵng) sẽ ngày càng giảm đi. Đà Nẵng càng phát triển thì khả năng tích lũy vốn đầu tư từ nội bộ nền kinh tế càng cao và khi ấy vốn từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho Đà Nẵng giảm đi để cả nước có điều kiện hỗ trợ các địa phương khác khó khăn hơn. Theo đó Đà Nẵng đứng trước tình cảnh phải cạnh tranh với nhiều địa phương từ Thừa Thiên Huế vào Bình Định trong việc thu hút vốn đầu tư từ các thành phố lớn trong nước và thu hút các nhà đầu tư FDI có tầm chiến lược đến từ các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đức, Pháp...

- Trong 10-15 năm tới lực lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước sẽ phát triển mạnh, số doanh nghiệp sẽ tăng mỗi năm khoảng 100 nghìn. Song nhìn chung hiệu quả và năng lực cạnh tranh của đội ngũ doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng trong nhiều năm nữa. Vì thế khả năng doanh nghiệp trong nước tới Đà Nẵng đầu tư cũng có hạn và cũng chính vì thế mà thu hút doanh nghiệp trong nước đến Đà Nẵng đầu tư sẽ cũng có hạn chứ không như đối với các đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt ở Việt Nam (Phú Quốc, Vân Phong và Vân Đồn) Tập đoàn FLC đã đầu tư vào Bình Định, Tập đoàn Trường Hải đã đầu tư vào Quảng Nam. Tập đoàn lọc hóa dầu đã đầu tư vào Quảng Ngãi... Việc cạnh tranh thu hút những tập đoàn kinh tế trong nước cũng vẫn còn hạn chế.

- Năng lực quản trị địa phương của các tỉnh xung quanh Đà Nẵng như đã nói tới ở trên sẽ được cải thiện. Chính điều đó gây thêm áp lực cho việc thu hút vốn đầu tư và cạnh tranh thu hút khách du lịch nội địa. Tuy các chỉ số PCI và PAPI của Đà Nẵng luôn đứng trong tốp đầu nhưng nếu chỉ với mức phấn đấu như hiện nay thì môi trường đầu tư, giao thương và thu hút nhân tài cũng như thu hút người giàu tới thành phố này sinh sống và làm việc cũng không dễ. Chính điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến hình thành và phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế.

### ***3.1.1.2. Quan điểm phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030***

Nền kinh tế Việt Nam thường được xây dựng theo kế hoạch 5 năm và hàng năm, cùng với đó là các chiến lược 10 năm. Đại hội đảng lần thứ XI và XX đều xây dựng các chiến lược 2001-2010 và 2011-2020. Hiện nay, để chuẩn bị cho đại hội lần thứ XIII, tiểu ban văn kiện đã dự thảo và đang tiến hành xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030. Vì thế các địa phương đều đang tiến hành xây dựng các quy hoạch, kế hoạch của mình gắn với các giai đoạn phát triển

này, phù hợp với các thông lệ và chiến lược chung của đất nước.

*a). Quan điểm phát huy lợi thế cạnh tranh*

Đà Nẵng phấn đấu trở thành *thành phố hiện đại - thông minh, thành phố toàn cầu, có bản sắc và đáng sống*. Để đạt được điều đó cần có những quan điểm phát huy lợi thế cạnh tranh đã được nhận diện ở chương 2:

- Phát huy tổng hợp nhưng có trọng tâm trọng điểm
- Phát huy lợi thế cạnh tranh với các mức độ khác đối với từng lĩnh vực kinh tế của thành phố
- Phát huy lợi thế cạnh tranh lấy kết quả phát triển kinh tế của thành phố làm tiêu chí tối thượng
- Phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng phải tính tới lợi thế cạnh tranh của các địa phương khác xung quanh
- Phát huy lợi thế cạnh tranh về thể chế bằng việc xây dựng chính quyền năng động, thể chế vượt trội, bảo đảm minh bạch, công khai và công bằng; được thực hiện thông qua bộ máy chính quyền đô thị, chính quyền điện tử.
- Phát huy lợi thế về địa kinh tế và hạ tầng hiện đại để hình thành những ngành tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế định hướng công nghệ hiện đại, với ba động lực phát triển là: (1) *Trung tâm hội nhập, hội tụ phát triển quốc tế - Trung tâm Logistics* (phát huy lợi thế cạnh tranh về cơ sở hạ tầng và vị trí địa lý); (2) *Trung tâm Du lịch biển quốc tế* (phát huy lợi thế cạnh tranh về du lịch) và (3) *Trung tâm đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp* (phát huy lợi thế cạnh tranh về chất lượng nguồn nhân lực). Gắn với cơ cấu kinh tế là hệ thống hạ tầng kết nối (giao thông - thông tin), cơ sở hạ tầng đô thị và hệ thống dịch vụ hiện đại.

*b). Xác định các lợi thế cạnh tranh phát triển kinh tế đến năm 2030*

- Các chính sách để phát triển kinh tế - xã hội của Đà Nẵng bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của đất nước, của toàn vùng theo hướng mở có khả năng hội nhập quốc tế sâu, rộng, gắn kết chặt chẽ với các địa phương thuộc Vùng KTTĐ miền Trung và Tây Nguyên.
- Phát huy các lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng với mục đích nâng cao tăng trưởng và gắn với phát triển bền vững. Hình thành một số ngành mũi nhọn có khả năng tạo động lực, lan tỏa và dẫn dắt các ngành khác trên cơ sở phát huy các lợi thế cạnh tranh.
- Tận dụng lợi thế về nguồn nhân lực để xây dựng các chính sách phát triển nhanh các ngành kinh tế dựa vào tri thức, nâng cao rõ rệt thu nhập của lao động và



chất lượng cuộc sống dân cư.

**Bảng 3.1. Tổng hợp lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng so với một số địa phương (năm khảo sát 2018)**

Yếu tố xem xét	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi
1. Vị trí địa kinh tế	9.71	8.2	7	5.8
2. Cơ sở hạ tầng	9.1	7.0	7.1	6.3
3. Tài nguyên thiên nhiên	9.1	7.0	7.5	7.0
4. Nguồn nhân lực	9.5	8.0	7.4	5.4
5. Chất lượng điều hành kinh tế	9.5	7.8	7.2	5.7
6. Tiềm lực kinh tế	9.3	6.2	8.7	6.2

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Nhìn chung các lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng so với các địa phương ở ven biển Bắc và Nam Trung Bộ khá vượt trội không chỉ trong hiện nay mà còn tiếp tục duy trì ở những năm tới. Do đó việc phát huy chúng để thúc đẩy phát triển kinh tế vẫn phải có những sự kế thừa nhất định; đồng thời cũng sẽ có sự đổi mới cần thiết.

**Bảng 3.2. Tổng hợp định hướng phát huy lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng**

Yếu tố lợi thế cạnh tranh	Phương hướng phát huy lợi thế cạnh tranh
Vị trí địa lý	Trở thành Trung tâm của miền Trung và Tây Nguyên
Cảng biển và giao thương	Kinh tế hàng hải và Logistic
Sân bay và giao thương	Kinh tế hàng không
Tài nguyên du lịch gắn với vùng xung quanh	Du lịch tổng hợp chất lượng cao: DL biển – Sinh thái- tham quan di tích cổ- giải trí và chữa bệnh
Cơ sở khách sạn, Nhà hàng	Lưu trú chất lượng cao kết hợp hội nghị, hội thảo, hội chợ, Festival
Nhân lực	Phát triển công nghiệp công nghệ cao thuộc các lĩnh vực máy tính, máy y tế, khám chữa bệnh công nghệ cao
Năng lực quản trị	Thu hút FDI và các Tập đoàn kinh tế lớn của Việt Nam

*Nguồn: [50] và Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

c). Mục tiêu phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế

\* Mục tiêu phát triển tổng quát

Phát huy các lợi thế cạnh tranh, chính sách phù hợp để Đà Nẵng trở thành thành phố biển quốc tế, đồng thời là địa phương tiên phong của Vùng KTTĐ miền Trung và cả nước. Thực hiện các cải cách về thể chế, quản trị đô thị, bảo tồn, bảo vệ thiên nhiên. Đến năm 2030 có tốc độ tăng trưởng GRDP đạt khoảng trên 9,5%/năm và GRDP/người đạt mức 6 nghìn USD.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để Đà Nẵng trở thành đầu tàu quan trọng về đổi mới (công nghệ) và khởi nghiệp, phát triển kinh tế tư nhân và thu hút FDI.

Phát huy lợi thế cạnh tranh về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đảm bảo cho một thành phố du lịch năng động, đầy sức cạnh tranh, hiện đại ở tầm vực quốc tế; có sự kết nối thuận tiện trong nội đô và giữa Đà Nẵng với các tỉnh lân cận

Việc xây dựng kịch bản phát huy LTCT dựa trên một số căn cứ như sau:

- Căn cứ vào thực tế phát huy LTCT giai đoạn vừa qua đã được phân tích tại chương 2

- Căn cứ vào chiến lược và quy hoạch phát triển KTXH đến 2030 [50]

**Bảng 3.3. Dự báo các kịch bản phát huy lợi thế cạnh tranh vào năm 2030**

Lợi thế cạnh tranh	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
1. Vị trí địa kinh tế	60%	75%	86%
2. Nguồn nhân lực	40%	83%	100%
3. Tài nguyên thiên nhiên: Đặc biệt phục vụ cho dịch vụ - Du lịch	65%	75%	100%
4. Sự năng động của chính quyền	80%	90%	100%

*Nguồn: [50]*

Mục tiêu tổng quát đặt ra trong phát triển KT-XH thành phố Đà Nẵng cho giai đoạn đến 2030 là xây dựng trở thành một thành phố công nghiệp, dịch vụ, văn minh, hiện đại, môi trường sạch, mức sống dân cư cao, là một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực và của cả nước; nâng cao rõ rệt mức sống nhân dân; bảo đảm vững chắc về quốc phòng, an ninh. Xây dựng cơ sở vật chất, đặt nền móng hướng tới trở thành trung tâm kinh tế có tầm ảnh hưởng lớn tới khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

Căn cứ để dự báo GRDP:

- Tốc độ tăng trưởng hiện đại trong giai đoạn vừa qua: dự báo dựa theo mô hình tuyến tính của phần mềm Forecast (Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tham khảo từ nhiều nguồn đặc biệt là Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 tầm nhìn 2050)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đã được dự báo trong quy hoạch [50]

- Căn cứ vào kịch bản phát huy LTCT 3.3

- Các yếu tố về năng suất lao động, dự báo dân số, lao động trong độ tuổi có khả năng làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân...[50] Kết quả dự báo GRDP như ở trên.

- GRDP du lịch: căn cứ vào kết quả dự báo về khách du lịch đến ĐN và năm

2025; chi tiêu bình quân 1 khách du lịch (ước tính khách du lịch lưu trú tại Đà Nẵng 4-5 ngày và chi tiêu khoảng 1000-1100\$); GRDP của ngành du lịch đã đạt được năm 2018.

**Bảng 3.4. Dự báo một số chỉ tiêu về kết quả, hiệu quả phát triển kinh tế của Đà Nẵng**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2025	2030	Tăng b/q năm, %
Tốc độ tăng GRDP/năm	%	8,66	9	9,5-10	9,29
GRDP/người, giá 2010	Tr.đ	58,2	150	200	7,34
Năng suất lao động, giá 2010	Tr.đ	109,0	261	314	6,65
GTGT chiếm trong GTSX, giá 2010	%	47,9	55	60	-
GRDP du lịch trong tổng GRDP	%	4,2	10	17-18	-
Độ mở của nền kinh tế	%	34,4	45	90	-
Tỷ trọng lĩnh vực công nghệ cao trong GRDP	%	24,8	40	50-55	-

Nguồn: [50] và phần mềm Forecast

\* Mục tiêu cụ thể

- Tăng trưởng kinh tế đến 2030

Để tăng nhanh GRDP/người, gia tăng khả năng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế phải tiếp tục gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế trong trạng thái ổn định, bền vững.

**Bảng 3.5. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng đến 2030**

Đơn vị: %/năm

Ngành	2011-2018	2018- 2030		
		PA1	PA2	PA3
Nông, lâm, thủy sản	- 0,93	1,84	2,0	3,06
Công nghiệp - xây dựng	11,08	8,75	9,8	10,84
Dịch vụ	7,66	8,39	9,45	11,24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,65	2,85	3,84	4,98
<b>Cả nền kinh tế</b>	<b>8,64</b>	<b>8,75</b>	<b>9,8</b>	<b>11,0</b>

Nguồn: [50] và phần mềm Forecast

- Cải tiến cơ cấu kinh tế

Nhanh chóng đổi mới cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, gia tăng nhanh tỷ trọng của các ngành phi nông nghiệp, nhất là của các ngành dịch vụ (nhất là vận tải biển và hàng không, du lịch, kinh tế hàng hải, logistic...), công nghiệp gắn với cảng biển, sân bay sử dụng công nghệ cao và phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch...

**Bảng 3.6. Dự báo cơ cấu GRDP của Đà Nẵng đến 2030**

Đơn vị: %

Ngành	2018	2030		
		PA1	PA2	PA3
Nông, lâm, thủy sản	1,9	1,0	0,9	0,8
Công nghiệp - xây dựng	32,8	29,9	29,0	27,4
Dịch vụ	53,2	64,1	70,1	66,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12,1	5,0	5,0	5,0
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: [50] và phần mềm Forecast

- Gia tăng GRDP và GRDP/người

Gia tăng nhanh chóng GRDP/người, từng bước tiến lên giàu có.

**Bảng 3.7. Dự báo GRDP và GRDP/người**

Ngành	2018	2030		
		PA1	PA2	PA3
GRDP Đà Nẵng (tỷ đồng) (giá năm 2016)	70.659	343.597	412.418	507.025
So cả nước (%)	1,56	2,09	2,51	3,08
GRDP/người (triệu VNĐ) (giá năm 2016)	58,2	225,4	270,6	332,7
Quy đổi USD	3.040	10.278	12.336	15.166
So cả nước (lần)	1,37	1,53	1,84	2,26

Nguồn: [50] và phần mềm Forecast

Ghi chú: Tỷ giá hối đoái năm 2018, theo IMF, 1 USD = 21.935 đồng

Trước hết nên giữ mức tăng dân số vừa phải theo hướng gìn giữ không gian đô thị thông thoáng, đẹp và hiện đại. Thu hút nhân tài gắn với tính toán để thành phố có sức chứa hợp lý.

**Bảng 3.8. Dự báo về dân số của Đà Nẵng đến 2030**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2020	2025	2030	Tăng b/q năm, %
<b>Dân số</b>	<b>1000 ng</b>	<b>1.083</b>	<b>1.138</b>	<b>1.218</b>	<b>1.315</b>	<b>2,20</b>
Nhân khẩu đô thị	1000 ng	952,6	999	1.108	1.290	2,3
% so dân số chung	%	87,9	88	91	98	-
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1000 ng	598	628	706	828	3,8
% so dân số	%	55,2	55,2	58	63	-

Nguồn: [50] và phần mềm Forecast

\* Giả định

- Tổng dân số gia tăng với tốc độ tuyến tính từ nay đến năm 2025, với tốc độ

bằng với giai đoạn 2010-2018.

- Tốc độ đô thị hóa đạt đỉnh ở năm 2018 do kết quả tái phân khu, nhưng sau đó đi ngang với tốc độ 1%. Dân số đô thị được giả định là tăng gấp đôi trong giai đoạn 2018-2050 dựa trên dự báo dân số đô thị của Việt Nam theo số liệu của Tổng Cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc.

- Tăng trưởng số lượng người lao động và dân số trong độ tuổi lao động được giả định ở tốc độ giống với giai đoạn 2010-2018.

**Bảng 3.9. Dự báo một số chuẩn đô thị**

STT	2020	2025	2030	Tỷ lệ tăng trưởng theo từng giai đoạn (%)		
				2016-2020	2021-2025	2026-2030
Đạt chuẩn văn hóa (đô thị)						
a. Tỷ lệ hộ gia đình	80.0%	100%	100%	6.6%	4.6%	-
b. Tỷ lệ thôn, xóm, khối phố	100%	100%	100%	8.2	-	-

Nguồn: [50]

\* Giả định

- Đến năm 2025, giả định đạt chỉ tiêu 100% xã có trung tâm văn hóa đạt chuẩn quốc gia theo chương trình tất cả các địa phương ở nông thôn đều đầu tư nâng cấp nhà cộng đồng.

### **3.1.2. Định hướng phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030**

#### **3.1.2.1. Định hướng phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển công nghiệp**

- Phát triển công nghiệp cần phải dựa trên bối cảnh phát triển của cả Vùng KTTĐ miền Trung, cần xây dựng cụm công nghiệp (cluster) của cả vùng. Do vậy, công nghiệp của Đà Nẵng phát triển theo hướng “cộng sinh” dựa trên sự khác biệt.

- Tăng hiệu quả phát triển công nghiệp thông qua tăng năng suất lao động và tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực (giá trị tăng thêm - VA), như vốn, đất đai, lao động; thay vì chỉ nhắm đến xu hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của thành phố.

- Đà Nẵng trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ (trong đó có công nghiệp liên quan đến phát triển biển) của khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

#### **3.1.2.2. Định hướng phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển dịch vụ**

Đà Nẵng trở thành trung tâm dịch vụ lớn phát triển bền vững của Việt Nam, với các thế mạnh về du lịch, logistics, thương mại, công nghệ - thông tin, tài chính -

ngân hàng, giáo dục - đào tạo, cạnh tranh và kết nối có hiệu quả với các trung tâm dịch vụ quốc tế hàng đầu trong khu vực ASEAN và thế giới.

- *Du lịch*

- Mục tiêu chung là xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố du lịch tầm cỡ trong khu vực và quốc tế, là điểm đến du lịch “xanh” hấp dẫn, an toàn, môi trường trong lành, con người thân thiện, và văn minh. Phát triển du lịch Đà Nẵng thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, có đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm cho xã hội và có sức lan toả kéo theo nhiều ngành kinh tế khác cùng phát triển.

- *Dịch vụ logistics*

+ Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, liên thông, hỗ trợ lẫn nhau của Đà Nẵng. Áp dụng hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại nhưng phù hợp với Đà Nẵng và sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ trong bối cảnh cách mạng 4.0 (cân nhắc các phương thức giao thông mới như tàu điện ngầm, đường sắt trên cao, xe điện).

+ Hướng đến hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại miền Trung, trong đó lấy thành phố Đà Nẵng là trung tâm logistics với hệ thống các cảng biển (Tiên Sa, Liên Chiểu) và Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là cửa ngõ giao nhận, vận chuyển với các địa phương, với các quốc gia trong khu vực ASEAN và quốc tế.

- *Thương mại và các lĩnh vực dịch vụ khác*

Tiếp tục khuyến khích hình thành các trung tâm thương mại lớn, trong đó tập trung thu hút đầu tư xây dựng 01 - 02 trung tâm mua sắm quốc tế (mô hình shopping mall) phục vụ khách du lịch gắn với phát triển dịch vụ logistics (đóng gói hàng hóa, làm thủ tục chuyến bay tại chỗ, hoàn thuế VAT...) và phát triển các nhà hàng ẩm thực đặc trưng miền Trung, Việt Nam và quốc tế. Định hướng phát triển các ngành nông nghiệp

**3.1.2.3. Định hướng phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển nông nghiệp**

- Hướng người dân và doanh nghiệp hình thành các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch để tạo ra sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có chất lượng và có khả năng cạnh tranh cao. Thị trường của các sản phẩm này hướng tới là người dân và du khách trong thành phố.

- Phát huy hiệu quả của Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học, nghiên cứu thực nghiệm các loại cây, con giống mới để tạo ra sản phẩm có giá trị cao hơn. Sản phẩm của Trung tâm nay có thể được chuyển giao cho nhiều địa phương khác trong cả nước và đây là một điểm nhấn để Đà Nẵng phát triển sâu hơn, hợp tác quốc tế nhiều hơn.

- Thủy sản cần phát triển toàn diện và bền vững hoạt động đánh bắt xa bờ kết hợp với hậu cần nghề cá để có thể khai thác hết tiềm năng biển của thành phố. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư, hoàn thiện các cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, hoàn thành mục tiêu xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm thủy sản của Vùng KTTĐ miền Trung với các khu chế biến sâu, kết nối với Âu thuyền và chợ đầu mối thủy sản Thọ Quang.

Căn cứ theo mục tiêu tổng quát với tầm nhìn đến năm 2030, trên cơ sở tổng hợp và phân tích những nghiên cứu chung về phát triển KT-XH (trong và ngoài nước), dự kiến đến khoảng năm 2030, thành phố Đà Nẵng sẽ thực hiện được một số tiêu chí để trở thành một thành phố phát triển theo hướng hiện đại.

### **3.2. GIẢI PHÁP PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2030**

#### **3.2.1. Giải pháp chung**

##### **3.2.1.1. Xác định đúng lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng trong thời gian tới**

Để phát huy lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh mới, Đà Nẵng cần xây dựng trên quan điểm như sau:

- Coi lợi thế cạnh tranh có tính động (thay đổi theo thời gian). Lấy hiệu quả làm tiêu chí tối thượng. Phát huy lợi thế cạnh tranh có trọng tâm, trọng điểm; với bước đi hợp lý theo hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp, đồng thời từng bước phát triển khu vực dịch vụ để hướng tới một nền kinh tế có cơ cấu hiệu quả và bền vững. Công nghiệp hóa gắn liền với đô thị hóa một cách có kiểm soát, trật tự và bền vững.

- Phát huy lợi thế theo hướng có tính tới hợp tác trong nước và quốc tế trên cơ sở chú trọng khai thác thị trường trong nước nâng cao nội lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên thị trường quốc tế.

- Phát huy lợi thế nhắm tới hình thành những lĩnh vực, sản phẩm chủ lực của tỉnh để có được những sản phẩm công nghiệp, du lịch đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Căn cứ đề xuất giải pháp: để xây dựng giải pháp phù hợp đúng đắn đối với việc tiếp tục phát huy LTCT để thúc đẩy phát triển kinh tế TP ĐN tác giả cho rằng cần xác định căn cứ để xây dựng giải pháp. Để tránh trùng lặp tác giả xin trình một cách cô đọng khái quát các căn cứ chủ yếu sau:

- Căn cứ vào những vấn đề lý thuyết đã được trình bày đối với các điều kiện để phát huy LTCT

- Căn cứ vào nguyên nhân của những hạn chế yếu kém trong việc phát huy LTCT để thúc đẩy phát triển Kinh tế ĐN đã được phát hiện tại chương 2.

- Căn cứ vào định hướng phát triển KTXH của thành phố Đà Nẵng đến 2025 tầm nhìn 2030. Đồng thời căn cứ vào yêu cầu đặt ra từ định hướng phát triển như vậy

đối với việc phát huy LTCT của thành phố này một cách có hiệu quả.

- Tham khảo các bài học kinh nghiệm đã được trình bày ở chương 1, mục 1.4 của Luận án.

### ***3.2.1.2. Nâng cao hiệu quả quản trị địa phương***

Chính quyền thành phố cần thực hiện những việc quan trọng sau đây:

- Cam kết mạnh mẽ từ phía lãnh đạo thành phố đổi mới cơ chế chính sách trong phát triển kinh tế xã hội

- Tạo lập điều kiện thuận lợi, dễ dàng để người dân và doanh nghiệp thực sự được tham gia và có tiếng nói đối với các chính sách quan trọng nhất tác động đến hoạt động và kết quả kinh tế của họ.

- Chính quyền thành phố thường xuyên đối thoại với doanh nghiệp nhằm nắm bắt kịp thời những vướng mắc, khó khăn của cộng đồng doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó có thể tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của động đồng. Cần có cơ chế phối hợp nắm bắt thông tin qua hệ thống 1 cửa, cổng thông tin điện tử và có cơ chế giải quyết kiến nghị sau đối thoại. Các kênh nắm bắt thông tin trực tiếp từ cộng đồng doanh nghiệp cần được vận hành và duy trì có hiệu quả qua đó đó thể đánh giá tác động của việc ban hành và thực thi những quy định liên quan đến doanh nghiệp. Từ việc nắm bắt và giải quyết kịp thời chính quyền địa phương sẽ nhận diện tốt hơn những nút thắt, những vấn đề của môi trường kinh doanh hiện tại cũng như việc thiết kế các biện pháp cải cách đáp ứng sự phát triển của KT-XH. Tăng cường tính minh bạch, quản trị tốt và nâng cao trách nhiệm giải trình trong quá trình thực thi chính sách pháp luật. Từ đó chính quyền Đà Nẵng xây dựng lòng tin và nhận thực chung giữa khu vực công và khu vực tư, hai đối tác chính của quá trình phát triển.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu: Đó chính là tính năng động và tiên phong, dám làm dám chịu trách nhiệm của lãnh đạo thành phố.

- Chính quyền thành phố cần công bố quan điểm, tư tưởng và định hướng chiến lược phát triển thành phố. Cụ thể là:

- *Phát triển Đà Nẵng thành trung tâm đô thị văn minh, làm đầu tàu kinh tế ở ven biển miền Trung*

Đà Nẵng thành đô thị văn minh hiện đại, đại diện cho phát triển đô thị Việt trong thế kỷ 21. Đà Nẵng là thành phố thuộc loại “trẻ”, công trình xây dựng mới chiếm đa số, nên có nhiều thuận lợi trong việc quy hoạch chiều cao đảm bảo các yếu tố: (1) tầng cao không ảnh hưởng hoạt động không lưu; (2) cụm nhà cao tầng phải kết hợp với phát triển tương lai về giao thông công cộng; (3) Các nhà cao tầng phải tạo nên được hình dáng đô thị (skyline) phù hợp với cảnh quan biển, sông núi hùng vĩ xung quanh và địa thế phong thủy kết nối với Ngũ Hành Sơn; (4) Hình thức



kiến trúc cần phù hợp với điều kiện khí hậu tự nhiên và khuyến khích giải pháp thông thoáng và ánh sáng tự nhiên thay vì nhân tạo.

*- Phát triển Đà Nẵng thành đô thị đáng sống hàng đầu tâm quốc gia và quốc tế*

Đà Nẵng cần tạo lập một môi trường an cư lạc nghiệp, trở nên đô thị đáng sống - sống tốt tiêu chuẩn quốc tế, đem lại cơ hội sống và làm việc hấp dẫn hàng đầu châu Á, thu hút cư dân từ các tỉnh thành trên toàn quốc cũng như từ các nước tiên tiến trên thế giới đến định cư hoặc tạm trú dài hạn.

Đà Nẵng có nhiều điều kiện ban đầu thuận lợi cho việc phát triển đô thị sống tốt (livable city) với tiềm năng xây dựng chỉ tiêu cây xanh mặt nước cao, và mật độ xây dựng vừa phải. Đà Nẵng cần khẳng định mạng lưới không gian xanh mặt nước kết nối với nhau như phần nền tảng không thể tách rời trong quy hoạch không gian kiến trúc. Cần có quy hoạch các hồ nước ngọt để đảm bảo sự liên tục gia tăng trữ lượng nước ngọt chất lượng cao và rẻ, tương ứng với nhu cầu nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất ngày càng gia tăng song song với tiến trình đô thị hóa, để không làm cạn kiệt tài nguyên nước thiên nhiên, tránh hiện tượng nước mặn thẩm thấu sâu vào trong đất liền dần dần.

*- Phát triển Đà Nẵng theo hướng Đô thị thông minh*

Ngay từ giai đoạn đầu phát triển, bên cạnh tiếp tục triển khai có hiệu quả triển khai xây dựng hệ thống thông tin Chính quyền điện tử, cần lập một chiến lược về xây dựng và phát triển đô thị thông minh. Trước mắt tập trung phát triển các lĩnh vực quan trọng như giao thông, y tế, giáo dục, môi trường, du lịch, an ninh công cộng...

*- Phát triển Đà Nẵng trở thành Đô thị Toàn cầu với chức năng kinh tế tài chính tầm cỡ quốc tế.*

Để thu hút các cơ quan tài chính và dịch vụ thương mại của những nước tiên tiến trên thế giới đến mở văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất tại Đà Nẵng, giống như Hong Kong và Singapore, ngoài việc tạo ra môi trường làm việc theo tiêu chuẩn quốc tế, cần lưu tâm giáo dục phổ cập tiếng Anh miễn phí cho mọi người dân Đà Nẵng.

### **3.2.2. Giải pháp cụ thể**

**3.2.2.1. Chính quyền Đà Nẵng xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện kiên quyết chiến lược phát huy lợi thế cạnh tranh**

- Ban hành chiến lược phát triển kinh tế biển với các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của thành phố: Kinh tế hàng hải; du lịch biển, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cơ sở vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng. Từ đó xây dựng chương trình hành động để thực hiện chiến lược đó.

- Ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược thu hút FDI gắn với thu hút công nghệ cao, thu hút nhân tài và liên kết vùng

Cụ thể là:

**(1) Phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế biển**

Sở hữu bờ biển dài 92 km, ngư trường rộng lớn có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao, Đà Nẵng đang có nhiều tiềm năng để phát triển mạnh kinh tế biển, đưa lĩnh vực này trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nguồn tài nguyên biển nằm trong ngư trường trọng điểm của miền Trung, với trữ lượng nguồn lợi thủy sản khoảng 1.140.000 tấn, chiếm 43% tổng trữ lượng của cả nước, gồm trên 670 giống, loài, trong đó hải sản có giá trị kinh tế cao là 110 loài. Khu vực biển Nam Hải Vân – Bán đảo Sơn Trà có các hệ sinh thái với tính đa dạng sinh học cao như rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển và các chủng loại sinh vật quý, là tài sản phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Việc quản lý, bảo vệ, khai thác tiềm năng, thế mạnh của biển theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái này. Hàng năm, đội tàu khai thác thủy sản khai thác được 37.000 đến 40.000 tấn hải sản các loại phục vụ cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ kinh tế biển được tập trung đầu tư theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa: hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, cảng cá, âu thuyền trú bão, chợ đầu mối thủy sản miền Trung tại Thọ Quang... đã góp phần tạo nên sức bật mới cho thành phố trong những năm tới.

Với mục tiêu trở thành trung tâm nghề cá mạnh của miền Trung và cả nước, có mức tăng trưởng cao về giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ 14 – 15%/năm, Đà Nẵng đã xác định hướng đi của mình mà điểm nhấn được khẳng định là tăng cường đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, hạn chế tối đa vùng ven bờ, nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản. Theo đó, thành phố phát triển nhanh số lượng tàu cá công suất lớn và cải hoán nâng cấp tàu cá công suất nhỏ để vươn khơi. Bên cạnh đó, hình thành các đội tàu cùng nghề 10 - 15 chiếc/đội để hỗ trợ nhau khai thác trên biển, đầu tư đóng mới 130 - 150 tàu có công suất từ 200 CV/chiếc trở lên và cải hoán nâng cấp ít nhất 800 tàu cá có công suất nhỏ, đưa tổng công suất tàu cá Đà Nẵng lên 30.000 CV. Đầu tư đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá từ 5 -10 chiếc có công suất từ 800 - 1000 CV/chiếc, cung cấp nguyên nhiên liệu và thu mua sản phẩm ngay trên biển. Hiện đại hoá hệ thống thông tin hỗ trợ ngư dân trên biển.

Biển Đà Nẵng đã từng được Tạp chí Forbes (Mỹ) bình chọn là 1 trong 6 bãi biển quyến rũ nhất hành tinh, với những khu du lịch sinh thái, du lịch tâm linh nổi tiếng, những khu nghỉ dưỡng, khách sạn sang trọng. Đà Nẵng đang là điểm trung

chuyên lượng lớn khách du lịch của cả nước, đặc biệt đối với khách quốc tế vào khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Đến Đà Nẵng, du khách có thể tham quan nhiều điểm du lịch của thành phố này như: Bảo tàng nghệ thuật điêu khắc Chăm, quần thể khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ, danh thắng Ngũ Hành Sơn, bán đảo Sơn Trà, các bãi biển... với nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, ẩm thực hấp dẫn. Từ đây, du khách có thể tham gia các tour du lịch tới Huế, Hội An, Mỹ Sơn, Phong Nha - Kẻ Bàng... hoặc tham gia các tour caravan tới Lào, Thái Lan... .

Cùng với khai thác hải sản, Đà Nẵng cũng định hướng phát triển ngành dịch vụ vận tải hàng hải của tỉnh; trước mắt tập trung nâng cao năng lực cảng Đà Nẵng để đảm bảo vị trí là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và các nước vùng Đông Bắc Á thông qua tuyến hàng lang kinh tế Đông - Tây, mà điểm cuối là cảng Tiên Sa, một cảng biển nước sâu thuận lợi cho phát triển kinh tế hàng hải, du lịch.

Với lợi thế trên, Đà Nẵng nên những sản phẩm du lịch di sản gắn với du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng ven bờ đủ sức thu hút, giữ chân du khách. Xác định những địa điểm ưu tiên phát triển du lịch, những nơi ưu tiên phục vụ công nghiệp, ngư nghiệp tránh chòng chéo trong đầu tư cũng như ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Đồng thời tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ vùng ven biển, xem đây là đòn bẩy quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế chung, trong đó có mũi nhọn kinh tế biển. Bên cạnh đó, Đà Nẵng cần phải thực hiện nhiều giải pháp liên quan đến cơ chế, chính sách. Trong đó, phải đẩy nhanh tiến độ xây dựng quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo Luật quy hoạch, trong đó lấy biển và vùng ven biển làm trung tâm, đưa vào quy hoạch xây dựng đường ven biển, xây dựng các đô thị ven biển hiện đại, xác định biển là trung tâm để tính toán quy hoạch.

## ***(2) Phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển dịch vụ***

- *Mục tiêu chung* là xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố du lịch tầm cỡ trong khu vực và quốc tế, là điểm đến du lịch “xanh” hấp dẫn, an toàn, môi trường trong lành, con người thân thiện, và văn minh. Phát triển du lịch Đà Nẵng thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, có đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm cho xã hội và có sức lan toả kéo theo nhiều ngành kinh tế khác cùng phát triển.

### ***a) Về du lịch***

+ Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ du lịch có chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế đáp ứng nhu cầu của các thị trường có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày; là điểm đến có thương hiệu, hấp dẫn và có sức cạnh tranh cao trong khu vực nơi thường xuyên tổ chức các sự kiện lớn tầm cỡ khu vực và quốc tế.

+ Phát triển Đà Nẵng trở thành trung tâm du lịch hàng đầu về du lịch tàu biển, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch công vụ (MICE), du lịch golf, du lịch kết hợp khám chữa bệnh chất lượng cao, du lịch văn hóa và ẩm thực biển của quốc gia và khu vực; Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn phù hợp với nhu cầu thị trường và mang đậm bản sắc văn hóa địa phương; Chú trọng các sản phẩm và dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, du lịch đường sông, du lịch sinh thái và du lịch mua sắm.

+ Phát triển Đà Nẵng thực sự trở thành trung tâm du lịch vùng với vai trò là “Cửa đến” của vùng đã được xác định trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam, tăng cường chủ động liên kết với các địa phương trong vùng miền Trung, đặc biệt là Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam trong kết nối hạ tầng, phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá du lịch; trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch.

+ Ưu tiên phát triển du lịch biển và nghỉ dưỡng biển chất lượng cao theo hướng hình thành các khu nghỉ dưỡng ven biển quy mô lớn, chất lượng cao có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới.

Chú trọng khai thác các dịch vụ vui chơi, giải trí như thuyền buồm, lướt sóng, câu cá thể thao trên biển, lặn biển, du thuyền ban đêm...

+ Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng

Tập trung đầu tư, xây dựng Khu Du lịch Bà Nà và vùng phụ cận trở thành khu nghỉ dưỡng núi đặc trưng, riêng có của thành phố phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái vùng Sơn Trà, Hải Vân, Đồng Nghệ - Phước Nhơn trở thành các khu du lịch sinh thái đa dạng và đặc sắc.

+ Phát triển du lịch đường sông; tham quan làng nghề, làng quê

Khai thác thế mạnh của các làng nghề, làng quê phía Nam và phía Tây thành phố Đà Nẵng; du lịch đường sông đối với sông Hàn, sông Cu Đê tạo thêm sự phong phú hấp dẫn cho các chương trình, tuyến, tour du lịch tại Đà Nẵng.

+ Phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, lễ hội

Trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa lịch sử của thành phố cụ thể như Bảo tàng Điêu khắc Chăm, công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn, Thành Điện Hải và các di sản văn hoá tinh thần khác... gắn kết với các di sản văn hóa nổi tiếng của khu vực như Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, văn hóa Chăm, thánh địa Mỹ Sơn.

Nâng cấp Lễ hội Quán Thế Âm mang tầm cỡ quốc gia, phát triển Cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế thành sự kiện thường niên, mang tính quốc tế. Triển khai sản phẩm tham quan nghiên cứu làng văn hóa du lịch của người Cơ tu ở 02 xã Hòa Bắc và Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang.

Nâng cao hiệu quả khai thác đối với khu trung tâm thành phố bao gồm khu

phố du lịch Bạch Đằng, các khu mua sắm và ẩm thực tập trung, các điểm tham quan tại khu vực xung quanh Nhà hát Trưng Vương, chợ Hàn.

Tập trung triển khai nhanh các dự án du lịch trên địa bàn thành phố nhằm hình thành đồng bộ một hệ thống các khu du lịch, cơ sở lưu trú chất lượng cao, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ du lịch đa dạng, đạt tiêu chuẩn quốc tế như các cụm du lịch Non Nước, Bắc Mỹ An; các khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp Sơn Trà; Công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn; quần thể khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ; các khu du lịch hồ Đồng Nghệ, Nam đèo Hải Vân; khu phức hợp du lịch và giải trí tổng hợp Làng Vân có nội dung dịch vụ vui chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài.

- Để phát huy được những lợi thế trên, Đà Nẵng cần có những chính sách cụ thể sau:

+ Chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho tiếp cận điểm đến: là tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến Đà Nẵng du lịch; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch. Hành động là: đẩy mạnh phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; ưu đãi đầu tư xây dựng các điểm dừng chân đạt chuẩn trên các tuyến..

+ Chính sách xã hội hóa du lịch: Về chủ trương, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân mọi thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư tham gia hoạt động du lịch, mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế về du lịch. Hành động là, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động du lịch; huy động cộng đồng tham gia quảng bá cho du lịch ...

+ Chính sách tạo nguồn lực: Về chủ trương, cần huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tăng đầu tư phát triển để bảo đảm du lịch phát huy vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn. Về hành động, ưu tiên, hỗ trợ phát triển các loại hình du lịch biển đảo, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch MICE; ưu tiên các dự án phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học...

**Bảng 3.10. Dự báo một số chỉ tiêu về phát triển du lịch**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2025	2030	Tăng b/q năm, %
<b>Khách du lịch</b>	<b>1000ng</b>	<b>5000</b>	<b>5300</b>	<b>6500</b>	19,2
Khách trong nước	1000 ng	4000	4100	5,000	20,1
Khách nước ngoài	1000 ng	1000	1200	1500	17,5
Doanh thu du lịch, giá h.h	Tỷ đ	5500	9500	17.500	-
% so GRDP giá hiện hành	%	5,1	10	18	-
Cơ sở lưu trú	Cơ sở	806	1350	1400	-
Của nước ngoài	Cơ sở	7	12	15	-

Nguồn: [50] và phần mềm Forecast

*b). Về dịch vụ logistics*

Để phát huy lợi thế cạnh tranh nhất là lợi thế so sánh về địa lý và cơ sở hạ tầng thì phải phát triển nhanh và toàn diện hạ tầng. Đó là hệ thống điện, đường, hạ tầng KCN, viễn thông...

+ Đối với giao thông đường bộ: Cơ bản hình thành khung hạ tầng giao thông trong giai đoạn đến năm 2020, bao gồm hệ thống giao thông đối ngoại và giao thông kết nối giữa các địa bàn với hệ thống giao thông đối ngoại, trên cơ sở đảm bảo quản lý tốt hành lang giao thông đối ngoại trong định hướng bố trí không gian kinh tế - xã hội thống nhất; từng bước hiện đại hóa mạng giao thông nội thị đảm bảo nâng cao năng lực thông qua, tăng tốc độ lưu thông, đảm bảo an toàn giao thông trên toàn hệ thống.

+ Đối với hệ thống điện: Là đảm bảo cấp điện an toàn, liên tục cho các phụ tải công nghiệp (đặc biệt là các khu công nghiệp) mở rộng và nâng cao chất lượng điện cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, phấn đấu có nguồn điện (công suất) dự phòng khoảng 10 - 20%.

+ Đối với hệ thống cấp thoát nước: tiếp tục xây dựng, mở rộng các nhà máy cấp nước hiện hữu; đồng thời xây dựng mới một số công trình cấp nước đến 2020 lên 1.000.000m<sup>3</sup>/ngày-đêm. Đầu tư để đảm bảo nước thải sinh hoạt và công nghiệp được xử lý 100% trước khi thải ra sông, suối. Tại các khu đô thị và khu công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng, nước thải riêng.

+ Đối với hệ thống thông tin và truyền thông: Xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng cùng đầu tư và chia sẻ hạ tầng, cho phép nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuê hạ tầng mạng. Mạng lõi sẽ là hạ tầng chung Quốc gia do nhiều doanh nghiệp thiết lập. Mạng truy nhập do các doanh nghiệp xây dựng và quản lý. Cung cấp dịch vụ cho khách hàng thông qua mạng truy nhập sẽ do nhiều doanh nghiệp cạnh tranh trên cơ sở thuê lại mạng nội hạt. Các dịch vụ dữ liệu, ứng dụng sẽ chiếm phần lớn doanh thu viễn thông, nhu cầu khách hàng giai đoạn này sử dụng dịch vụ giải trí, truyền hình theo yêu cầu và tiếp cận dịch vụ dễ dàng.

- Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, liên thông, hỗ trợ lẫn nhau của Đà Nẵng. Áp dụng hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại nhưng phù hợp với Đà Nẵng và sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ trong bối cảnh cách mạng 4.0 (cần nhắc các phương thức giao thông mới như tàu điện ngầm, đường sắt trên cao, xe điện).

- Hướng đến hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại miền Trung, trong đó lấy thành phố Đà Nẵng là trung tâm logistics với hệ thống các cảng biển (Tiên Sa, Liên Chiểu) và Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là cửa ngõ giao nhận, vận chuyển với các địa phương, với các quốc gia trong khu vực ASEAN và quốc tế;

tăng sức cạnh tranh để chủ động hội nhập và mở rộng thị trường vận tải biển trong khu vực và thế giới.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ logistics. Tập trung đẩy mạnh phát triển và cải thiện chất lượng các dịch vụ hiện có (bao gồm vận tải đường bộ, vận tải đa phương thức, bốc xếp, đóng gói, kho bãi, trung gian thanh toán ...) để tăng cường cung cấp dịch vụ chuyên biệt bằng việc đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn của các Hiệp hội logistics; chú trọng nhiều hơn vào phương thức đầu tư thông qua các dự án hợp tác công tư (PPP).

Cần đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt bỏ hoặc đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến logistics, đặc biệt là thủ tục kiểm tra chuyên ngành. Đồng thời đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình hạ tầng logistics trọng điểm...

**Bảng 3.11. Dự báo một số chỉ tiêu về phát triển vận tải biển**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2025	2030	Tăng b/q năm, %
<b>Hàng hóa qua cảng biển Đà Nẵng</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>7988</b>	<b>10.500</b>	<b>20.500</b>	<b>13,5</b>
Hàng xuất khẩu	„	2880	5.250	7.000	10,5
Hàng nhập khẩu		2887	5.350	13.500	11,3
Hàng hóa xuất nhập nội địa	„	2320	4.500	5.500	9,0

*Nguồn: [50] và phần mềm Forecast*

Bên cạnh đó, lồng ghép các hoạt động hội nhập và hợp tác trong khu vực với việc mở cửa thị trường, tiếp cận nguồn hàng từ các nước láng giềng, đồng thời với việc nâng cao chất lượng và chuẩn hóa dịch vụ logistics.

Mở rộng mạng lưới đào tạo về logistics, đẩy mạnh tuyên truyền về logistics cho các cấp, các ngành và các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh. Đặc biệt, cần tiếp tục hoàn thiện khung thể chế và bộ máy quản lý nhà nước hỗ trợ logistics phát triển; sự chủ động, năng động tận dụng cơ hội từ chính các doanh nghiệp.

**Bảng 3.12. Dự báo một số chỉ tiêu về phát triển vận tải hàng không**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2025	2030	Tăng b/q năm, %
<b>Hành khách qua cảng hàng không Đà Nẵng</b>	<b>1000 HK</b>	<b>8.710</b>	<b>9.500</b>	<b>14.500</b>	<b>18,2</b>
Riêng Hành khách đi	1000 HK	4550	4850	7.200	18,1
Hành khách đến	1000HK	4160	4650	7.300	18,5
Hàng hóa	Tấn	13.980	20.000	50.000	6,7

*Nguồn: [50] và phần mềm Forecast*

### ***(3) Phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển công nghiệp***

- Đà Nẵng với vai trò là vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, Đà Nẵng cần cân nhắc để ban hành chính sách cạnh tranh với các trung tâm kinh tế khu vực và trên thế giới; phát triển công nghiệp cần phải dựa trên bối cảnh phát triển của cả Vùng KTTĐ miền Trung, cần xây dựng cụm công nghiệp (cluster) của cả vùng. Do vậy, công nghiệp của Đà Nẵng phát triển theo hướng “cộng sinh” dựa trên sự khác biệt, phải theo hướng kinh tế tri thức và tiếp cận với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển các ngành hàng có hàm lượng công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng lớn... Nghiên cứu để sớm hình thành một số khu liên kết kinh tế xuyên biên giới quốc gia với một số nước láng giềng; Hình thành các cặp cửa khẩu để gia tăng hợp tác kinh tế có hiệu quả. Cần có chính sách nhằm hướng việc thu hút đầu tư vào các ngành khai thác lợi thế so sánh, phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội.

- Tăng hiệu quả phát triển công nghiệp thông qua tăng năng suất lao động và tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực (giá trị tăng thêm - VA), như vốn, đất đai, lao động; thay vì chỉ nhắm đến xu hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của thành phố.

- Trước mắt, tiếp tục tập trung phát triển 02 ngành công nghiệp công nghệ cao mà Đà Nẵng đang có lợi thế là ngành công nghiệp sản xuất thiết bị điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Đồng thời tiếp tục hỗ trợ (cung cấp thông tin đầu ra, đổi mới công nghệ, thu hút FDI và xử lý chất thải) nhằm thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp khác như thực phẩm đồ uống, cao su plastic hiện là những ngành đang có thế mạnh của thành phố; Phát triển các ngành công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp (chế biến, đóng gói, bảo quản), phục vụ cho dịch vụ (thiết bị cho y tế, giáo dục và các tiện ích công cộng của đô thị, vận tải).

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch (tiêu tốn ít nguyên, nhiên liệu, năng lượng; giảm thiểu ô nhiễm; có giá trị gia tăng lớn), như: công nghiệp điện, điện tử; công nghiệp công nghệ thông tin (phần mềm); công nghiệp hỗ trợ; Hóa dược và công nghệ sinh học; công nghệ cơ khí chính xác và tự động hóa; công nghệ năng lượng mới, vật liệu mới. Hạn chế phát triển các ngành công nghiệp truyền thống (dệt may, da giày, chế biến thủy sản...).

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư FDI trong các lĩnh vực sản xuất có yêu cầu công nghệ trung bình cao và công nghệ cao; tập trung thu hút FDI từ các tập đoàn xuyên quốc gia thuộc top 500 vốn lớn nhất trên thế giới.



- Thúc đẩy nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ; Xây dựng khu đô thị sáng tạo (innovation city) gắn với Khu công nghệ cao theo hướng Đà Nẵng trở hành một trung tâm sáng tạo, đi đầu trong việc vận dụng CMCN 4.0.

- Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh phát triển các khu, cụm công nghiệp theo hướng khu công nghiệp sinh thái.

#### ***(4) Phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển nông nghiệp***

- Đà Nẵng là một trung tâm du lịch lớn có đông khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng. Bên cạnh thưởng lãm cảnh quan, du khách có nhu cầu thưởng thức những món ăn ngon, chất lượng, an toàn cao và đặc trưng. Hướng người dân và doanh nghiệp hình thành các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch để tạo ra sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có chất lượng và có khả năng cạnh tranh cao. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

- Phát huy hiệu quả của Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học, nghiên cứu thực nghiệm các loại cây, con giống mới để tạo ra sản phẩm có giá trị cao hơn. Sản phẩm của Trung tâm nay có thể được chuyển giao cho nhiều địa phương khác trong cả nước và đây là một điểm nhấn để Đà Nẵng phát triển sâu hơn, hợp tác quốc tế nhiều hơn.

- Đà Nẵng cũng xác định chăn nuôi là khâu quan trọng, với việc vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm, vừa đảm bảo an toàn vệ sinh, chăn nuôi heo thử nghiệm bằng hệ thống lạnh khép kín với 10 mô hình đang hoạt động, bình quân mỗi trang trại 800 - 1.000 con, tập trung khu vực Nam Sơn, Hòa Tiến - Hòa Vang theo mô hình 3 nhà: “Nhà nước - nhà nông - nhà doanh nghiệp”. Gà đồi gà thả vườn theo hương hữu cơ tập trung tại các xã Hòa Nhơn, Hòa Khương, Hòa Ninh...

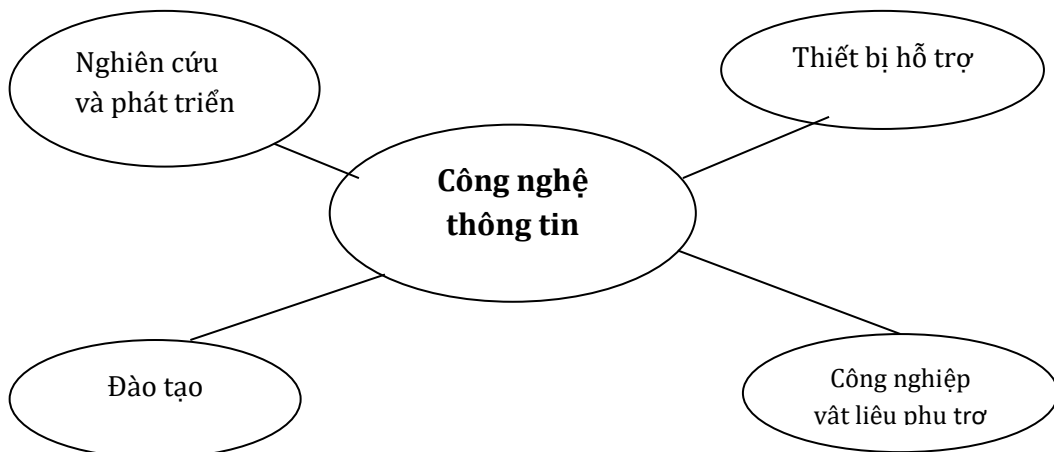
- Hiện nay, thành phố đã phê duyệt quy hoạch 7 vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, gồm các vùng sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao tại xã Hòa Ninh (35 ha), xã Hòa Phú (22 ha), xã Hòa Phong (20 ha); vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tại xã Hòa Bắc (320 ha), xã Hòa Khương (30 ha); khu trồng cây dược liệu tại xã Hòa Phú (3 ha); khu sản xuất nấm thương phẩm và dược liệu tại phường Hòa Quý (1 ha)...Thành phố cần tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với khí

hậu của địa phương.

- Thực hiện Nghị định 109/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ. Cụ thể, ưu tiên kinh phí khoa học, khuyến nông để thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án khuyến nông, đặc biệt về giống kháng sâu bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc thú y thảo mộc. Cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm hữu cơ hoặc vật tư đầu vào phục vụ cho sản xuất hữu cơ được ưu tiên hưởng các chính sách khuyến khích đầu tư đối với nông nghiệp, nông thôn đã được ban hành gồm: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp; chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn; chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; chính sách cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

### ***3.2.2.2. Thu hút và đào tạo nhân lực chất lượng cao nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế.***

Đà Nẵng với lợi thế cạnh tranh về chi phí tiền lương, chất lượng lao động, các cơ sở đào tạo và vị trí địa kinh tế sẽ cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các ngành công nghiệp chế tác, công nghệ thông tin so với toàn vùng và cả Việt Nam.



**Hình 3.1. Sơ đồ xây dựng các cụm công nghiệp tương hỗ về công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ tiên tiến từ kết hợp lợi thế so sánh về năng lực phát triển kinh tế hiện có và quỹ đất để chuyển đổi**

*Nguồn: Tổng hợp của Nghiên cứu sinh*

Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật giỏi trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ - du lịch, nông nghiệp... phù hợp với xu thế phát triển khoa học - công nghệ chung cả nước và quốc tế, trước mắt là đáp ứng cho nhu cầu lao động của các ngành công nghiệp hiện đại trong vùng. Để thực hiện yêu cầu này, tỉnh cần tận dụng tiềm năng của các doanh nghiệp TW và doanh nghiệp FDI trên địa bàn, kêu gọi họ hỗ trợ trong việc đào tạo nguồn nhân lực.

- Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ cao trong một số lĩnh vực như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... để sẵn sàng cung ứng nguồn nhân lực đón đầu cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và xu hướng đổi mới sáng tạo trong thời gian tới.

- Tập trung đầu tư, kêu gọi đầu tư vào một số trường đại học trọng điểm trong thành phố như Đại học Duy Tân, Đại học Đà Nẵng...đồng thời có sự gắn kết giữa doanh nghiệp và nhà trường để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công việc thực tiễn. Cần có chính sách hỗ trợ trong việc đào tạo những ngành nghề mới, có tính ứng dụng cao (như hỗ trợ học phí, cam kết việc làm...). Sự gắn kết này phải đảm bảo tính hiện thực, khả thi và có sự điều phối của chính quyền thành phố. Song song với đào tạo trình độ đại học, cần định hướng nghề nghiệp để nhiều người học tập tại các trường nghề, trường trung cấp, cao đẳng theo khả năng. Phân luồng và định hướng từ sớm để đảm bảo vừa có nhân lực chất lượng cao vừa có lao động có tay nghề cao.

- Chính quyền thành phố xây dựng cơ chế thu hút, khuyến khích nhân tài đến học tập và làm việc tại thành phố lâu dài.

**Bảng 3.10. Dự báo đào tạo nhân lực đến 2030**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2025	2030
<b>Lao động xã hội</b>	<b>1000 ng</b>	<b>585</b>	<b>685</b>	<b>810</b>
Lao động qua đào tạo	1000 ng	156	274	485
% so tổng số	%	26,7	40	60
- Đại học trở lên	1000ng	25,8	69	95
% so tổng số	%	4,6	10	14
- Lao động nghề bậc cao	1000 ng	105	170	285
% so tổng số	%	18,4	25	35

Nguồn: [50] và phần mềm Forecast

### **3.2.2.3. Huy động nguồn vốn để đầu tư phát triển nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh**

Để phát huy lợi thế cạnh tranh như trên, cần có vốn đầu tư để có thể phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh góp phần vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai

đoạn đến 2030.

**Bảng 3.14. Dự báo nguồn vốn đầu tư cho phát triển đến năm 2030**

Chỉ tiêu	2010-2018	2018-2025	2026-2030
ICOR	5,9	5,5	4,5
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>174.210</b>	<b>326.415</b>	<b>489.620</b>
<b>1. Chia theo nguồn huy động</b>			
- Vốn nhà nước	64.588	69.760	70.330
<i>% so tổng số</i>	<i>37</i>	<i>21,5</i>	<i>14,5</i>
- Vốn tư nhân trong nước	93.905	207.205	320.700
<i>% so tổng số</i>	<i>53,9</i>	<i>63,5</i>	<i>65,5</i>
- Vốn FDI	15.717	49.450	98.590
<i>% so tổng số</i>	<i>9</i>	<i>15</i>	<i>20</i>
<b>2. Chia theo ngành</b>			
- Nông nghiệp	3.060	6525	2400
<i>% so tổng số</i>	<i>1,8</i>	<i>2,0</i>	<i>0,5</i>
- Công nghiệp	59.503	182.790	165.525
<i>% so tổng số</i>	<i>35</i>	<i>36</i>	<i>34</i>
- Dịch vụ	111647	71.810	133.195
<i>% so tổng số</i>	<i>21</i>	<i>22</i>	<i>27</i>
- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật*	71.745	65.290	188.500
<i>% so tổng số</i>	<i>41,2</i>	<i>40</i>	<i>38,5</i>

Nguồn: [50] và phần mềm Forecast; Ghi chú: \* kể cả nhà ở

\* Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển

Đối với các dự án để xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như kiên cố hoá kênh mương, xây dựng đường nội đô... phải cân đối và lồng ghép các nguồn vốn được TW để lại (thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu cấp quyền sử dụng đất...), vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay, hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

Đối với vốn nhà nước cần xây dựng kế hoạch theo Luật đầu tư công một cách có hiệu quả đối với từng giai đoạn, từng dự án.

\* Huy động nguồn vốn đầu tư nước ngoài

Đối với nguồn vốn FDI

- Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư riêng cho thành phố, trong khuôn khổ Luật đầu tư đã được ban hành.

- Rà soát lại các hạng mục thu hút đầu tư với những ngành nghề, sản phẩm đang có sức cạnh tranh trên thị trường, phù hợp với nhu cầu của tỉnh với các mức

khuyến khích đầu tư hấp dẫn. Trong đó, đặc biệt dành ưu tiên cho các dự án thuộc lĩnh vực, ngành nghề mà thành phố có lợi thế cạnh tranh như: Cơ khí chế tạo; cơ khí chính xác; công nghệ thông tin, các dự án về phát triển các du lịch, khu vui chơi giải trí; các dự án chế biến rau, quả xuất khẩu và các sản phẩm chăn nuôi... Lựa chọn có chọn lọc những dự án có công nghệ cao, có giá trị gia tăng và hàm lượng chất xám. Không thu hút những dự án thâm dụng lao động và công nghệ thấp.

*Đối với nguồn ODA và NGOs*

- Tích cực gọi vốn ODA cho lĩnh vực xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cho các chương trình phát triển y tế cộng đồng và nâng cao mức sống của người dân ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh, bảo vệ môi trường sinh thái. Đàm phán những dự án ODA thực sự có chất lượng góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng.

- Trước mắt ưu tiên kêu gọi đầu tư cho các dự án về giao thông (xây dựng đường cao tốc, xây dựng một số hồ chứa nước đảm bảo cho phát triển nông nghiệp bền vững, các dự án về cấp nước, xử lý rác thải bảo vệ môi trường, xây dựng trường đào tạo nghề...)

Tuy nhiên lựa chọn có chọn lọc đối với các dự án PDA, FDI đảm bảo vệ sinh môi trường, hiệu quả đồng vốn.

*\* Nguồn vốn đầu tư theo hình thức hợp tác công – tư (PPP)*

Cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp đặc biệt là khuôn khổ chính sách để huy động nguồn vốn đầu tư này bao gồm:

- Thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà Đầu tư theo hướng công khai, minh bạch, cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. Để đảm bảo sự thành công cho mô hình PPP nói chung và mô hình PPP trong phát triển cơ sở hạ tầng nói riêng cần hội đủ hai yếu tố cơ bản sau: "hợp đồng hiệu quả" để tăng giá trị vốn đầu tư và "môi trường thuận lợi" để quản lý PPP, trong đó một trong những nội dung cơ bản nhất của nhân tố môi trường chính là khung thể chế, pháp lý đầy đủ và ổn định. Điều này sẽ góp phần giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch cho các mô hình PPP và khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân tham gia tích cực hơn.

- Có sự hỗ trợ chính trị từ tầm cao và quản trị tốt, đảm bảo rằng chính phủ sẽ thực hiện các cam kết của thành phố dưới hình thức PPP. Hợp đồng ký kết giữa chính quyền và nhà đầu tư cần rõ ràng, minh bạch là điều kiện tiên quyết để chính quyền đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư và là cơ sở cho chính quyền tận dụng hiệu quả nhất tính năng động và cạnh tranh của khu vực tư nhân, góp phần tiết kiệm các chi phí về cơ sở hạ tầng của toàn xã hội.

*\* Nguồn vốn từ khu vực dân cư*

Huy động tối đa các nguồn lực từ dân cư. Chính phủ đang có đề án để khai thác các nguồn lực này. Đối với thành phố cần có chính sách thông thoáng để người dân sử dụng nguồn vốn tích lũy cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, môi trường đầu tư thuận lợi.

*\* Nguồn vốn từ khu vực doanh nghiệp trong nước*

Thu hút các doanh nghiệp lớn trong nước đầu tư hình thành nên những lĩnh vực, ngành chủ lực. Ngành du lịch đã thu hút được phần lớn các doanh nghiệp nổi bật, tuy nhiên những ngành công nghiệp khác còn yếu. Phần lớn những yếu tố này đến từ môi trường đầu tư của thành phố cũng như sự quyết tâm, cầu thị của người đứng đầu thành phố.

### **3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

#### **3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, Ban, Ngành trung ương**

*Thí điểm một số nội dung phân cấp, phân quyền và ủy quyền giữa Trung ương và thành phố Đà Nẵng*

Mặc dù Luật tổ chức chính quyền địa phương đã dành ra 3 điều để quy định về cơ chế “phân quyền”, Điều 12; “phân cấp”, Điều 13 và “ủy quyền” Điều 14 cho chính quyền địa phương, nhưng nội dung còn quá chung, thiếu tính cụ thể và tùy thuộc vào quy định của các luật chuyên ngành, nên thực chất chưa có sự quy định minh bạch về 3 cơ chế trên đối với chính quyền thành phố. Do đó thành phố Đà Nẵng nghiên cứu đề xin Trung ương thí điểm về 3 cơ chế trên trong các lĩnh vực quản lý nhà nước trên địa bàn như sau:

*(1) Thẩm quyền ban hành văn bản lập quy.*

- Chính quyền thành phố được ban hành các văn bản lập quy phù hợp với đặc thù của thành phố hoặc cụ thể hóa các quy định của Trung ương sát với thực tế của thành phố Đà Nẵng, ví dụ:

+ Được quy định một số khoản thu, khoản chi phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng như đặt ra các khoản phí, lệ phí... liên quan đến lĩnh vực xây dựng, môi trường, sử dụng không gian công cộng...

+ Được quy định các hành vi vi phạm hành chính thường xảy ra ở đô thị nhưng Trung ương chưa có quy định; được nâng mức xử phạt vi phạm một số hành vi vi phạm hành chính mang tính đặc thù đô thị để tăng cường giáo dục, răn đe, bảo đảm trật tự, an toàn, văn minh đô thị.

Tuy mở rộng thẩm quyền ban hành văn bản lập quy cho chính quyền thành

phố Đà Nẵng, nhưng Chính phủ vẫn nắm quyền cuối cùng là quyết định đình chỉ, bãi bỏ những quy định của chính quyền thành phố nếu xét thấy những quy định đó ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, ảnh hưởng xấu đến tình hình chính trị - xã hội chung của cả nước hoặc tác dụng tiêu cực đối với tình hình chung của thành phố.

(2) *Thẩm quyền tổ chức bộ máy hành chính.*

- *Về tổ chức bộ máy:* Thành phố chủ động tổ chức bộ máy hành chính phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của đô thị dựa trên hiệu quả và nhu cầu. Thành phố Đà Nẵng được quyền tự quyết định bộ máy giúp việc, quy định chức năng, nhiệm vụ trong nội bộ các bộ phận giúp việc hoặc phân quyền, ủy quyền cho chính quyền cấp dưới thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của thành phố.

- *Về nhân sự:* Thành phố được quyền lựa chọn các nhân sự thuộc thẩm quyền thành phố quản lý; được sắp xếp, bố trí, sử dụng họ và đưa ra các quyết định cần thiết về mặt nhân sự liên quan đến việc lựa chọn và sắp xếp đó (như: tổ chức thi tuyển, bổ nhiệm, nâng ngạch, nâng bậc; quyết định đãi ngộ, chế độ khen thưởng đối với cán bộ công chức; xây dựng chính sách thu hút cán bộ công chức, các đơn vị kinh tế đến các vùng sâu, xa, kém phát triển của thành phố...).

(3) *Thẩm quyền trong lĩnh vực tài chính công*

- *Về vấn đề thu chi:*

Nguyên tắc là *khuyến khích thành phố Đà Nẵng tăng thu để tăng chi* đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố.

Có cơ chế cho thành phố *tạo nguồn thu mới*, nuôi dưỡng nguồn thu mới đã được tạo lập. Thành phố được quyền tạo nguồn thu mới từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở một đô thị lớn mà pháp luật hiện hành không cấm hoặc được Trung ương cho phép. Nguồn thu mới không phải điều tiết về Trung ương trong một thời gian nhất định.

Về các *khoản chi*: Ngoài chi thường xuyên theo quy định hiện nay, thành phố được quyền quy định tiêu chuẩn, định mức chi của thành phố phù hợp với nguồn thu và điều kiện kinh tế - xã hội thành phố; ngoài ra Chính phủ cần có văn bản định rõ (hoặc cho phép thành phố định rõ) *nội dung chi về quản lý đô thị* nhất là các vấn đề xã hội (bảo trợ, an sinh, an ninh, trật tự an toàn xã hội...), văn hóa, quan hệ quốc tế... của đô thị trung tâm như thành phố Đà Nẵng.

*Thẩm quyền vay nợ của chính quyền địa phương:*

Cho phép HĐND thành phố Đà Nẵng được quyết định trong việc vay nợ để đầu tư trên cơ sở tự cân đối khả năng trả nợ. Chính phủ quy định một số điều kiện về

vay nợ nhằm hạn chế rủi ro, mất khả năng thanh toán của ngân sách hoặc ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ chi cho quản lý nhà nước trên địa bàn.

*Tổ chức dịch vụ công.*

Chính phủ phân quyền cho thành phố Đà Nẵng quyết định trong việc tổ chức các tổ chức sự nghiệp và dịch vụ công, dưới hình thức các tổ chức phi lợi nhuận phục vụ cho việc phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị. HĐND thành phố Đà Nẵng là cơ quan có thẩm quyền quyết định phương hướng tổ chức hoạt động đối với lĩnh vực này.

*(4) Thẩm quyền trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư.*

- Chính phủ giao cho UBND thành phố Đà Nẵng chủ trì phối hợp với các bộ ngành Trung ương và các địa phương có liên quan quy hoạch phát triển phát triển Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung theo Luật quy hoạch:

Các nội dung quy hoạch theo Điều 26 Luật quy hoạch. Trong đó ưu tiên quy hoạch vùng đô thị Đà Nẵng; các đô thị ven biển và các khu kinh tế ven biển.

*- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch.*

Chính quyền Đà Nẵng được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền và giao cho trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch trên địa bàn, sau khi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Như vậy, quy hoạch chi tiết và triển khai xây dựng theo quy hoạch là trách nhiệm của chính quyền địa phương. Trong quá trình này, các cơ quan Chính phủ sẽ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, chế tài vi phạm nếu chính quyền địa phương tổ chức thực hiện không đúng với quy hoạch.

*- Phân định công trình cấp quốc gia, công trình do ngân sách Trung ương tài trợ, công trình cấp thành phố.*

Dựa trên nguồn vốn ngân sách đầu tư để xác định thẩm quyền các dự án đầu tư. Những công trình được xác định là cấp quốc gia và những công trình do nguồn vốn do Trung ương trợ cấp đầu tư dù ở quy mô nào đều do cấp Chính phủ quyết định (quyết định phê duyệt dự án đầu tư, còn việc triển khai cụ thể dự án uỷ quyền cho thành phố Đà Nẵng tổ chức thực hiện). Đối với dự án nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương, dù ở quy mô nào cũng đều do HĐND thành phố Đà Nẵng quyết định (quyết định chủ đầu tư, còn tổ chức triển khai cụ thể do UBND thành phố quyết định).

*Đối với các dự án đầu tư không thuộc nguồn vốn ngân sách*

Đối với loại dự án này, nếu phù hợp với quy hoạch thì Chính phủ phân quyền cho Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định không tùy thuộc vào quy mô dự án. Các cơ quan Chính phủ có trách nhiệm kiểm tra nếu việc quyết định



đầu tư trái với quy hoạch có liên quan đã được Thủ tướng phê duyệt.

### **3.3.2. Kiến nghị với các địa phương phối hợp**

+ Triển khai có hiệu quả chương trình hợp tác giữa Đà Nẵng với Quảng Nam và giữa Đà Nẵng với tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Với vai trò hạt nhân và đầu tàu tăng trưởng của Vùng KTTĐ miền Trung, *Đà Nẵng chủ trì Hội đồng Vùng* (hiện nay là cơ chế luân phiên) nhằm liên kết phát triển 4 lĩnh vực chủ yếu: Phân bố lực lượng sản xuất; xây dựng giao thông kết nối; đào tạo nguồn nhân lực và thị trường lao động chung và bảo vệ môi trường chung. Giao cho UBND thành phố Đà Nẵng tổ chức *cơ quan chuyên trách* của Hội đồng Vùng nhằm tham mưu và tổ chức các hoạt động của Vùng.

+ Quy hoạch Vùng đô thị Đà Nẵng nhằm hình thành chuỗi đô thị từ Lăng cô đến Dung Quất, trong đó trọng tâm là tam giác: Đà Nẵng - Điện Bàn - Hội An.

+ Xây dựng cơ chế liên kết phát triển giữa Vùng KTTĐ miền Trung với 2 tỉnh Kon Tum và Gia Lai; xây dựng đường ven biển chiến lược từ Thừa Thiên Huế đến Quy Nhơn tạo sự đột phá cho phát triển kinh tế biển và phục vụ cho mục tiêu an ninh - quốc phòng.

+ Xác định những dự án đầu tư mang tính chất liên vùng để cùng kiến nghị với Chính phủ.

## **Tiểu kết Chương 3**

Từ những kết quả nghiên cứu của chương 1 và chương 2 luận án, chương 3 luận án đề cập đến quan điểm, định hướng phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030. Các nội dung chính của chương 3 luận án:

- Phân tích, dự báo bối cảnh phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030

- Xác lập những căn cứ, quan điểm, phương hướng phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030. Các giải pháp tập trung vào 2 nhóm giải pháp chính sau:

+ Nhóm giải pháp chung, hoàn thiện các chính sách nâng cao hiệu quả quản lý, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuẩn bị các điều kiện để phát triển kinh tế biển, huy động vốn để đầu tư phát triển.

+ Nhóm giải pháp cụ thể, phát huy những lợi thế cạnh tranh đã xác định để phát triển các ngành, lĩnh vực chủ lực như dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp sạch.

Trên cơ sở đề xuất các giải pháp nêu trên, luận án cũng đã đưa ra một số kiến nghị đối với Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương và các địa phương phối hợp.

## KẾT LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

### *Kết luận chung*

Nhận diện lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế xã hội của một địa phương cấp tỉnh hay quốc gia là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Xác định lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng có cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc và hoàn toàn có thể làm được. Thiết nghĩ cần phải có một định hướng dài hạn, đồng bộ, có tính nhất quán cao cho phát triển kinh tế thành phố đến năm 2030, dựa trên việc phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng đang có.

Nghị quyết 43 của Bộ Chính trị nêu rõ: Mục tiêu đến năm 2030 xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm thương mại, tài chính, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ, đô thị biển quốc tế... là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung – Tây Nguyên, người dân có mức sống thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước với chất lượng cuộc sống tốt, thân thiện, hạnh phúc. Trong đó tập trung phát triển du lịch à dịch vụ chất lượng cao gắn với bất động sản nghỉ dưỡng; đẩy mạnh đầu tư phát triển cảng biển, mở rộng và nâng công suất cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng gắn với phát triển dịch vụ logistic; phát triển công nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng đô thị sáng tạo, khởi nghiệp. Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và thực thi chính sách hỗ trợ hoạt động ngư nghiệp

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn, luận án “Phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng đến năm 2030” phân nào giải quyết được yêu cầu cấp thiết nêu trên. Đây là hướng nghiên cứu cần thiết và hàm chứa nhiều ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Đà Nẵng trong thời gian đến. Luận án đã tập trung nghiên cứu và đạt được một số kết quả như sau:

Luận án hệ thống hóa những vấn đề lý luận về lợi thế cạnh tranh, phát huy lợi thế cạnh tranh, các yếu tố ảnh hưởng đến phát huy lợi thế cạnh tranh, các yếu tố cấu thành để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh...

Nghiên cứu các chính sách quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu một số kinh nghiệm trong phát huy lợi thế cạnh tranh của một số địa phương trong và ngoài nước làm cơ sở tham khảo cho việc hoàn thiện các nội dung

phát huy lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển kinh tế của một địa phương cụ thể.

Luận án đã phân tích, đánh giá chi tiết và phản ánh một cách đầy đủ thực trạng các nội dung chủ yếu liên quan đến lợi thế cạnh tranh và phát huy lợi thế cạnh tranh. Cũng như việc triển khai các chính sách quản lý nhà nước của chính quyền thành phố Đà Nẵng; qua đó đánh giá được những thành công và mặt hạn chế trong công tác quản lý nhà nước đối với việc phát huy lợi thế cạnh tranh.

Luận án đã đề xuất 2 giải pháp tổng thể và 3 giải pháp cụ thể để phát huy lợi thế cạnh tranh nhằm phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố Đà Nẵng đến 2030 một cách hiệu quả, bền vững.

Luận án phần nào đã đáp ứng phần nào đối với yêu cầu cho việc phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, luận án cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định hoặc một số vấn đề nghiên cứu trong luận án cần phải tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện.

#### *Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu*

Cần xây dựng quy hoạch phát triển thành phố với độ dài khoảng 50 năm trở lên. Trong quá trình nghiên cứu đề án quy hoạch phát triển cần triển khai rà soát các lợi thế cạnh tranh đến năm 2030 và 2050 để có các quyết định chính xác về phát huy các lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế trong bối cảnh sẽ có sự thay đổi các quan hệ quốc tế, thị trường thế giới và diễn biến không ngừng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như có sự thay đổi của toàn cầu hóa cũng như có sự thay đổi trong hợp tác quốc tế.

Các địa phương trong vùng Duyên hải Miền Trung cần có kế hoạch liên kết, phối hợp cùng phát huy lợi thế cạnh tranh để cùng phát triển một cách có hiệu quả, không chồng chéo, không gây bất lợi cho quá trình phát triển của mỗi địa phương.

Với những mặt thành công và hạn chế của luận án, nghiên cứu sinh mong muốn nhận được sự chia sẻ, cảm thông của Quý nhà khoa học, quý bạn đọc gần xa và mong nhận được những góp ý để nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án nêu trên.

\*\*\*\*\*

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN**

1. Lê Bách Giang (2018), “Phát huy lợi thế cạnh tranh của Thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* tháng 9/2018.
2. Lê Bách Giang (2018), “Một số giải pháp phát huy lợi thế cạnh tranh của Thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí khoa học thương mại*, Trường Đại học Thương Mại tháng 10/2018).
3. Lê Bách Giang (2018), “Xây dựng tiêu chí xác định lợi thế cạnh tranh tỉnh ở Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương* 10/2018.
4. Lê Bách Giang (2016), “Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ thông tin của các công ty viễn thông Việt Nam”, *Tạp chí Công thương* tháng 6/2016.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Vũ Thành Tụ Anh (2005), *Phân cấp kinh tế ở Việt Nam nhìn từ góc độ thể chế*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright
2. Vũ Thành Tụ Anh (2008), *Chính sách phát triển vùng của Việt Nam*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, TP HCM
3. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2011), *Bàn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: cần tạo dựng lợi thế cạnh tranh cho tăng trưởng năng suất*, Tạp chí kinh tế và dự báo số 31 (3/2011)
4. Ban Kinh tế Trung ương – Thành ủy Đà Nẵng (2018), *Kỷ yếu Hội thảo: Xây dựng và Phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Đà Nẵng
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), *25 năm đầu tư nước ngoài: nhìn lại và hướng tới*, Báo đầu tư, Hà Nội
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), *Kỷ yếu 20 năm xây dựng và phát triển Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế ở Việt Nam*, Hà Nội
7. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (2016), *Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2016*, Hà Nội
8. Trần Sĩ Cường (2007), *Bàn về lợi thế cạnh tranh*,
9. <http://www.saga.vn/Nghiencuutinhhuong/3440.saga>
10. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (2001), *Lợi thế cạnh tranh và Marketing địa phương*, TP HCM
11. Cục Thống kê Đà Nẵng, *Niên giám thống kê Thành phố Đà Nẵng từ năm 2010 đến 2017*, NXB Thống Kê, Hà Nội
12. Cục Thống kê Thừa Thiên Huế (2018), *Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế 2017*, NXB Thống Kê, Hà Nội
13. Cục Thống kê Quảng Nam (2018), *Niên giám thống kê Quảng Nam 2017*, NXB Thống Kê, Hà Nội
14. Cục Thống kê Quảng Ngãi (2018), *Niên giám thống kê Quảng Ngãi 2017*, NXB Thống Kê, Hà Nội
15. D.Acemoglu và J.Robinson (2013), *Tại sao các quốc gia thất bại*, NXB Trẻ, Hà nội
16. Diễn đàn kinh tế thế giới (2016), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-*

- 2017, truy cập tại [www.weforum.org/gcr](http://www.weforum.org/gcr)
17. Diễn đàn kinh tế thế giới (2017), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018*, truy cập tại [www.weforum.org/gcr](http://www.weforum.org/gcr)
  18. Dominique Brault (2005), *Chính sách và thực tiễn pháp luật cạnh tranh của Cộng hòa Pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
  19. Nguyễn Thị Phương Dung (2015), *Hội nhập kinh tế quốc tế: cơ hội và thách thức cho Đà Nẵng*, Tạp chí phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng số 66-7
  20. Đậu Xuân Đạt (2017), *Luận án Tiến sĩ kinh tế: Nâng cao năng lực cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam sang thị trường Trung Đông*, Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương, Hà Nội
  21. Nguyễn Xuân Hiệp (2011), *Luận án tiến sĩ kinh tế: Nâng cao lợi thế cạnh tranh cho các siêu thị tại TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2020*, Trường Đại học Kinh tế TP HCM
  22. Huỳnh Huy Hòa (2014), *Phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2015-2020: Những gợi mở từ thực tiễn*, Tạp chí phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng số 63-2
  23. Nguyễn Văn Hội (2016), *Luận án tiến sĩ kinh tế: Lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới Việt – Trung*, Trường Đại học kinh tế quốc dân
  24. M. Porter (1990), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, NXB Trẻ (sách dịch), Hà Nội.
  25. M. Porter (1998), *Lợi thế cạnh tranh*, NXB Trẻ (sách dịch), Hà Nội.
  26. M. Porter (1998), *Chiến lược cạnh tranh*, NXB Trẻ (sách dịch), Hà Nội.
  27. Đỗ Thị Nga (2012), *Luận án tiến sĩ kinh tế: Nghiên cứu lợi thế cạnh tranh sản phẩm cà phê nhân của các tổ chức kinh tế tại tỉnh Đắk Lắk*, Trường Đại học nông nghiệp Hà Nội
  28. Vũ Diệu Ngân (2015), *Phát triển kinh tế biển Đà Nẵng: tiềm năng và thách thức*, Tạp chí phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng số 58-2
  29. Ngân hàng thế giới (2014), *Phát triển kỹ năng: Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam*, Hà Nội
  30. Ngân hàng thế giới (2013), *Tạo thuận lợi thương mại, tạo giá trị và năng lực cạnh tranh: gợi ý chính sách cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, tập 1 và 2, Hà nội
  31. Ngân hàng thế giới (2008), *Cửa cải của các quốc gia ở đâu: đo lường nguồn của cải Thế kỷ 21*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

32. Ngân hàng thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Việt Nam 2035*, NXB Hồng Đức, Hà Nội
33. OECD Diễn đàn toàn cầu về đầu tư (2008), *Tại sao cạnh tranh quan trọng cho tăng trưởng và giảm nghèo: chính sách cạnh tranh*, Báo cáo truy cập tại [www.oecd.org/investment/gfi-7](http://www.oecd.org/investment/gfi-7)
34. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2010), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, Hà Nội
35. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2011), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, Hà Nội
36. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2012), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, Hà Nội
37. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2013), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, Hà Nội
38. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2014), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, Hà Nội
39. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2015), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, Hà Nội
40. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2016), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, Hà Nội
41. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (2005), *Điều hành kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam: những yếu tố quyết định*, Hà Nội
42. Hoàng Ngọc Phong (2016), *Thể chế kinh tế vùng ở Việt Nam: hiện trạng và giải pháp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
43. Ngô Thúy Quỳnh (2014), *Những vấn đề chủ yếu về quản lý nhà nước đối với vùng lãnh thổ*, NXB Thống kê, Hà Nội
44. Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch thành phố Đà Nẵng (2011), *Giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020 nhằm thực hiện mục tiêu du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố Đà Nẵng*, Đề tài nghiên cứu khoa học
45. Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng (2012), *Nghiên cứu luận cứ khoa học và kinh tế xã hội làm cơ sở xây dựng đề án phát triển đội ngũ tri thức thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2011-2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học
46. Trần Văn Tùng (2004), *Cạnh tranh kinh tế*, NXB Thế giới, Hà Nội

47. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Phê duyệt đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Quyết định số 1137/QĐ-TTg ngày 3/8/2017
48. Trần Thị Anh Thư (2012), Luận án tiến sĩ kinh tế: *Tăng cường năng lực cạnh tranh của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam trong điều kiện Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
49. Nguyễn Văn Thụy (2015), Luận án tiến sĩ kinh tế: *Ảnh hưởng của nhân tố năng lực cạnh tranh đến kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, Trường đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh
50. UBND thành phố Đà Nẵng (2018), *Báo cáo sơ khởi Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2035*, Đà Nẵng
51. UBND thành phố Đà Nẵng (2016), *Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 thành phố Đà Nẵng*, Báo cáo số 206/BC-UBND ngày 22/11/2016
52. UBND thành phố Đà Nẵng (2017), *Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển bền vững tại địa phương theo Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ*, Báo cáo số 10538/UBND-SKHĐT ngày 29/12/2017
53. Nguyễn Thế Vinh (2016), Luận án Tiến sĩ kinh tế: *Phát huy lợi thế so sánh để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc*, Viện Chiến lược phát triển, Hà Nội
54. Ngô Doãn Vịnh (2013), *Giải thích thuật ngữ trong nghiên cứu phát triển*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
55. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2003), *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
56. Viện Quản lý kinh tế trung ương (2013), *Đánh giá chính sách ưu đãi hiện hành của nhà nước áp dụng cho các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học
57. Viện nghiên cứu kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng (2011), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2010-2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học
58. Viện nghiên cứu kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng (2010), *Phát triển dịch vụ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020*, Báo cáo khoa học



59. Viện nghiên cứu kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng (2010), *Đánh giá năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Báo cáo
60. Willism Easterly (2001), *Truy tìm căn nguyên tăng trưởng*, NXB Lao động xã hội (sách dịch), Hà Nội

### **Tiếng Anh**

61. Erlinda M. Medalla (2005), *Competition policy in East Asia*, NXB Routledge, London - New York
62. OECD (1992), *Competition policy in OECD countries : 1989 – 1990*, Paris
63. P.Krugman (1994), *Competitiveness: A Dangerous Obsession*, Foreign Affairs, March/April 1994, Volume 73, No2
64. P.Krugman, Obstfeld, Melitz (2012), *International Economics: Theory & Policy, Ninth Edition*, Addison-Wesley.
65. P.Kotler, Somkid Jatusripitak, Suvit Maesincee (1997), *The Marketing of Nations*, The Free Press
66. R.M. Smit, (1997), *Rotterdam seen through Porter – colored glasses*, Kluwer Academic Publishers

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu về hiện trạng phát triển kinh tế của Đà Nẵng

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2018	Tăng b/q năm, %
1. Diện tích tự nhiên	Ha	128543	128488	128.488	
Đất nông nghiệp	Ha	7946	6811	3.361	
Đất chuyên dùng	Ha	40794	43210	43.990	
Đất ở	Ha	6088	7282	8.820	
Đất lâm nghiệp có rừng	ha			670.627	
<b>1. Dân số</b>	<b>Người</b>	<b>922.712</b>	<b>1.028.838</b>	<b>1.083.766</b>	<b>2,20</b>
Nhân khẩu đô thị	Người	802.445	897.993	952.630	2,3
% so dân số chung	%	86,9	87,3	87,9	-
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	454.858	547.007	598.310	3,8
% so dân số	%	49,3	53,1	55,2	-
<b>2.Lao động đang làm việc trong các ngành KTQD</b>	<b>1000 ng</b>	<b>424,4</b>	<b>523,2</b>	<b>565,1</b>	<b>4,25</b>
- Nông nghiệp	1000 ng	39,6	39,3	38,1	-0,15
% so tổng số	%	9,3	7,5	6,7	
- Công nghiệp	1000 ng	105,9	148,2	166,7	6,95
% so tổng số	%	24,9	28,3	29,5	
- Dịch vụ	1000 ng	278,9	335,7	360,3	3,8
% so tổng số	%	65,8	64,2	63,8	
Số người thất nghiệp	1000 Ng	30,4	23,7	21,3	
<i>Năng suất lao động, giá 2010</i>	<i>Tr. Đ</i>	<i>77,2</i>	<i>94,4</i>	<i>103,0</i>	<i>4,1</i>
GTSX, giá 2010	Tỷ đ	67.519	103.490	122.118	8,9
<b>3. GRDP, giá hiện hành</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>32.777</b>	<b>63,368</b>	<b>75.108</b>	
GRDP, giá 2010	Tỷ đ	32.777	49.426	58.224	8,55
- Nông nghiệp	Tỷ đ	975	877	871	-2,1

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2018	Tăng b/q năm, %
% so tổng số	%	3,0	1,8	1,5	
- Công nghiệp	Tỷ đ	9.635	16.439	20.219	11,2
% so tổng số	%	29,4	32,3	34,7	
- Dịch vụ	Tỷ đ	22.167	32.110	37.134	7,7
% so tổng số	%	67,6	65,9	63,8	
*GRDP của lĩnh vực sử dụng công nghệ cao	Tỷ đ	6326	11.417	14.090	12,5
% so tổng GRDP	%	19,3	23,1	24,2	-
GRDP/người, giá h.h	Tr.đ	35,4	61,5	69,9	
GRDP/người, quy USD	USD	1683	2827	3328	
GRDP/người, giá 2010	Tr. Đ	35,3	48,0	54,2	6,3
<b>4. Ngân sách, giá h,h</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>17756</b>	<b>21428</b>	<b>25.461</b>	
% so GRDP	%	54,1	33,8	33,9	
<b>5. Vốn đầu tư , giá 2010</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>23.995</b>	<b>23.875</b>	<b>24.990</b>	<b>0,95</b>
a). Chia theo nguồn					
- Vốn nhà nước	Tỷ đ	11.989	8752	3.060	-10,9
% so tổng số	%	49,9	36,6	1,8	
- Vốn tư nhân trong nước	Tỷ đ	10.626	13.282	59.503	4,5
% so tổng số	%	44,3	55,6	35	
- Vốn FDI	Tỷ đ	1.380	1.841	111647	5,95
% so tổng số	%	5,8	7,8	21	
<b>Đầu tư FDI từ 1995</b>					
Số dự án	DA	<b>1195</b>	<b>1.422</b>	<b>761</b>	
Vốn FDI đã thực hiện	Tr. USD	1792,8	979,7	432	
B.q 1 dự án đến 2014 và 2015	Tr, USD	0,66	0,68	0,56	
<b>Doanh nghiệp</b>	<b>DN</b>	<b>8111</b>	<b>10.028</b>	<b>10.894</b>	
Số dân b/q 1DN	Người	113	97,5	98,6	
<b>Doanh nghiệp FDI</b>	<b>DN</b>	<b>102</b>	<b>103</b>	<b>167</b>	
Giá trị tài sản DN	Tỷ đ	70605	97598	105620	

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2018	Tăng b/q năm, %
<b>6. Giá trị xuất khẩu</b>	<b>Tr. USD</b>	<b>634</b>	<b>1186</b>	<b>1213</b>	
<i>Xuất khẩu/GRDP</i>	%	40,6	39,3	33,9	
Hàng hóa chính: hàng dệt may, giày dép. Mỹ nghệ					
<b>7. Khách du lịch</b>	<b>100ng</b>	<b>1499</b>	<b>3664</b>	<b>3985</b>	
Khách trong nước	1000 ng	1209	3012	3134	
Khách nước ngoài	1000 ng	290	652	851	
<b>Doanh thu du lịch, giá h.h</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>714,8</b>	<b>4188</b>	<b>4371</b>	
<b>Giá trị gia tăng du lịch</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>510</b>	<b>2.408</b>	<b>3.004</b>	
<b>% so GRDP</b>	<b>%</b>	<b>1,7</b>	<b>3,8</b>	<b>4,0</b>	
Nếu cộng cả dịch vụ mua sắm, vui chơi giải trí	%	2,5	4,8	5,7	
Cơ sở lưu trú	CS	2506	8090	8029	
Của nước ngoài	CS	2	6	7	
<i>Doanh thu b/q khách du lịch/lượt</i>	<i>1000. đ</i>	<i>477</i>	<i>1.143</i>	<i>1.097</i>	
<i>Cộng cả mua sắm, vui chơi</i>	<i>1000 đ</i>	<i>750</i>	<i>1670</i>	<i>1620</i>	
<b>8. Hàng hóa qua cảng biển Đà Nẵng</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>3.303</b>	<b>6.400</b>	<b>7.200</b>	
<b>9. Hành khách qua cảng hàng không Đà Nẵng</b>	<b>1000 HK</b>	<b>1.911,6</b>	<b>6.621,5</b>	<b>8.110</b>	
- Riêng Hành khách đi	1000 HK	974,2	3348,6	4250	
Hành khách đến	1000HK	937,4	3272,9	3860	

Nguồn: Thống kê thành phố

**Phụ lục 2 : Doanh nghiệp của Đà Nẵng**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2018</b>
Tổng số doanh nghiệp, DN	7956	10028	11000
+ Nông nghiệp	39	48	60
+ Công nghiệp khai khoáng	38	41	50
+ Công nghiệp chế biến chế tạo	998	1148	1200
Riêng: sản xuất điện tử, máy tính	12	13	13
+ Sản xuất xe có động cơ	8	14	14
+ Doanh nghiệp có vốn FDI	102	158	200
Riêng doanh nghiệp 100% vốn FDI	76	131	131
+ Doanh nghiệp tư nhân	7936	7995	8000
<i>Số người bình quân trên 1 doanh nghiệp</i>	<i>115</i>	<i>103</i>	<i>110</i>

*Nguồn: Niên giám thống kê Đà Nẵng. Đối với Thái Lan: Năm 2015 cứ 33 người có 1 doanh nghiệp (2triệu doanh nghiệp và 66 triệu dân)*

**Phụ lục 3: Số liệu cả nước Việt Nam**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
1. Dân số, 1000 người	86947	91713	92720
2. Số doanh nghiệp, DN	279.360	440.547	462.120
Riêng doanh nghiệp lớn (theo quy mô vốn). DN	13.873	24.142	24868
3. Lao động, 10 <sup>3</sup> người	50.393	52.840	53462
4. GDP, giá hiện hành, Tỷ đ	2.157.828	4.192.862	4275825
GDP giá hiện hành/người, Tr.đ	24,5	45,7	46,1
GDP, giá 2010, tỷ đ	2.157.828	2.875.858	3054162
5. Thu ngân sách, Tỷ đ; giá hiện hành	588.428	921.582	956.445
6. Xuất khẩu, Tr. USD	72.236,7	162.016,7	176598
<i>Độ mở của nền kinh tế (XK/GDP giá hh)</i>	<i>70,3</i>	<i>84,6</i>	<i>86,7</i>
<i>Số người bình quân 1 doanh nghiệp</i>	<i>310</i>	<i>208</i>	<i>200</i>
7. Khách du lịch, 1000 khách	66.535	109.480	118.239
<i>Riêng khách quốc tế, 1000 khách</i>	<i>8638</i>	<i>10.658</i>	<i>11.512</i>
8. Doanh thu du lịch, Tỷ đ	44.447	72.193	81579
% so tổng GDP giá hiện hành	2,1	1,7	1,9
% so GDP nếu cộng cả mua sắm, vui chơi giải trí	4,3	4,9	5,0
<i>Doanh thu bình quân 1 du khách, 1000 đ*</i>	<i>67</i>	<i>659</i>	<i>690</i>

*Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê ;*

*Ghi chú: \* chính là mức chi tiêu bình quân của 1 lượt khách du lịch; Năm 2016 GDP/người được khoảng 2095 USD*

**Phụ biểu 2: Dự báo một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế của Đà Nẵng**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	Tăng b/q năm, %
1. Diện tích tự nhiên	Ha			128.488	
Đất nông nghiệp	Ha				
Đất chuyên dùng	Ha				
Đất ở	Ha				
<b>1. Dân số</b>	<b>1000 ng</b>	<b>1.138</b>	<b>1.218</b>	<b>1.315</b>	<b>2,20</b>
Nhân khẩu đô thị	1000 ng	999	1.108	1.290	2,3
% so dân số chung	%	88	91	98	-
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1000 ng	628	706	828	3,8
% so dân số	%	55,2	58	63	-
<b>2.Lao động đang làm việc trong các ngành KTQD</b>	<b>1000 ng</b>	<b>608</b>	<b>685</b>	<b>810</b>	<b>4,25</b>
- Nông nghiệp	1000 ng	30	27	4	-0,15
% so tổng số	%	5,0	4	0,5	
- Công nghiệp	1000 ng	185	212	263	6,9
% so tổng số	%	30,5	31	32,5	
- Dịch vụ	1000 ng	393	446	543	4,8
% so tổng số	%	64,5	65	67	
Số người thất nghiệp	1000 Ng	15	3	1,5	
<i>Năng suất lao động, giá 2010</i>	<i>Tr. Đ</i>	<i>116</i>	<i>161</i>	<i>214</i>	<i>4,5</i>
GTSX, giá 2010	Tỷ đ	158750	191725	293335	8,5
<b>3. GRDP, giá hiện hành</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>91.585</b>	<b>143.785</b>	<b>225.750</b>	
GRDP, giá 2010	Tỷ đ	70.450	110.605	173.655	9,5-10
- Nông nghiệp	Tỷ đ	915	1106	347	
% so tổng số	%	1,3	1,0	0,2	-
- Công nghiệp	Tỷ đ	25.274	38.933	60.780	11-11,5
% so tổng số	%	35,8	35,2	35	-
- Dịch vụ	Tỷ đ	44.261	70.566	112.528	10-10,5
% so tổng số	%	62,9	63,8	64,2	-
GRDP/người, giá h.h	Tr.đ	80,5	118	171	-
GRDP, tính theo USD	USD	3830	5620	8170	-
GRDP/người, giá 2010	Tr. Đ	62	90	132	6,3
*GRDP của lĩnh vực sử dụng	Tỷ đ	21.478	44.242	86.828	16,5

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	Tăng b/q năm, %
công nghệ cao					
<i>% so tổng số</i>	%	30,5	40	50	
<b>4. Ngân sách, giá h.h</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>30.223</b>	<b>48.885</b>	<b>90.310</b>	<b>-</b>
% so GRDP	%	33	34	40	
<b>5. Doanh nghiệp</b>	<b>DN</b>	<b>12.640</b>	<b>15.220</b>	<b>41.910</b>	<b>9,0</b>
Số dân b/q 1DN	Người	90	80	60	
<b>Doanh nghiệp FDI</b>	<b>DN</b>	<b>190</b>	<b>250</b>	<b>480</b>	
Giá trị tài sản DN	Tỷ đ				
<b>6. Giá trị xuất khẩu</b>	<b>Tr. USD</b>	<b>1.740</b>	<b>2.980</b>	<b>7.075</b>	<b>19,0</b>
<i>Độ mở kinh tế</i>	%	40	45	70	-
Hàng hóa chính: hàng dệt may, giày dép. Mỹ nghệ					
<b>6. Khách du lịch</b>	<b>100ng</b>	<b>4.150</b>	<b>5.300</b>	<b>6500</b>	<b>6,0</b>
Khách trong nước	1000 ng	3.250	4.100	4,500	
Khách nước ngoài	1000 ng	900	1.200	2.000	
<b>Doanh thu du lịch, giá h.h</b>	<b>Tỷ đ</b>	<b>4.800</b>	<b>9.500</b>	<b>17.500</b>	
Giá trị gia tăng du lịch	Tỷ đ	7326	22.575	31.605	
<i>% so GRDP giá hiện hành</i>	%	8,0	10	14	
<i>Nếu cộng cả mua sắm, vui chơi giải trí</i>	%	10,5	14,5	18	
Cơ sở lưu trú	CS	1150	1350	1400	
Cửa nước ngoài	CS	10	12	20	
<i>Doanh thu b/q khách du lịch/lượt</i>	<i>1000 đ</i>	<i>1157</i>	<i>1792</i>	<i>2692</i>	
<i>Cộng cả mua sắm, vui chơi giải trí</i>	<i>1000 đ</i>	<i>2150</i>	<i>3120</i>	<i>4680</i>	
<b>7. Hàng hóa qua cảng biển Đà Nẵng</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>10.000</b>	<b>14.000</b>	<b>20.500</b>	
<b>8. Hành khách qua cảng hàng không Đà Nẵng</b>	<b>1000 HK</b>	<b>8.500</b>	<b>9.000</b>	<b>10.000</b>	
- Riêng Hành khách đi	1000 HK	4500	5000	5500	
Hành khách đến	1000HK	4000	4000	4500	

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp



#### Phụ lục 4: Dự báo doanh nghiệp của Đà Nẵng

Chỉ tiêu	2020	2023	2030
Tổng số doanh nghiệp, DN	15950	29850	43850
<i>Chia theo ngành</i>			
+ Nông nghiệp	50	45	30
+ Công nghiệp khai khoáng	40	35	20
+ Công nghiệp chế biến chế tạo	9350	15500	25.100
Riêng: sản xuất điện tử, máy tính	20	35	55
+ Sản xuất xe có động cơ	15	20	30
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>			
+ Doanh nghiệp có vốn FDI	580	1525	2450
Riêng doanh nghiệp 100% vốn FDI	165	255	410
+ Doanh nghiệp tư nhân	15250	28230	41.300
<i>Số người bình quân trên 1 doanh nghiệp</i>	70	40	30

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp

### Phụ biểu 3: Dự báo vốn đầu tư Đà Nẵng

Đơn vị: Tỷ đ, giá 2010

Chỉ tiêu	2018-2025	2026-2030
ICOR	5,5	4,5
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>326.415</b>	<b>489.620</b>
<b>1. Chia theo nguồn huy động</b>		
- Vốn nhà nước	69.760	70.330
<i>% so tổng số</i>	<i>21,5</i>	<i>14,5</i>
- Vốn tư nhân trong nước	207.205	320.700
<i>% so tổng số</i>	<i>63,5</i>	<i>65,5</i>
- Vốn FDI	49.450	98.590
<i>% so tổng số</i>	<i>15</i>	<i>20</i>
<b>2. Chia theo ngành</b>		
- Nông nghiệp	6525	2400
<i>% so tổng số</i>	<i>2,0</i>	<i>0,5</i>
- Công nghiệp	182.790	165.525
<i>% so tổng số</i>	<i>36</i>	<i>34</i>
- Dịch vụ	71.810	133.195
<i>% so tổng số</i>	<i>22</i>	<i>27</i>
- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật*	65.290	188.500
<i>% so tổng số</i>	<i>40</i>	<i>38,5</i>

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp; Ghi chú: \* kể cả nhà ở

**Phụ lục 5**

**PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO CÁ NHÂN**

**Đánh giá lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng**

Tất cả thông tin trong Phiếu điều tra này sẽ chỉ được *sử dụng duy nhất vào mục đích thống kê và nghiên cứu*. Tôi cam kết không công khai các thông tin được cung cấp

**THÔNG TIN CHUNG**

Họ và tên:.....Chức vụ:.....

Nơi công tác:.....Số điện thoại:.....

**BẢNG HỎI**

**I. Anh (chị) vui lòng đánh giá các dấu hiệu sau để xác định lợi thế cạnh tranh của từng địa phương. Anh (chị) chọn Đà Nẵng làm đối tượng để so sánh với các địa phương dưới đây bằng phương pháp cho điểm theo thang điểm 10. Trong đó:**

*Từ 9 đến 10 điểm là thuận lợi vượt trội      Từ 7 đến dưới 9 điểm là thuận lợi*

*Từ 5 đến dưới 7 điểm là ít thuận lợi      Dưới 5 điểm là ít thuận lợi hơn*

**1. Mức độ lợi thế về vị trí địa lý**

<b>Đặc điểm, dấu hiệu</b>	<b>Đà Nẵng</b>	<b>Thừa thiên Huế</b>	<b>Quảng Nam</b>	<b>Quảng Ngãi</b>
Dấu hiệu 1: Thuận lợi tới các cửa vào ra (ga, sân bay, đường sắt...)				
Dấu hiệu 2: Tới đô thị lớn – thị trường tiêu thụ				
Dấu hiệu 3: Thuận lợi tới những nơi có khả năng phối hợp (nhất là phối hợp du lịch)				

**2. Mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng**

<b>Đặc điểm, dấu hiệu</b>	<b>Đà Nẵng</b>	<b>Thừa thiên Huế</b>	<b>Quảng Nam</b>	<b>Quảng Ngãi</b>
Dấu hiệu 1: Khu công nghiệp				
Dấu hiệu 2: Đường giao thông				
Dấu hiệu 3: Các dịch vụ năng lượng và điện thoại				
Dấu hiệu 4: Dịch vụ internet				
Dấu hiệu 5: Bệnh viện				
Dấu hiệu 6: Dịch vụ tài chính				

### 3. Mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên

Đặc điểm, dấu hiệu	Đà Nẵng	Thừa thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi
Dấu hiệu 1: Tài nguyên đất				
Dấu hiệu 2: Tài nguyên rừng				
Dấu hiệu 3: Tài nguyên biển				
Dấu hiệu 4: Tài nguyên khoáng sản				

### 4. Mức độ lợi thế về nguồn nhân lực

Đặc điểm, dấu hiệu	Đà Nẵng	Thừa thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi
Dấu hiệu 1: Lực lượng lao động qua đào tạo nghề				
Dấu hiệu 2: Lực lượng lao động tốt nghiệp đại học trở lên				
Dấu hiệu 3: Các trường đại học, cao đẳng, nghề trên địa bàn				
Dấu hiệu 4: Khả năng thu hút lực lượng lao động ở các tỉnh khác về.				

### 5. Mức độ lợi thế về chất lượng điều hành kinh tế

Đặc điểm, dấu hiệu	Đà Nẵng	T.T. Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi
Dấu hiệu 1: Chỉ số PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công)				
Dấu hiệu 2: Vai trò người đứng đầu				
Dấu hiệu 3: năng lực chung của chính quyền cấp tỉnh				

### 6. Mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế

Đặc điểm, dấu hiệu	Đà Nẵng	Thừa thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi
Dấu hiệu 1: Số lượng doanh nghiệp mới đăng ký thành lập				
Dấu hiệu 2: Quy mô, cơ cấu kinh tế				
Dấu hiệu 3: Quy mô vốn đầu tư				
Dấu hiệu 4: GRDP/người				



Tiêu chí		Sản phẩm chủ lực công nghiệp (máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị y tế)				Sản phẩm chủ lực nông nghiệp sạch				Sản phẩm chủ lực dịch vụ - du lịch (khu du lịch, sân golf)			
		Đà Nẵng	Thừa thiên huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Đà Nẵng	Thừa thiên huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Đà Nẵng	Thừa thiên huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi
nhiên	Khoáng sản												
	Cảnh quan/di tích												
4- Hoạt động hỗ trợ (ngân hàng, hải quan)													
5- Thị trường trong nước													
<b>Tổng điểm</b>													

*Xin chân thành cảm ơn anh (chị) đã dành thời gian quý báu cho tôi thực hiện cuộc khảo sát này.*

## Phụ lục 6

### PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO CHUYÊN GIA

Xác định các dấu hiệu phù hợp với từng lợi thế cạnh tranh của một tỉnh

Tất cả thông tin trong Phiếu điều tra này sẽ chỉ được *sử dụng duy nhất vào mục đích thống kê và nghiên cứu*. Tôi cam kết không công khai các thông tin được cung cấp

#### THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên:.....Chức vụ:.....

Nơi công tác:.....Số điện thoại:.....

#### BẢNG HỎI

**I. Anh (chị) vui lòng cho biết dấu hiệu nào dưới đây thuộc một trong những dấu hiệu rõ nét khi nói đến lợi thế về.....của một tỉnh trên lãnh thổ Việt Nam.**

*Anh chị có thể bổ sung thêm những dấu hiệu mà anh (chị) biết và đánh dấu (X) vào ô tương ứng.*

##### 1. Mức độ lợi thế về vị trí địa lý

Đặc điểm, dấu hiệu	Thuộc	Không thuộc
Dấu hiệu 1: Thuận lợi tới các cửa vào ra (ga, sân bay, đường sắt...)		
Dấu hiệu 2: Tới đô thị lớn – thị trường tiêu thụ		
Dấu hiệu 3: Thuận lợi tới những nơi có khả năng phối hợp (nhất là phối hợp du lịch)		
Dấu hiệu 4:		
Dấu hiệu 5:		

##### 2. Mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng

Đặc điểm, dấu hiệu	Thuộc	Không thuộc
Dấu hiệu 1: Khu công nghiệp		
Dấu hiệu 2: Đường giao thông		
Dấu hiệu 3: Các dịch vụ năng lượng và điện thoại		
Dấu hiệu 4: Bệnh viện		
Dấu hiệu 5: Dịch vụ tài chính		
Dấu hiệu 6:		
Dấu hiệu 7:		

### 3. Mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên

Đặc điểm, dấu hiệu	Thuộc	Không thuộc
Dấu hiệu 1: Tài nguyên biển		
Dấu hiệu 2: Tài nguyên rừng		
Dấu hiệu 3: Tài nguyên khoáng sản		
Dấu hiệu 4: Tài nguyên đất		
Dấu hiệu 5:		
Dấu hiệu 6:		

### 4. Mức độ lợi thế về nguồn nhân lực

Đặc điểm, dấu hiệu	Thuộc	Không thuộc
Dấu hiệu 1: Lực lượng lao động qua đào tạo nghề		
Dấu hiệu 2: Lực lượng lao động tốt nghiệp đại học trở lên		
Dấu hiệu 3: Các trường đại học, cao đẳng, nghề trên địa bàn		
Dấu hiệu 4: Khả năng thu hút lực lượng LĐ ở các tỉnh khác về.		
Dấu hiệu 5:		
Dấu hiệu 6		

### 5. Mức độ lợi thế về chất lượng điều hành kinh tế

Đặc điểm, dấu hiệu	Thuộc	Không thuộc
Dấu hiệu 1: Chỉ số PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công		
Dấu hiệu 2: Vai trò người đứng đầu		
Dấu hiệu 3: năng lực chung của chính quyền cấp tỉnh		
Dấu hiệu 4:		
Dấu hiệu 5:		



## 6. Mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế

Đặc điểm, dấu hiệu	Thuộc	Không thuộc
Dấu hiệu 1: Số lượng doanh nghiệp mới đăng ký thành lập		
Dấu hiệu 2: Quy mô, cơ cấu kinh tế		
Dấu hiệu 3: Quy mô vốn đầu tư		
Dấu hiệu 4: GRDP/người		
Dấu hiệu 5:		
Dấu hiệu 6:		

## 7. Cho điểm đối với mức độ lợi thế với 10 là cao nhất là 1 là thấp nhất

Yếu tố xem xét	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi
1. Vị trí địa kinh tế				
2. Cơ sở hạ tầng				
3. Tài nguyên thiên nhiên				
4. Nguồn nhân lực				
5. Chất lượng điều hành kinh tế				
6. Tiềm lực kinh tế				

## 8. Bạn sẽ phát triển lĩnh vực gì trong các yếu tố lợi thế sau

Yếu tố lợi thế cạnh tranh	Phương hướng phát huy lợi thế cạnh tranh
Vị trí địa lý	
Cảng biển và giao thương	
Sân bay và giao thương	
Tài nguyên du lịch gắn với vùng xung quanh	
Cơ sở khách sạn, Nhà hàng	
Nhân lực	
Năng lực quản trị	

**II. Anh (chị) vui lòng cho biết các chính sách quản lý cơ bản để thúc đẩy phát triển kinh tế của một tỉnh khi có những lợi thế tương ứng ở trên.**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

*Xin chân thành cảm ơn anh (chị) đã dành thời gian quý báu cho tôi thực hiện cuộc khảo sát này.*

**Phụ lục 7**

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ ĐÁNH GIÁ LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SO VỚI HUẾ - QUẢNG NAM – QUẢNG NGÃI**

TT	Câu hỏi điều tra, khảo sát	ĐÀ NẴNG											
		Thuận lợi vượt trội			Thuận lợi			Ít thuận lợi			Ít thuận lợi hơn		
		Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân
1	<b>Mức độ lợi thế về vị trí địa lý</b>												
	1. Thuận lợi tới các cửa vào ra (ga, sân bay, đường sắt...)	255	100	9.9	0	0		0	0	0	0	0	0
	2. Tới đô thị lớn – thị trường tiêu thụ	230	90.2	9.8	25	9.8	8.5	0	0	0	0	0	0
	3. Thuận lợi tới những nơi có khả năng phối hợp (nhất là phối hợp du lịch)	200	78.4	9.8	55	21.6	8.7	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>9.71</b>											
2	<b>Mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng</b>												
	1. Khu công nghiệp	15	0.06	9.5	90	0.35	8.8	120	0.47	6.7	30	0.12	4.8
	2. Đường giao thông	220	0.86	9.8	25	0.10	8.7	10	0.04	6.8	0	0	0
	3. Các dịch vụ năng lượng và điện thoại	212	0.83	9.6	33	0.13	8.6	10	0.04	6.6	0	0	0
	4. Dịch vụ internet	230	0.90	9.7	25	0.10	8.5	0	0	0	0	0	0
	5. Bệnh viện	25	0.10	9.5	230	0.90	8.8	0	0	0	0	0	0
	6. Dịch vụ tài chính	245	0.96	9.7	10	0.04	8.7	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng điểm bình quân</b>					<b>9.1</b>								
3	<b>Mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên</b>												
	1. Tài nguyên rừng	120	0.47	9.4	125	0.49	8.5	10	0.04	6.9	0	0.00	0
	2. Tài nguyên biển	200	0.78	10	55	0.22	8.7	0	0.00	0	0	0.00	0
	3. Tài nguyên đất	195	0.76	10	50	0.20	8.8	10	0.04	6.5	0	0.00	0
	4. Tài nguyên khoáng sản	67	0.26	9.5	110	0.43	8.4	70	0.27	6.7	8	0.03	4.7
<b>Tổng điểm bình quân</b>					<b>9.1</b>								
4	<b>Mức độ lợi thế về nguồn nhân lực</b>												
	1. Lực lượng lao động qua đào tạo nghề	170	0.67	9.5	85	0.33	8.7	0	0.00	0	0	0.00	0
	2. Lực lượng lao động tốt nghiệp đại học trở lên	240	0.94	9.4	15	0.06	8.7	0	0.00	0	0	0.00	0
	3. Các trường đại học, cao đẳng, nghề trên địa bàn	140	0.55	10	115	0.45	8.8	0	0.00	0	0	0.00	0
	4. Khả năng thu hút lực lượng lao động ở các tỉnh khác về.	250	0.98	10	5	0.02	8.4	0	0.00	0	0	0.00	
<b>Tổng điểm bình quân</b>					<b>9.5</b>								
5	<b>Mức độ lợi thế về chất lượng điều hành kinh tế</b>												
	1. Chỉ số PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công)	255	100	9.5	0	0		0	0	0	0	0	0
	2. Vai trò người đứng đầu	230	90.2	9.8	25	9.8	8.5	0	0	0	0	0	0
	3. Năng lực chung của chính quyền cấp tỉnh	218	85.5	9.8	37	14.5	8.7	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng điểm bình quân</b>						<b>9.7</b>							
6	<b>Mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế</b>												
	1. Số lượng doanh nghiệp mới đăng ký thành lập	210	0.82	9.5	40	0.16	8.5	5	0.02	0	0	0.00	0
	2. Quy mô, cơ cấu kinh tế	240	0.94	10	15	0.06	8.7	0	0.00	0	0	0.00	0
	3. Quy mô vốn đầu tư	120	0.47	9.7	115	0.45	8.8	20	0.08	6.5		0.00	0
	4. GRDP/người	120	0.47	9.5	135	0.53	8.5	0	0.00	0	0	0.00	
<b>Tổng điểm bình quân</b>						<b>9.3</b>							

TT	Câu hỏi điều tra, khảo sát	THỪA THIÊN HUẾ											
		Thuận lợi vượt trội			Thuận lợi			Ít thuận lợi			Ít thuận lợi hơn		
		Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân
1	<b>Mức độ lợi thế về vị trí địa lý</b>												
	1. Thuận lợi tới các cửa vào ra (ga, sân bay, đường sắt...)	0	0.00		200	0.78	8.8	55	0.22	6.8		0.00	
	2. Tới đô thị lớn – thị trường tiêu thụ	15	0.06	9.7	100	0.39	8.7	120	0.47	6.9	20	0.08	4.7
	3. Thuận lợi tới những nơi có khả năng phối hợp (nhất là phối hợp du lịch)	35	0.14	9.8	140	0.55	8.9	80	0.31	6.8		0.00	
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>8.2</b>											
2	<b>Mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng</b>												
	1. Khu công nghiệp	5	0.02	9.6	15	0.06	8	35	0.14	6.8	200	0.78	4.9
	2. Đường giao thông	15	0.06	9.9	100	0.39	8.4	60	0.24	6.9	80	0.31	4.7
	3. Các dịch vụ năng lượng và điện thoại	25	0.10	9.7	122	0.48	8.5	80	0.31	6.9	28	0.11	4.8
	4. Dịch vụ internet	10	0.04	9.5	80	0.31	8	100	0.39	6.5	65	0.25	4.8
	5. Bệnh viện	230	0.90	10	25	0.10	8.9		0.00	6.9	0	0.00	
	6. Dịch vụ tài chính	0	0.00		5	0.02	8.5	200	0.78	6.5	50	0.20	
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.0</b>											
3	<b>Mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên</b>												
	1. Tài nguyên rừng	80	0.31	9.5	50	0.20	8.8	120	0.47	6.9	5	0.02	4.7
	2. Tài nguyên biển	0	0.00	10	60	0.24	8.9	50	0.20	6.9	145	0.57	4.9
	3. Tài nguyên đất	15	0.06	10	80	0.31	8.8	45	0.18	6.7	115	0.45	4.9
	4. Tài nguyên khoáng sản	38	0.15	10	25	0.10	8.8	30	0.12	6.7	162	0.64	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.0</b>											
4	<b>Mức độ lợi thế về nguồn nhân lực</b>												
	1. Lực lượng lao động qua đào tạo nghề	25	0.10	9.5	80	0.31	8.5	100	0.39	6.8	50	0.20	4.8
	2. Lực lượng lao động tốt nghiệp đại học trở lên	5	0.02	9.5	180	0.71	8.9	70	0.27	6.7	0	0.00	4.9
	3. Các trường đại học, cao đẳng, nghề trên địa bàn	115	0.45	9.7	140	0.55	8.9	0	0.00	6.9	0	0.00	
	4. Khả năng thu hút lực lượng lao động ở các tỉnh khác về.	0	0.00	9.5	100	0.39	8.5	120	0.47	6.7	35	0.14	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>8.0</b>											
5	<b>Mức độ lợi thế về chất lượng điều hành kinh tế</b>												
	1. Chỉ số PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công)	0	0.00		230	0.90	8.7	25	0.10	6.8	0	0.00	
	2. Vai trò người đứng đầu	15	0.06	10	100	0.39	8.9	100	0.39	6.9	40	0.16	4.8
	3. Năng lực chung của chính quyền cấp tỉnh	10	0.04	10	85	0.33	8.9	100	0.39	6.9	60	0.24	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.8</b>											
6	<b>Mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế</b>												
	1. Số lượng doanh nghiệp mới đăng ký thành lập	25	0.10	10	110	0.43	8.7	120	0.47	6.8	0	0.00	
	2. Quy mô, cơ cấu kinh tế	0	0.00		20	0.08	8.5	85	0.33	6.9	150	0.59	4.9
	3. Quy mô vốn đầu tư	0	0.00		30	0.12	8.8	50	0.20	6.9	175	0.69	4.9
	4. GRDP/người	0	0.00		0	0.00	8.5	15	0.06	6.8	240	0.94	4.8
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>6.2</b>											

TT	Câu hỏi điều tra, khảo sát	QUẢNG NAM											
		Thuận lợi vượt trội			Thuận lợi			Ít thuận lợi			Ít thuận lợi hơn		
		Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân
1	<b>Mức độ lợi thế về vị trí địa lý</b>												
	1. Thuận lợi tới các cửa vào ra (ga, sân bay, đường sắt...)	0	0.00	0	55	0.22	8.8	150	0.59	6.7	50	0.20	4.9
	2. Tới đô thị lớn – thị trường tiêu thụ	5	0.02	10	70	0.27	8.9	75	0.29	6.9	100	0.39	4.9
	3. Thuận lợi tới những nơi có khả năng phối hợp (nhất là phối hợp du lịch)	10	0.04	10	60	0.24	8.9	125	0.49	6.9	60	0.24	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.0</b>											
2	<b>Mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng</b>												
	1. Khu công nghiệp	135	0.53	10	80	0.31	8.9	30	0.12	6.8	10	0.04	4.9
	2. Đường giao thông	10	0.04	10	80	0.31	8.8	110	0.43	6.9	55	0.22	4.8
	3. Các dịch vụ năng lượng và điện thoại	12	0.05	9.5	60	0.24	8.9	65	0.25	6.8	118	0.46	4.8
	4. Dịch vụ internet	10	0.04	9.8	80	0.31	8.8	105	0.41	6.9	60	0.24	4.8
	5. Bệnh viện	0	0.00	0	0	0.00		255	1.00	6.9	0	0.00	0
	6. Dịch vụ tài chính	0	0.00	0	0	0.00		55	0.22	6.8	200	0.78	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.1</b>											
3	<b>Mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên</b>												
	1. Tài nguyên rừng	30	0.12	10	40	0.16	8.8	75	0.29	6.9	110	0.43	4.8
	2. Tài nguyên biển	30	0.12	10	70	0.27	8.9	105	0.41	6.9	50	0.20	4.8
	3. Tài nguyên đất	45	0.18	9.8	100	0.39	8.9	50	0.20	6.9	60	0.24	4.9
	4. Tài nguyên khoáng sản	85	0.33	10	70	0.27	8.8	60	0.24	6.8	40	0.16	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.5</b>											
4	<b>Mức độ lợi thế về nguồn nhân lực</b>												
	1. Lực lượng lao động qua đào tạo nghề	50	0.20	10	60	0.24	8.8	110	0.43	6.8	35	0.14	4.9
	2. Lực lượng lao động tốt nghiệp đại học trở lên	10	0.04	10	60	0.24	8.8	150	0.59	6.9	35	0.14	4.9
	3. Các trường đại học, cao đẳng, nghề trên địa bàn	0	0.00	0	0	0.00		240	0.94	6.8	15	0.06	4.8
	4. Khả năng thu hút lực lượng lao động ở các tỉnh khác về.	0	0.00	0	140	0.55	8.8	100	0.39	6.8	15	0.06	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.4</b>											
5	<b>Mức độ lợi thế về chất lượng điều hành kinh tế</b>												
	1. Chỉ số PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công)	0	0.00	0	25	0.10	8.9	230	0.90	6.9	0	0.00	0
	2. Vai trò người đứng đầu	10	0.04	10	100	0.39	8.7	100	0.39	6.8	45	0.18	4.9
	3. Năng lực chung của chính quyền cấp tỉnh	10	0.04	10	100	0.39	8.7	60	0.24	6.9	85	0.33	4.8
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.2</b>											
6	<b>Mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế</b>												
	1. Số lượng doanh nghiệp mới đăng ký thành lập	20	0.08	10	105	0.41	8.9	130	0.51	6.8	0	0.00	
	2. Quy mô, cơ cấu kinh tế	15	0.06	10	190	0.75	8.9	50	0.20	6.8	0	0.00	
	3. Quy mô vốn đầu tư	110	0.43	10	80	0.31	8.8	60	0.24	6.9	5	0.02	4.9
	4. GRDP/người	135	0.53	10	120	0.47	8.9	0	0.00	6.9	0	0.00	
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>8.7</b>											

TT	Câu hỏi điều tra, khảo sát	QUẢNG NGÃI											
		Thuận lợi vượt trội			Thuận lợi			Ít thuận lợi			Ít thuận lợi hơn		
		Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân	Số phiếu	%	Điểm bình quân
1	<b>Mức độ lợi thế về vị trí địa lý</b>												
	1. Thuận lợi tới các cửa vào ra (ga, sân bay, đường sắt...)	0	0.00	0	0	0.00	0	50	0.20	6.8	205	0.80	4.9
	2. Tới đô thị lớn – thị trường tiêu thụ	5	0.02	9.7	60	0.24	8.9	60	0.24	6.9	130	0.51	4.9
	3. Thuận lợi tới những nơi có khả năng phối hợp (nhất là phối hợp du lịch)	10	0.04	10	0	0.00	8.9	50	0.20	6.8	195	0.76	4.8
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>5.8</b>											
2	<b>Mức độ lợi thế về cơ sở hạ tầng</b>												
	1. Khu công nghiệp	100	0.39	10	70	0.27	8.9	70	0.27	6.9	15	0.06	4.9
	2. Đường giao thông	10	0.04	9.5	50	0.20	8.8	75	0.29	6.8	120	0.47	4.9
	3. Các dịch vụ năng lượng và điện thoại	6	0.02	9.8	40	0.16	8.7	100	0.39	6.8	109	0.43	4.8
	4. Dịch vụ internet	5	0.02	9.5	70	0.27	8.7	50	0.20	6.8	130	0.51	4.9
	5. Bệnh viện	0	0.00		0	0.00		0	0.00		255	1.00	4.8
	6. Dịch vụ tài chính	0	0.00		0	0.00		0	0.00		255	1.00	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>6.3</b>											
3	<b>Mức độ lợi thế về tài nguyên thiên nhiên</b>												
	1. Tài nguyên rừng	25	0.10	9.8	40	0.16	8.8	50	0.20	6.8	140	0.55	4.9
	2. Tài nguyên biển	25	0.10	10	70	0.27	8.9	100	0.39	6.9	60	0.24	4.9
	3. Tài nguyên đất	0	0.00	10	25	0.10	8.7	150	0.59	6.8	80	0.31	4.8
	4. Tài nguyên khoáng sản	65	0.25	9.8	50	0.20	8.9	95	0.37	6.9	45	0.18	4.8
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>7.0</b>											
4	<b>Mức độ lợi thế về nguồn nhân lực</b>												
	1. Lực lượng lao động qua đào tạo nghề	10	0.04	10	30	0.12	8.8	45	0.18	6.8	170	0.67	4.8
	2. Lực lượng lao động tốt nghiệp đại học trở lên	0	0.00		0	0.00		35	0.14	6.9	220	0.86	4.9
	3. Các trường đại học, cao đẳng, nghề trên địa bàn	0	0.00		0	0.00		15	0.06	6.9	240	0.94	4.8
	4. Khả năng thu hút lực lượng lao động ở các tỉnh khác về.	0	0.00		15	0.06	8.8	35	0.14	6.8	205	0.80	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>5.4</b>											
5	<b>Mức độ lợi thế về chất lượng điều hành kinh tế</b>												
	1. Chỉ số PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công)	0	0.00		0	0.00	0	0	0.00	0	255	1.00	4.9
	2. Vai trò người đứng đầu	0	0.00		30	0.12	8.9	55	0.22	6.8	170	0.67	4.8
	3. Năng lực chung của chính quyền cấp tỉnh	17	0.07	9.6	33	0.13	8.9	95	0.37	6.8	110	0.43	4.8
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>5.70</b>											
6	<b>Mức độ lợi thế về tiềm lực kinh tế</b>												
	1. Số lượng doanh nghiệp mới đăng ký thành lập	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0.00	0	255	1.00	4.9
	2. Quy mô, cơ cấu kinh tế	0	0.00	0	30	0.12	8.9	120	0.47	6.9	105	0.41	4.8
	3. Quy mô vốn đầu tư	25	0.10	10	30	0.12	8.9	125	0.49	6.8	75	0.29	4.9
	4. GRDP/người	0	0.00	0	0	0.00	0	240	0.94	6.9	15	0.06	4.9
	<b>Tổng điểm bình quân</b>	<b>6.2</b>											

### Phụ lục 8: Danh sách các đối tượng khảo sát

DANH SÁCH PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA			
STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác
1	Huỳnh Huy Hòa	Phó viện trưởng	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH Đà Nẵng
2	Trần Minh Thành	Trưởng phòng Đấu thầu, thẩm định và giám sát	Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng
3	Lê Thị Ái Diệp	Trưởng Phòng quản lý lưu trú	Sở Du Lịch TP Đà Nẵng
4	Nguyễn Hưng	Trưởng phòng Quy hoạch tổng hợp	Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng
5	Nguyễn Thanh Mai	Phó phòng dạy nghề	Sở Lao động thương binh và xã hội Đà Nẵng
7	Nguyễn Văn Hùng	Phó viện trưởng	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế TPDN
8	Nguyễn Văn Hoàng	Phó tổng biên tập	Tạp chí Phát triển kinh tế Xã hội
9	Nguyễn Văn Huỳnh	Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng kinh tế - kế hoạch Đà Nẵng
10	Nguyễn Cao Luận	Hiệu phó	Trường Cao đẳng kinh tế - kế hoạch Đà Nẵng
11	Đinh Văn Tuyên	Hiệu Trưởng	Trường Cao đẳng Thương Mại Đà Nẵng
12	Đinh Tấn Tùng Thanh	Phó Giám Đốc	Công ty Du lịch lữ hành Vitour Đà Nẵng
13	Trần Minh Đức	Giám Đốc	Học Viện
14	Nguyễn Đình Bách	Phó chánh văn phòng	Tỉnh Thừa Thiên Huế
15	Nguyễn Hữu Tuệ	Phó Phòng	Phòng Quản lý lữ hành Sở du lịch Thừa Thiên Huế

16	Lê Tuấn Anh	Trưởng Khoa Thận nhân tạo	Bệnh viện Trung ương Huế
17	Võ Thị Như Lâm	Phó phòng hợp tác đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam
18	Lê Văn Điện	Phó GD	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ Doanh nghiệp Quảng Nam
19	Trần Văn Ninh	Phó Phòng Kinh tế ngành	Sở Kế hoạch đầu tư Quảng Ngãi
20.	Lê Việt Hùng	Giám Đốc khách hàng DN	Vietel Quảng Ngãi
22.	Nguyễn Chí Công	Trưởng phòng tài chính	Vietel Quảng Ngãi

<b>DANH SÁCH PHÒNG VẤN NHÂN VIÊN SỞ - DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI DÂN</b>			
<b>ĐỊA PHƯƠNG: THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b>			
<b>ĐỐI TƯỢNG: KHỐI CƠ QUAN – DOANH NGHIỆP</b>			
<b>STT</b>	<b>HỌ VÀ TÊN</b>		<b>ĐỊA CHỈ</b>
1	Nguyễn Chí Thanh		Kiêt 5/115 Nguyễn Lương Bằng
2	Nguyễn Trường Thành		34 Đỗ Năng Tế
3	Lữ Thị Hồng		157 Nguyễn Lương Bằng
4	Thân Thị Thùy Trang		123 Phan Văn Định
5	Lê Thị Chín		Kiêt 5/115 Nguyễn Lương Bằng
6	Nguyễn Thị Vân		23 Bàu Mạc 4
7	Nguyễn Thị Thu Hằng		19 Mộc Bài 1
8	Trịnh Thị Loan		233/12 Phan Tôn
9	Hồ Thị Tường Vân		17 Bàu Mạc 4
10	Nguyễn Hoàng Minh		Khu tập Đại học Bách Khoa Đà Nẵng
11	Huỳnh Lợi		Kiêt 93 Nguyễn Lương Bằng
12	Phạm Anh Định		21 Khu C Đường Trục 60 Nguyễn Sinh Sắc
13	Đinh Thị Thu Phương		334 Phạm Hồng Thái
14	Trương Thị Mỹ Hạnh		97 Đường Bàu Mạc 2
15	Nguyễn Thị Phương Nhung		Khu tập Đại học Bách Khoa Đà Nẵng
16	Lê Thị Thu Hoài		377/5 Điện Biên Phủ



17	Đỗ Thị Vân	Phương	789/3 Trần Cao Vân
18	Chu Thị Minh	Thương	Hòa Hiệp Nam
19	Đinh Thị Hoài	Thu	Khu Tập thể Quân Đội - Quận Sơn Trà
20	Nguyễn Thị	Thoa	Khu Tập thể Quân Đội - Quận Sơn Trà
21	Đào Thị Mộng	Phương	113/8 Nguyễn Văn Linh
22	Trương Thị	Dung	Khu Dân Cư Hòa Hiệp Nam
23	Nguyễn Thị Bích	Liên	12/9 Âu Cơ
24	Nguyễn Hồng	Quang	Chung Cư Hòa Khánh
25	Đoàn	Dũng	134 Nguyễn Lương Bằng
26	Lê Thị	Lý	Kiệt 5/56/115 Nguyễn Lương Bằng
27	Hoàng Thái	Sơn	179 Nguyễn Lương Bằng
28	Trần Minh	Tâm	Hòa Hiệp Bắc
29	Lê Văn	Tân	6/56/567 Trần Cao Vân
30	Thái Thị Vân	Anh	Khu Dân Cư Nam Cao
31	Thiều Thị Kim	Dung	Hòa Hiệp Bắc
32	Trương Quang	Nguyên	Quận Sơn Trà
33	Trần Thị Hoài	Thanh	44 Cao Thắng
34	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	9/67 Thanh Thủy
35	Phan Thị Minh	Tuyên	145 Nam Cao
36	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	34 Phan Văn Định
37	Trương Thị Bích	Chi	Khu Dân Cư Hòa Cường
38	Trần Thị Tuyết	Nga	Kiệt 5/77/115 Nguyễn Lương Bằng
39	Thân Thị Thanh	Thảo	Kiệt 5/56/115 Nguyễn Lương Bằng
40	Trần Thị	Thái	122 Âu Cơ
41	Đặng Thanh	Bình	Kiệt 45 Lạc Long Quân
42	Nguyễn Đình	Thà	Kiệt 56 Âu Cơ
43	Đặng Thị Minh	Nguyệt	44 Đoàn Phú Thứ
44	Bùi Thị Kim	Oanh	Nguyễn Kiều
45	Võ Thị Minh	Lan	677 Phạm Hồng Thái
46	Nguyễn Thị	Nguyệt	12/677 Lê Văn Miên
47	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Hòa Minh 3
48	Hoàng Thị Hương	Giang	234 Nguyễn Thúc
49	Nguyễn Thị	Hiếu	Lê Thiệt
50	Nguyễn Thị	Huyền	288 Nguyễn Lương Bằng
51	Trần Thị Cúc	Kiều	56 Dương Bích Liên
52	Nguyễn Thị	Lành	Hòa Cầm
53	Thái Thị Hải	Ly	8/56 Lê Văn sĩ

54	Phan Thị Minh	Tâm	155 Nguyễn Lương Bằng
55	Trần Thị Hoàng	Thanh	97 Mẹ Nhu
56	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	Nguyễn Khang
57	Trần Diệu	Quyên	12/338 Bé Văn Đàn
<b>ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI DÂN</b>			
58	Lê Thị Minh	Ngọc	Khu tập thể bách khoa
59	Lê Thị Anh	Đào	34 Nguyễn Phước Nguyên
60	Nguyễn Thị Thùy	Dung	667B Nguyễn Đình Tự
61	Trần Trung	Kiên	Khu Dân Cư Hòa Cường Bắc
62	Nguyễn Văn	Mùi	338 Nguyễn Lương Bằng
63	Phan Thị Thu	Nhân	Kiệt 356 Hoàng Diệu
64	Nguyễn Thị Thu	Hà	Kiệt 3/59 Đỗ Quang
65	Hoàng Thị	Duyên	Bàu Hạc 5
66	Nguyễn Thị Bích	Thu	12 Nguyễn Cảnh Dị
67	Lê Anh	Phê	Kiệt 93 Nguyễn Lương Bằng
68	Vũ Thị	Tuyên	22/668 Ba Đình
69	Nguyễn Vũ Hải	Hà	Khu tập thể Trường Kế hoạch Đà Nẵng
70	Lê Thị Thanh	Hải	Khu tập thể Trường Kế hoạch Đà Nẵng
71	Vũ Thị Minh	Hằng	Huỳnh Lý
72	Phan Thị Thu	Hiền	Khu 29/3 Dệt May
73	Nguyễn Thị	Hung	Hòa Cầm
74	Trần Thị	Thúy	Chung Cư Hòa Hiệp Bắc
75	Đoàn Thị	Lành	Hòa Cầm
76	Phạm Thị	Phương	33 Bắc Đẩu
77	Trần Thị Phương	Thảo	Đường Số 7
78	Nguyễn Thị Kiều	Thu	09 Dũng Sĩ Thanh Khê
79	Bùi Thị Thanh	Thùy	12 Thanh Long
80	Huỳnh Thị	Lan	Khúc Thừa Dụ
81	Đào Thị Thúy	Hằng	Hoa Lư
82	Phạm Thị	Hường	11/45 Ý Lan Nguyễn Phi
83	Nguyễn Thị Như	Lân	Khu Dân Cư Hòa Cầm
84	Phan Văn	Phương	Lê Văn Hiến
85	Nguyễn Thị	Sương	119 Nguyễn Lương Bằng
86	Phạm Thị	Thanh	Khu tập thể Trường Kế hoạch Đà Nẵng
87	Nguyễn Thị	Thuận	Khu tập thể Trường Kế hoạch Đà Nẵng
88	Đặng Hữu Khánh	Trung	28 Hoàng Thị Loan
89	Nguyễn Thị	Duyên	Chung Cư Hoàng Anh Gia lai

90	Nguyễn Thị Ngọc	Hải	Dương Vĩnh Lộc
91	Lê Thị Thanh	Huyền	344 Mẹ Nhu
92	Trần Thị Ánh	Thêu	Bà Tráng
93	Nguyễn Ngọc	Tuấn	19 Mộc Bài 1
94	Nguyễn Quang	Châu	Kiệt 34 Phan Chu Trinh
95	Thái Thị	Hà	An Xuân
96	Trần Hà Thục	Uyên	141 Nguyễn Lương Bằng
97	Nguyễn Thị Duy	Phương	67 Trần Cao Vân
98	Bùi Quang	Hậu	Kiệt 23/3/334 Nam Cao Nổi Dài
99	Trần Thị	Thúy	K9/12 Lạc Long Quân
100	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	34 Hồ Trông
101	Thái Thị	Huệ	Chung Cư Người Nghèo Liên Chiểu
102	Nguyễn Thị Lan	Hương	122 Triệu Nữ Vương
103	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	220 Nam Trân
104	Nguyễn Thị	Tuyết	23 Trần Đình Tri
105	Ngô Trần	Xuất	106A Phan Văn Định
106	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Kiệt 1 Ngô Sĩ Liên
107	Tạ Bảo	Khánh	12 Nguyễn Tri Phương
108	Phạm Thị	Dung	Mộc Bài 5
109	Lê Thị Hồng	Dương	14-Apr
110	Võ Thị Thúy	Hồng	567 Điện Biên Phủ
111	Hồ Thị Thu	Huyền	23 Đặng Huy Trứ
112	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Lê Văn Sĩ
113	Ông Thị Thanh	Vân	78 Thanh Thủy
114	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Hòa Minh 19
115	Lê Trịnh Diễm	Loan	445 Nguyễn Kiều
116	Trần Thị	Lương	Khu Tập Thể Đại học sư phạm
117	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	16 Hồ Tùng Mậu
118	Nguyễn Thị Anh	Huyền	Yên Khê 1
119	Tăng Thị	Phúc	23 Ngô Gia Khám
120	Trương Phan Kiều	Oanh	7/12/456 Trần Cao Vân
121	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	Kiệt 130 Biên Phủ
122	Lê Thị Thùy	Dung	Kiệt 300 Hải Phòng
123	Võ Thị	Hảo	Trần Kế Xương
124	Nguyễn Thị Ái	Linh	11 Tăng Bạt Hổ
125	Trần Nguyễn Tịnh	Đoan	449 Nguyễn Hữu Thọ
126	Nguyễn Thu	Hà	Duy Tân

127	Nguyễn Đức	Hậu	68 Nguyễn Đức Cảnh
128	Lê Thị	Thanh	53 Loseby
129	Lê Thị	Khuông	12/33 Hồ Thấu
130	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Đa Phước 8
131	Lê Thị Kim	Hải	Khu Hòa Cầm
132	Trần Xuân	Dương	Hoà Minh 12
133	Mai Thị Mỹ	Hằng	556 Doanh Kế Thiên
134	Trần Thị	Dung	Mạc Cửu
135	Huỳnh Thị Thúy	Linh	7/12 Nguyễn Lữ
136	Nguyễn Tiến	Lực	341 2/3
137	Trần Thị	Phi	Mỹ An 17
138	Trần Thị Kim	Thanh	8/45/339 Trần Văn Dư
139	Nguyễn Tấn	Vũ	Hoà Xuân
140	Nguyễn Ngọc	Minh	12 Nam Cao
141	Nguyễn Thị Ái	Vân	67 Hoa Phượng 1
142	Lê Huy Kim Hoàng	Anh	23 Nguyễn Bình Khiêm
143	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	23/834 Ngô Quyền
144	Nguyễn Văn	Thương	09 Dũng Sĩ Thanh Khê
145	Nguyễn Thị	Mỹ	789 Trần Cao Vân
146	Nguyễn Toàn	Ry	7/12 Trần Cao Vân
147	Nguyễn Thị	Loan	11 Yết Kiêu
149	Trần Văn	Minh	78 Nguyễn Cảnh Dị
150	Nguyễn Thị	Thu	32 Nguyễn Cảnh Dị
<b>ĐỊA PHƯƠNG: QUẢNG NGÃI</b>			
<b>ĐỐI TƯỢNG: KHỐI CƠ QUAN – DOANH NGHIỆP</b>			
151	Nguyễn	Hùng	Hẻm 5 Lê Lợi
152	Đặng Văn	Doanh	34 Đinh Nhã
153	Nguyễn Thế	Cường	Hà Huy tập
154	Nguyễn Thái	Học	56 Trần Nam Trung
155	Lê Thị	Lan	67 Trần Thủ Độ
156	Nguyễn Thị	Thu	Trần Khánh Dư
157	Trần Tuấn	ANh	Bờ Nam Sông Trà Khúc
158	Đặng Thị Minh	Thúy	Hồ Quý Ly
159	Võ Minh	Lan	88 Võ Thị Sáu
160	Nguyễn Đình	Toàn	Đinh Nhã
<b>ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI DÂN</b>			
161	Trần Thị	Oanh	34 Quang Trung
162	Nguyễn Thị Kiều	Lan	23/68 Bắc Sơn

163	Nguyễn Thị Anh	Huyền	Cao Bá Quát
164	Lê Thị	Phúc	7/68 Phạm Văn Đồng
165	Phan Kiều	Oanh	30/4
166	Nguyễn Quỳnh	Nhã	Hà Huy tập
167	Nguyễn Ngọc	Vũ	Kiệt 12 Trần Quang Diệu
168	Nguyễn Ngọc Minh	Như	
169	Nguyễn Thị	Vân	Kiệt 9 Nguyễn Tự Tân
170	Lê Huy	Hùng	Nguyễn Bá Loan
171	Nguyễn Thị	Hương	67 Trần Caâm
172	Trần Văn	Thương	Bà Triệu
173	Nguyễn Thị	Nhàn	342 Tôn Đức Thắng
<b>ĐỊA PHƯƠNG: QUẢNG NAM</b>			
<b>ĐỐI TƯỢNG: KHỐI CƠ QUAN – DOANH NGHIỆP</b>			
174	Nguyễn	Nam	19 Trần Cao Vân
175	Nguyễn Thị	Phương	09/25 Lê lợi
176	Lê Ngọc	Hậu	Đình Tiên Hoàng
177	Trần Thị	Thúy	6/44 Hai Bà Trưng
178	Nguyễn Mỹ	Hạnh	Cẩm Nam
179	Ngọc Thị	Huệ	Nguyễn Chí Thanh
180	Nguyễn Thị Thu	Hằng	Cẩm Thanh
181	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	3/78 Trần Quý Cáp
182	Nguyễn Thị	Tuyết	98 Nguyễn Thành Ý
183	Đặng Trần Thị	Liên	45 Phan Đăng Lưu
184	Đặng Thị Bích	Trâm	6/9/34 Phan Thanh
185	Lê Bảo	Vân	67 Huỳnh Lý
186	Phạm Thị	Dung	Huỳnh Ngọc Huệ
187	Hồ Thị Hồng	Dương	45 Xuân Diệu
188	Nguyễn Thị Thúy	Liên	9/23 Phan Bá Phiến
189	Vũ Thị	Tuyền	Lê Văn Hưu
190	Nguyễn Vũ	Hà	19 Trần Văn Dư
<b>ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI DÂN</b>			
191	Trần Thị Thanh	Hải	19 Nguyễn Chí Thanh
192	Lê Thị Minh	Hà	20/3
193	Phan Thị Thu	Hiền	Cẩm Hà Hội An
194	Nguyễn Thị	Thu	8/56 Hai Bà Trưng
195	Trần Thị	Bảo	Hải Thượng Lãn Ông
196	Hoàng Thị	Lành	78 Cao Bá Quát
197	Lê Thị uyên	Phương	45 Lý Thái Tổ

198	Trần Thị Phương	Ly	Thích Quảng Đức
199	Nguyễn Thị Bích	Liên	445 Thích Quảng Đức
200	Đặng Trần Thị	Thùy	14/56 Đình Tiên Hoang
201	Võ Thị	Lan	Nguyễn Trãi
202	Đào Thị Mộng	Mơ	19 Hồ Nghinh
203	Nguyễn Ngọc	Hương	456 Trần Thủ Độ Tam Kỳ
204	Lê Thị Thu	Hương	7/23 Trần Nhật Duật Tam Kỳ
205	Lê Thị Hoài	Anh	56 Lương thế Vinh
206	Phạm Văn	Tùng	Hà Huy Giáp
207	Trần Thị	Nở	23 Yết Kiêu
208	Trần Thị	Nhung	Lam Sơn
209	Nguyễn Ngọc	Vũ	288 Nguyễn Thánh Tông
210	Nguyễn Minh	Minh	Hùng Vương Tam Kỳ
211	Lê Thị Ái	Vân	15 Đặng Văn Côn
212	Bùi Nhật	Anh	Đình Núp
216	Nguyễn Ngọc	Hương	6/67 Trương Chí Cương
217	Lê Văn	Hai	Đặng Trần Côn
218	Đặng Thị	Mỹ	56 Lê Đình Dương
219	Lưu Văn	Ry	Trần Quý Cáp
220	Trương Văn	Loan	78 Phan Bội Châu
221	Trần Văn	Kỷ	133 Phan Bội Châu
222	Hồ Thị Minh	Thu	68 Trần Phú
223	Văn Thị	Thái	Trần Đại Nghĩa
224	Hoàng Ngọc	Hung	Trung Nữ Vương
225	Lê Văn	Thiệt	456 Trần Thủ Độ Tam Kỳ
<b>ĐỊA PHƯƠNG: THỪA THIÊN HUẾ</b>			
<b>ĐỐI TƯỢNG: KHỐI CƠ QUAN – DOANH NGHIỆP</b>			
226	Nguyễn Thị Diệu	Hà	23 Tôn Thất Thuyết
227	Nguyễn Đình	Khoa	7/45 Triệu Quang Thục
228	Nguyễn Thị	Mỹ	Thái Phiên
229	Đặng Thị Mai	Nhung	45 Mai An Tiêm
230	Nguyễn Ngọc	Thạch	78 Thanh Lam Bồ
231	Hồ Ngọc Uyên	Nhi	9/45 Dương Hòa
232	Lương Văn	Trọng	Vạn Xuân
233	Đào Nguyễn Ngọc	Haà	448 Nguyễn Phúc Lan
234	Nguyễn Thị Hương	Giang	Hồ Văn Hiến
235	Đặng Minh	Ngọc	22/12 Lê Tự Nhiên
236	Lê Kiều	Nga	Lê Trung Định
237	Đỗ Ngọc	Hoa	45 Tạ Quang Bửu

238	Lưu Minh	Thắng	13 Lê Văn Hưu
239	Bùi Minh	Minh	Lương Ý
240	Võ Tất	Minh	Cửa Trài
<b>ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI DÂN</b>			
241	Đào Nguyễn Phương	Hà	Đường Xuân 68
242	Nguyễn Thị	Mỹ	67 Tĩnh Tâm
243	Hồ Văn	Chức	12 hàn Thuyên
244	Lê Nguyễn Kiều	Vân	Kiệt 38 hàn Thuyên
245	Lưu Thị	Thái	277 Đào Duy Từ
246	Nguyễn Ngọc	Nhué	Nhật Lệ
247	Lê Ngọc	Hùng	Chợ Đồn
248	Lê Nguyên	Khoa	56 Phan Huy Chú
249	Đặng Thị	Hà	8/56 Nguyễn Hữu Huân
250	Nguyễn Thị Hà	Giang	Tú Xương
251	Nguyễn Chí	Tâm	652 Đặng Chiêm
252	Nguyễn Ngọc	Chí	Trần Quý Khoáng
253	Đặng Văn	Thu	43 Tôn Thất Đàm
254	Hồ Ngọc Uyên	Hậu	213 Lý Nam Đế
255	Phạm Văn	Tráng	89 Đào Duy Anh

## Phụ lục 9: Một số kết quả dự báo

**Biểu 01-DS: Dự báo dân số Tổng hợp dân số đến năm 2030**  
*Đơn vị tính*

Chỉ tiêu	2016	2025	2030	Tốc độ tăng %	
				2016-2025	2025-2030
<b><i>I. Dân số trung bình</i></b>	<b>1074.0</b>	<b>1218.0</b>	<b>1315.0</b>	1.41	1.54
1- Thành thị	939.0	1108.0	1290.0	1.86	3.09
<i>% so tổng số</i>	87.4	91.0	98.1		
2- Nông thôn	135.0	110.0	25.0	-2.25	-25.65
<i>% so tổng số</i>	12.6	9.0	1.9		
- NK Nông nghiệp	98.6	77.0	20.0	-2.70	-23.63
<i>% so dân số nông thôn</i>	73	70.0	80.0		
<b><i>II- Nhân khẩu trong độ tuổi lao động'</i></b>	<b>584.3</b>	<b>706.0</b>	<b>828.0</b>	2.12	3.24
<i>% so dân số</i>	60.00	62.00	65.00		
Vị trí việc làm	560.9	677.8	794.9	2.12	3.24
<i>% so nhân khẩu trong độ tuổi lao động</i>	96.00	96.00	96.00		



Biểu 02-I-GDP:

**Dự báo nhịp độ tăng GDP  
Tổng hợp dân số đến năm 2030**

Đơn vị: Tỷ VNĐ

**Phương án I**

Chỉ tiêu	2016	2025	2030	Nhịp độ tăng trưởng (%)	
				2016-2025	2025-2030
1-Tổng GRDP (giá so sánh)	<b>58224.0</b>	<b>88562</b>	<b>137834</b>	<b>8.8</b>	<b>9.3</b>
- Công nghiệp+XD	20219.0	30825	66151	8.8	16.5
- Nông, lâm nghiệp	871.0	954	1106	1.8	3.0
- Dịch vụ	37134.0	56783	70577	8.9	4.4
2-Tổng GRDP (giá HH)	<b>69806.0</b>	<b>141217</b>	<b>284254</b>		
- Công nghiệp+XD	22756.8	36645	85135		
- Nông, lâm nghiệp	1396.1	1999	2957		
- Khối dịch vụ	45653.1	102574	196161		
3- Cơ cấu GRDP (giá HH)	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>		
- Công nghiệp	32.6	25.9	30.0		
- Nông, lâm nghiệp	2.0	1.4	1.0		
- Khối dịch vụ	65.4	72.6	69.0		

Biểu 02-II-GDP:

**Dự báo nhịp độ tăng gdp  
Tổng hợp dân số đến năm 2030**

*Phương án II (Phương án chọn)*

*Đơn vị: Tỷ VNĐ*

Chỉ tiêu	2016	2025	2030	Nhịp độ tăng trưởng (%)	
				2016-2025	2025-2030
1-Tổng GDP (giá so sánh)	<b>58224.0</b>	<b>92921</b>	<b>15657</b>	<b>9.8</b>	<b>11.0</b>
- Công nghiệp+XD	20219.0	32268	53885	9.8	10.8
- Nông, lâm nghiệp	871.0	962	1118	2.0	3.1
- Khối dịch vụ	37134.0	59691	10157	10.0	11.2
2-Tổng GDP (giá hiện hành)	<b>69806.0</b>	14481	32628		
- Công nghiệp+XD	22756.8	42307	94546		
- Nông, lâm nghiệp	1396.1	1967	2783		
- Khối dịch vụ	45653.1	10054	22895		
3- Cơ cấu GDP (giá HH)	<b>100</b>	100	100		
- Công nghiệp	32.6	29.2	29.0		
- Nông, lâm nghiệp	2.0	1.4	0.9		
- Khối dịch vụ	65.4	69.4	70.2		

Biểu 04-III-GDP: Dự báo nhịp độ tăng GDP  
Tổng hợp dân số đến năm 2030

Phương án III

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2016	2025	2030	Nhịp độ tăng trưởng (%)	
				2016-2025	2025-2030
1-Tổng GDP (giá 1994)	<b>58224.0</b>	<b>114585.4</b>	<b>240669</b>	<b>14.5</b>	<b>16.0</b>
- Công nghiệp + XD	20219.0	47245	105813	18.5	17.5
- Nông, lâm nghiệp	871.0	1060	1259	4.0	3.5
- Khối dịch vụ	37134.0	66281	133597	12.3	15.0
2-Tổng GDP (giá HH)	<b>69806.0</b>	171899	461479		
- Công nghiệp+XD	22756.8	55336	127065		
- Nông, lâm nghiệp	1396.1	2273	3699		
- Khối dịch vụ	45653.1	114290	330716		
3- Cơ cấu GDP (giá HH)	<b>100</b>	100	100		
- Công nghiệp	32.6	32.2	27.5		
- Nông, lâm nghiệp	2.0	1.3	0.8		
- Khối dịch vụ	65.4	66.5	71.7		

## **Phụ lục 10: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

Dự án Công viên phần mềm số 2 có diện tích 52.600m<sup>2</sup>, địa chỉ tại P.Thuận Phước (Q.Hải Châu) với mục tiêu xây dựng khu tích hợp tòa nhà công nghệ thông tin, nhà ở, cửa hàng và các tiện ích đi kèm; vốn đầu tư dự kiến 91,6 triệu USD.

Dự án Khu Giáo dục ngoại khóa kết hợp du lịch sinh thái có diện tích 46ha tại xã Hòa Bắc (H.Hòa Vang) với mục tiêu xây dựng và vận hành một khu phức hợp về đào tạo và giáo dục kỹ năng sống gắn với phát triển du lịch sinh thái; vốn đầu tư dự kiến 10 triệu USD.

Dự án Khu đô thị đại học Pegasus có diện tích 20ha, tại khu dân cư phía Tây làng Đại học Đà Nẵng (Q.Ngũ Hành Sơn) với mục tiêu xây dựng và vận hành khu đô thị đại học; vốn đầu tư dự kiến 15 triệu USD.

Dự án Bệnh viện chuyên khoa SC Đà Nẵng với mục tiêu xây dựng các chuyên khoa về tai mũi họng, răng hàm mặt tại Khu đô thị công nghệ FPT (Q.Ngũ Hành Sơn); vốn đầu tư dự kiến 4 triệu USD.

Dự án Trường đua ngựa và trung tâm huấn luyện, nhân giống ngựa tại H.Hòa Vang với mục tiêu xây dựng khu tổ hợp giải trí đua ngựa và trung tâm huấn luyện, nhân giống ngựa; vốn đầu tư dự kiến 200 triệu USD.

Dự án bất động sản nằm đường Võ Văn Kiệt - Võ Nguyên Giáp (Q.Sơn Trà) với mục tiêu xây dựng khu tổ hợp trung tâm tài chính, casino, nghỉ dưỡng.

Dự án sản xuất sợi các-bon tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng với mục tiêu xây dựng nhà máy sản xuất sợi các-bon cường độ cao phục vụ chế tạo trong máy bay, ô-tô; vốn đầu tư dự kiến 10 triệu USD.

Các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Hòa Bắc (H.Hòa Vang) với mục tiêu xây dựng các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, nông trại chăn nuôi và chế biến sản phẩm;

Dự án Thành phố thông minh tại Khu đô thị FPT (Q.Ngũ Hành Sơn);

Dự án sản xuất bình chữa cháy tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng;

Dự án sản xuất động cơ điện hạ thế cũng tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng;

Dự án tái chế rác thải thành thức ăn chăn nuôi tại bãi rác Khánh Sơn (Q.Liên Chiểu);

Dự án sản xuất cao su tổng hợp tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng;

Dự án Công viên văn hóa Ngũ Hành Sơn (Q.Ngũ Hành Sơn);

Dự án Phòng khám đa khoa quốc tế có diện tích 3.262m<sup>2</sup> tại khu vực đường Chu Huy Mân - Lý Đạo Thành - Trần Khát Chân (Q.Sơn Trà).

Dự án đầu tư xây dựng hệ thống giám sát điều khiển giao thông thông minh tại thành phố Đà Nẵng .

Dự án Đầu tư phát triển dịch vụ xe đạp công cộng thành phố Đà Nẵng;

Đầu tư xây dựng cảng Liên Chiểu (phần hạ tầng khai thác, kinh doanh); cho phép tiếp nhận tàu hàng đến 100.000 tấn giai đoạn đầu (khởi động đến 2022), vốn đầu tư khoảng 7.378 tỷ đồng. Sau giai đoạn 2030, quy mô đầu tư sẽ là 7.800 tỷ đồng

Bãi đỗ xe ở số 166 Hải Phòng; Bãi đỗ xe ở số 255 Phan Châu Trinh (giai đoạn 2); Bãi đỗ xe tại khu đất A2 Nguyễn Văn Linh; các Bãi đỗ xe ở số 10 Lý Thường Kiệt, 172 Nguyễn Chí Thanh, 19 Lê Hồng Phong, 92 Điện Biên Phủ và khu đất HC12 (đầu cầu Nguyễn Văn Trỗi); Dự án các bãi đỗ xe tại khu đất A1.1 (góc đường Phạm Văn Đồng - Ngô Quyền), khu đất A1.2 (góc đường Dương Đình Nghệ - Ngô Quyền), khu đất đường Đông Kinh Nghĩa Thục (khu tái định cư An Cư 4 thuộc quận Sơn Trà) và khu đất A16 (đường Võ Văn Kiệt đi vào); Dự án bãi đỗ xe tại khu đất ở góc đường Võ Nguyên Giáp - Phan Tứ và khu đất phía tây đường Võ Nguyên Giáp (tại góc đường bê-tông xi-măng ở phía nam đường Hồ Xuân Hương).